**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động  
  
*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)  
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[Thay lời nói đầu](" \l "bm2)

[Phần 1: Kỷ niệm xưa](" \l "bm3)

[Chiếc xe Rơ-nô \*mầu xám](" \l "bm4)

[Những ngày du học](" \l "bm5)

[Những chuyến du lịch vòng quanh nước Pháp](" \l "bm6)

[Tiễn em về nước](" \l "bm7)

[Tình bằng hữu](" \l "bm8)

[Nhận bằng tiến sĩ](" \l "bm9)

[Ông ngoại của tôi](" \l "bm10)

[Sống cùng anh chị em họ](" \l "bm11)

[Số phận từng người](" \l "bm12)

[Mẹ đẹp như tiên](" \l "bm13)

[Bà là thợ xây lâu đài vững chắc](" \l "bm14)

[Phần 2: Đến với cách mạng, vinh dự và trách nhiệm](" \l "bm15)

[Tư tưởng “mong chờ ngày giải phóng”.](" \l "bm16)

[Những công trình nghiên cứu](" \l "bm17)

[Đến tuổi học chữ](" \l "bm18)

[Trường chuyển vào Hà Đông](" \l "bm19)

[Tình hình trên quê](" \l "bm20)

[Tiễn cha lên đường](" \l "bm21)

[Đón ông ngoại về Hà Nội](" \l "bm22)

[Trưng thu độc lập](" \l "bm23)

[Phần 3: Đi tản cư](" \l "bm24)

[Nơi dừng chân đầu tiên Vân Đình](" \l "bm25)

[Tiếp tục cuộc hành trình](" \l "bm26)

[Từ Tuyên Quang vào làng Ỷ la](" \l "bm27)

[Được hưởng bao ân huệ](" \l "bm28)

[Việt Bắc sông Lô](" \l "bm29)

[Chiêm Hoá đây rồi](" \l "bm30)

[Làng Ải, ổn định nói ở mới](" \l "bm31)

[Xem biểu diễn văn nghệ](" \l "bm32)

[Đời sống ở làng ả.](" \l "bm33)

[Ăn cơm với măng và ớt.](" \l "bm34)

[Làng Bình](" \l "bm35)

[Chiến thắng sông Lô](" \l "bm36)

[Cha hay vắng nhà](" \l "bm37)

[Không vịt là của em…](" \l "bm38)

[Trở về Phú Thọ - Gặp lại bà nội](" \l "bm39)

[Mỗi người một số phận](" \l "bm40)

[Người chị thứ hai của mẹ](" \l "bm41)

[Cuộc sống ở Phú Thọ](" \l "bm42)

[Đón các anh chí em họ lên Chiêm Hoá](" \l "bm43)

[Ông ngoại sống trên Chiến khu Việt Bắc](" \l "bm44)

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Thay lời nói đầu**

***T*** hư của Giáo sư Nguyên Văn Huyên từ Hội nghị Fontainebleau (Pháp) gửi về cho vợ: bà Vi Kim Ngọc và các con: Nguyễn Kim Hạnh, Nguyễn Kim Bích Hà, Nguyễn Kim Nữ Hiếu và Nguyễn Văn Huy.  
Fontainebleau 18 Julilet 1946.  
(Bây giờ hội nghị ở đây cách Paris 60 cây)  
Em Ngọc,Chị Hạnh, các chú Bích Hà, Nữ Hiếu, Huy,Hôm trước Huyên nhận được thư của Ngọc lại càng nhớ nhà thêm. Thấy chú Huy cứ đau bụng là Huyên lo ngại, lại ân hận trong lòng là để Ngọc ở nhà phải một mình sớm hôm áy náy vì con. Nghĩ tới lệ càng thêm tràn mắt. Huyên ra đi cũng thừa thấy là làm thiệt thòi cho vợ và các con nhiều. Song như Ngọc nói đây là dịp để Huyên thay mặt cho nhà mà đền nợ nước. Huyên cũng như bao nhiêu anh em sinh trưởng ở một nước nô lệ từ ngày hiểu biết tới nay ngoài hai chục năm thở vắn than dài, cố sức sửa mình để thoát khỏi vòng áp chế. Ngọc cũng cảm thấy là trong 10 năm, hai ta sống với nhau hoàn toàn trong cảnh lạm bợ mà thôi. Ngọc thấy Huyên không thiết gì ngoài cái tình thân mật trong gia đình, còn danh lợi thì dửng dưng không ham muốn; có thì dùng không bao giờ tự đi kiếm.Mà Ngọc là người sinh trưởng trong một gia đình hào phú cũng có trí cao thượng không bo bo giữ cái lợi tức thời nên cũng trợ giúp Huyên tìm đường thoát ly khỏi cái vòng nô lệ.Trong mấy năm tuy chúng ta lủi thủi cùng nhau như một đàn chim lạc nhưng trong lòng lúc nào cũng hy vọng có ngày lần tới được một cảnh rộng mà vẫy vùng. Ngọc ạ, lúc này mà chúng ta không tự hy sinh một chút lợi riêng thì còn lúc nào nữa nhỉ? Ngọc hiểu biết lắm nên Huyên mới nhảy vào vòng mà gỡ mối tơ vương. Tương lai là ở chúng ta cả, chúng ta phải cố. Xưa cổ nhân có tin là năm trăm năm rồng mới mở miệng một lần, tương lai của Tổ quốc chúng la không biết bao giờ mới lại có dịp như ngày nay nữa nhỉ. Hai mươi năm lăn lộn sách đèn, một chục năm phiêu lưu chân giời góc bể mới có dịp giơ thẳng cánh tay. Chúng ta dắt tay nhau mà cố lên vậy.Vả chúng ta đã thường bàn với nhau là những năm này là những năm tuyệt vời tốt đẹp trong đời chúng ta. Chúng ta nếu muốn làm giầu thì không có gì là khó. Nhưng chúng ta dùng nó mà gây cái hạnh phúc chung, cho tất cả các con em thì tốt đẹp biết chừng nào. Ngọc cũng thường nghĩ thế với Huyên từ khi chúng ta mới đắp cái tổ chim con ở gần Ga Hàng Cỏ.Nữ Hạnh sinh ra ở đó, trong một bầu không khí mịt mù. Khi chú Bích Hà ra đời thì chúng ta đã thấy một chút tia sáng ló lên ở phương Đông. Vì thế mà Hà mới có tên là Bích Hà, Bích Hà là một vùng ánh sáng đỏ khi mặt giời mới hé trong cảnh bình minh. Đó là lúc bên Tây phương sao đã đổi ngôi rồi vậy! Và Hạnh sinh ra lúc thế giới đảo điên cần phải trau dồi lấy tính nết, sửa mình để chờ thời tranh thủ. Hạnh là chị lớn gây lấy cái rễ cái để đưa đường cho các em. Bích Hà sinh rồi thì chúng ta thấy ở ngoài trận thế vẫn không thuận lợi cho ta, ở trong thì cả nhà ốm yếu cảm như lòng trời không tựa lòng ta. Nên khi sinh được Nữ Hiếu chúng ta lại nghĩ hay quay lại gia đình, sửa cái bụng Hiếu đã cảm giời đó. Hiếu là nghĩ đến trước ta mà cũng nghĩ đến sau ta nữa đó. Khi xảy ra việc Nhật đuổi Pháp ở nước ta thì chúng ta mới thấy cảnh bình minh năm xưa mới mất hẳn. Chúng ta xoa tay nhảy vào vòng mà hy vọng. Chú Huy ra đời trong một buổi tuy cái nguy đầy rẫy nhưng ánh sáng huy hoàng đã bắt đầu bao phủ cả một góc trời Nam. Nhưng chúng ta muốn ánh sáng ấy đầy hạnh phúc và hoà bình trong thế hệ tương lai này nên chú Huy mới gọi là Văn Huy. Bố là Văn Huyên một ánh sáng nhẹ nhàng, mẹ là Kim Ngọc một vật quý không vết, con Văn Huy phải tiến một bước dài trong các nguồn hạnh phúc của các chị lớn.Đó là những sự mong mỏi của chúng ta. Cùng nhau ngậm hờn nuốt tủi trong bấy nhiêu năm, ngồi ăn những bữa cơm mà khách là kẻ cừu, chuyện trò với những kẻ tự cho những cái học danh của mình là danh thiên cổ. Nhưng Huyên thấy Ngọc cũng như Huyên chỉ nhún vai mỉm cười mà ở lòng Huyên trong bao năm chí hăng hái của tuổi trẻ không hề phai nhạt. Huyên cách biệt Ngọc và các con đến hôm nay đã ngoài 40 ngày rồi? Khi Ngọc nhận được thư này không biết công việc ở đây đã xong chưa. Nhưng chúng ta cũng can đảm mà tin ở tương lai. Việc rất khó, nhưng hy vọng vẫn còn chứa chan. Làm suốt ngày thâu tối, không hôm nào được đặt mình trước 12 giờ khuya. Lúc nào cũng cảm thấy mình trên bãi chiến trường, nhưng tính Huyên điềm tĩnh nên nhờ đấy mà khó đến đâu cũng không hề rối loạn.Ngọc ở nhà nên nghỉ ngơi tĩnh dưỡng để nuôi các con. Ngày tái hợp không bao xa nữa, Ngọc ạ. Các con phải ngoan ngoãn. Hôm qua cậu đã mua một cái radio cho các con rồi. Chắc là Bà cũng nhớ cậu lắm, Ngọc và các con cứ nói là Huyên mạnh khoẻ và sắp về. Mẹ nuôi con 10 năm cho đi học nên người, nay con đi sứ mệnh phương xa, trong lúc tuổi cao mắt kém, tưởng không cảnh nào tết đẹp hơn và thương tâm hơn vậy. Ngọc ạ, đời chúng ta sẽ tốt đẹp. Ngọc viết thư lên bẩm Thầy là Huyên lúc nào cũng nhớ Thầy lắm, phen này Huyên về sẽ dàn xếp xong các việc cũ, Thầy nên tĩnh dưỡng, Huyên hiểu Thầy hơn tất cả mọi người, tuy tất cả anh em trong nhà ai ai cũng yêu Thầy như nhau. Ngọc bảo Hưởng đánh cho Huyên cái dây thép nói số kính của Đẻ và số găng tay của Ngọc. Chuyện thì còn nhiều. Thôi hãy tạm biệt Ngọc hôm nay.  
Nguyễn Văn Huyên  
Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên  
Tác giả: Nguyễn Kim Hạnh (con gái ông Nguyễn Văn Huyên)  
Nhà xuất bản Giáo dục

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Phần 1: Kỷ niệm xưa**

Ước mơ về tổ ấm của mẹ

***C*** ha mẹ tôi sống với nhau trọn đời hạnh phúc được 39 năm kể từ ngày 12 tháng 4 năm 1936 đến ngày 19 tháng 10 năm 1975. Ngày 11 tháng 11 năm 1975, mẹ tôi nhớ lại ngày đầu quen biết:…   
Bác Vi Văn Lê (anh trai thứ hai của mẹ tôi) - mất 22-8 Nhâm Thân (22-9-1932), sinh 21-10 Giáp Thìn (27-11-1904) - sang Pháp học từ năm 1922. Theo hồi ký của bác Vi Kim Yến (chị gái liền mẹ tôi) thì bác Lê khi học ở Pháp có tham gia hoạt động chính trị vào những năm 1924-1925. Bác Lê học xong cử nhân luật không chịu về nước, ông ngoại rất buồn. Về sau bác ra 3 điều kiện để về nước: 1. Không theo đường làm quan. 2. Về chỉ làm luật sư. 3. Không lấy vợ. Ông ngoại tôi chấp nhận cả ba điều kiện. Tháng 8 năm 1929, bác Lê về Thái Bình. Đúng năm bác Lê về nước thì cha tôi đỗ bằng cử nhân Văn chương tại Pháp (7-1929). Tất nhiên là hai người còn chưa biết nhau. Thời ấy có sự kiện Kỳ Đồng qua đời ở Tahiti. Kỳ Đồng là người Thái Bình nên bấy giờ ai cũng biết. Vì tư chất thông minh khác thường nên ông được lực lượng yêu nước dùng danh tiếng làm ngọn cờ. Sau này bị thực dân Pháp đưa sang Angiêri. Tại đây ông đã liên hệ với vua Hàm Nghi đang bị đi đầy. Trở về nước Kỳ Đồng đã lập ấp phối hợp với Đề Thám ở Yên Thế… Vì bại lộ nên ông bị đi đày ở Tahiti. Tháng 7 năm 1929 thì qua đời. Mẹ tôi kể rằng lúc ở Pháp từ năm 1922 đến năm 1929, bác Lê đã tham gia hoạt động yêu nước và bị theo dõi.  
Bác Yến kể rằng ông ngoại tôi đã hướng cho các con trai mình mỗi người học một nghề để tự sinh sống: bác cả Diệm - anh cả của mẹ tôi (sinh 1-11 Kỷ Hợi tức 3-2-1899, mất 29- 12) học canh nông, bác Lê học luật sư, chú Kỳ học kiến trúc ở Pháp, chú Dư học thương mại, chú Huyền học ngành mỏ. Còn đối với các con gái, ngoài việc học “cầm, kỳ, thi, hoạ”, đều được đến trường học. Ngoài ra, tất cả con trai cũng như con gái trong nhà đều được học võ tàu, cưỡi ngựa.  
Sau khi về nước, do nguyện vọng mở văn phòng luật sư không thành vì phải mở dưới quyền một luật sư người Pháp, bác Lê đã bỏ nhà đi khắp đất nước cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Sau bác Lê quay về thẳng Bản Chu với bác cả Diệm.  
Bác cả Diệm học xong cũng không chịu ra làm quan. Sau khi lấy vợ, bà ngoại giao toàn bộ cơ nghiệp họ Vi trên Lộc Bình - Bản Chu để bác quản lý gồm những đồn điền, sơn trại đã được phong cấp từ thời xa xưa. Chú Dư sau khi học xong đã mở cửa hàng ở Lộc Bình, chú Huyền làm việc ở mỏ. Mẹ tôi kể rằng, năm 1933, khi bác Lê cưỡi ngựa qua sông Kỳ Cùng ở Bản Táu vào tháng 8 đang mùa nước lũ “không biết bác nghĩ thế nào mà thả cả người ngựa vượt qua sông”. Bà ngoại tôi thương sót không nguôi. Theo bác Kim Yến kể: “Khi bác Lê mất, báo Đông Pháp đã đăng tin bác Lê là Đảng viên Cộng sản từ năm 1926-1927 tại Paris”. Còn Chu Quang đã nhắc lại kỷ niệm năm giải phóng Biên Giới (1950): khi theo đơn vị bộ đội vào Bản Chu, Chu Quang không còn tìm lại được trong “Phòng đỏ” những cuốn sách bác đã sưu tầm từ hồi đi học bên Pháp. Ở đấy ngày xưa bác Lê vẫn cất giấu cuốn Tư bản luận và những cuốn sách về chủ nghĩa Mác bằng tiếng Pháp.  
Đối với mẹ tôi thì bà ngoại và bác Lê là hai người thân yêu tâm đắc nhất. Một người làm cho mẹ tôi hiểu thấu nỗi bất công của xã hội phong kiến đối với phụ nữ. Một người làm cho mẹ tôi lóe lên niềm tin ngọn gió tự do bình đẳng bác ái Phương Tây thổi tới sẽ làm thay đổi sự ngột ngạt của cuộc đời mẹ đang sống…   
Cho đến nay trên đầu giường của mẹ tôi vẫn còn treo ảnh bà ngoại, bên cạnh gài tấm ảnh bác Lê. Năm 2001, các con trai (Vi Văn Lân), con gái (Vi Nguyệt Kính) của bác cả Diệm từ Pháp trở về thăm Bản Chu. Các con cháu chúng tôi cũng theo đoàn lên tận mộ Tổ họ Vi. Cháu Hoài Chi có kể lại rằng: “Người ta lập miếu thờ ông Lê ngay bên bờ sông Kỳ Cùng, nơi vót được ông. Dân làng thường nói rằng mộ Tổ họ Vi và Miếu thờ ông Lê rất thiêng”. Mẹ tôi nhớ lại: “… Em lại đi chơicùng cha mẹ vào Huế, đi khắp miền Trung Kỳ, vào Sài Gòn lên cả Lục Tỉnh. Rồi sang Cao Miên biết cả Hoàng Gia. Rồi sang Thái… Nhớ những buổi chiêu đãi quốc tế họ trầm trồ khen em là giai nhân. Ngồi xe lửa có chàng trai người Thái cũng xin em cho chụp tấm hình. Tấm hình đó khi về em đã tặng anh! Anh còn nhớ không? Bức hình em, anh vẫn giữ mãi đến ngày chống Pháp, khi tản cư phải dể lại Hà Nội. Sau này em cứ tiếc mãi bức ảnh ấy vì anh bảo: em có đôi mắt làm anh yêu say đắm… Đôi ta gặp nhau ở Huế, hội lễ Nam Giao. Em lại quên không từ biệt anh. Khi lên xe, cha đưa thư anh Toại (bác Phan Kế Toại là chồng bác Mão, chị của cha tôi) cho em xem. Thư cầu hôn giĩra anh và em…”.Sau chuyến đi du lịch dài ngày trở về Thái Bình, ông bà ngoại tôi mấy lần nhận được điện từ Hà Nội gửi tới xin cầu hôn. Mẹ tôi kể rằng mãi đến khi mẹ tôi nhận được thư cha tôi trực tiếp viết cho ông ngoại và “gửi lời thăm em, người đáng yêu nhất” thì mẹ tôi mới bằng lòng để bên nhà trai xuống Thái Bình cầu hôn.  
Mẹ tôi rất tự hào về sự tiến bộ của ông bà ngoại và ý chí vùng lên của chính mình để trai gái được phép tìm hiểu trước khi thành hôn. Trong bốn chị em gái, bác Kim Thành (Vi Kim Thành sinh 21-1 -1901, mất 6-1 Đinh Mão, 1987) lấy chồng là người họ Bế ở tỉnh Cao Bằng, chồng bác mất sớm nên ông ngoại đã xin về, sau gả cho bác Dương Thiệu Chinh, cháu nội cụ Dương Khuê, Khâm sai triều Nguyễn. Về bác Kim Yến, ông tôi lại gả cho gia đình cụ án Nghệ (án sát tỉnh Nghệ An). Cụ án thì đã mất, nhà chỉ còn bà chồng (tức là cụ án bà), mẹ chồng (tức là bà Huyện) và chồng là bác Phan Hữu Cương (là con trai một). Về làm dâu trong cảnh nhà như vậy, bác Kim Yến đã phải vất vả không những về thân phận làm dâu mà còn vất vả cả về đường kiếm kế sinh nhai. Chỉ còn lại mẹ tôi và cô Kim Phú (sinh 12-12-1918, mất 1987 (tức 24-11 Đinh Mão) ở với bà ngoại. Theo lệ gia đình chị đi lấy chồng thì em gái liền sau đó cùng mẹ học cai quản việc nội trợ gia đình. Mẹ tôi bắt đầu cùng bà ngoại tập lo toan tề gia nội trợ kể từ năm 1930. Mẹ tôi thường nhắc nhiều về sự “tự lựa chọn người chồng lý tưởng”, vì thế mẹ tôi hoàn toàn tôn trọng sự lựa chọn bạn đời của các con. Mẹ tôi kể rằng, hồi 13 tuổi, ông tôi đã nhận gả mẹ tôi cho một người họ Dương Thiệu. Năm 16 tuổi thì mẹ tôi biết chuyện, mẹ tôi nhất định đòi ông tôi phải sêu trả ba năm. Tục lệ xưa khi đã nhận lời, hằng năm nhà trai biếu tết chờ con gái đến tuổi gả chồng. Nếu phá bỏ phải trả lễ. Lễ đó gọi là sêu trả.  
Sở dĩ mẹ tôi có lòng quyết tâm giành quyền quyết định hạnh phúc cuộc đời mình, không chấp nhận “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” là do thấy cảnh bà ngoại chịu cảnh năm thê bảy thiếp thật là đau khổ!…   
Ngày 28-1-1976 (Bính Thìn) Cô Vinh, một người bạn thân của mẹ tôi, sau mấy chục năm xa cách, đã viết thư cho mẹ tôi nhắc lại kỷ niệm xưa “Vinh ở Đà Lạt có gặp Dương Thiện Tước và vợ là Minh Trang. Hai anh chị lên hát đờn ở Đà Lạt, Hôm đó có người quen giói thiệu. Vinh hơi… ngỡ ngàng rồi nhớ lại lúc ở Hưng Yên, Vinh phá đám, đã tưởng anh Tước không nhớ. Nhưng ngay tối đó, anh Tước nói với bạn Vinh là: tưởng bà Vinh là ai lạ! Nhìn ra là cô Vinh, chỉ nói thế thôi Vinh hơi ngượng… nhưng sau đó chị Minh Trang qua lại chơi với Vinh, mỗi lần Vinh xuống Sài Gòn cũng đến thăm gia đình anh Tước. Anh Tước bỏ bà vợ cả, sông, cưới Minh Trang đã “mấy chục lăm nay”.  
Khi tôi chưa đầy 2 tuổi thì bà ngoại mất (1939). Cả nhà đều quy lỗi cho ông ngoại vì ông mê một bà thiếp quá lộng quyền, nên bà ngoại đã bỏ Hà Đông về thăm bác Kim Thành. Trên đường về quê Lạng Sơn bà đi ngựa bị ngã chấn thương sọ não, mất vào ngày 24 tháng 11 năm Mậu Dần (1939). Mẹ tôi thường kể về bà ngoại là người cần cù chịu khó, quanh năm ngồi may áo, khâu giầy cho tất cả mọi người trong nhà. “Bà chỉ muốn mọi người đều sung sướng… mẹ nhớ từng trang sách bà dạy cho mẹ đọc là những bài học luân lý, đạo làm người… Thế mà bà lại phải chịu bao nỗi khổ của cảnh bấy công!…”.  
Bác Kim Yến nhớ về bà ngoại tôi: “Mẹ tôi thì đặc biệt là thương, yêu, quý con. Cụ rất bình đẳng và từ bi quảng đại, được mọi ngườì kính trọng”. Mẹ tôi luôn da diết nhớ về bà ngoại, năm 1949 trong Nhật ký Kháng chiến mẹ tôi viết: “Ngày 15 tháng 7 Mậu Tý. Ngày sinh nhật Mẹ Hiền kính yêu muôn vàn của con gái Mẹ”.  
Bác Kim Yến và mẹ tôi đều thương bà là người nhiều tâm tư đau buồn nhất. Mang tiếng là một nhất phẩm phu nhân mà đau buồn vì ông ngoại có “năm thê bảy thiếp”. Bà ngoại thường nói: “Thà lấy một thằng cày ruộng còn hơn là lấy một ông quan”. Lời tâm sự ấy như đã khắc sâu vào lòng mẹ tôi. Trong tập lưu niệm mẹ còn giữ được những phong thư bác cả Diệm gửi cho các em gái hồi bác ở Bản Chu: “Thầy có đâu biết cảnh… mẹ chúng mình muôi con khổ sở vất vả như thế nào! Đẻ xong là vứt cho mẹ con chúng nó. Mai lại vui với gái”.  
Lại một thư khác của bác Cả: “Các cô còn nhớ hồi ở Phúc Yên không? Chắc còn ít tuổi… Lúc sắp lấy cô Bắc thì hết sức ngọt ngào với mẹ khi lấy được thì đâu lại hoàn đấy… Còn bây giờ mẹ mất rồi, tôi tưởng ngày mẹ chúng mình mất thì thầy tu tỉnh, ăn ở với chúng mình hết bổn phận thầy thì vui biệt bao!…”.  
Mẹ tôi thường tâm sự nhiều lần với tôi và ngay trong những trang nhật ký: “Mẹ ghét cay ghét đắng ruột đống quan lại xu nịnh, tham nhũng và năm thê bảy thiếp của chế độ phong kiến”. Nhân ngày 19 tháng 5 năm 1981, mẹ tôi đã viết: “… Bác Hồ đã mang lại hạnh phúc thực sự cho phụ nữ. Nghĩ lại nghìn năm qua phụ nữ khi có chồng cũng không bao giờ yin người chồng vĩnh viễn là của riêng mình. Cho nên phụ nữ rất biết ơn Bác Hồ kính yêu!”.  
Cũng trên trang nhật ký mẹ tôi tâm sự với các con, khuyên các con phải sống xứng đáng là con người của thời đại Hồ Chí Minh vì “Hồ Chí Minh là người có đạo đức vĩ đại nhất, người đã đưa giới phụ nữ Việt Nam ra khỏi áp bức, khỏi xiềng xích của chế độ phong kiếnểc phong tục cổ hủ hà khắc xưa. Các con hãy dang tay mà đón nhận, và giữ lấy cái quyền thiêng liêng ấy…”.  
Thỉnh thoảng mẹ tôi kể cho tôi về những kỷ niệm xưa. Mẹ tôi khá nhớ về các cô bạn thân của mẹ như cô Nga, cô Thái con cụ Thượng Quỳ, cô Vinh, cô Hiển con cụ Hội Quang, cô Nghĩa nay là “bà Sơ trên Đà Lạt. Tôi nhớ đã theo mẹ đến nhà cô Nghĩa để tiễn cô đi tu. Trong thư ngày 13-5-76, cô Vinh nhắc lại kỷ niệm: “Ngọc còn nhớ hôm chúng mình đứng núp ở cửa nhà Nghĩa, xem Nghĩa và ông Nhu… tâm tình không? Bị nó lườm tụi mình quá. Vinh gặp Nghĩa vẫn nhắc lại, Nghĩa cười khì”. Việc đi tu của cô Nghĩa cũng là vì mối tình với Ngô Đình Nhu không thành. Tôi đọc thơ cô Nghĩa viết cho mẹ, thư nào cũng nhắc đến cháu Hạnh và hỏi thăm tôi đã có mấy con. Qua cô Vinh tôi được biết “Nghĩa đi tu đã mấy chục năm nhưng vẫn rất là cỡi mở, vui vẻ mình nói một, Nghĩa nói hai chứ không “nghiêm chỉnh đâu!”.  
Thế là tôi cũng mừng cho cô tìm được niềm vui trọn vẹn. Còn nhớ khi mẹ tôi đã có chúng tôi thì các cô Nga, Thái, Vinh vẫn chưa đi lấy chồng. Các cô thành lập gia đình rất muộn. Các cô đều có những ước nguyện như mẹ. Ngày 22 tháng 12 năm 1977 sau khi cha đã đi xa được hai năm thì mẹ lại mãn nguyện ghi rằng: “Ước mơ của em khi đôi tám xuân xanh quyết chọn được người tài đức mới trao gửi thân. Nếu không gặp được một nam nhi hào hùng đó thì thà ở một mình suốt đời! Thế mà em đã được toại nguyện!”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Chiếc xe Rơ-nô \*mầu xám**

***A*** nh Chính (Phó Giám đốc Sở Y tế Hà Nội) cháu đích tôn của ông nội tôi kể lại. “Chú mới từ Pháp về có mua một chiếc Renault màu xám nhạt. Ôtô có hai chỗ ngồi phía trước và ba chỗ ngồi phía sau. Anh nhớ là được chú cho ngồi ngay bên cạnh rồi chú lái thử. Bắt đầu từ Hàng Áo (phố Thuốc Bắc bây giờ) lái rẽ phải ra Hàng Phèn. Chú vừa lái vừa mắng ầm lên, chắc là vì vướng mắt lúc rẽ. Đền đúng chỗ rẽ Hàng Áo - Hàng Phèn thì chú Huyên cho luôn bánh xe sau bên phải leo lên bờ hè vài mét rồi mới xuống lòng đường và tiếp tục chạy!”. Anh kể về “tài lái xe” của cha tôi. Thế mà cha tôi đã thường xuyên hẹn bác Nguyễn Mạnh Tường: “Này, tôi hẹn cậu nhé, cứ chiều thứ bảy cậu không được đi đâu cả, cứ phải đi theo tôi”. Rồi bác Tường lại nói: “Thế là cứ thứ bảy dạy học xong, ông ấy lôi mình lên ôtô chạy một mạch xuống Thái Bình. Thỉnh thoảng có cuộc khiêu vũ các ông huyện, ông phủ kéo đến, hai ông tiến sĩ cũng nhảy nhót ở đấy”.  
Khi cha tôi rủ lên Lạng Sơn thì bác Tường nói: “Lên Lộc Bình, Lạng Sơn thì thôi, tôi chỉ đi Thái Bình, lần nào ông ấy cũng xách cổ mình đi là mình phải đi thôi”.  
Mẹ tôi ghi nhật ký. “Theo cha mẹ lên Hà Nội, em lại gặp anh. Anh còn nhớ không? Em đến Vân Loan (cô Vân Loan là con gái của cụ Nguyễn Văn Vĩnh, người dịch thơ “La Phông-ten” rất nổi tiếng) cạnh trường Bưởí để gặp anh. Anh làm em bất ngờ. Đang ngồi trên ôtô cùng bạn Nguyễn Mạnh Tường bỗng bạn xuống xe và đi ngay. Thế là anh và em đôi ta phóng xe khắp chốn khắp nơi để kéo dài cuộc gặp đi đôi lần đầu tiên!  
Về đến 95 Gambetta (Trần Hưng Đạo) đã là trưa, là cả nhà đi cơm.   
Đám cưới của cha mẹ tôi được tổ chức vào ngày 12 tháng 4 năm 1936. Ảnh chụp ngày cưới cha mẹ tôi thật trang trọng. Bác Kim Yến nói rằng chỉ có cô Di và sau đến mẹ tôi mới có đám cưới cô dâu mặc áo thụng gấm và đội khăn vành dây như vậy. Trước đây cô dâu thường mặc nhiễu điều. Hai bên họ nội ngoại của tôi gần như có mặt đầy đủ. Bên cạnh cha tôi là cụ Huyện Khôi hay còn gọi là cụ Huyện Nam Đồng, anh ruột của bà nội tôi. Bên cạnh mẹ tôi là em gái ông ngoại tôi là vợ cụ Nghiêm Xuân Hoàng. Ngoài ra còn có gia đình bạn của ông như ông bà Hội Quang và các cô Vinh, Hiển là phù dâu, ông bà Nguyễn Đình Quỳ có cô Nga, Thái là phù dâu. Sau đó chúng ta đã có con gái đầu lòng. Ta nâng niu, ta yêu quý”.  
Ngày 20 tháng 3 năm 1937, mẹ tôi sinh tôi ở nhà thương Đặng Vũ Lạc ngay trước cửa 95 Gambetta. Lật mở những trang nhật ký mà mẹ tôi đã chắt chiu từng việc rất nhỏ để vun đắp cho hạnh phúc lớn lao. Mẹ tôi viết cho các con nhớ: “… Khi mẹ có thai lần đầu, cha mẹ vừa mừng vừa lo. Cha chăm sóc mẹ từng ly từng lý,… mẹ ốm nghén liền 4 tháng, gầy sút từ 48kg - 49kg chỉ còn 41 kg. Bà ngoại của các con thương xót mẹ quá… Mẹ chỉ còn ăn quả hạnh đào hộp là dễ chịu hơn. Nhưng ăn xong lại nôn. Bà ngoại mang cho mẹ hàng chục hộp ăn hết bà lại cho. Đến tháng thứ năm mẹ mới khỏe dần… Cha mẹ mong con từng ngày!… Sau 10 ngày, hai mẹ con đã được cha chuẩn bị chu đáo ở nhà. Trên phòng ngủ đã có chiếc giường xinh xắn mắc màn tuyn mầu hồng. Chiếc giường đó là quà của bác Tú Cương và cô Di tặng cô cháu gái yêu ra đời… Suốt thời gian hai mẹ con ở trong viện cha con đã mua một cái xe đẩy rất mốt ở Gô-đa, một cửa hiệu to nhất Hà Nội. Sở dĩ mẹ nhắc đến Gô-đa, bói lẽ năm sinh con là năm đón đặc sứ Gô- đa có cuộc vận động đòi dân sinh, dân chủ, và là năm mà Đảng Cộng sản ra công khai, đại biểu Đảng đã thắng trong bầu cử. Cha đã mua sắm đầy đủ tiện nghi cho cô con gái rượu… những bữa ăn trong viện, cha tự tay làm cho mẹ. Cha yêu mẹ, yêu con vô cùng!  
Từ đó tiếng yêu đương của cha mẹ đã có những lời líu lo, bập bẹ dần dần lớn lên…”.  
Mẹ tôi còn giữ bức thư của bà ngoại gửi cho mẹ:  
“Thái Bình, năm 1936.  
Hôm qua Thầy đã về đến nhà, thấy Thầy nói con độ này nôn mửa nhiều. Me thấy Thầy nói con cũng mệt. Như dạo trước thôi con ạ. Ai nghén cũng nhiều khó chịu trong mình, vài tháng thì sẽ khỏi. Con chịu khó ít bữa nữa thì hết. Thầy đi Sài Gòn thứ hai. Đến thứ hai hay là thứ ba me sẽ lên thăm con, me gửi lên cho con 10 hộp sữa, 2 hộp quả, một phốt cao. Thầy nói cháu Ái sốt, đã khỏi chưa?… Đến mai lại làm cơm mời quan Sứ và Phủ Huyện, me cũng bận. À em Phú đã đi Huế chưa? Từ ngày Thầy xuống Hà Nội dưới này cũng chưa có sự gì lạ. Me chắc hai vợ chồng được mạnh. Me”.  
Trong thư viết từ Hội nghị Fontainebleau (1946) gửi về cho mấy mẹ con cha tôi có viết về ý nghĩa của việc đặt tên cho từng con. Trên núi rừng Việt Bắc, thỉnh thoảng mẹ tôi lại mở những phong thư này ra đọc cho chúng tôi nghe. Tôi đã tâm niệm về vai trò và nghĩa vụ của mình qua những dòng ngắn ngủi đầy ý nghĩa đó. Mẹ tôi còn nhắc tôi nhớ tên tôi có vần của cha và của mẹ: N-H. Sau này tôi nhìn thấy cha mẹ có bộ cốc bằng bạc có khắc chữ N-H rất đẹp. Tôi cảm nhận được mối tình đằm thắm của cha mẹ nên càng cố gắng góp phần giữ gìn hạnh phúc.  
Mẹ tôi sinh em Bích Hà vào ngày 19 tháng 7 năm 1940. Khi tôi chừng ba bốn tuổi, tối nào tôi cũng được cha ru ngủ trên cánh võng ngoài hiên nhà. Lúc này gia đình tôi không ở 95 Trần Hưng Đạo mà đã về ở 59 Trần Bình Trọng, trước chùa Thiền Quang. Chủ nhật nào cha tôi cũng cho mấy mẹ con đi chơi thăm chùa chiền danh lam thắng cảnh và về thăm bà nội ở Trại Minh Tâm phố Hàng Bột hay ở 30 phố Hàng Áo (nay là phố 30 Thuốc Bắc). Lúc này tôi đã 5 tuổi, em Bích Hà đã 2 tuổi, mẹ tôi gặp lúc cả hai con đều bị ốm nặng. Nhật ký mẹ tôi viết: “Bích Hà sinh ra lúc đó đang Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Mọi việc có nhiều thay đổi. Con đã biết thiếu thốn rồi. Chị Hạnh và Cha con bị đau thương hàn. Ôi, ba tháng trời bao lo âu vất vả của Mẹ, con lại đau bụng, ho gà người chỉ còn da bọc xương. Bao bác sĩ Tây, ta giỏi đều chữa mà vô hiệu. Sau đành mời ông Lang ta chữa cho một tháng thì bệnh con lui. Mẹ Cha mới đỡ lo. Chữa chị Hạnh mấy tháng trời ở nhà không khỏi. Phải vào Bệnh viện “Đồn Thuỷ”, đưa cả hai bố con vào điều trị. Thế là Mẹ vừa trông nom hai Cha con ở Bệnh viện, lại chăm sóc con ở nhà. Sau vất vả quá mẹ phải mời bà dì là em gái của bà ngoại xuống trông nom cho Mẹ. Những lúc hai Cha con ở nhà, một buồng là hai Cha con chị Hạnh, một buồng Bích Hà. Mỗi lần sang với Bích Hà, mẹ cho bú Mẹ lại thay áo khác sang với con. Bao nhiêu cái khó khăn, con có biết nổi không?”.  
Hồi ấy mẹ tôi phải nhờ bác Tú Cương mua một con dê chuyên vắt sữa cho Bích Hà uống. Riêng tôi thì ngày nào mẹ tôi cũng phải lấy nhiệt độ mấy lần. Tôi phải tiêm rất nhiều thuốc. Mẹ tôi nói: “Bác sĩ Chương “Lùn” tiêm nát cả tay con mà bệnh chẳng khỏi”. Trẻ 5 tuổi như tôi tiêm mà không khóc, lúc nào cũng nghe lời mẹ sẵn sàng đưa tay cho bác sĩ tiêm. Có lẽ tôi thấy mẹ quá tất bật từ phòng này sang phòng kia mà thương mẹ nên không quấy. Thỉnh thoảng nhớ lại ngày xưa, mẹ tôi khen tôi ngoan và nói: “Năm ấy tưởng Hạnh không sống nổi”. Cha tôi thương tôi. Ngày ngày đi làm về lại vặn “kèn hát” cho nghe. Có hôm tôi nhỡ đè tay làm vỡ tan một chiếc đĩa hát nhưng cha tôi không mắng. Bệnh thương hàn là bệnh đường ruột. Mẹ tôi bảo: “Không ăn được đồ cứng, nếu ăn sẽ thủng ruột”, vì thế thức ăn của tôi toàn nước. Hằng ngày mẹ tôi nấu ăn ngay bên phòng tắm, rồi ăn ngay cạnh giường tôi nằm. Tôi nhìn cha mẹ ăn, tự nói với mẹ: “Con không thèm đâu, cha mẹ cứ ăn đi, ăn ở cạnh con cho con nhìn thôi!”.  
Về sau cha tôi cũng bị lây bệnh, phải nằm ngay trên giường đơn cùng phòng tôi. Thế là mẹ tôi vất vả chăm sóc cả ba người bệnh. Cuối cùng mẹ tôi phải đưa hai cha con tôi vào bệnh viện. Lúc này tôi đã ăn được khoai nghiền. Còn cha tôi nằm cùng phòng với tôi thì phải tiêm ống thuốc gì to lắm, treo trên đình màn rồi dòng dây xuống tay. Ngày nay thì tôi đã hiểu đây là truyền huyết thanh. Khỏi bệnh tôi không đi được. ông Phạm Đình Ái, bạn của bố tôi, quen nhau từ hồi ở Pháp, ở Huế ra có cho hai mẹ con tôi đôi hài đỏ rất xinh, thêu cườm óng ánh các màu. Tôi muốn đi, xỏ chân vào đứng lên không được. Cha một bên, mẹ một bên hai người dìu tôi đi từng bước… Mẹ chăm sóc ba người bệnh mà mẹ lại không bị ốm. Thật là phi thường!  
Mẹ tôi sinh em Nữ Hiếu vào ngày 6 tháng 12 năm 1942. Trong Kháng chiến, nhớ về những ngày sinh và nuôi Nữ Hiếu mẹ tôi viết: “Đến ngày sinh Hiếu ở thời Nhật. Phải chạy bom Mỹ ném xuống Hà Nội. Mẹ con ta lại phải rời Hà Nội vào Hà Đông mua chiếc nhà để chúng ta ở. Từ bé con đã yếu, nhỏ nhắn không bao giờ bụ sữa. Con nghịch lắm và khóc dai. Có lần con sốt mẹ và con xông lá cảm. Con bị ngất đi mẹ lo quá. Từ lúc đó mẹ cũng không thích xông lá chông cảm nữa”.  
Cha tôi được cả họ ca ngợi về lòng hiếu thảo với bà nội. Ba chị em tôi đều sống tại 59 Trần Bình Trọng cho đến năm 1943 - 1944. Gia đình chúng tôi phải dọn vào Hà Đông chạy bom Nhật. Lúc này cả nhà đã ở trên mảnh đất cha mẹ mới mua. Ngày rời Hà Nội, tôi thấy có người đến lái chiếc xe tô Renault đi mất. Đó là ngày cha tôi đã bán xe. Hẳn là để góp tiền mua nhà ở Hà Đông. Tôi còn nhớ từ ngày ấy cha tôi đã lọc cọc trên chiếc xe đạp hoặc đi tầu điện ra Hà Nội làm việc, chiều tối mới có mặt ở nhà. Em Huy sinh ra tại nơi đây ngày 3 tháng 8 năm 1945. Mẹ không đi bệnh viện sinh em như sinh Bích Hà, Nữ Hiếu. Ngày sinh Nữ Hiếu cha tôi còn dắt tôi vào Sanh Pôn thăm mẹ và đón em bé. Bác sĩ Mậu ở bệnh viện Hà Đông cùng bà đỡ của Nhà Hộ sinh của anh chị Chính đón em Huy ra đời… Bấy giờ chị em chúng tôi phải sang nhà bác Kim Yến ở ngay sát vách. Chiều về đã thấy em bé khóc rồi. Cô Kim Quý (em mẹ tôi) đã kể cho tôi hay là bà nội tôi vào nằm dài trên giường dang tay ra để cô tôi bế em Huy đặt lên cánh tay bà. Bà đón cháu đích tôn yêu quý của bà tại Hà Đông. Bà đã cho em một chiếc kiềng và đồng chinh bằng vàng vừa to vừa dày, có con rồng uốn quanh lỗ vuông. Nơi chôn rau cắt rốn em Huy chính tại ngôi nhà cha mẹ đã mua (trước cổng chợ Hà Đông, nay là nhà của một vị lãnh đạo Tỉnh) và tôi còn nhớ cả nơi chôn rau của em Huy ngay gần cổng sau.  
Nhật ký mẹ tôi viết: “Những ngày tháng đó khí thế cách mạng hừng hực chống quân thù, chông Nhật, chống Pháp. Khẩu hiệu, truyền đơn nhất là sau ngày đảo chính Nhật 9 tháng 3. Khí thế ngày càng cao. Ngày nào Mẹ cũng xem truyền đơn. Cha con thì bận hơn trước nhiều, nhưng vẫn hằng ngày xong giờ làm ở Hà Nội lại vào với mẹ con ta buổí tối. Hôm nào về chậm thì Mẹ lo hết hơi, vì hồi ấy nam đi làm mà về chậm dễ mất lắm, bị Nhật bắt hoặc giết… Sợ lắm, sống trong hồi hộp. Giá Mẹ không bụng mang dạ chửa chắc Mẹ cũng lao vào tham gia Cách mạng. Nhìn lại đàn con nhỏ, lại sắp sinh nĩa nên bỏ ý nghĩ đó. Mẹ nhớ mãi đêm mùng 9 tháng 3, Cậu Mẹ nhìn nhau thầm hiểu rằng cuộc đời sẽ thay đổi, nắm chặt tay nhau như ước lệ. Ước mong của Cha Mẹ là Tổ quốc ta sẽ thoát vòng nô lệ. Bằng cách nào đó chưa biết nhưng biết chắc chắn sẽ có những sự việc thay đổi lớn. Cả nhà có thằng bé giai, mừng ơi là mừng, lúc sinh có cô Thái đỡ Huy trong tay bà đỡ…”.  
Em Huy đã chào đời trong sự hân hoan vui mừng khôn xiết khi cả dân tộc thoát khỏi xiềng gông trở thành đất nước độc lập, tự do hạnh phúc. Nhưng lúc em tôi ra đời cũng là lúc để giữ lấy nền độc lập non trẻ, đất nước phải bước vào cuộc đấu tranh gian khó muôn trùng. Bởi lẽ đó mẹ đã nâng niu em tôi bằng những dòng sữa của mình trên chiến khu Việt Bắc cho đến lúc em được 3 tuổi mới cai sữa. Mỗi năm kỷ niệm Quốc Khánh lớp tuổi của Huy cùng đoàn người diễu qua lễ đài Ba Đình lịch sử của năm 15, 20, 25… đều có mặt em tôi trong lớp thanh thiếu niên sinh vào tháng 8 năm 1945. Sau nhiều năm công tác, em tôi đã trở thành Phó Viện trưởng Viện Dân tộc học (1983-1995), rồi Giám đốc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam nằm trên đường Nguyễn Văn Huyên.  
Ngày 5 tháng 6 năm 2000 tại Trung tâm Rockefeller, New York, Mỹ, Hội đồng Văn hoá châu Á đã tổ chức trao giải thưởng John D. Rockefeller III (1999-2000) cho em tôi vì những đóng góp cho việc xây dựng và phát triển Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và sự giao lưu giữa các nhà khoa học Việt Nam với các nước trong việc bảo tồn văn hoá dân tộc… Ngày 4 tháng 2 năm 2003 tại New York (Mỹ), Tổ chức hỗ trợ những người thợ thủ công (ATA) của Hoa Kỳ đã trao giải thưởg “Công hiến vì những người thợ thủ công” cho Nguyễn Văn Huy. Đây là sự ghi nhận những thành công tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và những cống hiến của Huy cho sự đa dạng, sự hiểu biết sâu sắc của các nền văn hoá Việt Nam, nâng cao nhận thức, truyền thống, kỹ năng của những người thợ thủ công và qua đó tạo ra những cơ hội kinh tế, xã hội và nghệ thuật của những người thợ thủ công Việt Nam (Báo Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 6-2-2003).  
Chúng tôi đã không phụ lòng mong mỏi của cha mẹ. Sau nhiều năm học tập vất vả xa nhà, em Hà đã là người đầu tiên trong số 4 chị em tôi được nhận bằng Phó Tiến sĩ Hoá học tại Liên Xô năm 1972. Sau Bích Hà là em Huy đã nhận bằng Phó Tiến sĩ Dân tộc học năm 1988. Còn em Hiếu nhận bằng Tiến sĩ Y học năm 1995. Cả ba em tôi đều là Phó giáo sư. Chỉ riêng tôi là kỹ sư Thông tin hữu tuyến đường sắt từ năm 1963 cho đến khi nghỉ hưu. Giữ gìn truyền thống.  
Họ Nguyễn làng Lai ông nội tôi tên là Nguyễn Văn Vượng, hiệu là Minh Tâm. Sinh năm Ât Mão (1875), mất ngày 18 tháng 9 (1915). Thường gọi là cụ Bảy vì ông là con trai thứ bảy của cụ Nguyễn Văn Khoa. Cụ Khoa dân làng thường gọi là cụ Điều. Cụ Điều ở làng Lai Xá, tổng Kim Thừa, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây nay thuộc địa phận Hà Đông, xã Kim Chung.  
Theo di chúc cụ Điều sinh năm 1828 (Quý Tỵ), mất năm 1904, thọ 72 tuổi, là cụ tổ đời thứ tám. Di chúc có ghi: “Cụ tằng tổ làm giám sinh Đôn Luân đường, triều Lê. Đỗ cử nhân xuất thân, thì càng sinh vẻ vang tổ tiên lưu truyền hậu thế. Một họ tộc văn chương nổi tiếng tiếng hơn trọng vọng…”.  
Cho đến đời Cụ tổ Điều làm nghề chữa bệnh cứu người sau được phong cửu phẩm y sinh (do làm thầy lang chữa bệnh cho lính). Lật mở những trang gia phả thì vào đời thứ sáu có ghi rằng: “Cụ tổ khảo Lê Triều quan viên tử, kiêm tư vấn hội Nguyễn Quý công, tự Khắc Nhượng, liệu Pháp Nhân tiên sinh, nhờ công đức của đời trước mà được một bà trong họ làm giáo học nổi tiếng đất nước là nữ quốc sư Huyện Thanh Quan”.  
Điều này tôi chưa có dịp nào tìm hiểu cho sáng rõ mối liên quan. Có lẽ phải có người tra cứu nhiều tư liệu lịch sử mới sáng tỏ được. Song, có một điều tôi rất tâm đắc chú ý là di chúc dời sau luôn nhắc nhở: “Lấy nghiệp giáo để giúp người” hoặc “lấy việc cứu sống người làm đức, lấy tuổi thọ tâm nguyện và siêng năng cần kiệm xây dựng gia nghiệp”.  
Lần tìm tư liệu để hiểu thêm về cội nguồn, anh bạn tôi - Vũ Thế Khôi - nhà giáo ưu tú đã cho tôi một bài anh viết về “Danh Hương Hoa Đường xưa qua tư liệu Hán Nôm”. Theo gia phả họ Nguyễn thì gia tiên cụ tổ bên ngoại có hai địa danh ở xã Đan Loan và phường Nghi Tàm. Nghi Tàm là địa danh có quan hệ tới Bà Huyện Thanh Quan. Cụ tổ bà thứ sáu lại là người có công nuôi cụ Điều tức ông nội của cha tôi. Có đoạn gia phả viết: “Quê tổ ngoại ở phường Nghi Tàm. Cụ goá chồng lúc 27 tuổi. Cụ đã từ bi niệm Phật tại gia”. Cụ rất quý trọng kẻ sĩ, thường muốn các danh nho đi lại, trú ngụ tại nhà mình để cho các con được noi theo học tập. Địa danh Đan Loan là quê ngoại của bà nội cha tôi (bà chính thất Phạm Từ Cần). Trong bài viết của anh Vũ Thế Khôi thì “Có lẽ sách “Vũ trung tuỳ bút” của Phạm Đình Hổ (1768 -1830) là thư tịch cũ đầu tiên nói đến nguồn gốc Hoa Đường. Danh sĩ làng Đan Loan viên: còn nhi(làng Hoa Đường, nguyên tróc là thôn Bông thuộc xã Ngọc Cục, sau Lê Trung hưng mới phân ra làm xã riêng. Xem trong “Đăng Khoa lục” ghi chép quán chỉ các đấng tiên hiền thì rõ”.  
Trong di chúc qua phần chia gia sản đã thấy ý thức đề cao việc học hành cho hậu thế: “Ta thường tâm niệm Tổ tông gây dựng, hậu thế tất hưng. Con cháu chớ nghĩ rằng khó khăn mà phải ra sức gắng chí… để lại 4 mẫu ruộng tại xã ngoài đầu cổng, con cháu luân lưu cày cấy. Hằng năm từ 1200 bát thóc lấy ra 300 bát thóc bán lấy tiền nộp thuế hai vụ chiêm mùa. Còn đư 900 bát thì hoặc cúng cho thầy hoặc để ăn học. Nếu ai muốn làm cái nghề tạp lấy số tiền đó để ăn thì không được. Nhất thiết phải tuân theo muôn đời và không được hoán cải, đổi chác, bán đi… Đặt một mẫu ruộng biểu, con cháu nào theo học, tựu trường, đi thi đỗ đạt thì sử dụng biểu dương. Nếu có con cháu đồng thời trúng cách thì lấy tiến sĩ trên hết, cử nhân tú tài là thứ…”.  
Về cụ Điều thì trong họ thường kể lại câu chuyện như sau: “Bố mẹ chết sớm, cụ Điều ở với bà nội thất học nhưng là con nhà nho, vả lại cụ rất thông minh nên cũng biệt được ít chữ, rồi tự học đọc sách để chĩra bệnh. Thành lập gia đình cũng là nhờ bà nội, tức là cụ tổ bà thứ bảy. Nhà nghèo cụ cùng bà cả gánh thốc ra chợ bán thuốc sống, thuốc chín lấy ở kinh đô. Có nhà ông bà ở Phố Phúc Kiến vẫn thường bán thuốc cho cụ, thấy cụ chịu khó mới ngỏ lời gả cô út. Khi lấy cô út, cụ còn xoà tóc thề mai sau mà phụ bạc thì sẽ chết như mớ tóc này” rồi cụ đặt tóc trên bậc cửa mà chặt. Về sau cô út sinh được 9 người con, trong đó có ông nội tôi. Từ khi thành hai gia đình, cụ Điều lấy thuốc về cho cụ bà, một mình đem ra chợ bán. Còn cụ thì ở rể, ngày ngày mang thuốc ra hàng hiên trước cửa một nhà cũng ở phố Phúc Kiến nhưng đóng cửa không buôn bán, rồi cụ bày các ô thuốc chẩn bệnh, bán thuốc tại vỉa hè. Một hôm có anh lính hỏi thăm tới mời cụ vào thành chữa bệnh cho quan. Chữa khỏi bệnh, cụ Điền được phong chức và theo chữa bệnh cho các cánh quân ra Quảng Ninh đánh giặc. Đến năm sau, Tự Đức thứ 19 được phong cửu phẩm y sinh. Vua phê: “Giỏi thì bổ, không hề gì”.  
Trong di chúc Cụ còn dặn con cháu: “Bậc thánh hiền dạy rằng: Thế bật khả ỷ tận, lộc bất khả hưởng tận, cùng bất khả khi… nghĩa là có thế lộc có quyền chớ nên ra sức ỷ vào đó, có lợi lộc chứ nên tận hưởng tất cả, thấy người cùng khổ chớ nên khinh thường. Điều đó đáng răn. Làm phận tôi con phải có hiếu với cha mẹ, có đức với anh em, có lòng nhân từ lúc trẻ nhỏ. Điều đó đáng thi hành…”.  
Ngoài ra, trong di chúc còn cấm hút thuốc phiện, cấm đánh bạc. Nhờ Cụ tổ Điều mà con cháu các chi trong họ đều được lên kinh đô học hành và sinh cơ lập nghiệp ngoài Hà Nội. Vào đầu thế kỷ 20 Hà Nội đang có nhiều đổi mới như xây dựng Nhà máy xe điện, cầu Doumer (Long Biên), lập điện thoại Hà Nội, bắt đầu xây dựng Nhà máy xe điện, Trường Hậu bổ được thành lập. Do vậy mà ông nội tôi thời gian này đã vào làm thư ký kho bạc và dẫn dắt các con sau này đều đi học và có nghề nghiệp nuôi thân.  
Mẹ tôi kể rằng hiện nay ở phố Hàng Áo cũ, tức là phố Thuốc Bắc bây giờ, còn 3 nhà thờ họ. Dãy phố này trước đây con cháu của cụ Điều ở và làm ăn, nên ngày xưa người ta còn gọi là phố cụ Điều. Theo tôi được biết hiện còn số nhà 29 phố Thuốc Bắc là nhà thờ họ, nay con cháu chi Sáu đang sinh sống. Số nhà 30 phố Thuốc Bắc là nhà đứng tên cha tôi. Ngày nay các cháu của cô Tư Đường (em liền cha tôi) vẫn đang sinh sống.  
Bà nội của tôi tên là Phạm Thị Tý, sinh năm 1876, mất ngày 9 tháng 10 Mậu Tý.  
Trong Bản tự thuật lý lịch cha tôi đã viết: “Bố là Nguyễn Văn Vượng, làm công chức nhỏ ở Sở kho bạc Hà Nội. Mẹ là Phạm Thị Tý, con một gia đình làm nghề thầy thuốc ở Hà Nội, có anh cả đỗ cử nhân cổ, làm tri huyện; Mẹ lấy chồng kế, làm nghề cắt quấn áo bán. Mẹ goá chồng sớm, cần cù khuya sớm làm ăn, dành dụm cho con đi học. Bản thân Mẹ hiếu học ghét mê tín và luôn cầu tiến; ít nói, không cãi cọ với ai bao giờ, nếp sinh hoạt phong kiến thờ chồng dạy con, chăm sóc mẹ già thay anh. Chị tôi sớm đi dạy học cũng góp phần cho chúng tôi đi học mấy năm, cho đến khi tôi vừa làm vừa học được. Gương cần cù ấy ảnh hưởng tôi nhiều. Sau này cảm mối tình mẹ cặm cụi từ thiếu thời tới khi mắt mờ tay không vắt khâu được nữa, chiều ý mẹ tôi dằn lòng đứng khai đời sống gương mẫul nếp xưa của mẹ để được tặng “Tiết lạnh khả phong”. Mẹ tôi rất vui mừng; đến khi Kháng chiến bùng nổ cũng hăng hái cùng lên Việt Bắc không chít băn khoăn.  
Mẹ tôi có một ngôi nhà nhỏ ở Hà Nội, làm ăn ở đó và các con đều sinh trưởng ở đó. Sau có một khoảnh đất ở gần Giám trồng cây, chúng tôi có góp tiền để dựng một ngôi nhà làm nhà thờ chung. Khi Kháng chiến cả hai đều bị sập đổ cả; mọi người đều ra ngoài Kháng chiến… Hiện nay chỗ Giám thì bỏ, nơi nhà cũ mẹ cho tôi làm kỷ niệm, em gái tôi goá chồng ở với con gái độc nhất cho đến khi chết”.  
Quê bà nội tôi ở Lương Ngọc, Hải Dương. Trước đây làng Lương Ngọc có tên là Hoa Đường, một thời lừng là danh hương: đầu thế kỷ này trong dân gian còn truyền tụng câu “nam Hành Thiện, đông Hoa Đường” để chỉ hai làng khoa bảng nổi tiếng đã tiếp nối được truyền thống đỗ đạt của “tiến sĩ sào” Mộ Trạch. Riêng Hoa Đường có 12 tiến sĩ cả văn lẫn võ. Trong hai thế kỷ (18 -19) trung bình cứ 5-6 năm, Hoa Đường lại có một đám khao vọng và vinh quy bái tổ.  
Năm Kỷ Hợi 1779, một lúc phát cả văn (Tiến sĩ Phạm Quý Thích) lẫn võ (Đạo sĩ Vũ Tá Cảnh) (Trích “Lịch sử làng Hoa Đường” của Vũ Thế Khôi). Một số người họ Phạm di lên Thanh Trì cách Hà Nội 4-5 cây số, gần lò bát sứ của ông Tạ Hiển. Đình làng Lương Ngọc được đưa về phố Hàng Gai và đền làng đưa về phố Hàng Trống. Chuyện này chắc chỉ có các nhà nghiên cứu lịch sử đình chùa của Hà Nội mới biết rõ. Hiện nay ở Hà Nội có nhiều kiến trúc cổ của cộng đồng làng xã do dân “tứ chiếng” đưa về giống như làng Lương Ngọc.  
Vào năm 1999, Nữ Hiếu mang về cho tôi một cuốn Gia phả họ Phạm Hữu. Gốc làng Lương Ngọc nay thuộc xã Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương. Tổ tiên họ Phạm Hữu là cụ tổ Phạm Hữu Dự, cách niên đại thấp nhất 8 đời. Cụ tổ sinh ra và trưởng thành cách năm 1999 khoảng 200 năm (1780 - 1800). Trong gia phả này, bà nội tôi có tên trong chi cụ Phạm Hữu Hanh. Tên chính của bà nội tôi là Phạm Thị Huệ.  
Bà nội tôi sinh trưởng trong một gia đình nhà nho yêu nước. Cụ Huyện Khôi (anh của bà nội) là người khẳng khái, không chịu khuất phục Tây. Có lần đi kiểm tra lục lộ với Tây, vì thái độ hống hách của thằng Tây mà cụ đẩy nó xuống sông. Cụ không chịu quị luỵ, đã bỏ về không làm quan nữa. Bà nội tôi đã tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa thục. Bà nội tôi thuộc nhiều bài thơ yêu nước của thời đó. “Bà là người yêu nước nên giáo dục các con là người có tinh thần yêu nước”- chú Hưởng (Nguyễn Văn Hưởng, em của cha tôi) nói vậy rồi tiếp: “Khi lấy chồng, thầy tướng còn bảo bà sẽ sinh con quý tử”. Nói rồi chú cười hỏi tôi: “Hạnh bảo thầy tướng nói có đúng không?”. Qua những mẩu chuyện chú Hưởng kể về bà nội đã để lại trong tôi một ấn tượng sâu sắc về niềm tự hào và lòng biết ơn của chú đối với Mẹ. Vào đầu thế kỷ 20, bà nội tôi nuôi dưỡng cha và các bác, cô, chú của tôi trong sự ảnh hưởng của các phong trào yêu nước. Bà tôi đã quyết định chuyển cha tôi đang học chữ Hán Nôm sang học chữ Quốc ngữ và học tiếng Pháp, rồi cho các con đi “du học”. Tôi trích ghi lại đây 3 bài thơ “Mẹ khuyên con”, “Khuyên học chữ quốc ngữ” và “Khuyên người đi học xa” để minh chứng cho tinh thần cách tân đó.  
Khi lấy ông nội tôi thì ông đã có hai con trai là bác Cả Hiểu và bác Hai Vịnh. Sau này bà sinh thêm được hai bác gái là bác Sửu (Phúc) và bác Mão (Thiện vợ bác Phan Kế Toại), tiếp đó là cha tôi (là con thứ ba), cô Tư Đường rồi đến ba chú: Hưởng, Phú, Quý. Ông nội tôi đặt tên cho các con: Phúc, Thiện, Huyên, Đường, Hưởng, Phú, Quý có nghĩa là Phúc Thiện về nhà mẹ thì được hưởng phú quý. Sở dĩ ông bà nội đặt tên như vậy là do bà nội quê ở làng Hành Thiện, huyện Hoa Đường. Chú Quý tôi ra đời được 18 ngày thì ông tôi mất. Bấy giờ cha tôi mới 7 - 8 tuổi. Bà đã tần tảo nuôi cả thảy 15 con và cháu chồng. Trong lần ôn chuyện cũ, thím Hưởng tôi có nhắc: “Khi kiếm được tiền, bà lo liệu tậu nhà cho bác cả Hiểu, bác hai Vịnh là con chổng trước, rồi sau này mới tậu nhà 30 phố Thuốc Bắc cho Ba cháu”. Rồi thím nói: “Bà nội rất tốt, bao giờ ăn ở cũng rất có đức, có nhân. Không ai chê trách được. Khi bác cả Hiểu mất để lại anh Chính, chị Thu, chị Trang còn nhỏ, bà đã cáng đáng cả phần nuôi cháu. Khi ông Thông (chi thứ Sáu) mất bà đã nuôi bác cả Đắc thay chi thứ Sáu. Tiếp dó bà lại nuôi các con bác cả Đắc: chị Viên chị Thìn, anh Chi, hướng dẫn các anh chị buôn bán học hành để sau này nuôi thân”. Chú Hưởng nhớ lại: “Phố hàng Áo cũ mà Tây nó gọi là phố Thuốc Bắc còn là những mái nhà lụp xụp. Hồi đó bà nội còn ở nhà số 23 (nay vẫn còn biểu tượng tên hiệu ông nội “Minh Tâm”). Chú còn nhớ trước nhà có cây bàng toả bóng mát. Phố xưa còn lầy lội chưa thành đường đi và cống rãnh sạch sẽ như bây giờ đâu. Thời đó bà nội ngàỵ nggày khoác trên vai tay nải quần áo cũ ra chợ bán. Mãi sau bà mới tậu được cửa hàng. Từ khi kiếm được thì mới dành dụm cho các con ăn học”. Bác Toại gái kể về bà tôi: “Bà nội nhanh nhẹn, tháo vát và thông minh nữa. Quần áo bà may luôn thay đổi theo thị hiếu người dùng và thời trang ra đúng lúc nên bà bán được đắt hàng. Bà cho bác đi học rất sớm. Tuy là con gái mà vẫn gửi vào học trường Pháp. Còn ba cháu, mới đầu bà nội cho đi học chữ nho để nối nghiệp thuố. Nhưng rồi thấy nho học tàn tạ, bà đã chuyển ngay cho ba cháu sang học trường Pháp cùng chú Hưởng. Việc theo học vào trường Tây là cũng phải nhờ cụ Phán Trân là người đỡ đầu, chứ nhà mình không thể xin được. Bác Toại gái kể rằng: “Cha cháu học giỏi, năm nào cũng được thưởng, có giấy mời phụ huynh đến Nhà Hát Lớn dự lễ trao thưởng, bà nội không đến được, khi về cha cháu bê cả chồng sách thưởng trao lại cho bà nội. Bà nội rất là sung sướng. Bà luôn nhắc nhở con cháu nhớ về lòng hiếu học của cha cháu. Cha cháu học xong lớp bốn ở trường “Lít- sê, rồi xong tú tài phần I thì bà cho cả hai anh em Huyên, Hưởng đi Pháp học. Vào thời điểm đó mới chỉ có bằng Tú tài Đông Dương và dành cho con cái thực dân Pháp sống ở Đông Dương. Các bác, cô, chú tôi được bà nội tôi dạy dỗ cho nên ai cũng “học được nghề tài mới hay”. Vào thời kỳ các cô chú tôi đang ở độ tuổi đi học, ở Hà Nội đã có thêm những cơ hội, như mới mở trường Trường Thú Y, Trường Hậu bổ, Trường Đại học Y Khoa, Trường Sư phạm, Trường Thực hành Nông Lâm…   
Bác Nguyễn Văn Hiểu (1894-1920) học ở Bưởi, đỗ thành chung, làm thư ký Sở Bưu điện ở Phả Lại, sau đổi đi Huế và mất lại đó.  
Anh Nguyễn Văn Chính (1910-2001), cháu đích tôn, đỗ bác sĩ y khoa cùng thời với ông Trần Duy Hưng. Anh mở nhà thương ở 14 Hàng Đẫy nay là 14 Nguyễn Thái Học. Anh tham gia Kháng chiến, sau về Hà Nội. Sau Hoà bình, anh phụ trách Trạm Da liễu phố Sinh Từ, nay là Nguyễn Khuyến, nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế Hà Nội, nhà ở 63 Hàm Long, Hà Nội.  
Bác Nguyễn Văn Vịnh (1896-1956), đỗ thành chung, đã từng làm Thư ký Phủ Thống sứ cho đến khi về hưu. Bác tôi là người giao du rộng, lịch thiệp, thạo đời, đối với họ hàng rất tốt. Trước Cách mạng hằng tuần mỗi khi cha tôi đưa mẹ con tôi về thăm bà thì lần nào cũng vòng thăm qua nhà anh Chính và bác hai Vịnh.  
Bác Nguyễn Thị Sửu (tự Phúc) (1901-1928) buôn bán thuốc bắc. Bác trai là Nguyễn Văn Bổng học nghề Canh nông.  
Bác Nguyễn Thị Mão (tự Thiện) (1903- 1992), người con gái Hà Nội thế hệ đầu tiên tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm và trở thành một trong những nữ giáo sư đầu tiên vào đầu thế kỷ 20. Bác Mão tham gia tích cực các hoạt động xã hội, do bác biết tiếng Anh, Pháp, Nga (học sau Hoà bình lập lại) nên thường tiếp các đại biểu quốc tế trong Uỷ ban hoà bình. Cô Tư Đường đã theo bà nội tôi làm nghề buôn bán, sau khi lấy chồng vẫn tiếp tục thay anh chị em chăm sóc bà nội tôi.  
Chú Nguyễn Văn Hưởng (1909-2001), đỗ cử nhân luật tại Paris.  
Chú Nguyễn Văn Phú (1912- 1947) theo học nghề làm ảnh của làng Lai. Chú đã mở cửa hiệu ảnh ở Cửa Nam Hà Nội, có một thời tham gia làm phim trước Cách mạng Tháng 8-1945.  
Chú Nguyễn Văn Quý (1915-2001), trước Cách mạng Tháng 8 làm viên chức trong ngành hoả xa. Có thời kỳ được bổ nhiệm làm thư ký hoả xa ở Lạng Sơn và lấy con gái ông chủ hiệu thuốc. Thím tôi là học trò của bác Mão tại Hà Nội. Sau Cách mạng chú Quý học Trường Y Chiêm Hoá, làm bác sĩ ở Hà Nội, miền Nam rồi sống ở Paris.  
Cô Canh lớn, năm 1975, chú Cầu nhân chuyến đi công tác vào Sài gòn đã gặp chú Bảo, con trai cô Canh. Vợ chồng Bảo, Trinh vẫn nhớ những kỷ niệm lần đầu tiên gặp người bà con sau bao năm xa Hà Nội. Cháu Quỳnh, con gái của cô chú Bảo, Trinh sau này đã làm việc với Nữ Hiếu.  
Dâu hiền họ Nguyễn  
Đối với phụ nữ thời bấy giờ việc ở vậy tần tảo nuôi con mà có sự chỉ đạo dẫn dắt hướng đi tuỳ theo từng người con đã chứng tỏ sự thông minh hiểu biết của bà nội tôi. Bà rõ ràng là một phụ nữ tân tiến. Chị Minh vợ anh Chính, kể rằng: “Cụ chiều các nàng dâu của cụ lắm và thông cảm với hai thím cháu (mẹ tôi và chị Chính). Rủ nhau đi hội chợ lo việc trang điểm phấn son cụ chỉ nhìn và cười”. Sau này thím Quý về làm dâu, ở ngay trên gác nhà của bà nội ở trại Minh Tâm, tôi thấy thím sống rất vui vẻ, trẻ trung và hết sức thoải mái. Điều còn để lại trong tôi là ấn tượng chú thím Quý sống rất hạnh phúc. Trái lại, bà nội tôi thường hay nghiêm khắc với con và cháu gái như cô Nghiêm, chị Chung, chị Thu… tuy các chị ấy đều chăm chỉ. Chị Chính kể rằng: sáng dậy sớm giặt quần áo cho cả nhà, rồi quét nhà mà bà vẫn không cho bật đèn, cụ sợ tốn điện. Có khi cụ còn thử vứt bã trầu vào xó nhà xem có soi móc ra không?” Rồi chị nói: “Bà lo huấn luyện các con cháu mồ côi nên người, nội trợ giỏi. Về sau các cô ấy làm việc gì cũng tháo vát. Chỉ tiếc một nỗi là cụ Bảy không cho được tất cả (con gái, cháu gái đi học đến nơi đến chốn. Chủ yếu chỉ dành tiền cho con trai và cháu trai đi học thôi”.  
Một sự kiện rất đặc biệt, đó là anh Chính lấy chị Minh lại theo Đạo Thiên Chúa. Bà nội tôi thì lại sùng Đạo Phật, nhưng bà không vì thế mà cản đôi lứa. Hai anh chị Minh, Chính đã sống bên nhau rất hạnh phúc. Cả họ đều yêu quý hai anh chị. Tuy làm dâu không dự việc lễ bái nhưng bao giờ chị cũng tham gia cỗ bàn cùng các chị Thu, Chung, Viên, Thìn, Nga con bác hai Vịnh dưới sự chỉ đạo của cô Tư Đường. Trước 1945, mỗi lần thăm bà nội quay trở về bao giờ cha mẹ tôi cũng tạt vào thăm anh chị Chính tại nhà 16 phố Cửa Nam. Đây là Nhà hộ sinh do chị mở. Lúc nào tôi cũng thấy chị êm dịu trong nói năng, ân cần trong cử chỉ với tất cả mọi người. Sau 1954 chị nghỉ hẳn việc. Chị Chính nói với chúng tôi là chị có ấn tượng đẹp về cha tôi: “Chị nhớ nhất một đặc điểm của chú Huyên là rất hiếu thảo. Một việc làm của chú mà chị không tìm thấy ở ai nữa, đó là mỗi buổi sáng trước khi đi làm đều đến thăm bà nội. Chỉ mấy phút thôi…”.  
Năm 1944, gia đình tôi chạy “bom Mỹ thời Nhật” vào ở Hà Đông. Ngày ngày cha tôi đạp xe từ Hà Đông ra Hà Nội hoặc đi tầu điện vẫn giữ thói quen sáng đến Trại Minh Tâm thăm bà. Có lần tôi bị đau răng cha phải đưa ra Hà Nội chữa, lần đó hai cha con đi tầu điện, thế mà cha tôi vẫn dẫn tôi đến thăm bà ở Trại, rồi sau mới đưa tôi cùng đến Viễn Đông Bác cổ. Trong những ngày xa Tổ quốc tham dự Hội nghị Fontainebleau ngày 7-7 âm lịch (1946) thư viết về cho mẹ tôi có đoạn: “Lúc ở nhà sáng dậy sớm xuống thăm mẹ, ngày đi làm rồi vội vàng về nhà với vợ con…”. Hoặc thư ngày 18-7-1946 có đoạn viết: “Mẹ nuôi con mười năm cho đi học lên người, nay con đi sứ mệnh phương xa, trong lúc tuổi cao mắt kém, tưởng không cảnh nào tốt đẹp hơn và thương tâm vậy…”.  
Cha tôi thực sự đã sống đúng như người xưa dạy:  
Thờ cha mẹ ở hết lòng,  
Ấy là chữ hiếu ở trong luân thường.  
Về sau này khi đọc lại những công trình nghiên cứu của cha, tôi thường thấy cha tôi nhắc nhiều đến chữ “hiếu”. Như “hiếu” trong việc Chử Đồng Tử nhường chiếc khố cuối cùng để chôn cất cha. Như chữ “hiếu” trong việc Tiên Dung không chống lại quân lính nhà vua nên đã được nhà Trời ban cho phép lạ: lâu đài biến mất và Tiên Dung cùng Chử Đồng Tử đều thành tiên. Như chữ “hiếu” khi ông viết về “Lễ hội Phù Đổng - Một trận đánh thần kỳ trong truyền thuyết Việt Nam”, có đoạn kết biết bao hàm ý: “Đây thực sự là một lễ hội của Hoà bình và An lạc. Sau lễ hội thật tràn đầy biểu tượng đó là Trung-Hiếu, Thuuận, Nghịch”. Trong đó cha tôi đã miêu lả biểu tượng hiếu như sau: “Cúi mình trước Đền thờ Mẹ trước khi ra trận là đốt pháo mừng lúv khải hoàn, Thánh Gióng là có “Chí Hiếu”.  
Phải có cách nhìn sâu sắc của người Việt Nam mới có thể miêu tả những hình tượng đó một cách thấu tình đạt lý. Hoặc trong “Văn minh Việt Nam” (1944) cha tôi nhắc về chữ “hiếu”: “Gia đình là cơ sở của xã hội Việt Nam. Sức mạnh của gia đình là ở chữ “Hiếu”. Bất hiếu được coi là một trong số tội nặng ghê gớm… Chữ “Hiếu” là một chất gắn kết ràng buộc chặt chẽ mọi người trong họ…”. Hàm ý đó cũng là cách sống của cha tôi trong suốt cả cuộc đời và từng ngày diễn ra trước mắt tôi…   
Mẹ tôi không phải về ở nhà chồng, bà nội tôi cho phép như vậy. Tôi đọc nhật ký mẹ tôi viết về vấn đề này như sau: “Nay về Thanh Thuỷ ở nơi đại gia đình nhà chồng. Anh Huyên kết duyên đã 12 năm, chưa cùng sống cùng họ nội lâu. Lần này về Thanh Thuỷ có mẹ chồng, anh, chị, em, cháu… cả đại gia đình ở đó. Tôi là một phụ nữ trong một gia đình nền nếp ảnh hưởng cả Đông Tây nên biết cách đối xử. Tôi sẽ ăn ở hết bổn phận làm dâu con, làm em, làm chị. Tôi mong niềm vui hạnh plníc đó đẹp đẽ như tôi hằng mong ước. Nếu không như ý đó chắc chắn không phải tại tôi. Đối với mẹ chồng, tôi yêu chồng tất nhiên kính yêu mẹ. Anh Huyên có hiểu không? Em yêu anh, mẹ của anh em kính yêu… Cũng như mẹ em, anh rất yêu quý mẹ em, mẹ em yêu em nên anh là người con rất yêu của mẹ đó. Em rất hiểu anh nên em vô cùng cảm động trước tình cảm đẹp đó. Em nhớ những buổi mẹ con âu yếm chuyện trò trong phòng ngủ của đôi ta. Mẹ đã hết lòng yêu anh. Lần này chung sống, nỗi băn khoăn và lo về cô em chồng, vì nhiều lúc gặp gỡ em đã hiểu vì hai người hai lối sống, khó cư xử quá. Nghĩ thế thôi, tất cả là tâm lòng chân thực, ai ra sao sẽ có người hiểu ta lo trước làm chi cho mệt. Tôi có một mối tình chân thực, yêu quý chồng thì cả đại gia đình cũng nằm trong tình cảm tôi đẹp của tôi”. Đó là đoạn nhật ký mẹ tôi viết tại Chiêm Hoá trước ngày lên thuyền xuôi dòng Lô về Phú Thọ (2-9-1948 rời thôn Ải vào giữa trưa). Qua những ngày ở Thanh Thuý tôi biết là mẹ tôi đã sống với bà con họ nội rất thắm thiết. Những dòng nhật ký lo lắng bác Vịnh gái lại bị ốm, lo chú thím Hưởng lại phải về Vĩnh Yên… rồi 2-3-1949 rời Thanh Thuý: “Tạm biệt Thanh Thuý thân thương. Tạm biệt Mẹ già, họ hàng thân thích. Thật là buồn, giặc gần tới nơi rồi, dùng dằng mãi sao?!”. Tôi có thể tự hào mà viết rằng mẹ tôi sống với họ nội cũng như họ ngoại đều hết sức trọn vẹn. Rất nhiều thư, bài thơ của các anh chị tặng mợ, tặng thím đều là những dòng rất chân tình chan chứa yêu thương quý mến. Kể từ ngày tôi lớn lên lúc nào tôi cũng thấy mẹ tôi chăm chút cho chúng tôi thân quen gần gũi với các cô bác, anh chị trong họ - những năm tháng chị Thịnh, anh Sơn, anh Hải con bác hai Vịnh lên học và làm việc trên Chiêm Hoá mẹ tôi hết sức ân cần chăm sóc như các anh chị bên ngoại ở với mẹ tại Hà Nội. Mẹ tôi luôn chăm lo thắt chặt mối dây giữa chúng tôi với các anh chị em họ nội cũng như họ ngoại của tôi. Qua thư mẹ tôi thường thông báo: “Ngày 22 tháng 1 năm 1957. Thím Hưởng đi công tác tích cực lắm, bận đi làm cũng ít khi gặp nhau. Hôm chủ nhật vừa rồi đi dự đám cưới trong họ có gặp thím, thím cho biết tin Vinh đang tìm hiểu một cô, do hai gia đình quen biệt. Có tin sau mẹ sẽ cho biết thêm, thình thoảng anh Lộc cũng lại chơi. Anh Lộc ngoan lắm Hạnh ạ, còn anh Phúc mẹ ít gặp lắm, con có hay nhận được thư Lê không? Bác giai kỳ này mệt, không khoẻ lắm. Lộc cũng công tác ngay tại trường Đại học… Ngày 30-8-57… vừa thi xong, các thí sinh đều nóng lòng sốt ruột chờ kết quả. Ngày khai giảng vào trung tuần tháng 9. Chị Phương con bác Thanh đã thi đỗ vào đại học Dược chị học xuất sắc lắm, chỉ có 1 nữ đỗ trong 29 nữ… Năm 1956. Thư con gửi cho Vinh, Phúc, Lộc và mấy chị, mẹ đã đưa cả rồi, còn anh Khánh cũng với trường đi tham quan cải cách ruộng đất, chắc chưa có thư trả lời Hạnh…   
Ngày 9-6-59.  
Em Diện 11-6 tới Hà Nội, cả nhà chú thím dang chuẩn bị đón. Còn Lệ Thuỷ chưa có tin ngày về… Anh Lộc mới chụp một ít ảnh cho cậu mẹ và Huy, anh Lộc in lấy, mẹ sẽ gửi sang cho con…   
Chủ nhật ngày 16 tháng 6 năm 1957. Sáng nay, Chu Quang và Linh (Linh là em Quang), hiện nay đang học lớp Sư phạm Trung cấp, đến tháng 7 thì ra) lại chơi, mẹ đã đưa thư Hạnh cho Quang. Quang dạo này có hơi gầy, cũng mệt được ra Đồ Sơn nghỉ. Chắc sẽ có thư cho Hạnh. Lộc có hay viết thư cho Hạnh không? Chủ nhật trước nhà có giỗ, lên anh Chính gặp tất cả các cô chú cả nam nữ thanh niên. Mỗi lần gia đình họp, nhìn thấy nam nữ thanh niên mẹ không khỏi nhớ tới Hạnh, Bích Hà và em Hiếu bây giờ cũng đều lớn cả rồi. Gia đình chí thím Hưởng, các em lớn bằng chú thím cả ríu rít trông vui lắm Hạnh ạ. Vợ chưa cưới của Vinh trông cũng đẹp đôi lắm, hơn em Hiếu có 1 tuổi thôi mà trông nhớn bằng 18, 19 tuổi. Hạnh bảo Vinh nó gửi ảnh cho mà xem. Hạnh đã nhận được thư của Thể Lan chưa? Lan cũng mong Hạnh về dịp hè này lắm đấy. Vì xa nhau mấy năm Hạnh Lan đều thay đổi nhiều Ngày 22 tháng 9 năm 1957. Anh Ái cũng về học chỉnh huấn, chỉ nhật nào cũng ra chơi. Linh đi dạy học ở Vĩnh Phúc rồi, chủ nhật thường về thăm nhà, dạo này chí Di yếu luôn nữa thành ra Linh cũng vẫn về thăm. Chu Quang về mấy hôm, nay đã về đơn vị rồi, chuyện đó chưa định cưới vào tháng nào. Anh Ái cũng đang tìm hiểu chị Lộc con bác hai Vịnh, Hạnh có ngạc nhiên không? Nếu có kết quả mẹ sẽ cho Hạnh biết tin… Ngày 22 tháng 1 năm 1956. Hôm vừa đây Phương, Lan, Khoan cũng lại nhà ăn com nhắc mãi đến Hạnh, tả Hạnh giản dị, ăn mặc lôi thôi… Ngày 13 tháng 10 năm 1957. Hồng Nhưng con chú Kỳ vừa ở Pháp về được tuần lễ nay. Nhung bằng tuổi Bích Hà nhưng cao và ra rẻ một thiếu nữ lắm, cao 1m60, trông dịu dàng, chưa nhận công tác ở đâu cả…   
Tình cảm của mẹ tôi đối với nhà chồng được mẹ thể hiện qua những bức thư mà anh Chính trích lại cho chúng tôi ghi nhớ: “Nửa thế kỷ trôi qua, chúng ta sống đằm thắm, chân thật, dưới mái nhà họ Nguyễn. Chỉ có một mối tình duy nhất là thương yêu nhau, vun đắp cho dòng họ ngày càng tốt đẹp. Chỉ có thế cho nên tình yêu chân thành mới giữ mãi thuỷ chung. Tình thím cháu ta là thế đó… Mỗi lần ta nhớ nhau nếu không chịu đựng được hãy mượn bút giấy tâm sự cùng nhau…”.  
Người chị gái cúa cha tôi  
Ngày 18 tháng 9 năm 1987 mẹ tôi lại viết: “… Anh Chính ơi! thím cháu ta san sẻ nỗi niềm vui buồn, tâm sự trong lúc tuổi già. Chúng ta không viết thư ngoại giao mà cũng không là để an ủi. Ta trao đổi về nhân tình thế thái để mà hiểu nhau… thế là nửa thế kỷ nay thím cháu ta đã làm được, làm được bền bỉ chung thuỷ theo trái tim của ta…”. Chú Hưởng kể rằng ngày ấy Đông Kinh Nghĩa thục mở ngay lớp học ở Hàng Đào, gần Hàng Gai nơi có đình làng Lương (Đường) Ngọc. Người lớn đã học thông chữ Hán thì học tân học theo lối Trung Quốc và Nhật Bản. Còn đối với trẻ nhỏ thì nhà trường dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ theo sách mới Đông Kinh Nghĩa Thục soạn. Bà nội ngày xưa thường quản lý việc học của các em nhỏ cho nên biết chữ Hán. Bà hiểu biết nhiều và thông minh nên đã chịu ảnh hưởng của phong trào Đông Kinh Nghĩa thục. Vào những năm 1905 - 1910 khi mà Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ sang Nhật, mở đầu cho phong trào Đông du thì bà nội sinh cha tôi và chú Hưởng. Bấy giờ có hàng trăm học sinh được cử sang Nhật du học (1908). Tôi chắc điều này đã có nhiều ảnh hưởng tới việc sau này bà quyết tâm cho hai anh em cùng sang Pháp du học vào năm 1926. Hơn nữa năm 1914, mới đặt Tú tài Đông Dương và chỉ dành riêng cho con em người Pháp. Mãi tới năm 1927, Chính quyền Pháp mới đặt bằng Tú tài cho cả người bản xứ. Nhưng phải đến năm 1930 mới có sắc lệnh bằng Tú tài bản xứ có giá trị ngang bên Pháp. Bà nội tôi đã hướng cho các con đường đi lối bước tiến kịp xã hội. Chú Hưởng còn lấy bằng chứng: “Bà thường đọc kinh Phật bằng chữ nho trước bàn thờ”. Các cô, bác trong nhà luôn kể về những việc làm thông minh sáng suốt của bà nội. Đó là điều tôi không ngờ tới, bởi lẽ ngày bé tôi chỉ thấy bà ở Trại Minh Tâm luôn đi chân đất ngoài vườn hồng, mặc chiếc váy đen dài, ra đón chúng tôi vào nhà. Bà gọi hàng bánh cuốn và cho tôi ăn bằng cách cầm tay chấm nước mắm rồi bón vào mồm tôi. Chẳng như mẹ tôi, ăn phải ngồi bàn, có thìa, có bát hẳn hoi.  
Người chân quê thế mà sáng trí thông minh, cho nên bác Toại gái đi học đến năm 1919, đã tự dạy học nuôi thân. Rồi vừa học tiếp lên để đỗ cao hơn đặng thực hiện di chúc tộc Nguyễn “lấy nghiệp Giáo dục để cứu người”.  
Bác Toại gái vào học tại trưởng nữ sinh An be Xa rô. Tốt nghiệp khoá 1924-1927 Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, có bằng Tú tài và bằng Brevet Superier thì bác đi dạy toán tại trường Nam Định rồi về trường Hàng Cót, sau này là trường Cao đẳng Tiểu học nữ Đồng Khánh (Trưng Vương Hà Nội ngày nay). Anh Lê Vĩnh Chiếu, con trai ông Lê Thước, đã cho chúng tôi một tấm ảnh chụp ngày 10 tháng 8 năm 1958, nhân buổi liên hoan của cựu sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương cũ ở Hà Nội kèm theo danh sách 4 vị khách mời là cha tôi, các ông Hà Huy Giáp, Nguyễn Minh Trứ, Bùi Kỷ; và 61 cựu sinh viên. Cùng khoá với bác Toại gái có ông Tôn Quang Phiệt, Trần Văn Khang; trên bác một khoá có ông Nguyễn Khánh Toàn, Hoàng Minh Giám. Trên khoá bác Toại gái có các ông: Nguyễn Văn Hiếu, Lê Thước, Nguyễn Hữu Tảo, Hoàng Ngọc Phách, Cao Xuân Huy; dưới khoá bác có các ông Đặng Thai Mai, Ca Văn Thỉnh, các bà: Nguyễn Thị Thục Viên, Nguyễn Thị Yến. Ông Nguyễn Lân tốt nghiệp khoá 1929-1932. Vào năm mừng thọ bác 80 tuổi, nữ sinh cũ ở nhiều lớp khác nhau đã tới chúc mừng bác. Các học trò của bác phải ngạc nhiên về cô giáo xưa vẫn còn nhớ tên trò mà nay các trò đã trên dưới 70 tuổi. Nhiều học trò của bác đã trở thành những nhà hoạt động xã hội, chính trị, chuyên môn có danh tiếng. Khi gặp lại cô giáo vẫn nhớ lời dạy bảo, uốn nắn của cô, từ cách ăn mặc, cách nói năng đến từng lỗi nhỏ của mỗi câu văn… Ngày bé tôi rất sợ bác vì thấy bác rất nghiêm. Bác đã dành phần lớn lương của mình góp phần cho hai anh em Huyên, Hưởng đi học. Bác qua đời chú Hưởng tôi đã gửi thư từ Sát Gòn ra vĩnh biệt bác. Trong thư có đoạn: “Về công ơn chị đối với anh Huyên và em, em đã ghi âm để cho các cháu thỉnh thoảng vặn lại để hiểu anh Huyên em và em đã có địa vị xã hội cao là hoàn toàn nhờ chị đã hy sinh bảy năm liền để cho các em học thành tài”.  
Tấm gương của bà nội tôi đã được bác Mão kế tục. Bác tôi cũng là kế mẫu. Bác tôi lấy bác Phan Kế Toại và đã thay bạn nuôi con (vợ trước của bác Phan Kế Toại là bạn học của bác tôi), khuyến khích các con học tập, tự mình cùng học với các con chồng về một số môn ngoại ngữ để làm gương. Bác tôi cũng có một quyết tâm mãnh liệt như bà nội tôi để đào tạo con chồng, con mình nên người, học tập có bằng đại học, trên đại học. Anh Phan Kế An, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội và đi học nghiên cứu sinh ở Trường Mỹ thuật Lê-nin-grát, Liên Xô cũ; anh Phan Kế Ninh làm nhân viên Hàng không, chị Phan Lệ Mỹ sau lấy anh Doãn, Bác sĩ, GS. TS, Anh Hùng Lao động, Viện trưởng Quân Y Viện 108; anh Phan Kế Bảo làm nghề điện ảnh, tốt nghiệp tại Cộng hoà Dân chủ Đức; anh Phan Kế Khoan và anh Phan Kế Hoành nối nghiệp mẹ làm nhà giáo; anh Phan Kế Phúc PGS. TS., cán bộ giảng dạy Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; Phan Kế Lộc, GS. TS., cán bộ giảng dạy Trường Đại học Quốc gia Hà Nội; chị Phan Lệ Thuỷ, PGS. TS., cán bộ giảng dạy Trường Đại học Dược khoa; anh Phan Kế Bình, cử nhân Sinh học, cán bộ Công ly Công viên Hà Nội. Chị Khanh, con gái bác hai Vịnh đã lấy anh Phan Kế An, như vậy thân càng thêm thân. Tuy biết anh khá lâu nhưng tôi thuộc hạng đàn em ít biết về anh. Mỗi khi tới thăm chị có ngắm tranh anh vẽ. Tôi thích nhất những bức tranh anh vẽ về đồi cọ. Mới đây nhất vào tháng 3 năm 1998, tôi đã được dự buổi khai mạc triển lãm hội hoạ Đồi Cọ của các hoạ sĩ, trong đó có anh Phan Kế An và Vi Văn Bích tức Ngọc Linh là hai người anh em họ nội ngoại của chúng tôi. Vào năm 1996, anh viết bài “Gia đình như một nền tảng tâm linh - mỹ học”, tôi rất tâm đắc khi anh nói “… chính vì nó gắn với những gì thiêng liêng nhất của con người. Cái thiêng liêng nằm trong dòng chảy nối tiếp từ đời này sang đời khác, mà mỗi cá nhân đều có thể soi bóng mình vào dòng chảy ấy để có thể tự trả lời một phần rất lớn của câu hỏi: Ta là ai? Từ đâu ra? Và sau ta sẽ còn lại cái gì?” và anh viết: “Cái thiêng liêng nằm ở chỗ đó. Nó nằm ở chỗ biết cá nhân mình thành một điểm trong dòng chảy vô tận của các thế hệ…”. Triết lý mà anh con rể họ Nguyễn làng Lai viết về tâm linh của gia đình “giữa hiện hình và siêu nhân đó là cái thiêng liêng”. Khi tiễn đưa người mẹ kế - bác Mão tôi, anh đã thay mặt họ Phan đọc điếu văn ngợi ca người kế mẫu đáng được người đời nhớ về một nhân cách.  
**Chú thích:**  
- Rờ Nô: Hiệu xe hơi Renault

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Những ngày du học**

**C** hú Hưởng sinh năm 1910 và đã luôn cùng cha tôi đi học cho đến năm 1932 thì hai anh em mới xa nhau. Chú kể rằng khi cha tôi đi học thì vào lớp 10 còn chú thì vào lớp 11 (tương đương với lớp 1 hiện nay): “Ba cháu sinh 1905. Nhưng vì mất mấy năm học chữ nho, nên khi xin học trường Tây phải sửa thành 16-1-1908”. Chú kể vậy rồi nói: “Hồi đi học thì nhà còn rất nghèo. Bốn mùa thường mặc quần cộc và đội cái mũ “xi- cút”. Nắng cũng như mưa đều đi bộ. Ăn uống cũng bình thường thôi, ở nhà toàn mua xúc xích, bánh mì trong thành bán ra cho rẻ tiền. Anh Chính lại nhớ về bữa ăn “rất lạ lùng, thức ăn là dứa, là mật… Thời gian đó là lúc chú Huyên, chú Hưởng đã đi học ở Pháp xa xôi lắm!”.  
Sau này, bác Toại gái đã được nhận lương tháng là 120 đồng. Thời đó lương như vậy là lớn lắm, lại trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, 1 đồng bằng 26 Franc ( tiền quan ). Vì thế có điều kiện cho cả hai anh em đi Pháp học. Mỗi tháng người đi Pháp học phải gửi sang là 500 Franc, bác chỉ giữ lại 1/6 lương, còn 100 đồng mua ngay “măng đa” để gửi sang cho hai anh em ăn học. Tiền tệ Đông Dương bấy giờ vẫn còn mang hệ thống “ngân bản vị” lấy kim bạc khí đảm bảo. Khi làm thủ tục sang Pháp học cũng gay go lắm. Thời đó là vào năm 1925, cụ Phan Bội Châu trên đường từ Quảng Châu đến địa điểm họp nhóm Cách mạng, vừa đến Thượng Hải thì bị thực dân Pháp bắt cóc đem về nước. Chúng âm mưu thủ tiêu cụ nhưng không thành phải đưa ra xử ở Toà đề hình Hà Nội. Dịp xử cụ Phan cũng là lần đầu tiên chú theo cha tôi bước vào Toà án Hà Nội. Chú Hưởng say sưa nhắc lại ấn tượng sâu sắc khi được nghe cụ Phan nói lời trước toà sau khi toà đề hình luận tội. Trong đó có mấy điều chú nhấn mạnh lời của cụ: “Nếu cụ (có tội chỉ vì tội muốn cho đất nước được độc lập, là tội dã tổ chức cho học sinh đi du học…”. Cuộc đấu tranh bãi khoá, bãi công bảo vệ tính mạng nhà chí sĩ yêu nước trở thành cao trào rộng lớn. Cuối cùng chúng phải tha bổng cụ Phan.  
Chú Hưởng kể: “Khi chú và ba cháu làm thủ tục để đi Pháp cũng lôi thôi lắm, phải chối là không đến Toà án, phải tìm người làm chứng nó mới làm giấy cho đi”. “Hôm hai anh em lên dsf là lúc đê bị vỡ phải đi thuyền sang Gia Lâm, phải chờ mấy tiếng để mua vé đi tầu hoả xuống Hải Phòng rồi xuống tầu Aylerido đi Pháp. Lúc đợi tầu di Pháp, hai anh em ở nhờ nhà bác Phúc Lai chủ hiệu ảnh. Bác Phúc Lai thuộc chi thứ hai dòng họ Nguyễn. Bác có hai anh con trai là Nguyễn Quang Riệu và Nguyễn Quý Đạo sau này cũng sang Pháp học. Cả hai đều đỗ tiến sĩ. Năm 1975, khi đất nước hoàn toàn giải phóng hai anh em Riệu và Đạo hay trở về thăm nhà và làm công việc nghiên cứu khoa học với các giới khoa học trong nước. Mỗi lần về nước làm việc anh Riệu hay qua lại gia đình chúng tôi. Qua đó tôi được biết anh Nguyễn Quang Riệu là GS.TS Giám đốc nghiên cứu thuộc Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Đài thiên văn Melldon Paris, Giáo sư vật lý thiên văn. Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Quý Đạo là Giám đốc nghiên cứu Phòng thí nghiệm hoá lý Paris, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp Giáo sư trường Centrale Paris. Bác Phúc Lai còn có người con trai ở giữa hai anh em Riệu và Đạo, đó là anh Nguyễn Quang Quyền, bác sĩ y khoa Hà Nội, là người sôi nổi hoạt động phong trào sinh viên từ những năm 1953. Anh đã chuyển vào Sài Gòn sau năm 1975 và là Hiệu phó trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, phụ trách Khoa giải phẫu học kiêm Chủ tịch Hội hình thái học Việt Nam. Cha tôi và chú Hưởng qua tầu Pháp không phải là bằng tầu khách mà là tầu giao và lấy hàng, cho nên đậu cả ở cảng to cảng nhỏ, vì thế hai anh em được tham quan nhiều nơi từ Việt Nam tới Pháp. Trước tiên là đến Sài Gòn hai anh em còn đi tầu điện vào Thủ Đức ăn nem. Đến Côlôngbô bị anh xe bắt nạt, hai anh em còn dở vốn tiếng Anh ít ỏi để cãi nhau, anh xe phải chịu, rồi kịp xuống tầu đi tiếp… Qua biển Terane trời rất rét. Ngày 2-12-1926 thì tới Pháp. Có người quen cũ là ông Darius ra đón và đưa về Montpellier.  
Sau này tôi được biết trường Đại học Montpellier là một trường nổi tiếng được thành lập từ năm 1222. Năm 1970, Đại học Montpellier chia thành 3 trường tách biệt, trường Montpellier III tiếp nhận cả sinh viên nước ngoài đến học về ngôn ngữ và văn chương Pháp, được mang tên văn hào Pháp Paul Valéry người đã từng học tại Montpellier và cũng là người có kỷ niệm sâu sắc với cha tôi.  
Theo ông Nguyễn Mạnh Tường kể lại thì thời bấy giờ sinh viên Việt Nam sang Pháp học thường tập trung 2 nơi: Aix-en-Provence và Montpellier. Là vùng miền Nam nước Pháp, nơi có mặt trời mọc quanh năm. Thành phần sinh viên thì phức tạp về nguồn gốc xã hội. Đa phần cha ông họ là điền chủ Miền Nam. Có ít sinh viên ngoài Bắc. Những sinh viên gốc tư sản càng ít, có cả loại xuất thân từ các tầng lớp tiểu tư sản thành thị viên chức nhỏ, tiểu thương cũng bóp bụng cho con đi du học. Đời sống của hai anh em Huyên, Hưởng cũng như ông Tường thuộc loại học trò nghèo mà từ cổ kim ta vẫn có.  
    Nhờ ông Darius giúp, hai anh em thuê nhà một bà goá, vợ một nha sĩ có máy ép răng. Lúc chú Hưởng và cha tôi ở đó thì bà còn ở cùng cô con gái và cậu con trai Robert Nicolas Delous mới 4 - 5 tuổi. Tấm ảnh cha tôi chụp với Nicolas vẫn còn giữ được. Chú Hưởng và cha tôi khi mới sang Pháp không có Pa-đờ-suy (tức là áo dạ dài mặc vào mùa đông) chỉ có chiếc áo gió khoác ngoài. Mãi sau bà tôi gửi cho hai anh em mỗi người một chiếc áo dài bông thì mới thấy ấm áp. Sang Pháp thì chỉ chúi mũi vào mà học, ngoài giờ nghe giảng ở trường hai anh em còn đi nghe giáo sư giảng thêm các buổi tối những môn học mà chú Hưởng gọi là “hóc búa lắm”. Chú còn nhớ: “Hồi mới sang Pháp chiều ăn ở nhà hàng rẻ tiền, có cô phục vụ ngạc nhiên thấy 10 ngày rồi mà món ăn của hai anh em vẫn không thay đổi, vì tiền nhà gửi sang chẳng là bao nhiêu, nên không dám phí phạm. Số anh em con nhà giầu nhận tiền gửi sang, khi có tiền thì tiêu phí cùng các cô đầm, ăn một tuần là hết, ba tuần ăn bánh mì khô. Nhiều người ho lao là vì vậy. Tuy thế không phải tất cả đều như vậy. Có ông Nguyễn Bá Húc, rất giỏi toán bị ho lao ra máu nhiều lắm, chú đã chăm sóc mà không sợ lây. Sau này khi về nước gặp lại nhau, ông Nguyễn Bá Húc cũng đã nhắc về tình bạn đó. Thỉnh thoảng hai anh em lại nhận được quà của bà nội tôi gửi sang. Đó là những bao bì bằng chiếc hộp bánh biscuit ở trong đựng lạp sườn hoặc ruốc. Anh Chính kể rằng mỗi lần bà mua hộp sắt bao bì rồi đóng gói bà lại nhờ bác cả Đắc đem đi phố Hàng Thiếc hàn kín rồi gửi cho hai chú. Suốt mấy năm học, mỗi người lúc nào cũng chỉ có hai bộ quần áo và một đôi giầy. Dù đi họp, đi học, đi chơi cũng chỉ một đôi, khi nào mòn vẹt, rách mới mua đôi khác. Năm 1930, lên Paris học thì ở ngay Trung tâm tại phố Pooc-vai- ăng, tiền nhà đắt quá phải chuyển ra ở ngoại ô. Bấy giờ kinh tế khủng khoảng, 1 Franc ở nhà bà nội có thể mua được 3 - 4 tạ gạo. Rồi chú nhấn mạnh: “Vì vậy mà anh em bảo nhau phải cố mà học khỏi phụ công mẹ nuôi dưỡng”. Bà không còn kham nổi nên đã điện sang báo tin bị ốm và chú Hưởng phải trở về sau khi nhận bằng Cử nhân Luật vào năm 1932, còn cha tôi thì tự kiếm sống để tiếp tục học lên.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Những chuyến du lịch vòng quanh nước Pháp**

Sau những ngày miệt mài học hành, hai anh em đã dành thời gian đi tham quan du lịch. Chú Hưởng kể rằng: “Chú và ba cháu làm quen với rất nhiều bạn như ông Phạm Đình Ái, ông Phạm Trinh Mẫn, ông Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Tường Tam (sau nay là nhà văn Nhất Linh)…   
Ngày nghỉ hai anh em mỗi người một xe đạp đi chơi, xem người ta hái nho, rồi cũng hái nho không công, được người ta cho ăn nho tự do. Rồi sau 1975, mẹ tôi vào Thành phố Hồ Chí Minh thăm bà con họ hàng thì được chú thím Hưởng kể rằng có nhận được từ bà con trong này một hộp ảnh cha tôi và chú Hưởng chụp những ngày học ở Pháp, như ảnh hai anh em chụp chung ở Castelneau, ở Jardin des plantes, ở Palavas hay ở Restaurant Louis năm 1927. Sang năm 1928, hai anh em cùng đi cắm trại, tham quan với ông Tường, ông Mẫn (anh bác Phạm Trinh Cán), ông Tam, ông Tạo… và các bạn Pháp ở các điểm như: Pyrénées, Alpe, Lyon, Mesdesglaces, Genève, bãi biển Biarritz… Năm 1929 có ảnh chụp ở Exposition de Barcelone, Côte Vermeille, Arene Snimes, Biarntz, Etudiants en histoire Encesions danh les Causois… Năm 1930 có chụp ảnh tại Boulevard Germaine. Năm 1931 có ảnh chụp dự hội chợ Exposition Intemationale. Năm 1932 hai anh em còn chụp ảnh tại Bretagne, Versaille, Luxembourg, D artgnan.  
Có thể nói cha tôi rất giầu kinh nghiệm đi tham quan. Đó là thú vui hoạt động ngoài trời của cha tôi cho đến sau này vẫn thường gặp. Tôi nhớ có lần chú Ngọc Chảo cùng đoàn Giáo dục đến thăm Algérie đã kể: “Chiều hôm ấy Bộ trưởng đến phòng chúng tôi và bảo: “Anh đi lại tôi. Lên cái đồi dưới kia… Chúng tôi đi theo và leo lên đồi. Đồi này cũng không cao lại có lối đi lên lên chỉ một lúc sau chúng tôi đứng nhìn về phía mặt trời đang từ từ hạ xuống. Mặt cát phẳng lì, không có gì che lấp mặt trời. Mặt trời to như một cái nong, đỏ rực như một quả cầu lửa, đang hạ xuống và lấn vào mặt cát. Vòm trời đã úp lấy sa mạc đà trời tối dần. Chúng tôi xuống đồi và quay về. Bộ trưởng đã nói với chúng tôi: “Đấy anh xem, đến sa mạc mà không ngắm mặt trời lặn thì thật hoài”.  
Cũng với phong cách này cha tôi đã từng đánh thức các cháu ngoại Hiền, Chi dậy sớm để xem mát trời mọc trên bãi biển Đồ Sơn. Ông không bỏ lỡ dịp để con cháu được cảm thụ cái đẹp thiên nhiên.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tiễn em về nước**

***H*** ai năm đầu ở Montpellier, chú Hưởng học xong Tú tài phần I và phần II và năm thứ ba chú học cử nhân Luật rồi lên Paris học tiếp. Năm 1932 thì chú tốt nghiệp và trở về nước. Lúc này có điện báo bà nội ốm nặng. Chú kể rằng: “Hồi ấy lại lâm vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Bà nội mua quần áo của quân lính sửa lại bán đi lãi một áo chỉ nửa xu đến một xu thôi. Kể từ năm 1932, bác Toại gái còn phải lo cho bác đi lấy chồng nữa chứ. Nhà không còn tiền gửi sang cho hai anh em ăn học còn phải lo cho các chú Phú, chú Quý, anh Chĩnh đã lớn rồi. Vì vậy chú trở về nước. Ba cháu xin cho chú một vé tầu để chú về đến Hải Phòng”.  
Về nước thì chú tôi ra làm quan. Cho đến năm 1940-1941, chú bàn với cha tôi và bà nội tôi làm đơn từ chức quan tri huyện trước làn sóng cách mạng Nam Kỳ khởi nghĩa. Bà nội tôi đồng ý ngay.  
Khi bác Phan Kế Toại (anh rể cha tôi) làm Khâm sai Bắc Kỳ thời chính phủ Trần Trọng Kim thì chú tôi đã nhận làm Đổng lý văn phòng của Phủ Khâm sai, giúp việc bác Toại. Chú kể rằng: “Tình hình cách mạng chú đã thấy trước nên đã nói với bác Toại: làm khâm sai không được mấy ngày đâu. Chú còn nhớ Napoleon ở cù lao Elbe về Fháp đúng sau 100 ngày phải đi đày ở đảo Sainte - Helène nêu chú nói: “Chắc chúng ta không tồn tại đến 100 ngày dâu”.  
Quả nhiên 100 ngày thì Cách mạng đã lật đổ chính quyền… Hồi bác Toại làm khâm sai, anh Phan Kế An đã vào Việt Minh từ lâu. Anh An lấy được ít súng thường mang vào phủ Khâm sai. Môi buổi tối lại gói súng cho Phan Kế Phúc, Phan Kế Lộc đạp xe thẳng ra giao cho Cách mạng. Chú Hưởng kể vậy rồi nói: “Cháu cứ hỏi anh An thì sẽ rõ”.  
Bấy giờ chú thím tôi đã có các em Vinh, Hiển, Thái, Diệu (còn em Thắng sinh trong Kháng chiến chống Pháp). Các em đã giữ vững truyền thống thương yêu đùm bọc nhau trong mọi hoàn cảnh và hiếu học của dòng họ Nguyễn ở Lai Xá. Nguyễn Quang Vinh, cử nhân Sư phạm, tu nghiệp ở Bỉ về Xã hội học, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyễn Quang Hiển, cử nhân Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội, giáo viên Trường PTTH Hà Bắc; Nguyễn Quang Thái, PGS.TSKH. Toán Kinh tế, Phó Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, ở các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Bách khoa; Nguyễn Quang Diệu, du học nhiều năm ở CHDC Đức, kỹ sư Hoá học Công Ty Thuốc sát trùng Miền Nam; Nguyễn Quang Thắng, cử nhân luật, Phó trưởng phòng công chứng 2 Thành phố Hồ Chí Minh. Trong tập hồi ký “Bác Hồ từ Tân Trào về Hà Nội” của ông Vũ Đình Huỳnh trong tạp chí Văn học số 8, tháng 3 năm 1990, nhắc đến thời người Nhật đã cảm thấy mối nguy từ phía Cách mạng Việt Nam, nhất là sau một số đụng độ với du kích Việt Minh, nên chúng bắt đầu ra tay chan chỉnh bộ máy tay sai… có đoạn viết: “Phát hiện con trai của ông Phau Kế Toại là Phan Kế An hoạt động trong phong trào sinh viên học sinh, người Nhật nương tay không bắt mà gửi công văn khuyến cáo quan khâm sai đại thần về phong trào này: “Rất tiệc trong số đó có cả quý công tử”. Ông đọc xong công văn chỉ cười rồi đưa cho Phan Kế An đọc. Chúng lại càng không ngờ rằng từ khi còn ngồi ghế Tổng đốc Thái Bình năm 1943, Viên khâm sai đại thần của chính quyền bù nhìn năm 1945 này đã mua ủng hộ Việt Minh năm trăm đồng tín phiếu. Và chúng lại càng không ngờ tới khi làm khâm sai thì bác và chú tôi đã tiếp cận với Việt Minh.  
Hồi ký của ông Vũ Đình Hòe - “Hồi ký Thanh Nghị” viết: Có lần theo gợi ý của ông Dương Đức Hiền, ông Hòe đã đến gặp cha tôi để cùng đến gặp bác Toại ở Bắc Bộ Phủ. Bác Toại ghé tai ông Hòe nói: “Lính Nhật thường xuyên vây Bắc Bộ Phủ, ông không sợ à mà giám đến chơi tôi?” Ông Hòe đã nói với bác Toại: “Anh em trí thức hoan nghênh cụ cáo ốm không chịu đi hiểu dụ nhân dân “bán” thóc. Nhưng anh em muốn khuyên cụ làm mạnh hơn nữa”. Bác Toại hỏi lại ông Hòe: “Xin từ chức phải không? Thế ông là Việt Minh à?”. Ông Hòe nói lảng sang chuyện khác thì bác Toại nói: “Đừng giấu, con cháu tôi cũng vào Việt Minh nhiều rồi mà”. Chính vì lẽ trên mà bác gái đã không ở cùng bác trai trong Bắc Bộ Phủ, mà chỉ ở nhà tại Trại Minh Tâm ít ngày rồi bác đưa các anh chị về ở Mông Phụ (quê của bác trai).  
Chú Hưởng nhắc những lời cha tôi thường bàn bạc với chú và bác Phan Kế Toại: “Khi Nhật đảo chính Pháp thì cục diện thế giới đã rõ. Thanh thế phía Mặt trận Việt Minh ngày càng sáng tỏ. Nhật thành lập Chính phủ bù nhìn cha không tán thành đưa lực lượng trẻ và dân chủ vào nếu không cẩn thận sẽ có thể chia rẽ lực lượng giải phóng dân tộc sau này… Cha cháu nói cần phải ủng hộ bác Phan Kế Toại, chủ trương không để Nhật lợi dụng đàn áp cách mạng, khi cách mạng tới thì trao lại để tránh đổ máu. Nhưng sau Nhật bức bách quá, bác Toại đành phải rút sớm hơn…”.  
Đó cũng là cái lẽ bác Toại đã chọn chú Hưởng giúp việc bên cạnh bác trong những ngày màn đêm sắp tan. Khi Cách mạng mới thành công, chú tôi được cử làm thứ trưởng Bộ Tư pháp cho đến tháng 11 năm 1946 thì chuyển sang việc khác. Chú đã giữ chức Vụ trưởng Vụ Hình luật trong thời gian dài đến tận sau ngày giải phóng Miền Nam. Năm 1932, tiễn em lên tầu trở về nước cha tôi có nhờ chú Hưởng đến tìm gặp ông Trần Văn Giáp làm việc tại Viễn Đông Bác cổ để xin tài liệu về Thần Độc Cước và ảnh chụp nhà sàn để cha tôi làm luận án Tiến sĩ. Vào năm 1932, Viện Bảo tàng được khánh thành mang tên nhà Đông Dương học nổi tiếng Louis Finot và được giao cho Trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) sử dụng làm nơi trưng bày hiện vật của Việt Nam và Đông Dương. Khi cha tôi chính thức về Trường Viễn Đông Bác cổ thì ông Trần Văn Giáp vẫn làm việc ở đó. Ông là nhà Hán Nôm học nổi tiếng. Có một lần cô Nguyễn Phương Ngọc, nghiên cứu sinh tại Pháp về phỏng vấn em Huy, em tôi đã nói về ông Trần Văn Giáp: “Giữa cụ Giáp và ông có mối liên hệ chặt chẽ lắm. Ông với ông Giáp đã làm việc với nhau từ ngày ông còn ở Paris, kể cả về sau hoà bình, ông rất hay đến thăm ông Giáp. Đặc biệt là hoàn cảnh ông Giáp rất khó khăn. Có bài viết của chị Hoài về tình bạn của ông và ông Giáp, qua đám tang của ông Giáp. Lúc đầu Uỷ ban Khoa học Xã hội định tổ chức đám tang ông Giáp nho nhỏ thôi, ở Bệnh viện Việt Xô, sau đó theo như chú Hoài nói có sự can thiệp của ông nên làm rất trọng thể, ở Trung tâm, có cả bác Đồng đến”.  
Ông Nguyễn Hoài, nghiên cứu viên cao cấp Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, viết về tình bạn giữa cha tôi và ông Trần Văn Giáp: “Nguyễn Văn Huyên là người Việt Nam có danh tiếng bậc nhất của Trường Viễn Đông Bác cổ (Pháp), là Bộ trưởng lâu năm nhất của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời cũng là người có tình bạn thuỷ chung, cao cả. Trần Văn Giáp có thời cùng làm việc với Nguyễn Văn Huyên ở Trường Viễn Đông Bác cổ và Bộ Giáo đục. Kháng chiến thành công. Hoà bình được lập lại. Từ Khu học xá Trung ương, Trần Văn Giáp được chuyển về công tác tại Ban Văn Sử Địa - Viện Sử học - cho đến khi nghỉ hưu với mức lương chuyên viên 2 (1970).  
Ngày 25 tháng 11 năm 1973, Trần Văn Giáp qua đời tại căn phòng hơn 40 m2 tầng 2 của ngôi nhà đằng sau cơ quan làm việc, 26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội. Cụ ra đi để lại người vợ thứ và bao nhiêu công trình còn đang dang dở! Vợ cả và 3 con ở trong Nam. Hai con trai đã từng là Bộ trưởng trong Chính phủ nguỵ quyền Sài Gòn. Không ra Hà Nội được. Trong tình hình nan giải đó, Nguyễn Văn Huyên đã tới lo liệu mọi thứ: nào báo cáo với Trung ương, nào lo liệu thu xếp nơi quàn linh cữu, nào viết cáo phó đăng trên các báo Nhân dân và Hà Nội mới. Ngày, đêm lên xuống, ngược xuôi thật là vất vả. Vậy mà sáng sớm ngày hôm sau, Nguyễn Văn Huyên đã bấm chuông Viện Sử học. Tôi xuống mở cửa cho Người và đón Người lên phòng ở tập thể của chúng tôi, tầng 2 của ngôi. nhà 2 tầng sau trụ sở làm việc. Bộ trưởng cho biết Người đến là để xem xét tình hình chuẩn bị nơi quàn linh cữu cụ Trần Văn Giáp ra sao. Còn sớm quá cửa chưa mở. Nghe tôi nói việc dọn dẹp, tổng vệ sinh và chuẩn bị đón linh cữu cụ Trần về quàn tại phòng lớn nhất, tầng 1 của Viện Sử học - 38 Hàng Chuối, Hà Nội. Bộ trưởng tỏ ra hài lòng và kể lại cho tôi nghe về tình thân hữu, lòng yêu mến và quý trọng của hai người. Tôi rất cảm động. Tiếp đến Người căn dặn tôi về công tác bảo vệ. Vì chiều Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến viếng và chia buồn. Trước linh cữu cụ Trần Văn Giáp, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: “Sự có mặt của tôi hôm nay ở đây biểu thị thái độ kính trọng và yêu quý của Đảng và Nhà nước đối với cụ Giáp. Cụ là một trí thức yêu nước, rất dũng cảm, có sức chịu đựng rất cao, luôn luôn tận trung với nước, luôn luôn vì sự nghiệp khoa học nước nhà”. Chúng tôi nói với nhau: thì ra cuộc đời này Tình bạn cao dẹp nâng cao phẩm giá con người lúc sinh thời và làm cho người đã qua đời được vĩnh hằng hạnh phúc và sống mãi với non sông đất nước “.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tình bằng hữu**

***C*** ũng trong “Hồi ký Thanh Nghị” ông Vũ Đình Hoè nhắc tới sự kiện 5-5-1942, Toàn quyền Đông Dương đã phải ra một nghị định “Lập một hệ môn học “Cổ điển Á Đông” trong 8 năm tại một số trường trung học Pháp - Việt”. Trong đó có viết: “Người đề xướng để được chấp nhận đó là hai học giả của Trường Viễn Đông Bác cổ: Nguyễn Văn Huyên và Trần Văn Giáp với mục đích là để trau dồi cho học sinh những điều cương yếu của Văn hoá Cổ điển Á Đông”. Ông Hoè nói về cha tôi: “Đầu năm 1942. Thanh Nghị nhiệt liệt lòng hộ sáng kiến do một số giáo sư và học giả người Việt đề ra với Toàn quyền Đông Dương: Yêu cầu lập một hệ môn học “Cổ điển Á Đông 6 năm” (từ lớp 6 trung học đến đại học) tại một số trường học “bản xứ” phỏng theo hướng cải cách giáo dục ở “mẫu quốc” coi như then chốt của cuộc “Cách mạng Quốc gia” của Thông chế Pétain với khẩu hiệu đang được cổ động om sòm: “Lao động-Gia dình-Tổ quốc”. Động viên tinh thần quốc gia cốỡcu, khôi phục các nếp sông cổ truyền (kể cả tôn giáo) để rèn luyện một lý tưởng cao đẹp, một tâm luồn trong sáng, một nghị lực dám hy sinh bản thân cho Tổ quốc. Lấy gậy ông đập lưng ông, giới trí thức Việt nam đòi dặt môn Văn hoá Cổ điển Á Đông trong chương trình Trung học Pháp Việt đối xứng với môn Nhân bản học cổ điển La Mã, Hy Lạp cho học sinh Pháp thì là đòi hỏi hợp lý quá rồi. Cho nên Toàn quyền Đông Dương vội ký ngay Nghị định ngày 5 tháng 5 năm 1942, chấp nhận sáng kiến đó, thực ra dưới động cơ không hoàn toàn trong sáng đâu (lấy lòng giới trí thức An Nam, mà Nhật cũng đang cố lôi kéo). Vả lại các nhà chức trách thực dân không tin rằng chủ trương là khả thi được nhanh chóng: chương trình thế nào, sách giáo khoa thế nào, giáo sư có không, nhất là chữ Hán hết thời rồi? Ai ngờ liền sau kiến nghị, một chương trình đàng hoàng với kế hoạch mở lớp đầy đủ đã được soạn thảo cụ thể, tỉ mỉ từ lớp 6 đến lớp nhất gửi lên Phủ Toàn quyền xin duyệt y gấp rút đáp ứng ngay, tác giả là hai nhà sử học, dân tộc học Nguyễn Văn Huyên, Trần Văn Giáp. Chuyện thần kỳ.  
Nhóm Thanh Nghị chúng tôi sung sướng được tin ấy, hưởng ứng nhiệt liệt chủ trương tốt đẹp của Anh. Riêng tôi, cùng anh Phau Anh, đến chơi nhà GS. Nguyễn Văn Huyên, ôm lấy ông bạn hơn tuổi mà hôn hít”. Không chỉ có thế, tôi còn đưa Anh xem bài xã luận tôi vừa chuẩn bị xong cho số báo ra ngày 1 tháng 10 năm 1942. Có lẽ đó là tiếng nói đầu tiên, hào hứng thực sự của dư luận đối với sáng kiến lập Ban Cổ điển Á Đông”.  
Tôi nói thêm với Anh: “Không những chỉ hoan nghênh đâu! Có phân tích và góp ý kiến đấy, tất nhiên là rất xây dựng”. Anh Huyên mỉm cười khiêm tốn, thỏ thẻ. “Khéo không tẽn đấy nhé!”.  
Trong “Văn minh Việt Nam”, cha tôi bàn riêng một vấn đề là ngôn ngữ bác học - chữ Hán: “Nếu tiếng Việt phải đợi đến thế kỷ 19 mới trở thành ngôn ngữ văn minh, đó chính là vì chữ Hán Việt đã là ngôn ngữ bác học và chính thức duy nhất lrong gần hai nghìn năm. Cho nên “dù thế nào đi nữa chữ Hán đã có ở Việt Nam vai trò nổi bật. Nó đã để lại những dấu vết không phai mờ trong tất cả các thể chế và các biểu hiện trí tuệ của Việt Nam…” chỉ riêng những dòng đó thôi, để giữ gìn bản sắc dân tộc chắc là cha tôi trăn trở nhiều, nhất là khi làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục lại chưa đưa vào nền giáo dục nước nhà một khối đồ sộ suy nghĩ này: “Môn học Cổ điển Á Đông” phải được phổ cập từ bậc trung học. Chỉ tiếc rằng nhiệm vụ giáo dục trước mắt phải đuổi theo đòi hỏi cấp bách là đào tạo gấp đội ngũ trí thức cho một nhà nước non trẻ. Công việc cải cách giáo dục chuyển từ nền giáo dục thực dân sang nền giáo dục dân chủ nhân dân đã choán hết tâm trí của các nhà trí thức đương thời. Trải qua thăng trầm của hai cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, “Môn học Cổ điển Á Đông” chưa được đặt vào đúng vị trí của nó. Tôi tin rằng đã đến lúc nó được trở về đúng vị trí của mình. Bởi chính các con và các cháu tôi sau những ngày được nhà nước cho tu học nước ngoài khi trở về cháu nào cũng muốn có thời gian bổ khuyết mỗ hổng” này.  
Thỉnh thoảng các cháu lại yêu cầu vợ chồng tôi giúp các cháu giải nghĩa những cụm từ chữ Hán và các cháu đều có ý muốn sẽ phải đi tiếp con đường nâng cao hiểu biết bằng học Trung văn, học chữ Hán để đi sâu tìm hiểu về đất nước và con người Việt Nam và để hiểu về người láng giềng kề cận ngay bên mình? Cha tôi trân trọng gìn giữ nền văn hoá cổ điển của đất nước để nối kết 2000 năm lịch sử qua bài phỏng vấn của Tri Tân về Văn Miếu Quốc Tử Giám: “Sau khi ông hỏi thăm về tình hình và đời sống của Tri Tân và nói lướt đến phong trào sách báo hiện thời, tôi liền lựa lời dắt ông vào câu chuyện tôi muôn hỏi: “Thưa ngài, hôm nọ bạn Tiên Đàm có nói ngài đặc biệt chú ý đến Văn Miếu Hà Nội, nay nhân cho ra số đặc san về thu, tôi mong được ngài cho nghe về câu chuyện đó.  
Bằng một giọng thư thả, ông Huyên nhẹ nhàng vào chuyện: “Vâng, nói đến Văn Miếu ở Giám thật là buồn tẻ. Chắc cũng có lúc ngài đi qua và nếu tò mò ngài vào trong đó thì thấy hiện ra một cảnh tượng cỏ mọc rêu phong. Chỗ thờ đức Khổng Tử và các bậc tiên hiền là nơi các con dơi làm tổ và các chim chóc vẫn ngày tháng đi về. Một không khí ảm đạm, ẩm thấp toả ra khắp các căn nhà khiến du khách phải vội vàng trở bước! Ở ngoài thì Khuê Văn Các là chỗ hẹn của các trẻ đến đây tinh nghịch nếu không là nơi trăng gió của các cặp tình nhân. Chỉ xuân thu nhị kỳ các quan chức tỉnh Hà Đông mới tới đó tế lễ, họ mới sửa sang cỏ mọc, ở các lối đi, chỉ lối di thôi, còn nơi khác có khi cỏ dại mọc ngập đầu người…   
Ngạc nhiên về sự hoang vu ấy của Văn Miếu tôi vội hỏi ông Huyên: “Thưa ngài, nếu tôi không lầm, thì Văn Miếu thuộc vào các đến đài của đất nước do Trường Bác cổ trông nom?”  
Ông Huyên thư thả phân trần:   
"Trường Bác cổ chỉ trông nom gìn giữ về phương diện kiến trúc, còn muốn sửa chữa hay tu bổ thì lại thuộc quỹ Hà Đông. Trường Bác cổ không có tiền. Theo điều ước 1884, thành phố Hà Nội là một nhượng đất cho Pháp, duy có khu Văn Miếu là của nước Nam. Người ta đã không nhìn nhận gì đến Văn Miếu lại có khi làm những việc vô ý thức. Một dạo có người đã định lấy ít đất quanh Văn Miến cho một hội làm hội quán nhưng may việc đó không thành. Hiện nay Văn Miếu ở Giám chỉ là Văn chỉ của một làng to mà trong đó các văn thân không ai nghĩ tới! Theo phong tục các quan chức Hà Đông xuân thu nhị kỳ phải tế lễ. Hà Đông không có Văn Miếu nên phải tế nhờ ở Hà Nội.  
Tuy ở Hà Đông có ban Văn Miếu song vì phạm vi chật hẹp nên chưa làm được việc đáng ghi. Chính thực ra Văn Miếu không phải của riêng tỉnh Hà Đông, không phải của Hà Nội mà là của cả toàn quốc, không phải của riêng phái cựu học hay tân học mà là của hết thảy người Việt Nam vì đó là di tích của các vị tiền bối có quan hệ đến lịch sử văn học nước nhà".  
Đồng ý kiến ấy với ông Nghè Huyên tôi ngắt lời ông: "Chúng tôi cũng nghĩ việc bảo tồn Văn Miếu là một việc có ý nghĩa, vì nếu cứ để cho mưa nắng tàn phá với cảnh hoang vu hiện tại thì sau này ngày thêm đổ nát. Nếu có người ngoại quốc thăm chốn cố đô xưa này, muốn tìm đến cái dấu vết văn học của các bậc tiền nhân ta, nhìn thấy quang cảnh ấy của Văn Miếu tất phải có những ý nghĩ không hay về dân tộc Việt Nam mình!  
Nhưng ông bảo làm sao được. Đã sáu, bảy năm nay, một bậc nho học cụ Lê Dư, sốt sắng về việc đó đã đứng lên điều đình với các quan chức tỉnh Hà Đông cho giồng các cây có quả, như nhãn, vải, trên các thửa đất bỏ không của Văn Miếu nhưng tiếc thay việc ấy không thành. Ông tính, Văn Miếu của ta xưa làm gì có cái quang cảnh hiu quạnh như ngày nay. Xưa Văn Miếu là chỗ giảng học, là trường đại học của toàn quốc để các sĩ tử đi thi Hội. Văn Miếu thuộc về phía nam của thành Thăng Long ở phường hồ Bích Câu. Chung quanh Văn Miếu là cả một khu văn học. Các đại quan và các danh nho như cụ Bùi Huy Bích phần nhiều có dinh hay trại ở khu đó. Ngày xưa khu Văn Miếu có một tinh thần văn học. Cái tinh thần ấy ngày nay đã chết. Giá người ta làm sồng lại cái tinh thần ấy bằng việc lập ra một khu Đông Dương học xá ở quanh Văn Miếu thì chúng tôi ta vừa giữ được cái không khí cũ, vừa có một khu văn học như khu La tinh của người Pháp ở Ba Lê.  
- Thưa ngài, ngoài những vị thánh hiền đã thờ ở Văn Miếu ra, ngài tưởng ta còn nên kỷ niệm những vị danh nho nào của ta vào Văn Miếu nữa?  
Không đồng ý kiến ấy, ông Huyên liền quả quyết trả lời:  
- Văn Miếu lập nên từ đời nhà Lý. Các bậc đại khoa từ đời Lê đều có tên trong đó. Văn Miếu thờ đức Khổng Tử, bậc tiên hiền. Từ nhà Nguyễn trở đi thì ở Huế đã có Văn Miếu. Nếu kỷ niệm thêm các bậc danh tôi tưởng nên ở Huế chứ không ở Văn Miếu Hà nội.  
- Theo ý ngài, ta nên bảo tồn Văn Miếu bằng cách nào?  
Ông nghè Huyên thư thả đáp:  
- Theo ý tôi có 2 cách, một là sửa sang khu Văn Miếu làm thành một cái thư viện cho cả nước, thu thập các sách chữ Nho, chữ quốc ngữ, và tiếng ngoại quốc nói về Á Đông và có quan hệ đến quốc học của ta.  
Cách thứ hai là làm Văn Miếu như xưa thành một giảng đài, cho các bậc cựu học, tân học học đủ tín nhiệm đến đó giảng về nền văn học xưa và nay, giảng về thân thế sự nghiệp các bậc tiên hiền thờ trong Văn Miếu, vì tôi xét ra nhiều người không biết Văn Miếu là thế nào và thờ những ai.  
Rồi phải có một tập san hoặc hàng năn hoặc hàng tháng để in các bài giảng ấy, lần lượt cho in các sách có quan hệ nền quốc học Việt nam.  
Như thế phải có một hội Văn Miếu có Ban trị sự chọn hội viên và ấn hành các công việc.  
Nay có một cách, có thể thi hành ngay được dự định ấy là hội Khai Trí Tiến Đức đã sẵn có một ban văn học. Uỷ ban ấy nên mở rộng phạm vi lập nên thành một ban Văn Miếu rồi lần lượt thi hành các công việc ở trên.  
Hiện nay, ở một vài tỉnh đã có hội Văn Miếu như Bắc Ninh, Hưng Yên chẳng hạn, nhưng đó là của hàng tỉnh. Cái hội ấy nên cử người vào hội Văn Miếu toàn quốc.  
Đã là của toàn quốc, theo ý ngài ta nên kỷ niệm các vị tiên hiền bằng cách nào cho hợp thời ngoài việc tế lễ xuân thu nhị kỳ. Đành rằng tế lễ cũng là một cách kỷ niệm nhưng chúng tôi cho là có ý nghĩa hẹp hòi và cũng không có bóng vang chi hết trong làng trí thức.  
Cân chuyện đã trở nên thân mật, ông Huyên để lộ chiếc cười nửa miệng trên cặp môi.  
- Tôi tưởng nên để dành tiền chi phí về tế lễ mà tu sửa lại Văn Miếu còn hơn. Nếu hội Văn Miếu tôi nói mà thành lập thì hội đó sẽ treo hằng năm các giải thưởng về văn học, mỹ thuật và âm nhạc, đặt giải thưởng cho bậc thanh niên nào tốt nghiệp rất xuất sắc nhất ở các ban trong Trường Đại học, cấp học bổng cho sinh viên nghèo. Rồi chọn lấy một ngày có ý nghĩ làm lễ kỷ niệm cho Văn Miếutoàn quốc. Ngày đó sẽ xướng danh các ngườí được ban thưởng về các tác phẩm và các bậc thanh niên xuâí sắc nhất trong các kỳ thi tốt nghiệp ở các ban thuốc, Luật…   
Nghe đến hai chữ xứng danh tự nhiên tôi nghĩ đến ngày đó với cảnh tưng bừng rộn rịp của quang cảnh trường thi xưa và để kết thúc câu chuyện đã hồi lâu, tôi nối lời ông nghè Huyên:  
Thưa ngài, ngày xướng danh đó có lẽ sẽ là một ngày nô nức nhất mà ai nấy đều ngong ngóng chờ mong cái kết quả về sự lựa chọn của Hội Văn Miếu.  
Cuộc phỏng vấn đã kéo dài trên tiếng đồng hồ. Thấy câu chuyện đã đến lúc cần phải chấm hết, tôi liền đứng lên cáo từ người tôi phỏng vấn để trả ông cho các chồng sách của Trường Bác cổ (Phạm Mạnh Phan, Báo Tri Tân, ngày 28 tháng 9 năm 1944).  
Trong Bản tự thuật lý lịch về quan hệ xã hội cha tôi viết: “Trước Cách mạng tôi ít có bạn bè. Chủ yếu chỉ biết học, kết bạn với những người sách vở cần cù. Những bạn trước Cách mạng có những người như Nguyễn Mạnh Tường, Hoàng Xuân Hãn, Phạm Đình Ái, Phan Anh, Đặng Phúc Thông. Hãn là người có tinh thần yêu nước, cần cù, giản dị. Chúng tôi tôn trọng nhau; có trao đổi ý kiến chông thực dâu Pháp cùng nhau…”. Trước Cách mạng cha mẹ hay dẫn tôi đến chơi nhà bác Hoàng Xuân Hãn. Bác Hãn hay tổ chức những cuộc họp mặt cuối tuần. Có những buổi cha tôi cùng bác Hãn đi bơi thuyền, tôi và chị Tý con bác Hãn cùng được đi chơi, hai người vừa chèo thuyền, vừa ngắm cảnh Hồ Tây, vừa chuyện trò. Nhân chuyến công tác của chồng Bích Hà - chú Cầu đã ghé qua Pháp, mẹ tôi có gửi thư thăm hỏi hai bác Hoàng Xuân Hãn. Lần gặp gỡ này bác Hãn có hỏi Cầu về những biến đổi của Hà Nội. Cầu đã kể cho bác biết mới xây dựng xong Quảng trường 1-5, Nhà Hội trường Công đoàn. Bác Hãn hỏi lại địa điểm và nói như vậy là nơi “Đấu Sảo xưa kia”.  
Lúc đầu tại Đấu Sảo có xây dựng một Bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác cổ, sau bị bão phá huỷ mới chuyển địa điểm là Bảo tàng Lịch Sử Việt Nam bây giờ. Nhân việc nhắc tới Đấu Sảo bác Hãn đã kể cho Cầu biết ngày xưa Tây định biến Đấu Sảo thành Nghĩa địa Tây. Các cụ bô lão ta đã họp lại cùng thống nhất đưa bản kiến nghị. Hôm đó cha tôi vắng mặt, nhưng sau buổi họp, Bản kiến nghị này trao cho cha tôi ký đồng thời giao việc cho cha tôi giải quyết. Cuối cùng chúng phải chấp nhận không để nghĩa địa tại Đấu Sảo. Bác Hãn nói: “Sở dĩ các cụ giao việc này cho ông Huyên giải quyết và giải quyết được là do bấy giờ ông Huyên đang giảng cho một lớp công chức Tây về phong tục Việt Nam”. Bác Hãn có hỏi thăm chú Cầu về thư viện của cha tôi với 1 vạn cuốn sách. Làm gì còn thư viện! Tuy vậy cách vài tuần cha tôi lại xoay trần quét dọn sạch giá sách ít ỏi mới sưu tập của ông. Có lần vào những năm 90, Đại sứ Pháp trước khi về nước cũng gọi điện muốn xin đến thăm thư viện của cha tôi! Rất tiếc đó chỉ còn ở trong trí nhớ của mọi người mà thôi.  
Song sách vẫn là đề tài gia đình tôi hằng quan tâm, mọi hồ sơ tài liệu, sách báo còn lại của cha tôi đều được mẹ tôi giữ gìn hết sức cẩn thận. Ngày 21-9-1974, ông Hãn viết thư cho cha tôi:  
“Anh Huyên. Nhân bác sĩ Thông sang công cán, tôi gửi vài lời về thăm Anh. Tôi đã nhiều lần nhờ người chuyển thư thăm Anh và có gửi biếu anh một tác phẩm của tôi nhắc lại một vài ý tưởng chung và tôi nghĩ có thể làm anh vui. Có lẽ những sách ấy không tới tay anh. Tôi cũng được nghe nói lúc này anh đau nặng. Tôi rất lo. Chắc nay anh lành mạnh. Các chúng bạn lứa tuổi ta nay đã bắt đầu thưa dần. Nghe tin các anh Trần Văn Giáp, Tôn Quang Phiệt mất, tôi không khỏi luyến tiếc.  
Khi nào anh sẽ về hưu? Anh sẽ có thì giờ nối lại công tác khảo cứu. Tuy ở xa tôi vẫn cố gắng theo dõi sự giáo dục và nghiên cứu bên nhà và rất mừng khi thấy mọi mặt đều tiên bộ. Thôi ít lời chúc anh, chị, các cháu, cụ Vi và bà con lành mạnh. Thân mến. HXH”  
Với vị trí là Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, cha tôi đã trình lên Chủ tịch nước một văn kiện về việc bảo vệ các di tích lịch sử và tổ chức triển lãm đồ gốm sứ Việt Nam. Cha tôi đã nhờ ông Hãn chủ trì việc này. Bác Hồ đã đến khai mạc triển lãm này tại Bảo tàng Lịch sử. Ngày bác Nguyễn Mạnh Tường sang học ở Pháp cũng tới Montpellier. Bác hay đến chơi với chú Hưởng và cha tôi ở phố Ridơcôphơi, một phố bé nhỏ có đường dốc, lát bằng những hòn đá. “Mỗi lần đến thăm phải leo dốc mệt lắm, nhưng đổi lại được bà chủ nhà mời càfê”. Bác Tường kể: “Ở Châu Âu và đặc biệt ở Pháp thì việc “đi càfê” rất lý thú. Mới đầu cha cháu đưa bác đến “ngồi càfe” thì bác thấy chán lắm. Uống một chén càfê mà ngồi nhìn mọi người, thấy bực mình, mất thời giờ lắm. Về sau nó thấm nhuần tác phong đó cũng thấy thú vị. Bởi ngồi uống càfê, đọc báo, nhìn những kẻ này nọ ăn mặc… Trong số đi càfe ngườí trong nước có, người các nước cũng có thành ra rất thích mắt… Có khi là ngồi uống một chén càfê mà xem lại hàng chục tờ báo của nó. Có khi lại gọi giấy viết thư nữa. Thành ra tiền trả một chén càfê cũng chưa chắc đủ trả các khoản báo đọc không mất tiền, giấy viết thư không mấy tiền. Ngồi mấy giờ cũng tự nhiên thôi, nhất là trời rét, có khi cả buổi tối. Có người thích đánh bài, chơi cờ, có người không, chỉ ngồi nói chuyện với nhau… Đó là cái thú vị mà người Châu Á không biết đến?”.  
Rồi bác Tường nhớ lại là khi bà nội tôi không còn khả năng gửi tiền cho cha tôi đi học. Lên Paris cha tôi đi dạy phụ đạo môn tiếng Việt ở Trường Ngôn ngữ Phương Đông là Trường chuyên dạy những môn ngoại ngữ Á Đông. Vì thế “anh ấy kiếm đọc tiền, có lương anh ấy ở sang hơn tôi”. Cha tôi thuê nhà căn hộ khép kín bên cạnh phòng ngủ có bếp, có buồng tắm, ở phố Ruydơ Băng để tự nấu nướng.  
“Suốt ngày đi làm, chỉ có tối về nhà. Tuy đời sống bận rộn nhưng vẫn dành dụm thời gian và kinh phí cho sinh loạt văn hoá. Chủ nhật thì sáng làm cơm, trưa ăn cơm rang. Ngày ra công viên Boa đò Bulônhơ, sáng bơi thuyền, chiều nghe nhạc. Đó là hai môn giải trí mà cha tôi thích nhất. Hồi ấy ở Montpanat, ở Sănglêgic có những nhà soạn kịch hiện đại và có diễn viên giỏi. Tuần một hai lần đi xem kịch có danh tiếng. Tất nhiên là phải ngồi ở trên cao, nơi rẻ tiền nhất. Nhưng dù sao đời sống văn hoá cũng đầy đủ”.  
Kinh nghiệm đi du lịch đi tham quan vòng quanh nước Pháp khi hai anh em sống bên nhau đã dẫn cha tôi đến việc có ý định tổ chức những cuộc du lịch cùng bác Nguyễn Mạnh Tường ra ngoài biên giới nước Pháp. Bác Tường kể: “Anh Huyên lanh lợi hơn tôi. Tôi chưa nghĩ đến chuyện nghỉ hè, anh đã biết tất cả. Anh ấy bảo: “Nghỉ hè thì chúng ta phải đi chơi nước ngoài, không ở Pháp”. Vì có anh Huyên nên chúng tôi đi chu du khắp Châu Âu. Cứ mỗi năm đi một nơi. Đầu tiên chúng tôi đi Tây Ban Nha, sang Ý, rồi lại sang Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ. Theo đà đó khi thì anh Huyên đi nơi này, tôi đi nơi khác. Anh sang Anh, tôi sang Bỉ… Di sang Tây Ban Nha là năm đầu tiên. Bấy giờ đi cũng thuận tiện. Sang Tây Ban Nha đi thăm hết tất cả Tây Ban Nha. Lúc đó hãy còn là thời Tây Ban Nha cũ. Đi chơi rất là sung sướng. Lúc về anh hỏi: “Đấy! Đi xem mới mở mắt ra, học được cái này cái nọ, chứ ở Pháp tụi con điền chủ chỉ chơi nhảy nhót chứ họ chả học gì”. Lúc đi du lịch cha tôi chủ trương ngay cả cách ăn mặc. Cha tôi nói với bác Tường: “Đi du lịch thì mặc quần gôn, tiện là khi nghủ không mất nếp do đó không phải lo bàn là”. Khi cha tôi may quần gôn thì cũng rủ bác Tường: “Này anh cũng phải may đi!”. Thế là cả hai đều có quần gôn đi du lịch…”  
Chuyến đi Tây Ban Nha hai người đi tầu hoả từ Paris vượt biên giới sang mấy hòn đảo nơi nghỉ mát của bọn tỷ phú. Nhưng hai người chỉ đi qua thôi”. Đến năm thứ hai cha tôi nói với bác Tường: “Chúng mình là những người học về văn, sử cổ đại Hy Lạp, La Mã, mà chúng mình không sang Hy Lạp, không sang La Mã thì đó là chuyện thiệt thòi, nhất định phải đi”.  
 Thế là hai người lại dành dụm tiền để lên đường. “Ở bên Pháp có Hội những nhà chuyên môn nghiên cứu về cổ văn, cổ sử Hy Lạp, La Mã. Hằng năm họ tổ chức tất cả một tầu biển từ Mác- xây (một cảng miền nam nước Pháp) đi chơi quanh Địa Tnng Hải. Bầu không khí trên tầu rất kỳ lạ bởi toàn người học giỏi, thông thái, tay kém nhất cũng là cử nhân, còn toàn các nhà bác học, phê bình, thạc sĩ sử… Cuộc sống trên tầu không có sự dồn dập, nhộn nhịp, không có gì thúc bách mình phải chạy, nhảy, cứ tuần tự thong dong, dửng dưng sống không có nhịp độ mãnh liệt…”.  
Những ngày tháng đó cha tôi đã chụp ảnh cùng bác Tường ở Budapest, Vienne, Venise, Milan, Geneve… hai người đã sang Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ… đến thủ đô Is-tăng-bun (trwớc gọi là Công-stăng-ti-nốp), đến eo biển Hắc Hải, qua eo biển thông với Địa Trung Hải. Đi tầu vào giữa eo biển một bên là Châu Âu một bên là Châu Á. Bây giờ là Thổ Nhĩ Kỳ, còn Hắc Hải là Liên Xô. Chuyến đi Tây Ban Nha thì đến mỏm cuối của Châu Âu là Gi-bơ-ran-ta. Nó cho phép Đại Tây Dương thông với Địa Trung Hải. Bên này là Châu Âu, bên kia là Châu Phi. Vậy là hai người đi hết một vòng Địa Trung Hải. Chỉ còn Châu Úc và Châu Mỹ là chưa sang”. Rồi bác Tường dừng lại nói: “Có lúc gặp anh đi công tác từ Châu Phi về, anh em gặp nhau, anh nói đi nhiều cũng mệt lắm nhưng việc cần thì phải đi”.  
Khi bác Tường kể những chuyện trên, tôi cảm thông với những tâm tình của cha tôi về những chuyến công du ra nước ngoài thực sự là căng thẳng. Khi đi máy bay cha tôi thường bị mệt. Vào những năm đó cha tôi đã bị thủng một bên màng nhĩ.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Nhận bằng tiến sĩ**

Ngày 17 tháng 2 năm 1934 là ngày cha tôi bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ tại Trường Đại học tổng hợp Sorbon Paris. Đỗ song hai bằng tiến sĩ Luật học và Văn chương vào năm 1933- 1934 thì bác Tường trở về nước. Cha tôi về sau hai năm vì lúc đó còn mắc dạy theo hợp đồng. Nhận bằng xong, bác Tường đi mua một quả dứa về liên hoan, bác nói: “Quả dứa bấy giờ đắt tiền lắm”. Nói rồi bác Tường chỉ vào bức ảnh “Nhị Hỷ” mà cha tôi thì mặc áo đuôi tôm, mẹ thì mặc áo dài the trắng và ôn lại thời thanh niên của hai người cho mẹ tôi được hưởng những phút giây vui vẻ tưởng nhớ về cha.  
“Tôi bảo rằng bây giờ về Hà Nội chúng mình là tiến sĩ thì phải may cái áo dài đuôi tôm. Thế là ông ấy dắt mình đi đến hiện may ở Paris”.  
Bác Tường cười thoải mái rồi lại kể tiếp: “Mình lại bảo có áo đuôi tôm rồi lại phải có áo tiến sĩ, áo giáo sư trung học có một hàng lông thỏ, còn áo tiến sĩ là phải có ba hàng, áo giáo sư đại học cũng có ba hàng lông thỏ. Mình thì không có mấy tiền. Ông ấy di dạy có lương nên cứ nói: “Tôi có, mà cậu không có thì không xong. Đã làm gì với nhau thì phải đầy đủ cả. Cho nên học về nước chúng tôi có áo tiến sĩ và cả áo đuôi tôm”.  
Nhưng chúng tôi chỉ thấy ảnh cha tôi mặc áo đuôi tôm chứ chưa bao giờ thấy mẹ tôi kể cha mặc áo tiến sĩ.  
Hai người bạn tri âm tri kỷ nhận xong bằng tiến sĩ, lòng chan chứa hy vọng đi sâu vào công việc nghiên cứu khoa học. Bác Tường kể rằng: “Chủ trương của chúng tôi là về cống hiến hết cuộc đời mình cho giáo dục và khoa học nên anh Huyên nhấn mạnh: “Chúng mình đi dạy học, nghiên cứu, viết sách là tốt nhất. Tôi đã tán thành chu trương đó. Do đó vào nărn 1935, hai anh em cùng dạy học với nhau ở trường Bưởi. Anh Huyên dạy Sử, Địa, tôi dạy Văn. Sau này có ông Hoàng Xuân Hãn dạy Toán, hai năm sau ông Nguỵ Như Kon Tum dạy Vật lý… Có thể nói lúc bấy giờ ở trường Bưởi không có một tập thể giáo sư nào có bằng cấp cao như vậy. Cho nên tụi Toàn quyền, Thông sứ hết sức nể nang. Nhưng rồi mọi sự đâu có được như ý. Mặc dầu trường Bưởi có bề dày lịch sử đáng kể. Là cái nôi đào tạo ra đội ngũ trí thức Việt nam. Mình đi dạy học thế này bế tắc bởi vì chúng nó chèn ép câm đoán… Tuy rằng chúng tôi được hưởng lương Tây 300 đồng còn anh em khác chỉ được hưởng lương 80 đồng. Anh Huyên nói: “Về sử học bây giờ con đường thoát của tôi là vào Trường Viễn Đông Bác cổ. Anh đi sang Bác Cổ thì tôi về mở văn phòng Luật. Thế là hai người cùng vào dạy học cho đến năm 1938 cùng ra đi”.  
Cha tôi về nghiên cứu tại Trường Viễn Đông Bác cổ đồng thời tiếp tục dạy học nhưng ở bậc đại học.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Ông ngoại của tôi**

Hồi chạy bom thời Nhật ở Hà Đông, gia đình bác Tú Cương ở sát vách gia đình tôi. Anh Phan Vi Long thường hay sang nhà tôi chơi. Có lần anh đã trông thấy bà tôi từ Hà Nội vào thăm mẹ tôi khi bà sinh bé Huy. Còn tôi được gặp bà nội anh mà chúng tôi thường gọi là cụ Huyện. Một hôm anh hỏi tôi: “Vì sao chúng mình lại có một ông hai bà nhỉ?” Câu hỏi đó tôi cũng chịu không giải thích được. Quả là chúng tôi có chung một ông Vi Văn Định còn bà riêng của chúng tôi thì hoạ hoằn lắm mới gặp một vài lần. Ở cái tuổi mà anh Long nhận xét về bà mình “có cái cổ nhiều thịt giống cổ bò” thì đúng là không sao hiểu được về mối quan hệ huyết thống dòng họ.  
Khi ông ngoại tôi ở tuổi 96 thì mất (20 - 10 Ất Mão), bấy giờ mẹ tôi mới lấy những tấm đồng gia phả về nhờ dịch (những tấm gia phả bằng đồng phải gói vào một tấm vải to nặng mấy cân). Bấy giờ tôi mới được đọc và hiểu về dòng tộc mà bác Kim Yến luôn tự hào nói là dòng tộc “trâm anh thế phiệt”.  
Đọc gia phả lôi ngỡ ngàng, bởi lẽ ở ngoài xã hội tôi chỉ biết ông ngoại theo dư luận thì ông là kẻ thù của giai cấp, may mắn lắm nhờ ơn Cách mạng ông mới được xếp vào hạng “nhân sĩ liên bộ”. Cái vở kịch như kiểu của Học Phi luôn lấy ông tôi làm nhân vật đối kháng làm nhân chứng lịch sử để trình diễn trước công chúng. Đó là những nỗi tủi mà tôi mang theo suốt tuổi niên thiếu.  
Chẳng phải chỉ có tôi. Các anh chị em họ thuộc nội ngoại họ Vi đều né tránh mà lấy bí danh khác như Mai Vi, Chu Quang, hoặc đổi bỏ đệm còn hai tên Vi Phác, Vi Bích. Các anh chị tôi đều giống thế hệ trẻ đương thời, không mang họ Tôn Thất, Nguyễn Phước mà đổi thành Tôn Đức, Nguyễn Thị, Nguyễn Ngọc…   
Về sau này khi những người như Học Phi dùng ngòi bút của mình đính chính bằng cách trích dẫn lời Bác Hồ: “Lòng yêu nước là đạo đức của mọi người” hoặc chính ông Học Phi phê phán “người viết lịch sử Đảng có thiên hướng quy tất cả cho ý thức giai cấp, mọi việc đều xuất phát từ quyền lợi giai cấp chứ không phải từ quyền lợi của dân tộc”. Đồng thời đã nhắc lời đồng chí Trường Chinh: “Tính chất lịch sử là yếu tố thứ nhất trong hồi tưởng cách mạng” thì ông Học Phi đã viết câu kết: “Tôi muốn câu này được mở rộng ra cho tất cả các thể loại viết lịch sử Đảng”. (Trích bài viết của Học Phi đăng trong Xưa và Nay. Đăng lại trên tờ Công An Thành phố Hồ Chí Minh).  
Vào thời điểm lịch sử đã xa dần, trong họ Vi cũng có sự đổi thay. Hoạ sĩ Ngọc Linh tức Vi Văn Bích đã có cuộc triển lãm thứ chín “Tôi Hà Nội yêu” nhân dịp anh vừa tròn 60 tuổi (29-10-1995) đã trả lại cho chính mình quê hương bản quán là người Tày Lạng Sơn chứ không phải Cao Bằng. Và anh đã vẽ “ông Nội tôi” một bức lụa 85x50 đội mũ cánh chuồn, đi hia và mặc áo gấm rồng phượng có cân đai chỉnh tề…   
Mẹ tôi hiểu tâm sự của tôi. Muốn chúng tôi không mặc cảm mà phải ngẩng cao đầu mà sống, để mà hãnh diện với đời là đã sinh ra từ một dòng tộc của người mẹ được đất nước giao trọng trách “trân ải biên cương”. Cho nên mẹ tôi đã trao cho tôi đọc gia phả đã được dịch.  
Gia phả có ghi: “Từ đời cụ Vi Kim Thăng hiện là Đinh Mật triều Trần, xã Vạn Phần, tổng Vạn Phần, huyện Đông Thành, Xứ Nghệ”: Quả thực tôi chưa thể lý giải vì sao họ Vi lại có quê tại Lạng Sơn, Lộc Bình, Bản Chu? Và cũng chưa hiểu vì sao lại trở thành dân tộc Tày?  
Nhân đọc “Chính sách dân tộc thời Lý Trần Lê Sơ” của Vũ Trường Giang - Tuấn Nam (Thế Giới mới 1999) tôi hiểu thêm những điều về chính sách dân tộc thời xa xưa. Hiểu thêm về những điều mẹ tôi thường kế về tập tục “Thất tộc” trong quan hệ hôn nhân tại vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Mẹ tôi kể rằng chỉ tới thế hệ của mẹ tôi tập tục này mới bị phá vỡ.  
Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, vấn đề giữ vững và ổn định tình hình chính trị - xã hội ở vùng biên cương luôn được các triều đại phong kiến Việt nam đặc biệt quan tâm: “… Đấy là địa bàn trọng yếu, kế cận với quốc gia láng giềng và là khu vực có mức “ly tâm” rất lớn đối với sự kiểm soát của nhà nước trung ương, đó là điểm dễ bị các thế lực ngoại bang lợi dụng”.  
Hình như mẹ tôi nhận thức sâu sắc về chức phận của dòng tộc mình nên luôn nhắc nhở, truyền cho con cháu có chung một nhận thức là từ ngàn xưa nhà nước phong kiến luôn tìm phương sách hay mô hình quản lý đối với các dân lộc vùng biên ải. Như nhà Lý dùng hôn nhân để liên kết ràng buộc các tù trưởng. Thời Lý Công Uẩn gả công chúa Bình Dương cho Châu mục Châu Lạng là Thân Thiện Thái, (Tập 1, trang 259 Đại Việt Sử ký toàn thư. Xuất bản năm 1983), gả công chúa Kim Thành cho Châu mục Châu Phong là Lê Tông Thuận (như trên, trang 265)…   
Chính bằng mối quan hệ thân tộc này, nhà Lý không những nắm được dân, được đất mà còn thắt chặt mối quan hệ dân tộc, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của triều đình tới vùng biên giới xa xôi… Cho đến triều Lê, họ Vi cũng đã nằm trong việc vận dụng chính sách lúc mềm mỏng lúc cứng rắn này. Và vì vậy bảy họ: Vi, Nguyễn Đình, Hoàng, Nông, Hà… đã được giao nhiều trọng trách, duy trì chế độ tự quản ở vùng biên giới, ban thưởng cho các tù trưởng có công một cách xứng đáng… Nhờ vậy nhà nước phong kiến ở các thời đại đã tập hợp được hầu hết các dân tộc thiểu số vào khối đoàn kết toàn dân cùng chống giặc ngoại xâm.  
Mẹ tôi luôn tự hào về những trang nhật ký của Cụ ngoại Vi Văn Lý cũng là với lý do như vậy.  
Theo gia phả và lịch sử Thổ ty của tỉnh Lạng Sơn thì cụ tổ Vi Kim Thăng làm quan triều Trần:  
“Đến năm Hưng Long đời Trần Vi Kim Tôn do quân tịch làm quan đến chức Đô đốc dinh tước phong vạn quân truyền đến con là: Vi Kim Đính được dự quan chức ở Hoan Châu, tức Nghệ An bấy giờ và kiêm chức vận lương cho quân lính đi đánh Chiêm Thành. Vì có công trong chuyển vận lương được phong tước Hằng quận công. Đến đời con tức cháu Vi Kim Tôn là Vi Kim Thăng được tập ấm bổ chức Trực Điện Kim đạo ty. Tuổi trẻ lanh lợi được vua yêu mến cho giữ chức Kim Ngô.  
Đến khi Hồ Quý Ly cướp ngôi vua Trần, ông Vi Kim Thăng không chịu theo, ngấm ngầm chạy sang Trọng Quốc cầu cứu nhưng việc không thành ông phải ở lại Trung Quốc giáp biên giới nước ta. Người nhà Minh mời ông ra giúp việc ông cũng không nhận. Khi nhà Minh sai Lý Bân, Mã Kỳ sang xâm chiếm nước ta thì Lê Lợi (Lê Thái Tổ) nổi lên ở Lam Sơn. ông Kim Thăng cùng con trai là Vi Đình Hân giúp Lê Lợi chống quân Minh thắng lợi (1428). Có công phò Lê nên được phong chức. Riêng Vi Đình Hân được phong Đô đốc Đồng tri quận công đem 15000 tướng sĩ lên Lạng Son. Từ đó họ Vi cùng 6 họ khác đời đời làm Thổ ty tập tước bảo vệ biên cương đất Việt. Thất tộc đó là: Vi, Nguyễn Đình (1), Hà, Nông, Hoàng Đình, Hoàng Đức và Nguyễn Đình (2).  
Theo Lịch sử Thổ ty Lạng Sơn lập từ năm 1850 đến năm 1921 có đoạn ghi đầy đủ các đời làm quan từ thời Trần cho đến thời Lê… Cụ Vi Kim Thăng, chiêu tập dân định cư các trại, các động theo Lê Lợi đánh giặc. Giặc tan, thưởng công, ông được liệt vào công đầu tấn phong tước Trụ quốc Thảo lộ Tả Đô đốc Mật quận công giữ chức thủ tướng.  
Năm Thuận Thiên thứ 4, vua Lê lại phái con ông Vi Kim Thăng là Vi Đình Hân giữ chức Đô đốc Đổng tri Hoàn quận công mang hơn 3 vạn quân lên Lạng dẹp giặc (Hồ Kim Khuê làm vua xứ Lạng) kiêm trị các nơi thuộc tỉnh Quảng Yên”.  
Mẹ tôi chỉ cho tôi xem một trang chụp trên báo cũ (từ ngày 15-3- 1940) có tóm tắt 14 đời họ Vi để tôi đối chiếu với gia phả mới dịch. Như vậy đến đời cụ thân sinh ra ông ngoại tôi được phong “Hiệp tá Đại học sĩ, Tổng đốc Lạng Sơn, Tràng Phái nam Vi Văn Lý”. Đó là đời thứ 13. ông ngoại tôi thuộc đời thứ 14.  
Mẹ tôi nói sau khi tôi trả lại tập ảnh chụp: “Không phải dễ gì đời này tiếp nối đời kia vẫn giữ phẩm chất của người quan biết chăm lo việc dân việc nước. Mất cái gốc ấy khó tìm được sử sách lưu truyền muôn thuở”.  
Năm 1994, bác Kim Yến có trở về thăm quê. Con cháu cùng theo bác vào tận Lộc Bình, Bản Chu. Nếu mẹ tôi còn chắc sẽ không vắng mặt. Trong chuyến về quê đó, bác có dừng chân tại Lạng Sơn, cô tiếp viên có kể lại là năm 1979, thị xã bị chiến tranh biên giới phá hết, dinh Thống sứ cũng bị phá không còn dấu vết. Bác đã chỉ cho con cháu cái thềm nhà Thống sứ. Nơi đây có sự kiện mà bác không bao giờ quên. Đó là câu chuyện cụ Lý đã yêu cầu chụp ảnh lưu giữ lại dấu ấn cho con cháu mai sau về một tinh thần dân tộc. Theo Quy ước thời bấy giờ, nhà vua phong trang ấp và thần dân cho các quan cai quản, có trách nhiệm phải bảo vệ dân. Bấy giờ một tên quan ba Pháp bắt bốn người dân trong lãnh địa do cụ phụ trách, theo Quy ước thì phía Pháp trái luật. Thống sứ và cụ Lý, bấy giờ là Tổng đốc, thi hành án phạt tên quan ba trước thềm này. Bác còn nhớ như in 2 hàng quân một bên là lính Pháp và một bên là lính Cụ, tên quan ba nằm giữa có 2 người cầm roi đánh đủ số roi theo luật. Rồi bác nói: “Quy ước được thực hiện, điều đó chứng tỏ cụ Lý là người như thế nào”.  
Vào ngày 14-10-1989, tôi đọc trên báo Thể thao Văn hoá số 41 về phát hiện hai bia niên đại Chính Hoà ở Lạng Sơn (1680) cao 1 mét, rộng 0,75 mét được đặt tại chùa Trung Thiên xứ Mẫu Sơn với 300 chữ khắc trên bia có đoạn viết: “Đô tổng binh xứ lý, tổng binh xứ Bác quận Đô đốc Thiên sứ Vũ quận công Vi Đức Thắng, tự là Vạn Thọ người xã Khuất Xá, châu Lộc Bình, phủ Trường Kháng xứ Lạng Sơn đạo Kinh Bắc An Nam… Tự phát công bồ đề xây chùa lô tượng… Đời đời con cháu làm phiên thần trung tận tiệt, trung hiếu song toàn. Thụ mệnh quốc vương làm nhân thần, phiên trông lại phong sắc trấn thủ nội thành, ngoại thị, chế ngự biên cương, gìn giữ quan ải, ứng phó với Thiên Triều làm cho biên cương hai nước yên ổn, cho mạch nước được vững bền.  
Tôi tìm lại gia phả, đối chiếu lại lịch sử Thổ ty thì Về quận công Vi Đức Thắng chính là cụ tổ đời thứ 7 của dòng tộc mẹ tôi. Nhân tìm thấy bia niên đại Chính Hoà, ông Hoàng Giáp tiếp tục tìm hiểu hai gia phả họ Vi và họ Nguyễn Đình (cất tại nhà anh Nguyễn Đình Bảo thị xã Na Sầm, huyện Văn Lang) thì trong gia phả Nguyễn Đình có viết: “Tướng quân Đô đốc Thiên sứ Nghi quận công Nguyên Cẩm Miên đem 15 000 tướng sĩ lên Lạng Sơn làm chánh tuần phủ công người bản xứ Đô đốc Đồng tri Hoàn quận công Vi Đình Hân cũng đem 15 000 tướng sĩ lên Lạng Sơn làm phó tuần phỉ đóng tại hoàn thành cùng chia giữ biên cương chia giữ các cửa ải Nam Quan, Bình Nhi, Bình Lăng, Thân Quan, Kết Quan. Mỗi cửa quan cử 2000 lính để trân giữ quân phương Bắc”.  
Ngày 14-10-1989, khi tìm thấy văn bia niên đại Chính Hoà thì mẹ tôi đã ra đi tròn một năm (13-10-1988). Nếu mẹ tôi mà biết được hẳn là vui mừng lắm. Chắc mẹ tôi cũng sẽ làm như tôi, lật mở Thổ ty Lạng Sơn để biết về cụ Vi Đức Thắng:  
“Vào đời Lê Huy Tông đã được trao chức cao nhất là Đô đốc Thiên sứ được quyền phân xử mọi việc xứ Lạng kể cả giao hiếu với Trung Quốc. Sau khi đi sứ nước Tầu về, được thưởng binh lương hai huyện Bảo Lộc và Lục Ngạn làm thái ấp”.  
Ông Hoàng Giáp tìm dịch toàn văn hai văn bia và dịch sắc chỉ Chính Hoà năm thứ 1 (1680) gửi cho cụ Vi Đức Thắng nhận lệnh dẹp giặc. Đồng thời ông lần tìm ngọn nguồn hai danh nhân trong bia: Vi Đức Thắng và Thân Công Tài thì càng thấy rõ hai vị tướng được nhân dân ca ngợi công lao như sau: “Hai vị tướng một bản xứ họ Vi, một khác xứ họ Thân, một Tày, một Kinh, một chánh, một phó tướng đã khéo hoà nhập với nhau cùng một lòng yên nước thương dân nên giữ yên biên giới, chú ý nông nghiệp, phát triển thương mại, làm cho dân giầu móc mạnh…” Ngay từ ngày ấy các ông đã có công xây dựng làm nên phố Kỳ Lừa ngày một phát triển. Mẹ tôi thường tự hào về cụ Vi Văn Lý (ông nội của mẹ tôi) về những chiến công hiển hách của cụ. Mẹ tôi thường viết nhật ký: “Suốt đời vai khoác áo nhung trên lưng ngựa chinh chiến với quân phương Bắc”. Trong gia phả có riêng vài trang tóm tắt chiến công oanh liệt của cụ Vi Văn Lý: “Năm Tự Đức thứ 6 (1854), bấy giờ ta 24 tuổi, thưa lệnh đem quân Thổ ty đi tiễu phỉ ở phố Đồng Nhân. Lần này được thưởng Phi Long ngân tiền. Năm sau phòng ngự ở xã Thạch Bi, lần này cũng được thưởng… Đến năm Tự đức thứ 10 (1857), được bổ thụ Thiên Hộ.  
Năm Tự Đức thứ 12 (1859), đi tiễu phỉ ở xã Yên Lập thuộc tỉnh Quảng Yên, sau khi dẹp yên, được thưởng.  
Năm Tự Đức thứ 13 (1860), đi chặn đường biên giới, được thưởng hai lần Phi Long ngân tiền và tiền 16 quan…   
Năm Tự Đức thứ 15 (1862), khi giặc cướp nổi dậy ở nhiều nơi, làm cho nhân dân không yên ổn làm ăn… Tất cả tám chín trận tiễu phỉ đều được công trạng, được hưởng kỷ lục và 7 đồng ngân tiền…   
Tháng 3 năm Thành Thái thứ 5, phụng chuẩn hực thụ tuần phủ. Hàm hưu đường là thường Long Bội Tinh hạng 5. Lại gia tặng cho Cha Mẹ. Cha được tặng Thái Thượng bộc tự khanh, Mẹ được tặng Tòng tam phẩm Thục nhân…”.  
Vào dịp con trai Kim Hiền, cháu ngoại của bà sang Pháp học (1995- 1996) có lại thăm ông Hoàng Xuân Hãn. Cháu có ghi âm đoạn kể về cụ thân sinh ra ông Hãn đã cùng ông ngoại tôi sang tận Trung Quốc chuộc hài cốt của cụ Lý bà. (Nay mộ cụ Lý đặt tại Lộc Bình quê hương họ Vi).  
Đến đời ông ngoại thì Tây không để ông tôi làm quan trên biên giới nữa. Đó là chính sách điệu hổ ly sơn của thực dân Pháp. Mới đầu chúng đưa ông tôi rời quê làm tuần phủ Cao Bằng (1920), sau rồi chuyển về làm Tuần phủ Phúc Yên (1922). Rồi từ Phúc Yên chuyển về làm Tuần phủ Hưng Yên (1925). Ngày ở Hưng Yên bác Kim Thành đã lấy chồng chỉ còn ba chị em Kim Yến, Kim Ngọc và Kim Phú đi theo cha mẹ. Tại nơi đây mẹ tôi đã được học cô giáo Yến sau này là Hiệu trưởng trường Trưng Vương Hà Nội. Tháng 8 năm 1928, ông ngoại tôi được thăng Tổng đốc về nhậm chức ở Thái Bình.  
Bác Kim Yến kể rằng ông rất có kiến thức lãnh đạo, bác đã chứng kiến ông làm lợi cho dân như khai thác dẫn thuỷ nhập điền, vớt bèo Nhật Bản để khỏi ảnh hưởng mùa màng. Sáng lập ra bãi biển Đồng Châu. Mùa hè bác thấy rất đông công chức, quan lại ra tắm… Bác kể rằng hồi ấy ngoài lính cơ, ông ngoại tôi còn có một đội quân riêng là người Thổ (Tày). Ông đón một thầy võ người Tầu về huấn luyện cho đội quân này. Bác Vi Văn Lê cũng đã động viên bác Kim Yến và mẹ tôi tham gia tập võ. Mẹ tôi thường nói với tôi: “Chẳng cứ cầm kỳ thi hoạ mà cả võ nghệ, cưỡi ngựa mẹ cũng luyện tập chẳng thua ai”.  
Thỉnh thoảng chúng tôi cùng mẹ tôi sang thăm hai bác Tú Cương ở 13 Lý Thường Kiệt. Bác lại kể cho chúng tôi nghe vài mẩu chuyện về ông ngoại. Lượm lặt được chuyện nào tôi lại ghi vào trang giấy để hôm nay chép ra. Khoảng năm 1932 - 1933 gì đó, lúc bấy giờ bác Lê vẫn còn (bác mất năm 1934), ông đã kể cho các con nghe về vụ Cộng sản định ám sát ông. Có một người muốn gặp cụ Tổng đốc, nghe báo vậy cụ cho gặp riêng ngay trong phòng làm việc không cần lính canh. (ông không thích gọi bằng cụ vì ông muốn dùng từ “ông” kiểu Pháp - bác nói vậy). Người đó ngồi đối diện bàn, hai tay đút túi quần. Ông nghĩ là có vấn đề nên ông cũng kéo ngăn kéo ra và tay sẵn sàng khi cần đến súng… Sau cuộc đối thoại giữa hai người thì người kia nói: “Tôi được lệnh ám sát ông, nhưng sau khi đối thoại, tôi hiểu ông. Kể từ nay chúng ta hiểu nhau là sẽ làm như tinh thần đó”. Kể rồi bác Yến nói: “Bác chỉ tiếc là không nhớ tên người đó. Nhưng mà làm Cách mạng thì có biết bao nhiêu là tên!”. Bác tự giải thích như vậy. Tôi cho đó là ông Ba Ngọ nhưng bác bảo không phải, vì nếu vậy thì ngày gặp nhau ở phố Ngô Quyền năm 1946, ông Ngọ đã ôn lại việc này rồi!  
Bác Tú Cương thấy tôi quan tâm muốn hiểu về ông ngoại. Chợt nhớ lại chuyện gì thì kể: “Có lần chính trị phạm bị mất tích. Thực ra là trốn mất. Nhưng nó vu cho ông là thủ tiêu, đưa ra toà. Về sau chúng bắt lại được thì nó lại ve vãn mời ông lên. Khi về ông giơ mấy đồng xu cho mọi người xem mỉa mai nói “tiền bồi thường danh dự”. Sau vụ này ông ngoại tôi viết đơn xin từ quan về hưu trước tuổi. Đó là vào năm 1942.  
Bác Tú Cương kể rằng ông là người tiến bộ, kịch liệt chống phong tục tập quán xấu như mê tín dị đoan đốt vàng mã. Ông đặc biệt ghét cờ bạc, trộm cắp. Đến đâu làm quan ông cũng lo làm giầu cho địa phương mình cai trị, không để Tây khinh miệt.  
Có lần mẹ tôi nhắc bác Tú Cương kể cho chúng tôi nghe về trận đòn của chú Vi Văn Kỳ khi làm quan tri phủ. Vì chơi bạc thua đem bát nhang “ông đầu râu” nhốt vào lô cốt - ý nói là đã không phù hộ để chú thắng bạc. Ông đã gọi về đánh cho chú Kỳ một trận và từ đó chú không bao giờ đánh bạc nữa.  
Ngày bé tôi cũng láng máng nghe được là ông đánh đến nỗi ảnh của mẹ chú Kỳ treo trên tường phải rơi xuống đất (bà đã mất). Đối với quân trộm cướp ông trị thẳng tay. Ông thường đem nhốt vào lô cốt.  
Nhưng mẹ tôi kể chính trị phạm thì ông chỉ giam ở nhà tắm và buổi trưa lên đọc báo cho ông nghe. Chính ông Ba Ngọ và ông Vũ Đình Huỳnh đã từng đọc báo cho ông kiểu ấy. Một lần tôi đến thăm cô Phượng người cùng cơ quan ở phố Khâm Thiên, biết tôi là con cháu họ Vi, bố chị đã kể cho chúng tôi nghe về ông ngoại tôi đã lo xây dựng dẫn thuỷ nhập điền cho vùng Thái Bình. Mỗi kỳ đắp đê và làm mương cụ Vi còn khoác áo dân để tuần tra xem dân làm ăn. Và chính ông kể cho tôi về công ông ngoại tôi cải tạo xây dựng bãi biển Đồng Châu. Mẹ tôi tả về cảnh đường quê rợp bóng mát cũng là do ông đôn đốc chăm lo. Bố chị bạn tôi cũng kể như vậy với một tình cảm chân thành kính nể.  
Mẹ tôi đưa cho tôi xem gia phả, giải thích cho tôi hiểu về lòng yêu nước của ông bắt nguồn từ nhiều đời truyền lại với một nhiệm vụ trấn ải biên cương. Mẹ tôi chỉ cho tôi xem di chúc ông làm vào ngày 11 tháng 5 năm Bảo Đại thứ 15 ở Bản Chu, tức ngày 16-6-1940. Sau khi các con ký đầy đủ, cuối bản di chúc có đoạn viết: “Sau khi ta mất, đám ma phải làm rất đơn giản, không được bày lễ nghi phiền phức, phí tổn và đọc discours lôi thôi. Nhất thiết không được làm chay, làm đàn đốt vàng đốt mã. Ký tên Vi Văn Định.  
Ông ngoại tôi đã mất vào ngày 20 tháng 10 năm ất Mão, tức là vào năm 1975. Sau khi làm di chúc 35 năm ông tôi thọ 96 tuổi. Như vậy ông ngoại tôi đã sống gần được một thế kỷ sống trong hai chế độ.  
Ngôi nhà “Ha le”  
Bà ngoại tôi chịu cảnh năm thê bảy thiếp cũng là tình trạng chung của xã hội phong kiến. Ông ngoại tôi tuy đa thê nhưng đối với các con và các cháu thì ông là người cha, người ông hết mực quan tâm đồng thời hết sức vì nể bà ngoại.  
Bác Kim Yến kể rằng: ngày ấy bác và mẹ tôi được ông cho lên Hà Nội học piano. Bấy giờ cô Kim Phú mới 10 tuổi nên chưa được theo học đàn Hai chị em được ông cho học thầy người Pháp giỏi nhất có tên là Poinsigon. Lên Hà Nội học, hai chị em còn nhút nhát không biết phố nào ngoài phố Cột Cờ. Học xong theo ông lái xe về ngay. Ông chăm con mà lại nghiêm khắc giáo dục theo nếp gia phong phải lễ độ tôn ti trật tự, sai một tý là ông cho mấy roi ngay. Cho nên bác viết:  
“Chúng tôi sợ bố lắm”.  
Bác còn nhớ những ngày bác cùng mẹ tôi theo bà ngoại cùng ông cưỡi ngựa vào rừng săn bắn. Bà ngoại tôi thạo ngựa, cho nên lần bà giận ông đã bỏ về Lạng Sơn, bà bị ngã ngựa chấn thương sọ não và qua đời ngày 24 tháng 11 năm Dần, tức là đầu năm 1939. Cô Kim Phú sợ khi mẹ tôi đi lấy chồng sẽ phải thay mẹ theo bà ngoại học tập nội trợ quản lý gia đình. Khi chú Hồ Đắc Di hỏi là cô không chờ mẹ tôi lấy chồng đã nhận lời liền. Chính vì vậy năm 1936, sau khi lấy cha tôi, mẹ tôi vẫn muốn ở gần bà vừa là để đỡ đần bà ngoại vừa để bà đỡ cô đơn Sau khi sinh tôi (năm 1937) thì năm 1939 bà ngoại mất. Ông tôi giữ mẹ tôi ở lại bên cạnh ông để quản lý gia đình, giúp ông tiếp khách và chăm sóc đàn cháu (từ các nơi gửi về học ở Hà Nội). Đó là lý do vì sao gia đình nhỏ của cha mẹ tôi lại về ở 59 Trần Bình Trọng. Ngôi nhà ông vừa mới xây dựng xong. Đó là ngôi biết thự cao 3 tầng trước mặt là Hồ Thiền Quang (có một thời là Nhà Khách Trung ương Đảng Cộng sản Việt nam). Bên hồ có hai ngôi chùa Thiền Quang và Quang Hoa. Hình như vì sức khỏe, mẹ tôi đã bán khoán tôi cho cửa Phật mang họ Ngô cũng ở ngôi chùa này. Mẹ tôi kể bán khoán rồi ra Kháng chiến không chuộc lại nữa và như vậy cho đến nay tôi vẫn là con nuôi cửa Phật. Chúng tôi gọi ngôi nhà (59 Trần Bình Trọng) hiện nay của ông là “nhà Hale”.  
Trong 10 năm đầu ra làm việc, cha tôi miệt mài với sự nghiệp nghiên cứu và dạy học, còn mẹ tôi thì lo toan gánh vác việc nhà. Không những mẹ tôi lo toan gánh vác gia đình nhỏ mà tôi còn tận mắt nhìn thấy mẹ tôi đảm đang gia đình lớn của ông ngoại tôi như thế nào. Hoạt động của mẹ tôi tại nhà Hale thì bận bịu liên tục. Khi thì đón bác Cả, chú Dư từ Lạng Sơn về, khi lại đón bác Chinh từ Yên Thế sang. Mỗi lần đón rất đông các anh chị cùng về. Mọi người mang cam, bưởi, nhãn, vải về biếu ông mùa nào thức ấy. Rồi những dịp tết cổ truyền, lết Đoan ngọ, bác Cả, chú Dư mang về các loại rau lá đông trùng hạ thảo (loại cây mùa đông thành sâu mùa hè là cỏ) rất lạ. Mọi người dùng các loại lá thổi xôi tím, xôi vàng rất đẹp. Những ngày ấy nhà “Hale” nhộn nhịp hẳn lên và mẹ cũng bận bịu vô cùng. Ngôi nhà Hale rộng lớn, nhiều phòng. Riêng vườn cây rất đẹp, có bể nước giữa sân, xung quanh bể có vài cây quế. Đôi lúc tôi hái trộm nhai thử lá quế ngọt ngọt… Sau vườn có một chuồng thú nhỏ. Trong đó có nhiều thú lạ. Tôi chỉ nhớ có lần bác Cả Diệm mang về biếu ông con công, con gà gô…   
Cha mẹ tôi được chia ở trên tầng ba là tầng cao nhất. Tôi chẳng nhớ có mấy phòng song chắc chắn là có phòng cha mẹ và tôi ở, một phòng của Bích Hà và Nữ Hiếu và một phòng làm việc của cha tôi. Bên cạnh là phòng của cô Kim Quý và chị Vi Nguyệt Hồ (con gái bác Cả Diệm). Bước qua sảnh đường là sang phòng ông ngoại. Ông tôi còn một phòng ngủ ở tận trên tầng thượng. Thỉnh thoảng tôi mới lên trên đó, còn phòng ông ở tầng ba thì tôi vẫn thường tự do vào khi có ông ở nhà. Mặc dầu còn bé nhưng tôi lờ mờ hiểu các anh chị em họ sống tại nhà “Ha le” rất sợ ông. Sau này mẹ tôi luôn nhắc lại là mẹ tôi không chấp nhận thái độ và hành vi gia trưởng đối với con cháu của ông. Ông luôn áp đặt, võ đoán và đánh đòn. Cái lối cư xử đó chỉ làm cho con cháu sợ hãi mà vâng lời mù quáng, cũng như mọi người rồi sẽ trở nên yếu đuối hoặc phản kháng ông mà thôi!  
Riêng tôi tuy lớn lên ở trong bối cảnh xã hội nhỏ của ngôi nhà rộng lớn này nhưng tất cả đều khắc sâu trong tâm trí tôi và đều rất đẹp. Bởi lẽ tuy sống trong cộng đồng này tôi vẫn là đứa trẻ được cha mẹ dành cho tôi sự yêu chiều tự do phát triển hoàn toàn. Không có hình bóng bị ông áp đặt trong tôi. Và hình như ông ngoại vì nể cha mẹ tôi thì phải. Tôi vẫn lớn lên như tôi vốn có. Mẹ tôi nổi tiếng trong họ nội ngoại là yêu chiều con. Tầng hai dưới phòng ông ở là phòng tiếp khách nhỏ. Ở đây ông thường xuyên tiếp khách. Phòng bài trí theo kiểu Á Đông, có sập gụ tủ chè bóng hoáng. Còn hai phòng lớn chiếm cả tầng hai là phòng ăn và phòng khách, có thảm trải giữa phòng là da con hổ, ngoài cửa tại sảnh đường cũng trải bộ da báo lớn. Xung quanh phòng có giá gỗ thấp, có tủ kính bày đồ mỹ nghệ. Trên đó có ảnh cụ Lý. Tấm ảnh Cụ chụp lúc còn trẻ, trên đầu còn có búi tó. Mẹ tôi chỉ tấm ảnh cụ Lý cho tôi xem cái búi tó củ hành. Về sau này mỗi lần nhớ về cụ tôi hay liên tưởng tới câu: “Búi tó củ hành làm anh thiên hạ”. Nơi đây ít mở cửa. Nhưng mỗi lần mở cửa tiếp khách tôi đều theo mẹ vào và chạy chơi trong phòng. Những buổi tiếp khách của ông ngoại tôi rất uy nghi và thịnh soạn. Lần nào khi tiếp khách Tây cũng thấy ông bà Nô được nhắc đến. Tình cờ một hôm bác Kim Yến chỉ cho tôi là ông bà Nô trong ảnh cưới cha mẹ tôi ở Thái Bình, tôi mới hỏi hai lịch vợ chồng người Tây mà ông ngoại tôi chơi thân. Đó là giám đốc Nha học chính Bắc Kỳ. Nhờ sự giao lưu đó ông ngoại tôi đã cho tất cả các con cháu trai, gái di học.  
Tầng một có rất nhiều phòng, là nơi ở chính của các anh chị em họ. Tôi đã lớn lên trong ngôi nhà này cho đến tuổi lên 7. Dù trong thời gian không dài, nhưng khu vực cộng đồng gia đình này cũng đã ít nhiều tạo nên tâm tính cho một đứa trẻ. Trước tiên là mối giao tiếp giữa người thân trong họ được nhận biết từ sớm để rồi học ở các anh các chị cách sống chan hoà, nhịn nhường lẫn nhau. Biết lẽ đời thông qua chăm sóc người ốm, trẻ nhỏ của mẹ tôi tuy cần phải công bằng nhưng phải giữ tôn ti trật tự kính trên nhường dưới, ưu tiên những người gia yếu, bệnh tật…

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Sống cùng anh chị em họ**

Ở tầng một, phòng đầu dành cho bác Cả thỉnh thoảng về nghỉ (bởi vì trong phần chia gia tài nhà “Hale” đứng tên bác Cả). Tôi nhớ được là bởi vì có lần tôi vào phòng có bác gái phải đứng trên ghế soi gương chải tóc. “Tóc bác dài quá chân, vấn khăn có đuôi gà rất đẹp”. Đó là mẹ tôi nhớ về bác như vậy. Trước phòng của bác cả Diệm là một giàn hoa phong lan. Các giò phong lan treo lủng liểng và nở nhiều hoa. Sau này khi bác cả Diệm sống ở 13 Lý Thường Kiệt cùng gia đình bác Tú Cương, tôi vẫn thấy sự đam mê của bác: bác dùng xi lanh tưới cho các giò phong lan bác treo quanh một cây cổ thụ. Anh Vi Văn Lân trạc tuổi tôi, thỉnh thoảng về thăm ông cũng ở phòng đó. Tết Trung thu, mẹ tôi mua cho hai anh em chơi các con tò he bột màu xanh, trắng, hồng rất đẹp. Anh rủ tôi chui xuống gầm giường “ăn con giống này ngọt lắm vớ!”. Quả là ngọt thật… Đó là ấn tượng duy nhất nhớ về anh. Sau này anh sang Pháp học lấy vợ và ở luôn bên đó. Ông Hoàng Xuân Hãn kể cho cháu Hiền biết ông là người xin việc cho anh làm thợ ở một xưởng in.  
Dưới nhà có anh Cơ con bác Chinh bị ho lao phải sống cách ly. Còn đầu hồi là nơi anh Phiên ở. Phiên là con chú Dư, người cao gầy xanh. Mẹ tôi bảo: “Phiên bị đau tim đấy”. Còn anh Ái con bác Cả, anh Lục con bác Chinh, anh Phác, Mãn con chú Dư đều ở tầng một. Thỉnh thoảng còn có Thường, Cần, Linh, Hoàn con chú Dư cũng về chơi, về học. Tôi không còn nhớ nhưng biết các anh đã sống tại ngôi nhà Hale này. Chế độ ăn uống cho từng ấy người trong nhà đều do mẹ tôi sắp đặt cho bác Vi Thuận nấu ăn. Tôi nhớ một lần duy nhất vào bếp thấy bác mặc tạp dề, đội mũ trắng cao, cầm đũa rất dài đang nướng chả viên thơm ngon. Tôi có hỏi thì bác nói là “để cho chú CƠ và chú Phiên”. Khi hoà bình lập lại (1954), mẹ tôi đã đón bác Thuận từ Thái Bình ra nấu cơm cho cha tôi theo tiêu chuẩn Bộ trưởng có một cấp dưỡng. Chúng tôi đã đón chị Về con bác Thuận về Hà Nội khi tôi sinh cháu Hậu. Cha mẹ chúng tôi tiễn đưa con trai bác Thuận là em Lưu vào Nam chiến đấu như tiễn chân con em trong gia đình. Khi mẹ tôi bị ốm, chị đã về thăm rất chu đáo. Hàng năm giỗ ông ngoại, con cháu bác Thuận vẫn lên Hà Nội thắp hương.  
Tôi không nhớ vào lúc nào thì anh Cơ và anh Phiên mất, nhưng tôi biết khi đó các anh còn rất trẻ. Ngày chúng tôi ngược dòng Sông Lô lên Việt Bắc có đỗ lại một bến gọi là “Quả Cảm”, mẹ tôi đã ghi lại nhật ký là “Các bác đi tìm mộ Phiên mà không thấy”. Các anh và chị Hồ đều đi học trường Pháp - Việt. Riêng cô Quý và chị Lạng (con bác Chinh) thì học trường Đồng Khánh. Chị Hồ luôn mặc váy đầm đi học, về nhà nhảy múa quay vòng cả ngoài hành lang. Còn cô Quý và chị Lạng thì mặc áo dài, về nhà hát “lá là la, đôi cánh của ta. Bấy lâu ta sống đời giam hãm, như trong chậu nuôi con cá ly, như trong lồng nuôi chim sơn ca…”. Tôi cứ theo các chị hát mà thuộc và diễn tích “Hươu Tuần Lộc”  
Các anh các chị còn được ông dành cho một phòng học và một thầy giáo đến tận nhà ôn tập giảng thêm bài… Sở dĩ tôi còn nhớ được là bởi vì hôm đó tôi ngồi ngay trên bàn đầu và “dự giờ” của thầy giáo Khánh với hình ảnh ngón tay trỏ của thầy bị băng. Năm 1987, 1988, thầy vẫn qua thăm mẹ tôi. Tình cờ con tôi qua Pháp học lại gặp con thầy cũng đang học ở bên đó. Những lúc rỗi, mẹ tôi cùng tôi ngồi tập piano. Mẹ tôi lại “biểu diễn” cho tôi xem mẹ đánh đàn tam thập lục. Mỗi tuần một vài lần gì đó, chị Hồ dẫn tôi và Thể Lan (con cô Di) đến một bà giáo người Pháp vừa học nhạc vừa tập đàn.  
Chị Hồ và cô Quý được một thầy đến tận nhà dạy đàn tam thập lục. Một hôm ông ngoại tôi phải tiếp thầy hết buổi mà không thấy các chị về. Sau này ông mới biết các chị không thích học đàn cổ. Các chị bị một trận đòn về tội vô lễ, rồi ông đã cho các chị chuyển sang học đàn piano. Chị Hồ và cô Quý đua nhau ngồi trên tay vịn cầu thang gác từ tầng ba tụt xuống tầng một. Ông tôi đứng chờ ngay dưới chân cầu thang rồi cho một bài thuyết giáo “con gái phải đoan trang…”. Tuy sống trong cùng một nhà, trẻ con ở các cỡ tuổi khác nhau, mà tôi không bao giờ thấy có sự ồn ào cãi cọ, luôn luôn giữ sự êm ấm như anh chị em một nhà. Ông tôi thường ăn cơm cùng cha mẹ tôi và các cháu. Thỉnh thoảng ông lại tổ chức cho các cháu ăn cơm Tây vào buổi chiều để các con cháu quen cách dùng nĩa dao. Bữa cơm thường khá nặng nề. Bởi vì ông tôi hay chờ lúc gặp mặt con cháu để nhắc nhở. Ngay cả khi đang ăn cũng phải chỉnh đốn từ cách ngồi đến cách và cơm hoặc phải vét sạch cơm trong bát… Ngày nay coi những sự uốn nắn hành vi theo phép lịch sự xã giao, đối nhân xử thế… là gò bó, câu thúc giả tạo, cổ hủ. Nhưng thực ra ở một chừng mực nào đó thay lời giáo huấn nguyên tắc chung chung vẫn là việc làm hợp lý. Để tạo thành tập quán, đào luyện con người dần dần tự giác hình thành những đức tính đáng quý.  
Cũng không hẳn là do sự nhắc nhở đe nẹt của ông mà các anh các chị cảm thấy nặng nề. Điều quan trọng hơn, tuy ông tôi người bé nhỏ nhưng cái uy của ông lúc nào cũng làm cho mọi người vì nể thì phải. Riêng ông đối với tôi, lại hoàn toàn không có cảm giác đó, tôi chỉ thấy lúc nào ông cũng vui vẻ xoa đầu tôi và cù kí làm tôi rất buồn cười. Đến ngày ông đã già 96 tuổi, ông vẫn trò chuyện với tôi như người bạn. Ông kể cho tôi nghe ngày xưa cụ đẻ ra ông trong bọc như vỏ trứng non ấy, người ta phải cắt vỏ bọc thì mới đón ông ra đời được. Ông thường dặn tôi những chuyện đại loại: “ăn đu đủ phải nhớ giữ vỏ, nếu bị ngộ độc thì đốt lấy than mà uống mới thoát độc…”.  
Ông quan tâm từ việc rất nhỏ. Ví như một hôm ông phát hiện cô Quý biết đi xe đạp, liền bảo mẹ lấy mấy chai rượu Tây bán đi để mua xe cho cô Quý. Áo bật chỉ ông nói cô Quý đính lại “con đỉa” làm tôi phải tò mò xem như thế nào là “con đỉa” của áo.  
Sau 30, 40 năm lăn lộn với cuộc chiến tranh giành độc lập, thống nhất đất nước, nhìn lại quá khứ anh Chu Quang đã tâm sự: “Cụ Vi phải là Bonconski của Lép Tonstoi, bởi nhân vật đó là cơ sở của chế độ sản sinh ra con người đó có cái tích cực, cũng muốn Âu hoá nhưng đồng thời lại là một quan chức cao cấp, cho nên cuộc sống là một sự pha trộn giữa văn minh và đậm những nét lạc hậu của chế độ phong kiên đã có hàng nghìn năm”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Số phận từng người**

Số phận của các anh chị sống bên ông ngoại cũng thật chẳng ai giống ai. Nhưng có một điều chị Hồ và cô Quý khi lấy chồng ra làm việc cơ quan nhà nước tôi đều thấy các chị giống nhau ở một điểm hai người đều là người vợ, người mẹ rất đảm đang và rất mực yêu thương chồng con. Biết hy sinh sự nghiệp của riêng mình để dành cho chồng có thời gian và tâm trí gánh vác việc nước vẹn toàn, tự giành lấy việc nuôi con được chu đáo.  
Công việc xã hội các chị đều làm với tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm cao, hết lòng vì người bệnh nhưng không hãnh tiến mà hết mực khiêm nhường, chan hoà với tất cả mọi người.  
Chị Hồ đủ sức để có thể học cao hơn nhưng suốt cuộc đời không hãnh liến chỉ làm một việc thành thạo gây mê cho các ca mổ của anh Tôn Thất Tùng (chồng chị).  
Cô Quý một mình gánh vác việc nhà để chú Trần Bá Kỳ hoàn thành nhiệm vụ của bác sĩ, Viện phó Quân Y viện trong hai cuộc chống Pháp và chống Mỹ. Có lúc cô phải làm bánh bán và nuôi trẻ để ổn định cuộc sống gia đình. Khi các con khôn lớn, cô đã toàn tâm lo việc phục vụ Bệnh viện. Khi nghỉ hưu cô là thiếu tá Quân Y và chú Kỳ là Đại tá Quân Y.  
Anh Ái, Phác, Mãn, Lục đều tham gia Cách mạng từ những năm 1945, 1946. Sau này các anh đều là chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt nam. Ngày 1-10-1948, mẹ tôi viết nhật ký khi đang ở Thanh Thuý: “ Những đứa cháu thân yêu Ái, Phác, Mãn, Lục đang ở trong Quân dội trẻ tuổi. Các cháu cũng thiếu thốn vật chất như toàn quân, nhưng các cháu có đầy đủ tấm lòng vì nước vì dân. Cô vô cùng tự hào có các cháu… Cô bằng tuổi các cháu mà cô không dám mạnh dạn chọn cho mình chí hướng mà mình ước mong đấy… Ái, Mãn, Phác, Lục sẽ làm rạng rõ cho ông cho cha mẹ sung sướng tuổi già”.  
Hoặc có lúc mẹ tôi viết riêng cho anh Phác, có lúc mẹ tôi viết riêng cho anh Mãn, anh Ái: “… Cô mong các cháu không thẹn với dòng họ ta, dòng họ cũng một thời oanh liệt chống giặc ngoại xâm, bảo vệ biên cương của Tổ quốc… Các cháu hãy cố gắng học tập rèn luyện để trỏ thành những chàng trai đất Việt thời Trầu Quốc Tuấn (1948)”.  
Tháng 4 năm 1948, mẹ tôi gặp lại anh Phác (sau khi tiễn anh đi Nam tiến): “Bất ngờ quá! Không đợi mà tới. Ôi thương quá. Mấy năm bác cháu xa cách… Bác cháu cùng lệ rơi đầm đìa vừa vui gặp nhau. Vừa buồn thấy Phác gầy xanh… (anh bị đau tim giống như bệnh của anh Phiên vậy).  
Tháng 9 năm 1949, mẹ tôi gặp anh Ái trước khi rời Thanh Thúy lên Chiêm Hoá: “Bất ngờ quá!… Ôm cháu âu yếm hôn hít như hồi chái còn bé bỏng ngồi lòng bà, lòng cô… Ái đưa nhật ký cho cô xem. Cũng một thời oanh liệt xứng đáng chàng trai dòng họ Vi…”.  
Cha mẹ tôi gắn bó nhiều với con cháu trong họ. Mẹ tôi là người điều hành công việc đâu ra đấy. Lúc nào cũng nhẹ nhàng vui tươi, đĩnh đạc.  
Rõ ràng qua mẹ tôi, tôi thấy sự điều hành như bằng uy tín của người đức độ hiền từ và lòng thương yêu mọi người, điều hành bằng cả một sự thông minh và từng trải của chính mình. Sự quan tâm của mẹ tôi đối với các anh chị bên ngoại cũng như bên nội sau này (khi ở trên Việt Bắc) tôi đều được chứng kiến. Mẹ tôi là người biết an ủi những nỗi buồn, những khúc mắc trong cuộc đời người thân. Mẹ tôi biết khích lệ sự tiến bộ của tuổi trẻ và hết sức tôn trọng con cháu trong nhà. Vì thế ai cũng cảm nhận được tình thương yêu của mẹ tôi và tìm đến mẹ tôi để được chia sẻ. Sau Cách mạng Tháng Tám, mẹ tôi hiểu được tàn dư phong kiến để lại nên thái độ của mẹ tôi đối với các cô chú là con các bà thiếp của ông hết sức quan tâm, tạo cơ hội cho các cô chú học tập tiến bộ, có việc làm. Đó là tấm gương cho chúng tôi noi theo và chúng tôi được thừa hưởng tình cảm của các anh chị, cô chú đối xử với chúng tôi rất mực yêu thương và chăm nom chúng tôi chu đáo. Điều đó chúng tôi phải cảm ơn cha mẹ rất nhiều.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Mẹ đẹp như tiên**

Các bạn của mẹCác bạn của mẹ tôi tặng thơ:“Cuộc đời chị đẹp tươi vui quáThật đúng cảnh liên ở dưới trần” (bác Quy).Nguyễn Thị Đạm Quy   
Mẹ tôi sinh ngày 14 tháng 2 năm 1916. Ở tuổi mười tám đôi mươi, mẹ tôi và cô Kim Phú được mệnh danh là “ngôi sao tỉnh Thái Bình”. (Có ảnh đăng trên báo).  
Cô giáo Thịnh ở tỉnh Thái Bình là bạn của mẹ tôi. Sau này bác Thịnh lấy ông Đỗ Xuân Hợp, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt nam. Bác Thịnh cho tôi xem hồi ký, tôi đã xin bác cho chép một đoạn: “Cụ Vi Văn Định Tổng đốc Thái Bình được thưởng Bắc Đẩu Bội tinh. Trong dinh mở hội ăn mừng linh đình. Toàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận đều có đại diện đến mừng. Các giáo viên nam nữ chung nhau sắm lễ vật vào mừng. Vào cửa quan dù là vào mừng chẳng ai muốn đi. Các bạn bảo tôi: “Trường nam đã cử đại diện rồi, trrờng ta, chúng tôi cử cô để cô ra mắt cụ lớn” Từ chối không được tôi đành phải theo ông giáo đại diện vào mừng. Tự xét mình bé nhỏ tôi đi theo. Tới dinh cụ Thượng, tôi giật mình trước cảnh huy hoàng chưa từng thấy. Ông giáo vội đặt khay đồ lễ lên kỷ kê trước sập và lễ phép chúc mừng. Ông chưa nói hết lời thì cụ lớn đã chỉ vào tôi và bảo: “Có phải cô giáo này mới xuống đây không? Sao hôm nay mới đến chào?”. Trời ơi, không có chỗ nào ở dưới đất cho tôi chui xuống! Tôi đành mạnh dạn bước lên trình bày…   
Rồi cụ Thượng đứng phắt dậy vừa cưới vừa vui vẻ đến thẳng chỗ tôi bảo: “À ra thế” rồi không nói gì cả, cụ lắm lấy tay tôi dưa ngay mấy vòng van-sơ quay khắp phòng dưới con mắt kinh ngạc của mọi người. Bản nhạc vừa hết, chưa hoàn hồn, cụ Thượng đã truyền cho cô Kim Ngọc, con gái xinh đẹp của cụ đưa tôi xuống chào cụ Bà. Thường nghe nói: “Lệnh ông không bằng cồng bà” cho nên mới nghe thấy xuống chào cụ Bà tôi đâm hoảng… Cụ Thượng bà tiếp khách dưới nhà ngang, rộng rãi lịch sự chẳng kém sảnh đường… Cụ Bà to lớn hơn cụ ông, nhlác trông có vẻ người hiền hậu. Ngọc chắp tay lễ phép giới thiệu tôi, cụ khẽ gật đầu chưa nói… thì Ngọc đã đưa tôi vào phòng riêng. Trong đó đã có chục cô thiếu nữ đều là xinh tươi. Không cô nào kém cô nào, ăn mặc lịch sự, toàn là quốc sắc thiên hương cả. Thế là các cô xúm xít ngay lấy tôi hỏi chuyện không kịp trả lời Kim Ngọc gọi tôi bằng tên không, như quen thân nhau từ bao giờ ấy. Thú thực tôi có cảm tình ngay với Ngọc, nhưng còn dè dặt sợ bảo “thấy người sang bắt quàng làm họ”…   
Cái làm tôi thích thú nhất là Ngọc đánh dương cầm hay lại biết vẽ, tính tình ý nhị nhẹ nhàng. Theo tôi thật là một người lý tưởng. Tuy học còn ít nhưng thông minh lại có thừa. Tôi còn nhớ đã đọc được một quyển sách Pháp nào mà tôi quên mất tên “Với một tấn học thức, có khi chưa chắc đã mua được một gam thông minh”. Em ruột Ngọc là Kim Phú học sinh của tôi. Phú còn bé lườí học, có khi bỏ cả bài không làm, bảo mãi không chuyển tức mình có lúc tôi cũng cộc vào đầu và bắt đứng lên chịu phạt úp mặt vào tường. Ngày ấy đánh học trò là thường… Một hôm có bà giáo bảo tôi: “Cô tợn thật! Dám đánh cả con cụ Thượng. Nó mách bố nó thì chết? Kệ nó học đến đâu hay đến đấy. Việc gì mà mang vạ vào thân”. Giật mình tôi thấy e ngại, đã thế ta mách trước cho mà xem.  
Thứ năm gặp Ngọc tôi gợi ý việc học hành của Phú… Ngọc bảo: “Để mình mách thầy”… Lần sau Ngọc bảo tôi: “Mình mách rồi đây, cụ bảo cứ để cho cô giáo đánh cho biết thân! Thế là xong, mọi việc yên ổn cả”.  
Ông ngoại tôi là người công minh và biết thực sự lo cho con học hành tử tế. Sau này khi mãn hạn dạy ở tỉnh, cô giáo Thịnh trở về dạy ở Trường Lò Đúc Hà Nội. Hai người vẫn thường xuyên trao đổi thư từ cho nhau. Hồi còn ở Hà Nội, sáng nào trước khi đưa con đến trường, mẹ tôi cũng ngồi bên bàn gương và lần lượt gọi tôi và Hà đứng trước gương để chải đầu, sửa móng tay bằng chiếc kéo xinh xinh cong cong hay bằng chiếc kìm bấm bé tẹo được cất trong hộp đặt trên mặt bàn rất gọn gàng ngăn nắp.  
Đứng trước gương ba mặt, lựa vào lòng mẹ ngắm bên trái rồi bên phải, hướng nào tôi cũng thấy mẹ đẹp như cô tiên. Ánh mắt dịu hiền toả một lình yêu thương vô hạn. Vì thế mà vẫn khuôn mặt ấy, ánh mắt ấy, tôi vẫn đọc được những lúc mẹ nhíu mày không vừa lòng. Những lúc nào có khách, đi trên đường phố hoặc làm điều gì không phải, chỉ nhìn mẹ là tôi biết phải xử thế nào theo ý mẹ…   
Chúng tôi có đủ các kiểu ảnh mẹ tôi chụp ở vào tuổi 20, 40, 50, 60, 70. Tấm ảnh nào mẹ cũng đẹp, ngay cả lúc tuổi đã già. Ánh mắt sáng tươi lạc quan yêu đời và rất dịu hiền của mẹ tôi như đang nhìn chúng tôi. Chúng tôi đã phóng to treo hết lên tường để ngắm mẹ mà không biết chán. Chỉ thiếu ảnh chụp ở tuổi 30 vì lúc đó là vào lúc bước vào cuộc kháng chiến, là những ngày tản cư di chuyển luôn luôn, cũng chẳng còn tâm trí đâu mà nghĩ tới chụp ảnh. Vào năm 1980, có một chú mang đến tặng mẹ một tấm ảnh đăng trên báo từ xa xưa, năm 1935… Ảnh chụp hai cô gái mặc áo dài, đeo kiềng vàng dưới đề: “Cô Kim Ngọc và Kim Phú hai ngôi sao sáng của phiên chợ Thái Bình, hai cô không dự thi sắc đẹp”. Mẹ tôi cho tôi biết đó là bức ảnh mẹ tôi và cô Di mặc áo nhung màu huyết dụ vô tình bị người ta chụp. Tuổi 20 mẹ tôi đẹp như vậy. Con gái tuổi ấy thường được “trời phú” cho là vậy.  
Tôi tốt nghiệp đại học trở về nhà sau 12, 13 năm không được gần mẹ, tuy mẹ tôi luôn giữ nếp tuần nào tháng nào cũng biên thư cho các con. Mẹ tôi mong tôi sống xa mẹ nhưng không tuột khỏi tay mẹ. Nhưng không thể bù lại được những thiếu sót ngày càng bộc lộ trong tôi. Giữ phong cách giản dị, gần gũi người lao động mà tôi được tập thể nuôi dưỡng nhưng quá lệch lạc ở chỗ không biết trang điểm làm đẹp bản thân. Ngược lại quá cẩu thả, lôi thôi, lếch thếch, luộm thuộm mà tôi cho đó là hay. Mẹ tôi thường nhắc: “Hạnh phải giữ gìn cho đẹp trước mặt cả chồng con. Ngay cả khi ở trong nhà cũng phải đẹp như lúc ra đường”. Làm đẹp để những người thân yêu của mình yêu mến cũng là nhiệm vụ của những người phụ nữ trong gia đình. Không những mẹ tôi coi trọng hình thức để làm đẹp lòng người thân mà hơn thế mẹ tôi còn chú ý làm đẹp lòng phần tâm hồn của chồng con, bạn bè và họ hàng thân thích. Nguyên tắc đó trong mọi nơi, mọi lúc đều được mẹ tôi quán triệt. Vì thế mới có những lời ca ngợi sắc đẹp của mẹ tôi không phải chỉ ở tuổi 20 mà ở vào tuổi 60, vẻ đẹp của mẹ tôi được bạn thơ tặng:  
“Ai dám tin rằng bạn sáu mươiVẫn thanh tú lắm vẫn xinh tươiTiếng còn trong trẻo qua câu nóiMen vẫn say sưa giữa nụ cườiNét hoạ vẫn mềm tay hoạ sĩBức hoạ vẫn tỏ giáng hoa khôiMái đầu tuyết nhuộm thêm kiều diễmMuốn vịnh “nàng thơ” khó đủ lời.Mậu Ngọ sơ đông. 16-12-1978 Tuyết Ngọc”  
Bác Tính là bạn thơ từ ngày đi học. Bác có bí danh cho những áng thơ là Tuyết Ngọc. Còn mẹ tôi có bí danh cho những bức hoạ lúc còn trẻ là Mỹ Vân.  
Sau nhiều năm xa cách gặp lại nhau, mẹ tôi đã cùng chụp chung với bác một bức ảnh. Trong đó còn có cô Kim Phú và chị Vi Nguyệt Hồ. Bác Tuyết Ngọc có thơ gửi tặng mẹ:  
Xin trân trọng cảm ơn quận chúaTrao tâm hình vừa đủ bộ tưMỗi người mỗi vẻ mỗi ưaMỗi người là một ý thơ tuyệt vờiKim Phú vẫn xinh tươi liền dịuVẫn giáng người yểu điệu thanh tânNhẹ nhàng giọng nói oanh ngânMôi hồng, hay nụ hoa xuân đầu mùa!Đây bạn mới Nguyệt Hồ vừa gặpMà sao lòng đã ngậm mến yêuYêu vì tháo vát đủ điềuYêu vì duyên dáng, diễm kiều đoan trang!Còn cố hữu nữ hoàng Kim NgọcDa anh đào tóc sáng bạch kimNụ cườí tươi ánh mắt huyềnẤm êm trong cảnh đào nguyên dưới trần;Riêng Tuyết Ngọc nhận phần xuống bútTặng “ba nàng” một chút hương thơ.Ghi lại hội ngộ bất ngờGiữa chiều xuân đẹp ước mơ thanh bình.Chiều Xuân Canh Thân. 15-1-1980Đến tuổi 70, mẹ tôi vẫn đẹp. Hoạ sĩ lão thành Hoàng Lập Ngôn đã viết như sau: “… Nửa đời vẽ chân dung, nay 79 mùa xuân rồi chưa ai gặp đã quá thất thập cổ hai hy mà:  
“Đẹp… tươi… trẻTình cảm trắng trongNhư chị Vi Kim NgọcHẳn là tôi sẽ vẽ chị… Mắl lung linh trong sángĐôi môi hồng nguyên cánhNếp nhăn không một nét”.Vào năm mẹ 70 tuổi, bác Quy mừng thọ:“ Cuộc đời chị đẹp vui tươi quáThực đúng cảnh tiên ở dưới trần”.Năm 1982, mẹ tôi gặp ông Về Thế Hùng, cháu cụ Thượng Vũ Quan Nha, ông tặng mẹ bài thơ:  
“Kim Ngọc rung rinh lá rủ cànhKhuê môn hội tú nét tinh anhCầm kỳ thi hoạ trời chung đúcPhong nhã đào hoa đất kết thànhCung số đã sinh dòng quý hiểnDuyên se lại gặp khách tài danhPhế hưng non nước bao dời đổiÂm đức kho thiêng phúc vẫn dành.11-6-1982. Trân trọng gửi chị Ngọc”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Bà là thợ xây lâu đài vững chắc**

Quả thực là mẹ tôi đã được “Êm ấm trong cảnh đào nguyên giữa trần”.  
Là người phụ nữ yêu kiều duyên dáng và tinh tế. Mẹ tôi là người hết mực hiền dịu thương yêu trìu mến chăm chút tổ ấm gia đình. Các bạn của mẹ tôi ví mẹ tôi đẹp như tiên, cuộc đời của mẹ tôi cũng đẹp như tiên. Còn chính mẹ tôi cũng tự mãn nguyện với cuộc sống hạnh phúc của mình. Khi mẹ tôi qua đời, con trai tôi Kim Hiền là cháu đầu của bà còn đang ở bộ đội, đóng quân trên biên giới quê hương của bà. Khi cháu trở về đã cầm lá thư bà gửi cho cháu ngày 8-9-1987 (trước khi mất một năm) có đoạn viết:  
“ Biết bao người mong ước trên đời này được sống trong hạnh phúc ấm cúng gia đình… Bà không dám tự hào mãn nguyện, nhưng bà thấy có thể mỉm cười trước ngoài tuổi 70 này. Suốt cuộc đời tâm tâm niệm niệm làm điều tốt cho mình, cho người, trong tâm không có điều gì phải ân hận… Với gia đình ta, bà đã xây đắp từng viên gạch nhỏ đầu tiên… Cứ thế cần cù kiên trì tin tưởng, phân khởi bằng mọi khả năng của mình xây đắp tổ ấm hạnh phúc. Suốt 50 năm trời trôi qua, bà không mệt mỏi bà đã thành công. Bà đã được phần thưởng vô giá, Hiền ạ. Bà có con trai, con gái, con dâu, con rể, cháu nội, ngoại mà bằng ấy trái tim đều có một tâm hồn con người… biết vì lẽ phải, biết vì mọi người để mình sống trọn vẹn. Đấy Hiền ngẫm xem bà có xứng đáng được một phần thưởng quý đó không? Tuỳ Hiền nhận xét bà đã xây lầu cao xây lâu đài vững chắc. Đó chỉ còn là danh từ…”.  
Tiếp theo, mẹ tôi đã tâm sự cùng cháu như đã từng viết thư cho chúng tôi: “Từ viên gạch đầu cho đến khi hoàn thành… những ngườí được hưởng ắt phải gìn giữ và tô điểm thêm. Phẩn tô điểm thêm là thế hệ Hiền đấy. Hiền là con chim đầu đàn, sống như thế nào để các em sẽ noi gương của người anh cả”.  
Khi chép lại những dòng chữ này cháu Hiền của bà đã được sang Pháp học (sau đại học). Như vậy là năm 1934, ông ngoại đã bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ tại Đại học Sorbone. Sau 60 năm (1994), cháu ngoại đầu của ông đã có mặt tại Sorbone, con chim đầu đàn của bà đã theo chân ông bước vào trường đại học, hiện nay là một phần của hệ thống đại học Paris - thành lập năm 1257. Đó là công của ông bà đã vun đắp một cách cần cù, kiên trì từng việc rất nhỏ trong nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.  
Vào năm 1986, khi còn khỏe, mẹ tôi đã dẫn cháu Hiền về tận quê ngoại của bà để thăm bà con họ Hà (Hà Thị Bạch là tên bà ngoại tôi) ở Điềm He, xã Văn An thuộc huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn. Sau chuyến về thăm quê ngoại bà còn bảo cháu Hiền về nhà vẽ lại cho bà toàn bộ sơ đồ mối quan hệ họ ngoại của bà hiện ai còn ai mất và thế hệ sau đã trưởng thành phát triển đến đâu. Bà mong con cháu sẽ không quên họ hàng mà phải nối tiếp nhau giữ tình thương yêu, giúp nhau tiến bước. Tôi hiểu hành động của mẹ tôi là giáo dục con cháu có tấm lòng nhân ái, có tình yêu Tổ quốc, yêu quê hương không thể chỉ bằng lời khuyên mà phải bằng chính tình yêu nhỏ bé từ trong lòng gia đình ra họ hàng thôn xóm rồi mới đến được tình nhân ái cao hơn, lớn hơn. Đấy cũng là một đặc điểm nổi trội xuyên suốt trong cả cuộc đời của mẹ tôi mà tôi luôn được biết qua hành động cư xử với bà con nội ngoại, qua dòng nhật ký từ thời kỳ Kháng chiến gian khổ cho đến nhiều bức thư gửi cho các con, các cháu lúc xa nhà, cảm được lòng bà, cháu Hiền khi đóng quân tại Lạng Sơn đã tìm đến bà con dân bản để hiểu thêm về Bản Chu, về Lộc Bình quê bà. Cháu đã chụp ảnh phần mộ của cụ ngoại Hà Thị Bạch, cháu đã chụp cổng vào nhà cụ Vi Văn Định ở Bản Chu, nơi mẹ tôi ra đời, nay chỉ còn toàn bộ “cái cổng”. Nhà cửa đã bị pháo bắn sập năm 1979, không còn lại dấu tích gì. Bác Kim Yến nhớ lại: “Ngày xưa dinh trại Bản chu có tất cả ba cấp cổng. Mỗi cổng có một chiếc trống rất to. Khi có người đến thì cổng thứ nhất dánh trống, tiếp đến cổng thứ hai rồi báo vào cho cổng thứ ba hồi âm. Trong dãy “nhà bông” của dinh thự đặt rất nhiều súng kíp để bảo vệ.  
Chiếc cổng mà cháu Hiền chụp phần còn lại là di tích của cổng thứ hai. Bác Kim Yến muốn sửa lại để gìn giữ một di tích của dòng họ có công phò vua Lê bảo vệ biên cương đã ở đấy mười ba đời. Rồi bác nhắc là còn mộ Tổ, mộ cụ Lý và bà ngoại cùng các thím…   
Các cháu ở quê ngoại là cô giáo như chị Hoàng Thị Bảy, Hoàng Thị Tới và các con, các cháu… nhiều người là thầy cô giáo ở Văn Quan, Đồng Mỏ… Các chị, các cháu đều được mẹ tôi động viên, khuyến khích. Mỗi lần các anh các chị hoặc các cháu qua Hà Nội dự thi Đại học hoặc cùng đoàn giáo viên về nghỉ hè tham quan Hà Nội hoặc về học nghề tại Hà Nội, nếu có dịp là mẹ tôi dẫn về Mai Dịch thăm mộ cha tôi. Ở đấy còn có chú Di con rể họ Vi, có anh Tôn Thất Tùng cháu rể họ Vi và có ông Hoàng Văn Thụ là chú của các chị.  
Lần cháu Nụ Hồng con chị Tởi về thi đại học, cháu chỉ còn được thắp nén nhang báo cáo với bà về kết quả học tập của cháu. Tuy rất lâu chưa gặp nhau nhưng hai bà cháu vẫn thư từ động viên và hứa hẹn phấn đấu học tập thành đạt. Tôi đã thay mẹ tôi dẫn mẹ con chị Tởi tới trường dự thi. Trước khi cháu vào trường, tôi đã dẫn cháu tới nghĩa trang Mai Dịch thắp hương.  
Khi mẹ tôi còn trên cõi đời này, mẹ tôi đã làm như ông ngoại, sẵn sàng tạo điều kiện cho các cháu từ miền ngược được về thủ đô nghìn năm văn hiến để học tập, học nghề, học được nhiều điều để về xây dựng quê hương, bảo vệ vùng biên của Tổ quốc. Không lần nào tôi thấy mẹ tôi quên không tâm sự dặn dò các cháu cố công học lập và “phải có tâm hồn con người, có như vậy mới biết lẽ phải, biết sống vì mọi người và cũng để mình sống trọn vẹn”.  
Cậu Huy gặp bác Bẩy… kể về việc ông ngoại đưa các cháu ở Bản Chu (Thất Khê) hay cháu Đàm Đức Dậu ở Lạng Sơn về học ở Hà Nội. Vào năm 2001, 4 chị em về thăm quê ngoại gặp chú Quỳnh em họ của mẹ cũng kể về ngày xưa chú cũng được ông đưa về ở “Ha le” để đi học. Không cứ người mang họ Vi mà cả những con cháu mang họ Hà, họ Nguyễn, Hoàng… nếu có năng lực đều được cưu mang để phát triển.  
Khi cháu Kim Hiền đóng quân trên vùng biên cương của Tổ quốc, cháu đã yêu mến một cô gái tại Lộc Bình đang học Đại học Y Bắc Thái. Cả nhà tôi đã vui mừng tổ chức hôn lễ cho hai cháu, chắc chắn là có sự dẫn đường của bà ngoại từ phương trời xa. Cháu dâu đầu của bà - Nguyễn Thu Hằng ngày nay đã là cán bộ nghiên cứu khoa Tâm lý Giáo dục trẻ em.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Phần 2: Đến với cách mạng, vinh dự và trách nhiệm**

Việc làm của người trí thức yêu nước  
Ý thức được nỗi đau mất nước, với tinh thần hiếu học và động cơ học tập vì dân vì nước, cùng với trí thông minh cha tôi đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ về đời sống và học tập của một sinh viên Việt nam nghèo trên đất Pháp. Cho nên cha tôi đã quyết tâm cần mẫn học tập và đạt kết quả xuất sắc:  
Tháng 7 năm 1927 đỗ Tú tài phần I  
Tháng 7 năm 1928 đỗ Tú tài phần II  
Tháng 7 năm 1929 đỗ cử nhân Văn chương  
Tháng 7 năm 1931 đỗ cử nhân Luật học  
Tháng 2 năm 1934 đỗ Tiến sĩ Văn khoa (Bộ môn Sử Địa).   
Kể từ năm 1932 đến năm 1935, cha tôi vừa giảng dạy tại trường Đại học Ngôn ngữ Phương Đông vừa tiếp tục học. Thứ 7 ngày 17 tháng 2 năm 1934, tại Đại học Sorbonne, Thủ đô nước Pháp lần đầu tiên trong lịch sử của trường có một sinh viên Việt nam đã bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ Văn khoa: “Đó là sự kiện lớn lao đáng ghi nhớ trong lịch sử trường đại học Sorbonne” - Lời nhận xét của ông Vendryes, Chủ tịch Hội đồng Giám khảo.  
Năm ấy cha tôi 26 tuổi. Thành quả tốt đẹp này đã chứng tỏ ý nguyện sâu sắc của cha tôi từ khi vừa đặt chân lên đất Pháp. Ngay sau khi đỗ hai bằng cử nhân Luật và tiến sĩ Văn chương, cha tôi trở về với cái nhìn của một người muốn góp sức mình cho dân cho nước. Trước khi về nước, cha tôi đã trao đổi cùng ông Nguyễn Mạnh Tường: “… nhất định không làm quan, chỉ dạy học và nghiên cứu khoa học”.   
Về thời gian này cha tôi đã viết trong Bản tự thuật lý lịch: “Trước Cách mạng có dạy học, sau chuyên nghiên cứu về “Chính sách ngoại giao của Pháp trong giai đoạn lịch sử thời Napoleon III”, vì giai đoạn này có liên quan tới nước ta và tiền đồ của Pháp. Sau Chính phủ Pháp không cho phép sử dụng tài liệu nên phải bỏ. Rồi hướng về lịch sử văn hoá dân tộc, đặc biệt là sự hình thành và phát triển nông thôn. Lấy dó là noi ẩn thân, giữ được “thanh danh”, rèn luyện mình, huấn luyện người, giành cho Việt nam một cương vị khoa học. Tôi làm nhân viên khoa học thường trực của Viện Bác cổ, rồi vào Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Đông Dương và bắt đầu xây dựng Bộ môn “Lịch sử Văn minh Việt nam” ở Trường Đại học Luật khoa. Nhưng trong tổ chức của Viện thì bị chèn ép; mặt khác thì nghiên cứu trong tài liệu mà trong xã hội nông thôn (sau 10 năm sống xa Tổ quốc) thấy sức sáng tạo của dân tộc rất to lớn, thấy dưới chế độ thực dân mà phong kiến nhân dân thật thống khổ. Nhưng bất lực và mơ hồ, chỉ thấy mặt cần phải phát triển giáo dục, nâng cao trình độ văn hoá nhân dân, đào tạo nhiều chuyên gia, mặt khác phải phân phối lại ruộng đất, bãi bỏ chế độ phong kiến và thực dân. Nhưng bằng cách gì, thì vì lập trường giai cấp, đời sống lẻ loi nên rất mơ hồ. Lờ mờ như vậy thì chiếu tranh thế giới thứ 2 bùng nổ. Tôi chuyển sang nghiên cứu về đời sống thực tại của xã hội hơn trước, chuẩn bị một cuốn sách về người “Nông dân Việt nam”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tư tưởng “mong chờ ngày giải phóng”.**

Sau khi trở về nước, cha tôi cùng bác Nguyễn Mạnh Tường đều xin vào dạy ở Trường Bưởi, một trong những cái nôi đào tạo trí thức lúc đó. Năm 1908, Trường Bưởi mới được thành lập gọi là Trường Trung học Bảo hộ Hà Nội (Lycée du Protectorat) là những năm bà nội tôi mới sinh cha tôi và chú Hưởng.  
Sau 25 năm thì cha tôi đã trở lại làm giảng viên. Những tưởng đã chọn được nghề trong sạch và nối nghiệp ông cha như gia phả tộc Nguyễn đã ghi “Lấy nghiệp giáo để giúp người”. Trước sự kìm hãm mất tự do, nhất là cha tôi dạy về môn Sử, Địa, do vậy ông đã chuyển đi. Cha tôi chuyển sang công việc nghiên cứu khoa học và trở thành người Việt nam đầu tiên là uỷ viên thường trực của Trường Viễn Đông Bác cổ, một cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín lớn ở Việt nam và Đông Nam Á lúc bấy giờ. Trường Viễn Đông Bác cổ (Ecole Francaise d extrême Orient - EFEO) được thành lập từ năm 1900 tại Sài Gòn với nhiệm vụ khảo cứu lịch sử ngôn ngữ, khảo cổ các nước Đông Dương và Khu vực Viễn Đông. Đến năm 1901, mới chuyển ra Hà Nội. Tại đây cha tôi đã có cơ hội góp phần cùng với Trường triển khai những nghiên cứu về tín ngưỡng, thiết chế của nước nhà và đặc biệt đi sâu vào xã hội nông thôn Việt nam. Cha tôi đã có nhiều công trình đăng trên tập san của Trường (BEFEO), một tập san dưới sự chỉ đạo của Viện hàn lâm Khoa học Pháp.  
Trong quá trình nghiên cứu khoa học, cha tôi vẫn tiếp tục dạy học, thuyết giảng tại Trường Bưởi, Trường Đại học Đông Dương, Trường Viễn Đông Bác cổ. Năm 1906, trước sự đòi hỏi của các sĩ phu yêu nước, toàn quyền Pôn Bô đã ký Nghị định thành lập trường Đại học đầu tiên của Việt nam cũng là trường Đại học Đông Dương. Ngày 11 tháng 10 năm 1907, trường Đại học Đông Dương khai giảng nhưng chỉ được 1 năm thì phải đóng cửa vì không đủ điều kiện. Từ năm 1918 đến năm 1923, Toàn quyền Đông Dương có mở một số trường cao đẳng như Cao đẳng Luật và Pháp chính, Sư phạm, Công chính, Thương mại, Nông nghiệp, Y Dược… Khi cha tôi nhận giảng môn Lịch sử Văn minh Việt nam cho trường Luật thì Đại học Đông Dương có thêm nhiều trường mới như Cao đẳng Mỹ thuật…   
Trong mười năm đầu đời ra làm việc xã hội, cha tôi đã để lại hơn 45 công trình nghiên cứu khoa học. Ở đấy ông dã gửi gắm biết bao tình yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc.  
Vào năm 1938, ông đã tham gia hoạt động cùng các tầng lớp trí thức yêu nước. Trước yêu cầu khẩn thiết của Cách mạng và lòng mong mỏi của người dân Việt nam là muốn được học hành, gặp thời cơ phong trào dân chủ đang dâng lên, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã được thành lập. Năm 1938, khi thành lập Ban Trị sự Bắc Kỳ, cụ Nguyễn Văn Tố làm Chánh Hội trưởng, ông Đặng Thai Mai làm thủ quỹ, ông Võ Nguyên Giáp làm phó thủ quỹ. Cha tôi, ông Hoàng Xuân Hãn… cũng là thành viên trong Ban Trị sự của Hội Truyền bá Quốc ngữ. (Hội Truyền bá Quốc ngữ. Vương Kiêm Toàn. Nhà xuất bản Giáo dục. 1980). Theo lời kể của ông Đặng Thai Mai trong cuốn sách này thì Ban Trị sự được mời lên Phủ Thống sứ Bắc Kỳ để bàn bạc về việc cấp giấy phép cho Hội… Khi bắt tay Thống sứ người Pháp có nói: “Tôi rất cảm ơn các ngài đã đặt cho Hội cái tên rất hiền từ “Hội Truyền bá Quốc ngứ. Hay! Hay đấy! Nếu các ngài gọi nó là “chiến tuyến chống nạn thất học” hay “Trận tuyến bảo vệ và phát triển tiếng nói dân tộc” chẳng hạn, thì các ngài sẽ đặt tôi vào một tình thế thật khó xử, tuy rằng chính phỉ “Mẫu quốc” giờ đây là khuynh tả”.  
Khi tiễn đưa cha tôi lần cuối, ông Đặng Thai Mai nhớ: “Một người bạn, một người đồng chí từ những ngày phong trào cách mạng nhen nhóm lên và rồi thời gian 30 năm qua anh đã công hiến cho Tổ quốc những gì một người trí thức yêu nước có thể đóng góp”.  
Trong bài “Tưởng nhớ Nguyễn Văn Huyên: Trồng người - hoài bão suốt đời”, ông Vũ Đình Hoè, nguyên là Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục đầu tiên của nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà, đã viết: “Hai người tình cờ gặp nhau trên ngã ba khởi hành của đường đời. Nơi gặp là hộn quán Hội khuyến học “Trí tri”, lâm thời làm trụ sở của “Hội Truyền bá Quốc ngữ”.  
Tối hôm ấy, Giáo sư Nguyễn Văn Huyên trong Ban Trị sự Hội đến nói chuyện với anh chị em sinh viên và hướng đạo sinh vừa đăng ký “nhập ngũ” chí nguyện trong đạo quân diệt dốt cho dân nghèo. Tôi theo chân một bạn “xì-cút” Nguyễn Trọng Phấn tới nghe nhà sư phạm ngôn ngữ học lỗi lạc trình bày phương pháp mới dậy vần quốc ngữ, với cách chắp vần tài tình i tờ- tờ i ti, đơn giản mà rất khoa học, vừa dễ nhớ, nhớ lâu nhanh biết đọc biết viết hơn lối dạy trước đây nhiều, mà lại vui nữa chứ. Rất thích hợp với bộ óc học viên là những người lớn tuổi suốt ngày lao động cực nhọc nên tối cần giải trí hơn là “đánh vật” với lối đánh vần oái oăm cổ xưa… Sẽ càng vui nhộn - theo Giáo sư Huyên gợi ý - nến giáo viên quốc ngữ khéo xen vào bài học vần quốc ngữ, những mẩu văn tập đọc phỏng theo các câu ca dao, tục ngữ quen thuộc mà có ý nghĩa:  
“Nhiễu điều phủ lấy giá gương…”  
“Bâu ơi thương lấy bí cùng…”  
“Lạy trời cho cả gió lên,  
 Cho manh chiếu rách trùm lên tàn vàng”  
 Hoặc hóm hỉnh kiểu dân dã, gây cười, hồn nhiên:  
“Chính chuyên” lấy được “chín chồng”  
Vê viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi,  
Không ngờ quang đứt lọ rơi,  
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng”.  
Phương pháp i tờ xuất xứ từ sáng kiến của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, có sự chung sức của hai nhà sử học, ngôn ngữ Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyên ở Trường Viễn Đông Bác cổ. Tôi nghe Giáo sự Nguyễn Văn Huyên trình bày, “sướng cái lỗ tai” đã đành, nhưng còn thú vị lĩnh hội được phần nào thâm ý của vị diễn giả yêu nước Nguyễn Văn Huyên không nói điều gì xa lạ. Trước đó không lâu các cụ Đông Kinh nghĩa thục đã nói - Nói và Làm (tuy bị Tây chặn ngang lại là bỏ tù, đưa đi Côn Đảo, hoặc quản thúc). Và sau đó không lâu Bác Hồ kêu gọi toàn dân diệt ba thằng giặc, xếp theo thứ tự: giặc đói - giặc dốt - giặc ngoại xâm…   
Thuở bé, tôi đã có sống ở nông thôn như Nguyễn Văn Huyên, có lẽ lonh cảm được như thế, nên chưa vội nghĩ chuyện gì cao xa, tôi tham gia phong trào Truyền bá Quốc ngữ (1939), nhận chân tuyên truyền viên, cổ động cho sự nghiệp của Hội. Nhờ có tài liệu do Giáo sư Nguyễn Văn Huyên chuyển cho mượn qua tay Nguyễn Trọng Phấn, tôi đi diễn thuyết ở nhiều nơi, nói về công cuộc giáo dục xã hội ở các nước ngoài và công cuộc chống mù chữ và nạn thất học ở nước ta, trình bày phương pháp chắp vần “tuyệt vời” mà tôi được Giáo sư “bồi dưỡng” cho mình dạo nọ. Thế là dầu mới được làm quen với Giáo sư tôi đã sớm trở thành bạn vong niên của Anh - một con người hiền hậu rất dễ đồng tình, đồng cảm với mình. Đúng vào lúc mà tôi cùng với mấy bạn mới ra trường hoặc mới đi du học về, có người chưa xong luận án tốt nghiệp (vì Đại chiến thế giới bùng nổ), anh em bàn với nhau ra báo Thanh Nghị (TN), chia nhau đi tìm gặp các bậc đàn anh mời cộng tác… Biết tôi đang chuẩn bị bài vở thuộc đề tài giáo dục, anh Huyên rất hoan nghênh ý định ấy (chắc là tôi đã gãi trúng chỗ ngứa của Anh), gợi cho tôi nhiều ý kiến quý báu, cung cấp cho tôi nhiều tài liệu mà kinh nghiệm giáo dục ở các nước khác nhau trên thế giới và hứa sẽ có bài đóng góp cho Thanh Nghị, mặc dầu Anh rất bận công tác nghiên cứu của Trường Bác cổ…   
Vậy là chỉ ít lâu sau, Anh gửi luôn cho tôi 2 bài. “Lược khảo về khoa thi Hội Quý Sửu, Duy Tân thứ 7” và “Dấu cũ Loa Thành”. Đặc biệt bài thứ nhất hứa một nội dung sâu sắc. Nguyễn Văn Huyên sẽ phân tích những bài thi trúng cách ở kỳ thi Hội đó. Anh dự định dùng phương pháp sử học mà chiếu một tia sáng vào hồi năm 1913, sau khi “cuộc thái bình bảo hộ” (Pháp) thành lập một cách chắc chắn, sau cuộc Nhật - Nga chiến tranh bảy năm và trước cuộc Âu châu kinh chiến động địa năm ấy… (1914), ngụ ý không phải là dám phê bình gì chỉ mong giúp được muôn một trong việc lượm lặt tài liệu cho Pho sử tinh thần Việt nam… , ngõ hầu một ngày kia ta có xây đắp nên được cái nền tảng của lý tưởng nước nhà chăng? (trích lời Nguyễn Văn Huyên).  
Bài dài, đăng vào hai số TN 14, 15 năm 1942, rồi bỏ dở, lý do là: “Tôi đã nông nổi quên hẳn mất vấn đề cá nhân rất quan hệ về pháp luật và luân lý. Khoa Quý Sửu tôi đương khảo cứu cách đây chưa được ba mươi năm… Đợi thời gian lấp lối lịch sử nước nhà thêm ít năm nữa vậy. Xin các bạn lượng thứ cho”.  
Tác giả xin lỗi chúng ta như vậy, tôi cứ ngẩn ngơ tiếc mãi, và mạo muội nghĩ thầm. Cái ông Nghè tân học này e ngại xâm phạm quyền tác giả của các cụ Nghè cựu học tiền bối. Tôi thông cảm và hiểu rõ đức tính thận trọng và phong độ tế nhị của Anh Huyên mà càng mến phục Anh.  
Cho nên cứ mỗi lần đến Thư viện Viễn Đông Bác cổ tìm sách báo tư liệu để tra cứu, tôi không ngần ngại vào phòng làm việc của Anh - ông bạn lớn tuổi mà xuề xoà, hổn nhiên, đôi mắt dịu dàng, nụ cười tươi mát. Tôi hỏi Anh về công cuộc cải cách giáo dục ở Pháp mà Anh am tường. Tôi dò ý Anh về cách tổ chức “nâng cao dân trí, bỗi dưỡng dân khí” cho quần chúng đông đảo nước ta. Đó là một vấn đề lớn. Anh cho biết tin là Ban trị sự Hội Truyền bá Quốc ngữ đang bàn về việc mở lớp cao đẳng cho các học viên người lớn đã qua lớp i tờ. Thấy tôi quan tâm vấn đề ấy, anh động viên tôi nên nhận tham gia Ban giáo khoa của Hội để nghiên cứu chương trình và bài học cho lớp “cao đẳng bình dân”. Chính nhờ ý kiến anh “gà” cho và dựa vào những buổi tiếp xúc với học viên mà tôi mạnh dạn soạn thảo thử “lấy bài “giảng” sử, vệ sinh thực hành kèm theo “lấy nét về chương trình và phương pháp “giảng”. Anh tán thành việc làm thử của tôi rồi bàn với Cụ Hội trưởng Nguyễn Văn Tố nên giới thiệu tôi vào bổ sung cho Ban Trị sự Hội để hình thức làm việc trong Tiểu Ban Sư phạm mà Anh phụ trách.  
Trong Bản tự thuật lý lịch cha tôi viết: “Nhật đảo chính Pháp” thì cục diện thế giới đã rõ. Thanh thế của Mặt trận Việt Minh ngày càng sáng tỏ. Thành lập Chính phủ bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim, tôi không tán thành Hoàng Xuân Hãn đưa lực lượng trẻ và dân chủ vào, nếu không sẽ có thể chia rẽ lực lượng giải phóng dân tộc sau này. Tôi ủng hộ cụ Phan Kế Toại; nhưng chúng tôi lúc nào cũng chủ trương không để Nhật lợi dụng đàn áp Cách mạng; khi Cách mạng tới thì trao lại. Nhưng sau Nhật bức bách quá nên phải rút vội”.  
Ông Hoè viết tiếp: “Năm 1945, thế giới đại chiến bước vào pha quyết liệt ở Đông Dương, quân đội Nhật làm đảo chính Pháp. Các tháp ngà rung chuyển”. Trong tâm trạng bồn chồn của đám “thân phu hữu trách”, chúng tôi trong nhóm Thanh Nghị tìm nhau trao đổi. Trao đổi không nhiều mà chủ yếu nhìn nhau, đoán ý thôi, phương châm đã thống nhất từ thuở ban đầu: độc lập suy nghĩ, tự do tư tưởng - lúc nào thấy cần thiết và có thể thì tự mình quyết lấy con đường đi, không bận tâm đến sự ràng buộc nào. Cho nên khi được tin mấy anh Hãn, Hiền, Phan anh nhận lời mời của vua Bảo Đại, cộng tác với chính phủ Trần Trọng Kim thì những anh em còn lại không băn khoăn gì. Sau đó thấy sự chọn đường đi của ba anh ấy là có lý lẽ, muốn bắc một tâm ván lên chỗ trống, làm cầu và tạm thời giữ vai trò gác cầu, không cho kẻ thù dân tộc hoặc kẻ bất lương nào khác hớt lay trên”, bất lợi cho tiền đồ đất nước thì chúng tôi yên tâm, hơn nữa còn đồng tình. Thế là Hội Tân Việt nam ra đòi (5-5-1945). Nhóm Thanh Nghị, tất cả sáng lập viên và biên tập viên chủ chốt, trong số đó, lẽ dĩ nhiên có Giáo sư học giả Nguyễn Văn Huyên, đều công khai tuyên bố gánh trách nhiệm là thành viên của Uỷ ban Trung ương Hội, cùng với mấy nhân sĩ yêu nước khác (tổng số là 34 vị).  
Dứt khoát nhóm Thanh Nghị “nhập thế cục:, ủng hộ chính phủ Trần Trọng Kim. Ít nhất trong mấy tháng. Vì ủng hộ có điều kiện (Tuy không cần nói rõ hẳn như thế, nhưng ai cũng hiểu như thế). Kể cả Nguyễn Văn Huyên là một trong những người xưa nay vốn nổi tiếng là thận trọng, điềm đạm, kín đáo nhất”…   
Ông Hoè kể tiếp: “Khoảng giữa tháng 7-1945, tôi cùng với Lê Huy Vân, Nguyễn Đình Thụ, thay mặt Uỷ ban Trung lương “Tân Việt nam hội” vào Huế gặp các anh Về Văn Hiến, Phan Anh, nhận định tình hình để xem có nên rút chân ra khỏi Chính phủ Trần Trọng Kim hay không. Hai anh cho biết trước đó đã có bàn với anh Hãn (đang ở Hà Nội) và các anh đồng sự khác cùng chí hướng, về khả năng ấy. Quay ra Hà Nội tôi tới tìm ngay anh Huyên, rồi nhất trí với nhau, hai chúng tôi kín đáo vào Bắc Bộ phủ gặp Khâm sai Phan Kế Toại là anh rể anh Huyên để vận động ông từ chức…   
Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, tôi từ chiến khu Tân Trào trở về tới Hà Nội rực cờ hoa, trong bộ quần áo nâu, cải trang từ ngày ra đi. Cả nhà sửng sốt, bố tôi vội kể rằng dăm ngày trước đó, Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên đến tìm tôi tại nhà, không biết về việc gì. Sau này, tôi được anh bật mí cho mới được rõ các anh (4 người: Nguyễn Văn Huyên, Nghị Như Kon Tum, Nguyễn Xiển, Hồ Hữu Tường), đã cùng ký tên vào bức điện gửi cho vua Bảo Đại yêu cầu thoái vị… đáng lẽ người thứ 5 là Vũ Đình Hoè đấy… Trong khi đó Hiền, Phan Anh và Hãn cũng đã nhận lời đề nghị của các bạn Việt Minh ở Huế và vận động được đa số trong Chính phủ Trần Trọng Kim từ chức và khuyên vua Bảo Đại thoái vị kịp thời!  
Trong thời gian ngắn ngủi, mấy anh em đi “thoát ly” vắng mặt ở Thủ đô thì anh Huyên đã tích cực hoạt động… đóng góp đáng kể cho phong trào Việt Minh ở Thủ đô. Cũng dễ dàng và tự nhiên thôi, chủ yếu nhờ hoàn cảnh Cách mạng thắng lợi nhanh không ngờ. Một trăm dòng suối đều cùng chảy ra bể để rồi cùng vượt phong ba bão táp…”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Những công trình nghiên cứu**

Vào dịp gặp lại ông Nguyễn Phú Hợi. nhân viên của Trường Viễn Đông Bác cổ (cùng thời kỳ với cha tôi), đã mang lại cho gia đình tấm ảnh chụp toàn thể nhân viên vào dịp Tất niên 1939 tại khách sạn Lạc Xuân (ngày 23-12-1939). Ông Hợi chỉ cho chúng tôi cụ Nguyễn Văn Tố, ông Trần Văn Giáp… và nhân viên Triều Tiên Kim Yun Kun và nhân viên Cao Miên Tcheng Fang.  
Em Huy có kể với cô Nguyễn Phương Ngọc: “Một người rất thân nữa là ông Nguyễn Trọng Phấn, một nhà địa lý học. Ông có một tình cảm đặc biệt với ông, cả sau khi ông đã mất, vẫn thường xuyên đến nhà thăm hỏi bà với các cô chú. Tết nhất bao giờ cũng có chút hoa quả đem đến. Ông Phấn có để lại một số bài trên tạp chí Thanh Nghị; ông biết rất nhiều, rất quan tâm đến vấn đề địa lý. Các ông khác, thế hệ trước 45, thường đến thăm ông luôn, không hẳn là nhà nghiên cứu đâu, mà là cả các nhân viên. Cụ Trần Huy Bá. sau này làm ở Bảo tàng Lịch sử, có lẽ là người vẽ tất cả các bản đồ cho ông. Về mặt tình cảm thì còn giữ với nhau như thế, nhưng về công việc thì mỗi người một việc, chỉ có cụ Giáp là còn làm cùng”.  
Ông Hợi kể lại, năm 1957 trong buổi tiếp quản Viễn Đông Bác cổ, cha tôi có nhắc lại: “Trước khi về Viễn Đông Bác cổ, khi ông Huyên xin thẻ đến đọc sách, mà Giám đốc còn hỏi vặn học vị. Vì trước đấy thư viện chỉ dành cho người Pháp có học vị cao”. Hai tác phẩm đầu tay vào năm 1934 là “Những bài hát đối đáp của nam nữ thanh niên Việt nam” và “Mở đầu nghiên cứu về nhà sàn Đông Nam Á”. Hai tác phẩm này đã được Nhà xuất bản Paul Guethner Paris cho in sau khi Chủ tịch Hàn lâm Paris, ông S. Charlety và ông H. Delacroix Chủ nhiệm Khoa Văn Đại học Paris đã ký duyệt. Người Pháp khi giới thiệu về cuốn sách đầu tay của cha tôi đã viết: “Là người Việt nam đã từng là giảng viên tại trường Ngôn ngữ Phương Đông tại Paris là một người đóng góp rất có giá trị hiểu biết về Việt nam. Ý nghĩa của nó là ở lĩnh vực cung cấp cho các nhà dân tộc học và dân ca học một chất liệu phong phú, có chú ý cả đến chi tiết để hiểu đời sống yêu đương, trước hết là tập quán tỏ tình, đính hôn của người Việt nam. Mặt khác nó chứa đựng nhiều điều đáng biết đối với nhà ngôn ngữ học…”. Cha tôi có gửi tác phẩm của mình cho nhà thơ Paul Valéry, một trí thức lớn được mệnh danh là anh hùng của trí tuệ, thi bá của văn đàn Pháp (1871 -1945).  
Ngày 22-3- 1934, ông Paul Valéry đã viết thư cho cha tôi có đoạn: “Tôi càng nhạy cảm hơn nữa với phương pháp mà ông đã chọn để nghiên cứu sự sáng tác thơ ca ngẫu hứng trong lễ hội Việt nam. Sự hài hoà của âm thanh mà cảm giác là vấn đề chủ yếu của mọi thi ca. Nhưng trong các ngôn ngữ của chúng tôi, vấn đề này không được xác định. Điều này chỉ được giải quyết trong thực tế sáng tác và như là sự ngẫu nhiên, bởi vì người la không bao giờ có thể chắc chắn đem lại cho tư duy một sự biểu cảm có tính nhạc.  
Thế nhưng tôi tìm thấy trong quyển sách của ông những thí dụ hình thành thi ca ở trạng thái này nảy sinh… và rồi nghĩ đến Ronsard đã làm thơ dựa vào cây đàn luýt. Tôi cũng sực nhớ bản thân mình đã từng làm nhiều bài thơ xuất phát từ những hình tượng, nhịp điệu chợt đến mà ám ảnh tôi. Những hình tượng đó xác định dần dần những “từ” và cuối cùng là một “ý”… Tất cả những gì ông nói về những đối xứng, cân bằng những nhóm, gây cho tôi hứng thú đến cao độ… Nhờ những gì ông viết về các nhà thơ Việt nam tôi lấy làm sung sướng được đọc những điều mà tôi tin là đúng với mọi thi ca, nhưng ở nước chúng tôi rất ít biết đến hoặc thấu hiểu…”.  
Câu thơ mà cha tôi chọn làm tựa đề cho luận văn lấy từ bài thơ “Nghĩa địa thuỷ thủ” của Paul Valéry, đó là câu: “Gió đã thổi lên… phải cố mà sống!”. Một nhà báo (Y Trang 14-4-1996. Báo Lao Động) có lời bình câu thơ này: “Câu thơ suốt cả cuộc đời ông như một lòi thúc giục… Ngay cả khi gió ào ào quá mạnh lay khi không có ngọn gió, Nguyễn Văn Huyên vẫn chế ngự được hoàn cảnh, vươn lên chính mình để sống, để lên đường bước cùng đất nước và nhân dân”.  
Sau khi ông Vũ Đình Hoè nghe cha tôi trình bày cách đánh vần chữ quốc ngữ đã nhờ ông Nguyễn Trọng Phấn mượn hộ trong thư viện bản luận án tiến sĩ của cha tôi: “Tôi chỉ mới được đọc lời giới thiệu ở đâu đó… Vợ tôi quê ở Nội Duệ, Tiên Du Bắc Ninh vùng hát quan họ đấy. Hồi còn là sinh viên, đã có mấy lần tôi về quê vợ chưa cưới xem hội “Lim”, nhưng thú thật để “ngắm” và “phá” là chỉ yếu, chứ có thưởng thức được gì đâu! Đến nay, đọc tác phẩm “Hát đối nam nữ…” mới “tỉnh ra”, bắt đầu thấm thía được tí chút cái hay của các làn điệu dân gian cổ truyền quê hương thì muộn mất rồi, cái nghệ thuật cao quý ấy đã bị bọn thanh niên thành thị chúng tôi “quấy rối” quá xá; ngày nay mấy nghệ nhân gia may còn nhớ được lời giữ được giọng thì lại chẳng còn “quan viên họ” nào thành thực ngưỡng mộ, vả lại không khí chung (cũng nhạt nhiều rồi cho nên các cụ cũng chẳng buồn nghiên cất tiếng tâm tình với ai “liền anh” nữa.  
Sau khi mẹ tôi thu dọn tủ sách của cha tôi, bà đặt hai tập bản thảo đã hoàn tất năm 1939 cùng với cuốn sách được phát hành năm 1944. Mẹ tôi cất cùng những bức thư của học trò Trường Bưởi cùng với các công trình nghiên cứu của cha tôi. Trong đó có bức thư của ông Vi Quốc Bảo tác giả “Dân ca đám cưới Tày Nùng” đã viết: “Vì cách đây 36 năm (1937-1939) tôi đã được Giáo sư xới gợi lên lòng yêu nước, yêu mến văn hoá cổ truyền của dân tộc”. Bức thư và cuốn sách của ông Vi Quốc Bảo được mẹ tôi cất cùng với tác phẩm của cha “Những khúc ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và Cao Bằng”, xuất bản năm 1941. Trong đó có 62 bài dân ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và 18 bài sưu tập ở Cao Bằng. Được in lại cả nguyên văn chữ Nôm Tày, phần phiên âm Quốc ngữ và phần dịch ra tiếng Pháp.  
Từ công trình “Hát đối đáp của thanh niên nam nữ Việt nam” đến “Những khúc ca đám cưới Tày ở Lạng Sơn và Cao Bằng” hai giáo sư Phan Hữu Dật và Bế Viết Đẳng đã viết “Ở đây bên cạnh bản năng của nhà dân tộc học, ông còn biểu lộ tài năng của một nhà ngôn ngữ học” (Tham luận “Nguyễn Văn Huyên - Nhà Dân tộc học lớn” (1908-1975). Sau khi xem “Hát đối đáp của thanh niên nam nữ Việt nam” ông Vũ Đình Hoè đã tâm sự với ông Phấn: “Thật đáng mến biết bao “cái ông Nghè tây học” mà mang nặng lòng nước non như thế đấy, tôi ngỏ ý với Nguyễn Trọng Phấn thì anh vội rút từ cặp ra một xấp giấy đánh máy và nói: “Anh quan tâm đến cảnh sống của dân quê thì xem ngay bài này đi, tác phẩm mới nhất của Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên đấy, viết về tình hình nông thôn nước ta”. Anh sẽ thấy Nguyễn Văn Huyên không chỉ nói “Xưa” mà nói cả “Nay”, không chỉ “hay” mà có cả “dở” nữa cơ, “dở” là chủ yếu rồi nêu ra giải pháp cấp bách và lâu dài”. Tác phẩm mang đầu đề “Vấn đề nông dân An Nam ở Bắc Kỳ” (1939). Tác giả vẽ bức tranh nông thôn đồng bằng Sông Hồng, phô bày cảnh sống thê thảm của bảy triệu đồng bào vật lộn cùng cực với đói rét, bệnh tật triền miên; căn cứ vào những sự việc cụ thể với những con số chính xác không ai có thể chối cãi được. Nguyên phân sâu xa gây nên tình cảnh bi đát đó là gì? Và hướng giải quyết như thế nào? Tác giả nói:  
“Xem xét vấn đề trong tâm cả quy mô của nó, chúng tôi nghĩ rằng sẽ chẳng làm được gì hết chừng nào chúng ta chưa làm thay đổi được tâm lý nông dân, chừng nào ta chưa chú tâm chuẩn bị những thế hệ có ý thức hơn về quyền lợi thật sự của họ (… ). Vì thế, sự nghiệp chủ yếu, việc làm cơ bản mà nếu không có thì sẽ chẳng xây dựng được gì vững chắc, chính là việc “Giáo dục công dân”. Cần phải tiếp nhận những đứa trẻ “quặt quẹo và ở nghèo khổ này” và thử làm cho chúng trở thành những con người có một ở hiểu biết khách quan hơn về lợi ích của mình một ý thức hiện đại hơn về đời sống nông thôn tốt đẹp hơn”.  
Từ năm 1938, cha tôi đã tiến hành thành lập bộ môn “Lịch sử Văn minh Việt nam” cho trường Đại học Luật. Bản thảo cuốn sách “Văn minh Việt nam” được hoàn tất vào năm 1939 và ông dùng nó để giảng dạy cho đến 1944 mới chính thức in thành sách. Sở dĩ bản thảo nằm lâu như thế ở Nhà xuất bản vì lúc dó còn phải đợi chính quyền thực dân Pháp duyệt. Giáo sư Phan Hữu Dật đã viết về tác phẩm “Văn minh Việt nam” như sau: “Ngày nay đọc công trình này của ông, ta không khỏi ngạc nhiên về sự uyên bác của ông. Có thể nói là không cường điệu: Công trình “Văn minh Việt nam” không những tổng kết thành công nghiên cứu dân tộc học của ông trong 10 năm cần cù sáng tạo, mà còn là sự tổng kết thành tựu của các ngành khoa học nghiên cứu về người Việt nam (cho đến giữa thế kỷ 20 này”. Về giá trị của công trình, Giáo sư Dật viết: “Những vấn đề cối lõi nêu lên trong “Văn minh Việt nam” là những vấn đề cũng cốt lõi phải xem xét giải quyết đứng đắn trong quá trình phát triển đi lên của đất nước. Vấn đề gia đình, vấn đề làng, vấn đề đất nước đều là những vấn đề cốt tử hiện nay trong việc xây dựng hệ thống chính trị mới của đâí nước ta trong sự nghiệp đổi mới”.  
Về cuốn sách “Văn Minh Việt nam” ông Vũ Đình Hoè kể lại: “Tạp chí Thanh Nghị khoảng 6-1941 có bài của tôi nhan đề “Mấy điều cải cách khẩn cấp trong gia đình giáo dục”. Bài viết được là nhờ có sự góp ý của Giáo sư Nguyễn Văn Huyên. Đầu đuôi thế này: thời gian đó, anh Huyên đang đọc lại, sửa chữa bản thảo tác phẩm đồ sộ “Văn minh Việt nam”. Thừa dịp tôi lân la đòi được xem những trang Anh viết về “văn hoá, giáo dục” xưa và nay, đặc biệt về các trường hương sư, về vai trò của các ông đồ Nho trong các gia đình Việt Narn truyền thống nền nếp. Cố nhiên có nhiều nếp cổ hủ phải loại bỏ: nhưng tinh thần “tu thân, tề gia, trị quốc… bình thiên hạ”, “Dân vi quý, xã tắc thứ chi quân vi khinh” là một di sản quý báu của tổ tiên Hồng Lạc, không nên đánh mất. Vậy là tôi vững tâm mở đầu bài viết bằng hai câu thơ của Tản Đà: “Ôi! văn minh Đông Á giời thu sạch! Này lúc luân thường đảo ngược ra?” Tôi cũng nhắc trân trọng vai trò phụ nữ trong gia đình cổ Việt nam, nhấn mạnh trách nhiệm giáo dưỡng con cháu của người Mẹ mà đề xuất ý kiến nên lập gấp “Hội các bà mẹ Việt nam”, trong lúc này (1941). “Có đi có lại nhé?” anh Huyên bảo tôi thế mà đòi tôi cho anh đọc ghé bản thảo những bài của Ban biên tập đã viết hoặc chuẩn bị viết về các đề tài kinh tế, xã hội ở nông thôn (trồng trọt, chăn nuôi, thủ công nghiệp, đê điều, ao giếng, bệnh tật… ). Tôi đoán Anh muốn đối chiếu Nay và Xưa để xem có nên bổ sung gì cho bản thảo “Văn minh Việt nam” của Anh”.  
Giáo sư Vũ Ngọc Khánh đã nhắc lại lời cha tôi vào năm 1964, khi cha tôi đọc duyệt một công trình về văn hoá dân gian xứ Thanh của ông như sau: mọi kiến thức Sử học, Văn học, Văn hoá dân gian, Địa lý, Nhân học… đều phải được khai thác đến, trong một cái nhìn tổng hợp. Phải như vậy với đi đến những kết luận khách quan. Nói đến tính chất khách quan, cần luôn luôn nhớ rằng trong khoa học có thể có dự cảm nhưng không được phép có những định đề tiên kiến”. Mặt khác văn lời thầy dặn: “Điều quan trọng trong nghiên cứu là phải ở cái nhìn rộng ra ngoài biên giới của chính mình và của đất nước mình. chưa biết thế giới ra sao, Đông Nam Á ra sao, sao lại có thể khẳng định chỉ riêng chúng ta mới có những cái gì độc đáo?…” (Trích trong “Những bài nói và viết của Nguyễn Văn Huyên”).  
Những lời của ông Về Ngọc Khánh làm cho tôi hiểu sâu hơn, ngay từ khi còn là thanh niên, những ham muốn mà cha tôi cùng bác Tường đã không bỏ lỡ cơ hội để trong mười năm đèn sách ở nước ngoài dù kinh tế hạn hẹp vẫn cố đi khắp các miền Châu Âu, Châu Á… Và khi cha tôi chọn luận văn phụ “Nhà sàn ở Đông Nam Á” vào năm 1934, ông đã đề cập tới nhà sàn của 18 dân tộc ở Đông Dương từ Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia cho đến Việt nam. Sau đó còn giới thiệu thêm về cách cư trú trên đảo Xê Lép và 24 dân tộc các đảo khác. Ông đã lặn lội sang cả thư viện Hà Lan để tìm đọc. Em Huy đã trao đổi với cô Nguyễn Phương Ngọc về phương pháp nghiên cứu: “Nói chung các nhà nghiên cứu từ xưa tới nay, kể cả các nhà nho, ai cũng phải đi lấy tài liệu, ai cũng phải tích góp tất cả các tư liệu, đấy là chuyện hoàn toàn bình thường. Thực tế mà nói thì như thế cũng là đi điền dã, ví dụ như thời Lê Quý Đôn chẳng hạn, Lê Quý Đôn đi là năng nhặt chặt bị, đi đến đâu ghi chép đến đấy, từng tờ phiếu, từng tờ phiếu một, tất cả tập hợp lại sau này mới thành ra Kiến văn tiểu học, Phủ biên tạp lục. Đó là cái cách đi điền dã của những người ngày xưa.  
Nhưng có thể nói rằng đối với ngành dân tộc học Việt nam thì ông là người đầu tiên sử dụng các phương pháp khoa học hiện đại cho việc điền dã đó thì chính xác hơn. Các phương pháp ấy thể hiện rất rõ ngay từ trong chuẩn bị luận án tiến sĩ của ông về “Hát đối nam nữ” và “Nhà sàn Đông Nam Á”, cũng như trong tất cả các đề tài về sau này. Trong “Hát đối đáp”, ông đã sử dụng phương pháp enquête và questionnaires để phỏng vấn là hỏi rất nhiểu đối tượng khác nhau. Đặc biệt là vì thời gian ông học và nghiên cứu ở bên ấy là mười năm, không có điều kiện về nước cho nên việc ông nghiên cứu quan họ và các hình thức hát đối đáp ấy là dựa trên các thư tịch, sách báo đã công bố về các loại hình hát khác nhau. Đồng thời ông cũng dựa trên các tài liệu, sách vở trong nước xuất bản mà bác Mão (Toại) gửi sang cho ông để phân tích. Nhưng một tài liệu rất quan trọng đối với ông là ông hình thành các câu hỏi enquête, để phỏng vấn người Việt nam ở Pháp. Có hai loại đối tượng chính: Một loại đối tượng là nghiêng người lính thợ Việt nam có mặt tại Pháp, họ gắn bó với quê hướng đất nước và đã từng hát quan họ. Đối tượng thứ hai là ông phỏng vấn những người Việt nam sang Paris dự hội chợ, hình như là năm 1930, năm 1931 ấy, có hội chợ rất lớn. Ông làm enquête hỏi và phân tích những ý kiến của họ. Thứ hai nữa là ông có mời những người ấy, những người am hiểu và biết hát quan họ, hát và thực hiện ghi âm trên các đĩa, và từ ghi âm trên các đã như thế mới phân tích âm nhạc.  
Đó chính là những phương pháp khoa học hiện đại đầu tiên mà ông đưa vào hai công trình nghiên cứu đó. Những cái đó là hoàn toàn mới, mang một hơi thở mới vào trong nghiên cứu văn hoá, lịch sử Việt nam.  
Sau khi về nước ông tiếp tục triển khai và sử dụng các phương pháp đó bây giờ ta gọi là phương pháp quan sát trực tiếp và tham dự. Thí dụ như khi ông viết về hội Gióng hay hội Lý Phục Man thì ông phải ở đấy cả tháng. Ở hội Lý Phục Man, ông ở tại đây 15 ngày, quan sát xem xét, tham gia và thực hiện ghi chép rất rỉ mỉ. Hiện nay ở nhà vẫn còn giữ được mấy quyển ghi chép của ông rất hay mà sau này nó được thể hiện trên các bài báo của ông.  
Thứ hai nữa là trong quá trình như vậy, ông sử dụng phương pháp chụp ảnh để minh hoạ cho tất cả, và cái đó cũng là rất mới đối với các nhà nghiên cứu lúc đó. Sau này các bác, các chú kể lại, ông đi điển dã một mình, ông tự lái ôtô. Mà ông lái xe rất giỏi, ông vào tất cả các nơi. Đặc biệt ông là một trong những người tạo ra các vấn đề tổ chức gửi các questionnaires điều tra về các thần tích thành hoàng, gửi về từng làng từng tổng để người ta điền vào. Ở nhà còn rất nhiều tài liệu cũng như các thư từ của các đia phương họ gửi rề cho ông, ghi rất rõ là “Kính gửi ông Nguyễn Văn Huyên; theo yêu cầu của ông thì chúng tôi trả lời…”. Trong các hồ sơ trả lời phiếu hỏi còn lưu giữ trong gia đình chúng tôi, đa phần là do các hiệu trưởng, giáo viên các trường hàng tỉnh, huyện, làng gửi về. Trong số đó có ông Hiệu trưởng Hoàng Minh Vui, Trường Tiểu học Hoà Ninh, Quảng Trạch, Quảng Bình, nơi mà các anh chú Cầu đã học. Ông Vui đã gửi cho cha tôi một số ảnh chụp cảnh sinh hoạt và một số mẫu nhà ở của làng Hoà Ninh. Em Hà tôi đã nhận ra nhà của chị chú Cầu hiện nay ở giống một ngôi nhà trong ảnh. Chính nhờ các hệ thống đó mà chúng ta có rất nhiều tư liệu quý.  
Trong nghiên cứu ông kết hợp rất nhiều phương pháp: phương pháp địa lý, phương pháp xã hội học, questionnaires, thành lập các hệ thống bản đồ. Ông là người tổ chức thực hiện và tổng hợp tất cả những cái đó trong cùng một công trình; đấy mới thực sự là liên ngành.  
Huy đã trao đổi tâm tình với Phương Ngọc những điều mới chỉ trong gia đình biết: Trong lời nói đầu của Nhà xuất bản cho cuốn “Nguyễn Văn Huyên toàn tập” có câu “Dùng những tư liệu dân tộc học sẽ soi sáng vào những mảng tối trong lịch sử dân tộc thực ra không phải là của chú mà chú trích ở trong đơn xin gia nhập Đảng của ông lần đầu tiên và lần duy nhất, năm sáu mươi, lớp đảng viên trí thức mồng sáu tháng giêng kỷ niệm ba mươi năm thành lập Đảng. Đây chính là tư tưởng xuyên suốt các công trình của ông. Bài Chống hạn trong tập quán Việt nam, Pháp Vũ… gần như là một mẫu mực về nối dân tộc học mà sử học, nối những chuyện từ xưa tới nay, từ hạn hán cầu đảo của vua chúa qua các thời kỳ lịch sử đến cuộc sống đường thời. Tất cả cái đó tạo ra mối nối giữa sử học và dân tộc học và địa lý”.  
Nhân Kỷ niệm 85 năm ngày sinh của cha tôi tổ chức tại Văn Miếu, Giáo sư Trần Quốc Vượng có đọc bài tham luận với nhan đề: “Nguyễn Văn Huyên và không gian văn hoá Việt vùng châu thổ Bắc Bộ”, trong đó ông phân tích: “Ông quả như ban tổ chức hội thảo khoa học này nhận định là một nhà khoa học nhân văn lớn và hiện đại đầu tiên ở nửa đầu thế kỷ 20 này… Lớn, vì ông để lại chỉ trong khoảng 10-15 năm hành nghề khoa học một khối lượng công trình bao quát nhiều lĩnh vực Sử học, Dân tộc học, Folklore học… chỉ riêng trong lĩnh vực Folklore, điểm nhìn của ông đã soi rọi từ cái nhà sàn truyền thống đến lịch sử một làng, từ họ hàng kiểu Việt đến một vị thành hoàng, từ một phường múa hát Ải lao - Tùng hoặc trong lễ hội Gióng đến những làn điện dân ca ví đối gái trai, từ tín ngưỡng thần nước đến đạo thần tiên, từ Mẫu Liễu đến đạo nội dân gian. Lớn, vì ông đi từ sự miêu tả cụ thể tỉ mỉ, chính xác từng dữ kiện văn hoá nhân văn đến những khái quát khoa học về thể loại dân ca, về cội nguồn dân tộc, về văn minh Việt nam… Ông lao vào nhiều địa hạt cực ở khó của tâm thức dân gian người Việt châu thổ Bắc Bộ như “Sự chuyển hoá hồn linh và lễ hội vong nhân” (1941), “Thanh minh - Tảo mộ” (1942), “Phương thuật chống ác ma mùa viêm nhiệt và tết Đoan ngọ” (1942), “Kiêng giờ kỵ trong mai táng Việt nam” (1939), “Việc cầu tiên ở Việt Nam” (1943)… tôi biết ông còn nghiên cứu Tử vi. Tiếc thay cho tới trước thời kỳ đổi mới ngành Nhân văn Việt nam dường như không có ai dám ở lao vào những “khu vực cấm kỵ” ấy… Lịch sử tâm thức Việt nam, theo tôi còn nhiều chặng đường dài cần phải đi và tới”.  
Giáo sư Trần Quốc Vượng còn viết: “Giới nghiên cứu trẻ, già hôm nay còn được học mà phải học ở ông nhiều về phương pháp luận và các phương pháp tiếp cận những sự kiện nhân văn, vừa cụ thể, vừa tổng thể…”.  
Ông Hoè viết: “Bẵng đi 2 năm 1943-1944, anh Huyên không viết thêm bài gì cho Thanh Nghị. Biết anh đang dồn hết lực, tâm vào hoàn chỉnh công trình lớn “Văn minh Việt nam”, vừa tiến hành khẩn trương công việc nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc đời sống vật chất và tinh thần Xưa và Nay của dân tộc Việt nam, như chống hạn trong tập quán Việt nam”, “Tục thờ cúng thần tiên ở Việt nam”, điều tra về tình hình ăn uống, y phục, nhà ở của người Việt”… Tôi không dám giục, vẫn mừng vì nghĩ rằng tất cả những vấn đề đó đều liên quan mật thiết đến mục đích nội dung, tìm hiểu của báo mình và sớm hay muộn độc giả Thanh Nghị cũng sẽ được hưởng kết quả việc sưu tầm và suy nghĩ của anh. Có thể là Anh còn phải lo góp sức cụ thể hoá hơn nữa chương trình dạy và cung cấp giáo tài, tư liệu tham khảo cho các lớp của hệ cổ điển học Á Đông. Tôi bắt đầu thoáng thấy mối liên quan giữa sự nghiệp nghiên cứu sử học, dân tộc học, xã hội học của Anh với lý tưởng “trồng ngườí” mà anh ôm ấp một cách kín đáo, tuy không giấu nổi sự tha thiết của mình, như đã có lần thổ lộ trong tác phẩm “Vấn đề nông dân Việt nam ở Bắc Kỳ”, hoặc khi phổ biến phương pháp mới dạy vần quốc ngữ, chẳng hạn…”.  
Thời kỳ này là những năm tháng cha tôi dành tâm huyết cho nghiên cứu khoa học. Từ năm 1935 đến năm 1945, mười năm mà nhiều công trình nghiên cứu văn hoá dân gian, dân tộc học, xã hội học… có giá trị đã được ra đời. Các công trình này đều xoay quanh một vấn đề mới mẻ, đầy thách thức, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của dân tộc mình. Ngày Hội thảo được tổ chức tại Văn Miếu đại diện của Viễn Đông Bác cổ Pháp có lời: “Với nhiều nhà Việt học Pháp, tác phẩm Nguyễn Văn Huyên là chiếc chìa khoá vàng mở cửa cho việc tìm hiểu văn hoá Việt nam”.  
Như vậy là trước khi được phổ cập rộng rãi trong nước, qua các bài viết bằng tiếng Pháp, ông truyền ra thế giới Văn minh, Văn hoá Việt nam từ những năm tháng đất nước còn bị màn đêm che phủ. Đó là những gì thuộc về tâm huyết của một nhà trí thức yêu nước thương nòi có thể làm được. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông đã gác lại công việc nghiên cứu dân tộc học để chuyên tâm vào sự nghiệp nâng cao dân trí phổ cập giáo dục toàn dân.  
Tuy vậy, trong suốt gần 30 năm làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, cha tôi vẫn liên tục sưu tầm tài liệu cho các công trình dự định của mình. Cho nên năm 1975, khi sang chữa bệnh ở Cộng hoà Dân chủ Đức cũ, cha tôi đã bàn với mẹ tôi mua một chiếc máy chữ để nghỉ hưu sẽ tiếp tục công việc viết, Tiếc thay cha tôi đã không bao giờ trả lời được câu hỏi của ông Hoàng Xuân Hãn đã viết thư hỏi: “Khi nào anh nghỉ hưu? Bao giờ nối lại công tác khảo cứu?”. Mặc dầu còn bao hoài bão không làm được cho dân tộc, Đảng và Nhà nước vẫn thấy được những cống hiến đáng kể của ông.  
Khi cha tôi qua đời, ông Trường Chinh đến nhà ghi sổ tang: “… Vô cùng thương tiếc anh Nguyễn Văn Huyên một chiến sĩ đáng kính trên mặt trận Cách mạng Văn hoá”.  
Lời vĩnh biết của Thủ tướng Phạm Văn Đồng: “… Là ngườí cộng sự ở Hội đồng Chính phủ từ ngày thành lập nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà và suốt 30 năm qua đảm đương sự nghiệp Giáo dục phổ thông nước ta với những thành tựu tốt đẹp”.  
Nguyên Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên của nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà, ông Vũ Đình Hoè đã viết về cha tôi như sau:  
“… Nhìn khái quát toàn bộ sự nghiệp của Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên, người ta thường phân biệt hai mảng. Một là mảng nghiên cứu sáng tác khoa học thuộc thời gian 10 năm đầu… , mảng thứ hai kéo dài 30 năm sau là mảng công tác giáo dục… Tôi nhìn hơi khác. “Hai mảng hoạt động liên tiếp ấy gắn bó hữu cơ với nhau, phản ánh ước vọng của lòng anh luôn luôn hoà đồng. Bởi vì nung nấu bằng cùng ngọn lửa hoài bão… Hoài bão suốt đời của anh là vận dụng vốn thế và học dồi dào của dân tộc mà phấn đấu kiên trì, kín đáo cho sự nghiệp chung, bồi dưõng dân khí, nâng cao dân trí, đào luyện các lớp trẻ để có đủ khả năng kế thừa phát huy ý chí quật cường muôn ngàn đời nòi giống Tiên Rồng, dựng nước, giữ nước, lao động sáng tạo và phát triển”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Đến tuổi học chữ**

Mẹ dẫn tôi đi học  
Ngày ở với ông ngoại, sáng nào mẹ tôi cũng đẫn tôi đến bến xe gần Gô đa (Bách hoá Tổng hợp Tràng Tiền) để tôi lên ôtô cùng các bạn nhỏ tới trường trong khu nhà thờ Liễu Giai một trường do các bà sơ chăm sóc. Chiều nào mẹ tôi cũng đến đón tôi về. Có lần cha tôi lái ôtô đưa mẹ tôi và Bích Hà lên trường tham quan và đón thẳng tôi về nhà.  
Ở đây điều kiện sinh hoạt rất nền nếp, ăn ngủ đều rất nghiêm chỉnh. Phòng ngủ là một dãy giường sắt cao, mỗi giường hai trò ngủ trên đệm lò so êm ấm. Trước khi đi ngủ phải thay áo quần ngủ, mỗi người có một túi quần áo treo riêng trong từng phòng thay. Trường quy định đồng phục, từ lớp lớn đến lớp bé đều mặc một kiểu.  
Ăn uống cũng rất nghiêm, không phải chỉ là tiện nghi mà kể cả kỷ luật ăn uống. Phần được chia là phải ăn hết, dù món ăn mình không thích. Tôi sợ nhất món rau xay nát mà ngày nào cũng phải ăn một muôi. Cho đến nay tôi vẫn còn nhớ những giờ học giao tiếp như cách chào, cách đưa dao kéo, cách mời nước… Hoặc những giờ thủ công, những buổi dã ngoại, những buổi cô giáo kể chuyện theo tranh… Ai thuộc bài được 8 - 9 điểm là cô cho lên bàn, cô để tự chọn phần thưởng trong một cái thùng to. Nào là sổ con bút chì bé xíu, dây chuyền có hình chúa… Chính vì những phần thưởng nhỏ xíu, hợp sở thích trẻ con nên chúng tôi rất tự nguyện phấn đấu đạt điểm cao để lên bảng nhận quà. Về sau này khi các con tôi lớn, bắt đầu tìm trường Mẫu giáo để gửi con vào học, mẹ tôi đã cẩn thận cùng tôi dẫn các cháu đến để làm quen với môi trường trước khi xin vào học, mẹ tôi đã gợi lại cho tôi nhớ cái ngày chuẩn bị cho tôi đi học, cha mẹ cho tôi dự buổi lễ bế giảng của một trường.  
Đến nay tôi chỉ còn lại ấn tượng là được xem nhiều tiết mục do các bạn nhỏ biểu diễn. Cuối cùng tất cả các bạn cùng chạy xuống vây quanh đàn piano, cô giáo đệm đàn, các bạn cùng hát. Kết thúc là học trò nào cũng được phần thưởng toàn đồ chơi rất đẹp…   
Sự kiện đó đã gieo vào lòng con trẻ một ước muốn mong chóng được đi học để được ca hát, được nhiều phần thưởng.  
Tôi nhớ là hình như ngày đầu tiên đi học ở nhà thờ Liễu Giai tôi đã không phải mất giọt nước mắt nào. Mỗi lần đưa con hoặc cháu đến Mẫu giáo, điều kiện học tập, ăn ngủ đều chẳng được như tôi ngày xưa, tôi rất thương các cháu. Trong lòng những mong mỗi người Việt nam cố tiết kiệm một chút, làm việc tích cực hơn để đất nước mau chóng giầu có, con trẻ được hưởng điều kiện học hành tết nhất, tiện nghi hoàn thiện nhất. Cha tôi đã từng lo cho tôi có điều kiện học hành tốt nhất cho nên đã có lần tâm sự với mẹ tôi là thương cho các em tôi chẳng được bằng tôi ngày bé. Chắc là ở cương vị một Bộ trưởng ông có nhiều trăn trở về những điều chưa làm được cho con cháu mà ông gọi “Mẫu giáo là viên ngọc quý chưa được mài dũa”.  
Ý tưởng của ông là: “Trồng cây thì có quả ăn trong vài chục năm, nhưng trồng người chẳng những được “ăn” ở đời mình mà cả đời con, đời cháu mãi mãi về sau”. (trong bài viết về “Vì tương hai và hạnh phúc của con em chúng ta” Báo Người giáo viên nhân dân, 1967).  
Không những ông lo cho các con khi còn thơ bé mà khi ông giữ trọng trách vì tương hai và hạnh phúc của con em đất Việt cũng không ngoài tư tưởng chủ đạo trên.  
Cho nên tôi hiểu lòng ông luôn trăn trở về sự “Trường không ra trường, lớp không ra lớp”. Ông thường phàn nàn “với trường sở như vậy gây cho học sinh thói xấu đáng tiếc như mất trật tự, luộm thuộm, thiếu nếp học tập, lao động nghiên cứu khoa học…”.  
Mẹ tôi thì thấy tiện nghi của trường Mẫu giáo không đảm bảo sức khỏe cho trẻ. Thỉnh thoảng vì ngủ đất, vì ngủ quạt mà sinh đau họng, ốm kéo dài. Mẹ than phiền: “Để sự chăm sóc thế này mắc bệnh viêm họng có khi gây thành bệnh kinh niên cho trẻ như thấp khớp, đau tim, đau thận… làm còi cọc giống nòi”. Nhưng biết làm sao được khi đất nước còn chiến tranh, còn nghèo nàn.  
Tôi phải cảm ơn cha mẹ đã chăm sóc tôi trong điều kiện quá đầy đủ. Cho dù quãng thời gian học ở trường chẳng là bao nhưng đã có dấu ấn tốt đẹp về kỷ luật, nền nếp và ít nhiều ghi nhớ cô giáo uốn nắn phong cách giao tiếp đường hoàng mà lễ phép.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Trường chuyển vào Hà Đông**

Lần đầu tiên theo gia đình chạy loạn đó là vào năm 1943 - 1944. Từ trường các bà sơ trở về tôi kể cho mẹ nghe là tôi đã nghe tiếng bom rền khi ngồi trong hầm trú ẩn. Các bà sơ Pháp nhắc học trò bình tĩnh tụng kinh.  
Về nhà nghe người lớn nói tới cái chết của bà Tư Sinh đang ngồi xe tay qua “Đấu Sảo” thì bị bom chết ngay tại chỗ. Rồi sự việc tiếp diễn, cha tôi gọi người về bán xe Renault màu xám. Từ đấy chúng tôi không được đi chơi, không được thăm bà nội hằng tuần. Trong những năm chạy loạn, gia đình tôi rời vào Hà Đông, còn các anh chị ở “Hale” theo cha mẹ về quê. Chúng tôi chia tay nhau từ đấy. Chỉ có cô Quý là vẫn theo mẹ tôi vào Hà Đông.  
Thời kỳ đầu, gia đình tôi còn phải ở nhờ dinh cụ Thượng Quỳ, ở đó tôi được sống với các bạn của mẹ tôi, cô Nga, cô Thái. Được quen biết các em của các cô là: cô Châu, cô Điểm, cô hai, cô Tài…   
Một hôm cô Châu rủ tôi ra chơi dưới cây đa trước cổng nhà. Cây đa to lắm, dây rễ rủ xuống dài quét đất. Chẳng biết bằng cách gì mà tôi với cô Châu hai tay ôm dây và ngồi trên dây đánh đu. Đêm đó tôi lên cơn sốt cao, cụ trẻ phải làm khay hoa quả cúng. Cô Bích Châu sau này trở thành diễn viên kịch Hà Nội, nổi tiếng một thời đóng Ni La.  
Mẹ tôi nhắc chúng tôi ghi nhớ tình bạn của cô Nga, cô Thái đã giúp đỡ gia đình chúng tôi những ngày đầu chạy máy bay Đồng Minh ném bom phát xít Nhật.  
Sau khi mẹ tôi, cô Di và bác Tú Cương mỗi người mua một nhà liền kề. Tường sân nhà này sát nhà nọ. Bếp và công trình phụ xa phòng ngủ. Vườn tuy nhỏ nhưng mẹ tôi cũng trồng rau và cây chanh, cây na. Trước nhà là chợ Hà Đông. Bên cạnh nhà tôi là nhà bác Tú Cương. Còn một bên là bãi cỏ. Bên kia bãi cỏ là rạp chiếu bóng. Tại Hà Đông, nơi có rạp chiếu bóng, mẹ tôi đã gặp lại người bạn gái học cùng trường từ thuở còn nhỏ, đó là bác Tính. Sau này bác còn có một bí danh cho những áng thơ: Tuyết Ngọc. 43 năm sau mẹ tôi gặp lại bác khi đã nghỉ hưu. Bác Tuyết Ngọc trở thành nhà thơ, còn mẹ tôi sau này là Hội viên Hội nghệ sĩ tạo hình.  
Rạp chiếu bóng của gia đình bác Tuyết Ngọc ở ngay gần nhà tôi, mỗi khi muốn xem phim tôi chạy qua gác vào tọt sau màn bạc thế là được xem phim ngược. Mỗi lần phiên chợ người đổ về rất đông. Xe thúng mủng rổ rá vẫn đỗ trước cửa nhà tôi khi vào chợ. Tôi ra đứng xem và ngửi mùi của rổ rá đã sấy khô trên gác bếp rất là thơm. Mẹ tôi đã mua cho tôi một bộ thúng to nhỏ để chơi đồ hàng. Ít lâu sau cũng ở chợ đông vui ấy, cơ man nào là ăn mày. Nhìn cảnh vô cùng thương tâm, thật đau lòng! Có những em trạc tuổi tôi bấy giờ gầy giơ xương, quần áo rách rưới, ẵm theo em nhỏ đi ăn xin. Có em cởi truồng mông thì không còn nhìn thấy, chỉ thấy tòi ra một cục bằng quả bóng đỏ lòm, mẹ tôi bảo “người ta bị lòi dom”. Nhiều người đi khắp chợ ăn xin, chạy cửa này lại sang cửa khác, hoặc có cả gia đình lũ lượt lớn bé đói rách gầy xác xơ thi nhau bới đống rác cạnh rạp chiếu bóng sau ngày phiên chợ. Bao nhiêu cơm thừa đem cho cũng không xuể. Rồi đêm đến ngủ la liệt trên hè, đầu hồi nhà tôi. Sáng ra có người đã chết. Xe chở rác đầy chặt xác người nhặt trên hè phố được đắp lên chiếc chiếu rách. Nạn đói hoành hành dữ dội. Sự bóc lột của giặc Nhật đã lên tới cùng cực. Sau này đi học tôi hiểu nỗi thống khổ của nhân dân trong thời kỳ ấy.  
Đó là điều rất dễ hiểu vì sao khi tiếng gọi của Mặt trân Việt Minh phát ra lại được đại đa số nhân dân đón nhận nhanh chóng và khí thế đến vậy. Rõ ràng khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” lúc này thực sự đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của quần chúng. Thực sự thổi bùng lên rất nhanh ngọn lửa căm thù trong đông đảo nhân dân và phát động quần chúng vùng dậy với khí thế cách mạng hừng hực tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.  
Sau này mẹ tôi thường nhắc lại không khí cách mạng hừng hực làm lòng mẹ xao xuyến. Thỉnh thoảng lại nhận được truyền đơn đưa qua khe cửa. Mọi người đều trong tâm trạng đón chờ sự kiện đổi mới. Bỗng một hôm, tôi thấy khắp chợ ăn mày mặc váy đầm, quần áo rộng thùng thình. Sau đó nhà nào cũng phải chuẩn bị treo cờ. Nhà tôi không có cờ phải nhuộm nghệ một mảnh vải để máy vội. Đó là ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp và thành lập Chính phủ Trần Trọng Kim.  
Tình cảnh lúc này lộn xộn lắm. Mẹ tôi thường đóng cửa hướng ra phía chợ. Chúng tôi toàn đi theo phía cửa Rạp chiếu bóng. Mẹ tôi nhớ lại lúc có mang em Huy là những tháng gay go và đã viết cho Huy: “Suốt 9 tháng mẹ mang nặng đẻ đau là lúc Nhật Pháp giày xéo lên đất nước ta, cuộc sống đảo điên, lúc nào cũng nơm lớp lo âu, cuộc sống. không bảo đảm. Ai ai cũng thầm mong có cái gì đó biến đổi cả cuộc sống. lúc đó vì cuộc sống rất khó thở”…   
Tiếp đó là sự kiện mùng 6 tháng 8 năm 1945, Mỹ ném bom nguyên tử ở Hiroshima, Nagasaki, rồi ngày 10 tháng 8 năm 1945, Nhật đầu hàng.  
Tôi chỉ còn nhớ láng máng về cái ngày đê vỡ, khu phố chợ Hà Đông rục rịch chạy loạn. Tuy mới sinh em Huy, nhưng mẹ tôi đã phải thu dọn để nhanh chóng rời về Hà Nội. Trước khi rời Hà Đông còn tạm ở nhờ nhà cô Nga, cô Thái.  
Khi Nhật lục tục rút thì Tàu Tưởng vào thế ngay các nơi Nhật đóng. Gia đình tôi trở về Hà Nội, không quay lại được nơi ở cũ. Gia đình chúng tôi đón Cách mạng Tháng Tám ngay tại 45 phố Cột cờ, nay là phố Điện Biên Phủ, Hà Nội. Để tránh bom, các trường Pháp Việt ở Hà Nội cũng chuyển vào thị xã Hà Đông. Mẹ tôi dẫn tôi đến trường thuê sách. Cầm các cuốn sách giáo khoa bìa cứng tuy màu giấy vàng nhưng đã gợi lên trong tôi một suy nghĩ là phải giữ gìn sách sạch, không được rách nát. Về sau này tôi đã tạo cho các con chúng tôi lúc nào cũng có bộ sách giáo khoa bìa cứng (tự đóng lấy). Tôi không thể chấp nhận nổi sách giáo khoa của học trò để mất bìa, quăn góc, nhàu nát rồi đem làm giấy gói hàng!  
Đến trường tôi đã gặp lại nhiều bạn trong bộ đồng phục của trường cũ Ngày mới tới trường không biết nhà vệ sinh ở đâu nên đã tè dầm. Lớp học xây theo chiều dốc. Tôi ngồi hàng 3 - 4 gì đó. Tè dầm chảy xuôi xuống dưới. Khi cô giáo hỏi tôi không nói gì, nhưng cô biết ngay. Sau đó cô đã chỉ cho tôi nhà vệ sinh mà không bị cô quát mắng. Một ấn tượng để lại trong tôi là mình chẳng nên không nhận lỗi. Người lớn rồi cũng sẽ biết tất cả. Bài học thứ nhất về việc nhận lỗi là lần tôi vặt một quả vải trong số quà các bác biếu ông tôi, mẹ tôi đã phát hiện vì có mầu trắng trắng lộ ra trong chùm vải nguyên vẹn. Bị mẹ tôi phát hiện nhưng mẹ tôi không mắng, chỉ dặn tôi muốn ăn phải xin phép mẹ, người lớn ăn trước, ông ăn trước rồi con cháu mới được ăn. Nhờ sự giáo dục êm nhẹ đầy tình thương ấy mà tôi không sợ lỗi sẽ bị roi đòn. Mặc dầu biết là mình được cha mẹ yêu chiều nhưng cũng hết sức nghiêm khắc không để cho tôi có cơ hội lẫn lộn đúng sai, thật giả. Vì vậy trước cái đúng, cái đẹp và sự chân thật luôn được tôi dũng cảm bảo vệ. Nhiều lúc đã gây không ít những thiệt thòi cho bản thân vì những sự đấu tranh bảo vệ cái đúng, bảo vệ bạn bè, tâm tính của tôi vẫn không suy suyển. Cái đẹp, cái đúng cái chân thật vẫn tồn tại vững vàng trong lòng tôi.  
Ngày ấy chú thím Hưởng cũng đã gửi Nguyễn Quang Vinh vào học trong Hà Đông. Những lúc nghỉ ở nhà, Vinh thường hay mang sách chuyện tranh kể cho tôi nghe, cậu ta cứ làm như thể thuyết minh trên màn ảnh, chị em tôi ngồi xem rất là thú vị. Trong Kháng chiến tôi lại được mẹ tôi gửi cho chú thím Hưởng về học ở Tân Trào, chị em lại được gần nhau. Ấn tượng nhất là Vinh rất hiền lành. Ngày ở Hà Đông mẹ tôi thường đọc truyện cho tôi nghe vào các buổi trưa. Tôi còn nhớ, mẹ tôi đã đọc câu chuyện anh Hạ Long một học trò nghèo đang đi học thì phải nghỉ vài ngày. Khi anh trở lại trường các bạn thấy anh tay đeo băng đen và xin thầy giáo thôi học với lý do là mẹ anh đã chết. Không hiểu câu chuyện do ai viết mà lâm ly đến nỗi tôi rúc vào nách mẹ khóc nức nở. Mẹ tôi đã khắc vào lòng tôi một mối tình mẹ con thật vô cùng vĩ đại. Tình thương ấy chẳng có ngôn ngữ riêng nhưng sao nó diệu kỳ đến mức trẻ thơ cảm nhận được nếu thiếu vắng mẹ là đời sẽ mất đi tất cả. Mà chẳng biết lúc ấy mẹ tôi có khuyên dạy gì tôi không, nhưng tôi thì nhớ câu chuyện với kết cục: không có mẹ thì con chẳng có quyền đi học nữa, niềm vui của trẻ thơ cũng theo đó mà tan.  
Rời vào Hà Đông, cha tôi không dọn sách theo. Trong nhà cũng đơn sơ Nhưng tôi hiểu được cha mẹ là người rất quý trọng sách, nâng niu sách. Các con tôi sau này cũng đã nhờ thừa hưởng sách có trong nhà mà trưởng thành lên rất nhiều. Mẹ tôi cất sách vào tủ kính khoá cẩn thận. Hè đến bà cho các cháu mượn dần từng quyển. Gần như sách trong tủ bà mỗi ngày một đầy thêm khi có thêm cháu nội ngoại.  
Cháu Hiền con trai lớn của tôi đã nhớ về ông bà ngoại như sau: “Ông bà tôi để lại cho anh em chúng tôi nhiều sách. Số lớn là văn học cổ kim, truyện Tầu, truyện Nga, truyện Pháp đã được dịch ra tiếng Việt. Chúng tôi thật là sung sướng vì sau chiến tranh, đất nước rất khó khăn, cuộc sống vật chất còn đầy lo toan, vậy mà riêng tôi tắm mình trong thế giới tinh thần của cái thư viện gia đình mình, tôi lại cảm thấy thoải mái sung sướng và chính vì thế tôi không cảm thấy có nhu cầu lang thang chơi bời với những trò đùa nghịch thông thường như bạn bè thời ấy”.  
Song cái phần con tôi được hưởng thật quá ít. Kháng chiến chống Pháp, toàn bộ sách để lại Hà Nội. Khi trở về chỉ còn lại một số ít được đóng trong hòm gửi tại Viễn Đông Bác cổ mà thôi.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tình hình trên quê**

Từ Bản Chu, ngày 23-1-1945, chú Dư gửi thư cho mẹ tôi và các cô, các bác ở Hà Nội: “Các chị ơi! Sống ngày nào thời biên ngày ấy thôi. Về quê thì lấy gì mà phong lưu nữa. Thóc gạo đủ ăn là tốt rồi, rau cháo cho qua bữa thời thôi… Các cháu nó đều chạy trốn nhà đi chiến khu cả rồi… Thằng Ái và thằng Mãn chỉ có chúng nó nhớn ở nhà giúp đỡ nhiều nay nó đi, sớm tối em và anh Cả lấy ai mà sai bảo công việc… Cháu Phác ở dưới ấy nhờ chị chỉ bảo nó, dạy nó cho em nhờ…”.  
Thế là về sau anh Phác đã cùng thanh niên Hà Nội theo tiếng gọi của Cách mạng tham gia “Nam tiến”. Hôm tiễn đưa anh Phác thật là bịn rịn nhưng cũng đáng tự hào. Được tiễn người trong gia đình đi chiến đấu để bảo vệ từng tấc đất thân yêu của Tổ quốc là lẽ sống và nghĩa vụ của mỗi người Việt nam yêu nước.  
Trước khi anh Phác “Nam tiến” anh cùng sống với chúng tôi ở 45 Phố Cột Cờ. Một hôm tôi theo mẹ và cô Quý ra cổng chờ anh về ăn cơm mà mãi không thấy về. Đến khi trời gần tối, chúng tôi mới thấy anh từ xa trong bộ quần áo trắng. Mừng quá cả nhà chạy ra đón anh. Bởi vì tình hình bấy giờ rất căng thẳng. Bên cạnh nhà tôi ở là nhà của một sĩ quan Nhật. Ngày ngày lính Nhật tập hợp ngoài hè. Từ trên hiên nhà tôi thấy nhiều lần sĩ quan Nhật đeo gươm dài bên mình tát quân lính. Anh Phác làm cả nhà hoảng hốt vì trên người đầy vết máu Anh nói vừa đưa bạn về Bệnh viện Phủ Doãn…   
Ngày ấy cô Quý được anh Phác dạy cho rất nhiều bài hát cách mạng như bài “Chiều nay trên chiến khu trong rừng chiều…” hay là bài “Diệt Phát xít”, “Tiên quân ca”…   
Sau chiến dịch Thu Đông 1947, gia đình tôi gặp lại anh. Bấy giờ anh bị ốm rất nặng. Hình như anh cũng có bệnh tim như anh Phiên của anh. Mẹ tôi lo lắng ghi trong nhật ký như vậy.  
Tuy anh Phiên mất đã lâu mà nhật ký mẹ viết ngày 2-4-1948, trên đường tản cư rẽ Quả Cảm - Đoan Hùng đã viết: “Phiên ơi, Phiên có biết các bác qua đây đi tìm nơi an nghỉ ngàn năm của Phiên không? Sống khôn thác thiêng hãy phù hộ cả họ nhà ta cháu nhé”.  
Vào dịp tôi đang học ở Trung Quốc, tôi đã gặp anh Phác sang tu học hoá nghiệm tại Trung Quốc. Anh em gặp nhau mừng khôn tả… Khi tôi viết hồi tưởng về cha mẹ tôi thì anh đã nghỉ hưu. Tình cờ tôi đọc trên báo “Sức khỏe” (3-l-1996, số 657) nhắc tới anh. Họ viết: “Anh Vi Phác là một thầy thuốc thật thà, khiêm tốn, tin tưởng ở đồng nghiệp… Bản chất của dân tộc Tày sống giản dị chất phác như chính tên của anh…”.  
Vì sao lại có bài báo này? Đó là nhờ sau khi tu học ở Trung Quốc anh đã sáng chế và bộ môn cùng góp công để làm ra thuốc chữa bệnh lậu, Rồi bẵng đi rất lâu, có người báo cáo thành công trình của riêng họ, rồi lại có người lên tiếng bênh vực chống lại… Vì đồng tiền và danh vọng nên có bài báo “Nguyên cáo trở thành bị cáo”. Khi đưa ra công luận người viết đến tìm anh (vì anh không lên tiếng), anh đã trả lời: “Trong thâm tâm tôi không thắc mắc gì vì nghĩ rằng tất cả việc mình làm chỉ vì cái chung, vì người bệnh cả thôi”.  
Trong khí thế chung, thanh niên lúc bấy giờ đều có nhận thức: “Con đường của thanh niên chỉ có thể là con đường cách mạng và không thể là con đường nào khác”. Mọi tầng lớp thanh niên đều đã chọn con đường ấy.  
Trước lúc đó bác Chinh tôi còn có hai anh Quế và Lục cũng đã từ Yên Thế ra nhập Đội Cứu quốc quân, ra nhập Mặt trận Việt Minh, tham gia vũ trang đánh đổ Pháp Nhật và tay sai của chúng, để cứu nước cứu dân khỏi vòng nước sôi lửa bỏng, để tuổi thanh niên được tự do vươn tới sự đổi mới.  
Con đường bước theo Cách mạng của các tầng lớp thanh niên cũng khác nhau. Do đói nghèo, do căm thù và cũng do mong muốn được tự do, được đổi mới. Các anh Lục, Quế, Ái, Mãn lần lượt ra đi từ những năm 1945, 1946 cũng là do hoàn cảnh gia đình lúc bấy giờ đã làm cho các anh thấy khao khát được hưởng tự do và đổi mới, đồng thời cũng vì truyền thống gia lộc vốn làm nghĩa vụ trấn ải biên cương. Anh Quế hy sinh ngay đầu thời kỳ kháng chiến chống Pháp; mãi đến năm 2002 các anh chị gia đình bác Chinh mới tìm thấy mộ anh Quế và đưa về Bất Bạt gần hai bác.  
Thư bác Cả gái đã viết:  
“Bản Chu 4-4-1945…   
Thầy lúc nào cũng muốn đè nén, lúc nào thầy cũng an chỉ là lũ con thầy vô dụng… Không có gì là lạ vì làm sao đời thầy sinh, ông bà lại hiếm hoi chiều quý thầy, đến năm 22 tuổi, thầy ra làm quan, 25 tuổi thì ông bà quy tiên. Thế là từ ấy thầy cầm đầu tất cả công việc đối với xã hội cũng như trong gia đình. Ai cũng sợ nể thầy…”.  
Rồi bác kể rằng: “Dù sai trái phận làm dâu, Tết đến vẫn phải đứng lên xin tạ lỗi để cụ tha thứ vui vẻ ăn tết với con cháu”. Rồi bác bảo rằng bác đã dạy bảo các anh các chị không được cãi lại ông, ngay đến bác Cả trai đã lớn rồi, già rồi mà “không bao giờ dám cãi nữa là chúng mày con cháu. Thật thế em ạ, gia đình nhà ta chưa xảy ra cha mắng con cãi lại rầm rầm như thế đã là đại phúc rồi em ạ”.  
Các anh thuộc thế hệ thứ ba sống bên cạnh người ông, như vậy thì hỏi làm sao mà cam chịu nổi trong lúc Mặt trận Việt Minh kêu gọi chống phong kiến, chống áp bức. Thế hệ thứ hai như mẹ tôi là điển hình mà còn quyết chí vượt ra khỏi vòng áp chế nữa là lớp trẻ - lớp con cháu.  
Sống trên Yên Thế, Tuyên Quang, Lạng Sơn là nơi căn cứ địa cách mạng, rất may mắn cho các anh tôi, không khí cách mạng trên chiến khu đã rất nhanh chóng thổi đến và cuốn hút các anh vào cơn bão táp của cuộc Cách mạng giải phóng dân tộc. Sau này trải qua cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, anh Ái, anh Mãn, anh Lục và chúng tôi gặp lại nhau nhiều lần. Lúc ở Phú Thọ, lúc ở Chiêm Hoá. Mỗi lần gặp lại các anh là thay sự trưởng thành của Vệ Quốc đoàn, của anh bộ đội cụ Hồ. Các anh đã tham gia nhiều trận đánh. Cuối cùng là chiến dịch Điện Biên Phủ.  
Những anh chị em sống tại Ha le đều trải qua thăng trầm của cuộc sống, gần như đều có chung một ý nghĩ như anh Chu Quang: “Có lúc tán thành phương pháp giáo dục của cụ Vi nếu pha thêm được những nét dân chủ…”.  
Rồi anh nhắc tới tuổi thơ để lại cho chúng mình điều gì đáng quý? Về cuộc sống đại gia đình mà tôi kể trên, anh cho rằng: “Nó không cho phép mình ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình và anh em với nhau ai cũng có bổn phận, gần gũi yêu thương nhau, mong cho nhau tốt đẹp… Những thực tiễn xã hội đâu thế, còn có số phận của nó… Nhưng cái cơ bản nhất mà chúng mình đều có đó là lương thiện và có những đức tính thật sự con người”.  
Ngày 18-9-1949, mẹ tôi gặp anh Ái ở Thanh Thuý, Phú Thọ đã viết: “Ái thay đổi nhiều. Ái đưa nhật ký cho cô xem. Thời gian Ái ở Cao Bằng cũng một thời đấy!… Mong cháu hãy phát huy lên để ông, cha mẹ chồng cả họ tự hào có người con ưu tú. Hiện giờ Ái học ở không quân…”.  
Sau ngày chiến thắng trở về Hà Nội vì thành phần anh phải chuyển ngành và đã làm việc ở Bộ Đại học cho đến ngày nghỉ hưu. Anh Chu Quang cũng như anh Ái ở trong quân ngũ, các anh chiến đấu rất dũng cảm và có thành tích nên được đề bạt Đại đội trưởng. Mẹ tôi gửi cho tôi tấm ảnh anh Quang oai nghiêm trong bộ quân phục và chiếc huy hiệu: “Chiến sĩ Điện Biên”. Đó là niềm tự hào của mẹ tôi, của chúng tôi. Nhật ký trong Kháng chiến nhiều lần mẹ tôi viết “Bác yên tâm về Mãn”.  
Cùng chung số phận như anh Ái, anh Quang giải ngũ và về phụ trách thể dục thể thao ở Hải Phòng. Ở cương vị nào anh cũng làm việc hết mình. Sau khi cha tôi qua đời anh Chu Quang đã nói lên tình cảm của con cháu đối với người bác như sau: “… Tin bác ra đi đột ngột và xúc động, nước mắt cháu tràn ra. Tổn thất và đau thương cho tất cả con cháu. Cháu vô cùng biết ơn bác đã dìu dắt từ những ngày chập chững vào đời (1937 -1945). Lớn lên theo Cách mạng, cháu vẫn luôn luôn noi gương bác, một người thực sự học được ở Bác Hồ kính mến đạo đức “cần kiệm liêm chính, chí công vô tư và suốt đời trung thành với sự nghiệp đại của Đảng và dân tộc”.  
Thấy tôi có viết hồi ký và nhắc đến một thời cùng chung sống tại “Hale”. Anh Chu Quang nói với tôi: “Vừa qua mình có viết một bài về tiêu đề anh lính Điện Biên Phủ năm xưa trên mảnh đất cảng Hải Phòng rất được hoan nghênh. Chủ đề là anh lính Điện Biên Phỉ đồng nghĩa với anh lính cụ Hồ, hoàn thành nghĩa vụ, huân chương đầy ngực, cấp bậc thì cao, không lao vào công việc tiêu cực và không thể nào lại là viên đại uý Tênacđiê của Victo Hngô”.  
Chị Hồ, sau năm 1944, có quay trở về Hà Nội và theo trường Fêlic Fô chuyển vào Hà Đông học. Chị Hồ cao lên, đẫy đà hơn, xinh đẹp hẳn lên. Đúng là một cô gái duyên dáng, dịu hiền, mạnh khỏe, nhanh nhẹn và rất hồn nhiên. Thế là anh Tôn Thất Tùng học trò của chú Hồ Đắc Di yêu say đắm, nhất nhất xin cưới ngay trong đầu năm 1945. Mới 15 tuổi tròn, chị đã đi lấy chồng. Chị thì quá trẻ, anh hơn chị 20 tuổi. Tôi từ Hà Đông cũng được đón về Hà Nội để dự đám cưới.  
Đám cưới anh chị Tùng, Hồ được tổ chức tại nhà Hale (59 Trần Bình Trọng) nhộn nhịp như những lần ông tôi mời khách. Mâm bàn bày biện lịch sự tại phòng khách và phòng ăn. Nhà Hale mở rộng cửa đón khách. Tôi còn nhớ những món ăn có màu sắc rực rỡ: xôi gấc đỏ, chả quế thơm, các món ăn được bày biện rất cầu kỳ. Mọi người quay ra làm kem ngay trước bếp của bác Thuận. Nào đá, nào mùn cưa đầy ở sân, mọi người chạy lên chạy xuống nhộn nhịp. Trong đám cưới chị Hồ chỉ thiếu có đội múa xòe như mọi lần ông tôi tiếp khách.  
Đôi vợ chồng anh chị Tùng, Hồ sống trọn cuộc đời đầu bạc răng long mà vẫn còn yêu nhau say đắm. Đôi Tùng, Hồ và đôi cha mẹ tôi là niềm hạnh phúc đôi lứa mà cả họ tôi ai cũng biết, cũng quý trọng và noi theo. Kể từ sau ngày cưới anh chị Tùng, Hồ tôi không bao giờ còn được đặt chân tới ngôi nhà thân thương và biết bao kỷ niệm trìu mến của tuổi thơ nữa. Sau đám cưới chị Hồ ít lâu sau thì Cách mạng thành công.  
Những ngày huy hoàng  
Trong Bản tự thuật lý lịch cha tôi đã viết: “Cách mạng Tháng Tám thắng lợi giải phóng cho dân tộc một cách kỳ diệu. Tôi vô cùng sung sướng, được thấy ánh sáng và tham gia cách mạng từ đấy…”.  
Ngày 3 tháng 8 năm 1945, mẹ tôi sinh em Huy chưa được mấy ngày thì nạn lụt vỡ đê. Trong khi đó cha tôi vất vả ngày ngày đạp xe từ Hà Đông ra Hà Nội làm việc. Nơi ở của gia đình là nơi trũng thấp nên không thể nấn ná được. Không chờ ngày đầy tháng của em tôi, mẹ tôi đã phải thu dọn bồng bế chúng tôi trở về Hà Nội. Trên hiên nhà 45 Cột Cờ, tôi chứng kiến ngày đoàn biểu tình sục sôi diễu hành trên đường phố hô vang khẩu hiệu. Cả một rừng cờ đỏ sao vàng tung bay trên tay mọi người.  
Nhật ký mẹ tôi viết: “Mẹ con bồng bế nhau từ Hà Đông ra Hà Nội để sống những ngày huy hoàng của Tổ quốc”. Cha mẹ chẳng có lúc nào kể cho chúng tôi nghe về thời bấy giờ.  
Ngày 27 tháng 8 năm 1945, trên Báo Cứu Quốc số 32 có đăng bức điện: “Một chính phủ nhân dân lâm thời đã thành lập. Chủ tịch là cụ Hồ Chí Minh. Yêu cầu Vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập nước nhà”. Ký tên của bốn nhà trí thức, trong đó có cha tôi. Vì sao có bức điện này? Theo Giáo sư Nguyễn Xiên kể lại thì: “Chiều ngày 22 tháng 8 năm 1945, sau cuộc khởi nghĩa thành công ở Hà Nội, sinh viên và thanh niên học sinh tổ chức mít tinh ở Đông Dương học xá có mời nhiều nhà trí thức trong đó có anh Nguyễn Văn Huyên, Nguỵ Như Kon Tum, Hồ Hữu Tường và tôi (Nguyễn Xiển) đến phát biểu ý kiến. Chúng tôi đều đồng thanh ủng hộ Việt Minh…”.  
Do việc này ông Xiển cho biết nhà sử học Pháp khi viết về Cách mạng Tháng Tám đã gọi nhóm bốn người là “Nhóm người đánh điện”.  
Vào năm 1968, cha tôi đã có bài phát biểu trên đài tiếng nói Việt Nam về trí thức trong giai đoạn bấy giờ ông đã nhắc tới xúc cảm của mình trong ngày đầu Cách mạng Tháng Tám: “Cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ những cảm xúc của mình khi đứng trên quảng trường Ba Đình lịch sử nghe Hồ chủ tịch đọc Tuyên ngôn Độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945. Không phải đến lúc đó tôi mới nghe mấy tiếng “Độc lập, Tự do”, nhưng cũng chỉ từ phút đó và qua kháng chiến tôi mọi càng thấm thía nghĩa sâu sắc hai tiếng đó…”.  
Kể từ năm 1938, ông Vương Kiêm Toàn đã cùng làm việc với cha tôi trong Ban trị sự truyền bá quốc ngữ. Bấy giờ ông đảm nhiệm chức Trưởng ban dạy học của Trung ương Hội. Đến ngày Bác Hồ ký sắc lệnh thành lập “Bình dân học vụ” thì ông Vương Kiêm Toàn cũng đã lại có mặt trên mặt trận này. Cha tôi và ông lại cùng sát vai phục vụ cho sự nghiệp nâng cao dân trí. Suốt 30 năm cùng làm việc với cha tôi, ông luôn ở cương vị Vụ trưởng Vụ bình dân học vụ.  
Ngày 8 tháng 9 năm 1975, kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Ngành Bình dân học vụ. Trong buổi họp mặt đông đủ anh chị em hoạt động Bình dân học vụ lâu năm cha tôi cũng đã có mặt. Sau lần gặp mặt đó cha tôi đã sang Cộng hoà Dân chủ Đức cũ chữa bệnh. Không ngờ đó là buổi gặp mặt cuối cùng với những người hoạt động Ngành Bình dân học vụ. Sau khi hoàn thành cuốn sách “Hội Truyền bá Quốc ngữ” Nhà xuất bản Giáo dục 1980, ông Vương Kiêm Toàn đã không quên gửi tặng gia đình cố Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên - thành viên Ban trị sự Hội Truyền bá Quốc ngữ Bắc Kỳ.  
Sau Cách mạng Tháng tám năm 1945, cha tôi được cử giữ chức Tổng giám đốc Đại học vụ kiêm Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ. Thời gian này Giáo sư Nguỵ Như Kon Tum làm Đổng lý văn phòng Bộ Giáo dục kiêm Phó giám đốc Đại học vụ. Bấy giờ Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục là luật sư Vũ Đình Hòe.  
Một thời gian sau ông Hòe về làm Bộ trưởng Bộ Tư Pháp thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục chuyển cho ông Đặng Thai Mai.  
Khi ông Ca Văn Thỉnh từ Miền Nam ra Bắc thì ông Mai nhường lại chức đó cho ông Thỉnh. Từ tháng 11-1946 cha tôi mới chính thức thay ông Ca Văn Thỉnh làm Bộ trưởng.  
Ông Vũ Đình Hoè viết trong Hồi ký về cha tôi như sau: “Tôi đến chơi Nguyễn Văn Huyên tại Học Viện Bác cổ để bàn với Anh về khung tổ chức Bộ Quốc gia Giáo dục và mấy việc phải làm ngay. Giúp Bộ quản lý việc học sẽ đặt ở Trung ương bốn Nha đứng đầu là bốn Tổng Giám đốc. Nha Đại học vụ Nguyễn Văn Huyên phụ trách, hai Nha Trung học và Tiểu học sẽ giao cho hai anh Nguỵ Như Kon Tum và Nguyễn Hữu Tảo. Còn về Bình dân học vụ sẽ bàn thêm với Cụ Tố. Tôi khẩn khoản xin anh Huyên nhận thêm cho vai Cố vấn của Bộ, thì anh cười: “Tôi đâu dám, cố vấn vân cho Bộ phải là một Hội đồng: Hội đồng Giáo dục Quốc gia. Tôi sẽ tìm các vị cố vấn cho Anh. Cũng là những người Anh biết cả thôi…”.  
Ông Vũ Đình Hoè viết tiếp: “Sắc lệnh ngày 10-10-1945 thiết lập “Hội đồng Cố vấn học chính” để xúc tiến việc nghiên cứu soạn thảo dự án Cải cách Giáo dục của Chính Phủ lâm thời nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà. phải nói ngay rằng ông “thợ cả” giúp đỡ cho Hội đồng dựng lên được bản dự án đứng đắn ấy chính là Nguyễn Văn Huyên, và trợ thủ đắc lực là Hồ Hữu Tường, có tham khảo bản “Chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn” đã bắt đầu áp dụng từ niên khoá 1945-1946 tại Trung Kỳ (và cả những năm tiếp theo ở Miền Nam)…   
Trong tờ trình bản dự án, nêu rõ đường lối cải cách như sau “Nền giáo dục mới đặt trên ba Nguyễn tắc cơ bản: dân chủ, dân tộc, khoa học và theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia”.  
Trong tạp chí “Tiên Phong” số 2, ngày 1-12-1945, có đăng một thông tin: “Trường Đại học khai giảng: Sáng 15-11-45 tại Hà Nội đã làm lễ khai giảng trường Đại học. Tới dự có Hồ chủ tịch, nhiều quan khách Trung Hoa và nhân viên Chính phủ. Ông Nguyễn Văn Huyên, Giám đốc Đại học vụ, đọc diễn văn khai mạc. Ông Vũ Đình Hoè, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nói về các nhiệm vụ của trường Đại học lúc này. Sau cùng là cuộc phát bằng cho các bác sĩ tân khoa, nn bằng cấp đầu tiên của nước Việt nam độc lập”.  
Bài diễn văn, được đọc trong buổi lễ khai giảng Trường Đại học đầu tiên của nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà năm thứ nhất, cha tôi viết bằng bút chì được lưu giữ tại Pháp trong “Hồ sơ Nguyễn Văn Huyên”. Cô Nguyễn Phương Ngọc nghiên cứu sinh tại Pháp nghiên cứu về lớp trí thức Việt nam của đầu thế kỷ 20 đã sưu tầm được và gửi về cho gia đình chúng tôi. Tôi muốn ghi lại đây toàn bộ bài diễn văn này để con cháu mãi mãi phải gắng công học hành xứng đáng với niềm tin và hy vọng của ông Cha vào thế hệ tương hai của Tổ quốc:  
“Thưa Cụ chủ tịch, Thưa các ngài, Thưa các bạn,  
Tôi rất lấy làm vui mừng và cảm động, được thấy cử hành ở đây buổi lễ long trọng mở đầu một kỷ nguyên mới cho nền Đại học nước Việt nam ta. Vậy trước khi trình bày cùng các ngài những phương sách của trương Đại học tôi xin thay mặt toàn Ban Đại học cảm ơn cụ chủ tịch đã không quản thời giờ vàng ngọc tới chủ toạ ngày lễ của chúng tôi. Tôi lại không quên cảm tạ liệt quý vị đại diện cho các phái bộ cường quốc Đồng minh ở Hà Nội và các anh em đồng bào các giới tới chứng minh lễ khai giảng đại học này.  
Các ngài tới đây làm tăng vẻ long trọng của một buổi lễ mà trường ra chỉ là một buổi họp thân mật của các Giáo sư và các bạn sinh viên.  
Nhưng buổi lễ hôm nay anh em Giáo sư và sinh viên chúng tôi muốn là một dịp để tỏ cho thế giới biết trong giờ phút nghiêm trọng của tiền đồ Tổ quốc này, dân tộc Việt nam ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên thiên địa cũng nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hoá của nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền đại học mới này là một lực lượng mạnh trong những lực lượng chiến đấu của dân tộc Việt nam. Chúng tôi muốn nó là một thành luỹ để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ và giải phóng tinh thần cho dân tộc chúng tôi là một dân tộc văn hiếu có ngoài nghìn năm lịch sử độc lập và tự gây nên được một nền văn minh đặc sắc trên ven bể Thái Bình Dương này.  
Thưa các ngài,  
Vì cảm thấy sự quan trọng của nền đại học tôi muốn nhân cuộc hội họp hôm nay trình bày với các Ngài một đôi lời về công việc của chúng tôi.  
Trường Đại học quốc gia này mở ra trong những trường hợp rất khó khăn. Thế giới vừa vùi được ngọn binh lửa mới có hơn một tháng thì cuộc binh đao sát hại lại bùng nổ lên trên cả một dải đất rộng và phì nhiêu nhất ở phương Nam nước này. Dựa vào những lý thuyết bất công và giả dối, thực dân Pháp đã đi ngược đường với sự chiến đấu chung cho tự do của nhân loại. Sự xâm lăng ấy còn đương tiếp tục một cách mãnh liệt mà chúng tôi được thượng lệnh xây đắp ngay nền tảng Đại học quốc gia.  
Tuy khó khăn, nhưng nhờ sự giúp đơ của tất cả mọi người, chúng tôi đã không sai hẹn.  
Về các bạn sinh viên thì ai nấy đều lặng lẽ hiểu biết trách nhiệm của mình và đã tiếp tục ghi tên vào các ban, cùng dự các kỳ thi lên lớp hoặc tốt nghiệp, một cách sốt sắng và có hiệu quả tốt đẹp.  
Thế là không kể những anh em sinh viên cùng thanh niên trí thức hiện nay còn ở trong hàng ngũ quân đội, hoặc ở những cơ quan chiến đấu khác, không kể những anh em Nam Bộ hoặc còn đang tranh đấu trên chiến trường, hoặc còn đương tham dự công việc hành chính, những anh em Trưng bộ còn bị đường sá cản trở, những anh em lân bang Cao Miên Ai Lao đương bị thực dân Pháp chia rẽ, chưa kịp tới giúp sức chúng anh em có mặt ở đây.  
Dầu sao với số sinh viên đã ghi tên theo học các ban, chúng tôi cũng nhận thấy rằng Trường Đại học đã mở ra trên một cơ sở khả quan. Nhưng chúng tôi cũng mong rằng trước sự hoà bình mà vì công lý thiêng liêng sẽ trở lại đất nước này, số sinh viên ấy sẽ tăng thêm nhiều lên để xứng đáng với số quốc dân hiếu học và với địa vị của Việt nam trong nền văn minh Đông Á.  
Về vấn đề Giáo sư, chúng tôi có trách nhiệm là lập hẳn một ngạch mới vì nền tảng của Pháp thuộc để lại đã quá mỏng yếu. Trong sự tựa chọn Giáo sư là những vị có nhiệm vụ tối cao dẫn đạo cho các bạn thanh niên trí thức tân tiến nước nhà trong thời gian lịch sử quan trọng này, chúng tôi đã căn cứ không những là chỉ về bằng cấp, mà cả vì kinh nghiệm. Chúng tôi đã chú trọng tới những nhà chuyên môn có trực tiếp thẳng với đời sống của dân tộc, tới tất cả các ngành hoạt động trong nước như bác sĩ, bác học, kỹ sư.  
Tất cả mọi người đã giúp chúng tôi trong công việc khó khăn lựa chọn này. Ai nấy đều một lòng hy sinh để cho nền đại học được mau có kết quả. Ngoài những bực chuyên môn, chúng tôi đã được những nhân vật trong giới ngoại giao, trong giới chính trị, trong các giới văn hoá giúp. Vâng, trong đoàn Giáo sư mới này chúng tôi có những bực đã từng chiến đấu cho đất nước, có những vị nhiều kinh nghiệm trên đường đời, có những nhân sĩ đã từng du học lâu năm ở ngoại bang.  
Vì thế mà trong các ban đại học chúng tôi có đủ nhân tài tham gia vào công cuộc kiến thiết: tân học có, cựu học có, lão thành có, tuổi trẻ có. Ai nấy đều một lòng hăng hái, không ngại nhiều công lắm việc, mà đem tài năng, kinh nghiệm xây đắp nền văn hoá mới cho quốc gia, cố tâm tìm những phương sách thích hợp với công việc đào tạo nhân tài, không câu nệ quá ở cổ tục, không nhắm mắt đi liều trên con đường mới xẻ.  
Muốn cho công cuộc xây đắp đại học có một cơ sở vững vàng, chúng tôi đã được phép chính phủ cho lập mọt Hội đồng quản trị gồm các Giáo sư có kinh nghiệm mà những bậc có quan tâm tới đại học. Hội đồng ấy có nhiệm vụ là tìm một phương sách thích hợp để mở mang nền đại học và để quản trị một ngân sách tự trị giống như các quỹ tự trị ở các trường đại học các nước tân tiến Âu- Mỹ. Quỹ này được chính phủ trợ cấp hằng năm, mà chúng tôi mong rằng nhiều bậc hảo tâm trong nước sẽ giúp sức hoặc bằng tiền mặt, hoặc bằng nhà cửa ruộng đất để nền đại học được phát triển nhanh chóng.  
Quỹ ấy phải có nhiều người giúp vì những phòng thí nghiệm và những thư viện của chúng tôi còn phải mở mang nhiều lắm, nhất là trong mấy năm chiến tranh những điều đã phát minh ra rất nhiều và rất quan trọng cho văn minh hiện đại.  
Nói tóm lại, Trường Đại học Việt nam sau bao nhiêu năm bị kiềm chế cần phải cấp bách tiến một bước dài. Hiện thời Trường Đại học ngay niên khoá này có năm ban Y Khoa, Khoa học, Văn khoa, Chính trị xã hội và Mỹ thuật.  
Ban Y Khoa thì có Y học, Dược học và Nha học; Ban Khoa học thì có đủ các khoa toán lý, hoá và thiên nhiên học; ban Mỹ thuật thì có hội hoạ và điêu khắc học. Cả ban này hiện thời còn theo quy tắc cũ. Nhưng nội trong niên khoá này sẽ triệu tập một hội đồng để tìm phương sách cải tổ lại cho hợp với những sự tiến bộ của nhân loại.  
Trong hai ban mới là Chính trị xã hội và Văn khoa thì ban Chính trị xã hội dùng để thay cho ban Luật học cũ vì khuôn khổ ấy không thích hợp với nhu cầu của mọi ngành xã hội cách tân này. Niên khoá 1945- 46 ban Chính trị xã hội có hai lớp. Một lớp đặc biệt dành cho những sinh viên đã học hai năm Luật khoa rồi; một lớp thượng thì mở chung cho tất cả những thanh niên có bằng tốt nghiệp trung học muốn chuyển về mọi ngành chính trị và hành chính. Lớp này học làm hai năm. Năm đầu sẽ dạy những khái niệm đại quan về dân luật, hiến pháp, công pháp và kinh tế.  
Những sinh viên tối nghiệp năm đầu sẽ được học một năm thứ hai chuyên môn hoặc về kinh tế và hành chính, hoặc về công pháp và ngoại giao, hoặc về tư pháp. Sau này sinh viên tốt nghiệp về chuyên khoa nào sẽ có thể tạm áp dụng được trong mọi ngành hoạt động của quốc gia như hành chính, ngoại giao, tư pháp, thương mại, luật sư…   
Còn ban Văn khoa thì hoàn toàn mới. Mục đích ban này là phần thì để đào tạo lấy một số Giáo sư cho nền trung học, phần thì để gây lấy trong anh em thanh niên có một căn bản vững bền để có thể tham gia được vào những cuộc khảo cứu và phát minh trong mọi ngành triết lý, xã hội, văn chương, sử ký, địa dư là một phần những công cuộc lớn lao kiến thiết văn hoá của toàn thể nhân loại văn minh hiện đại.  
Nên cần cấp trong một thời hạn hai năm chúng tôi sẽ mở mười khoa là hai khoa thiên lý, một khoa xã hội và nhân chủng, bốn khoa văn chương, hai khoa sử ký và một khoa địa dư. Những khoa ấy sẽ xếp làm bốn chuyên khoa để tiện hướng dấn sinh viên về những ngành hoạt động đặc biệt của tinh thần triết lý, sử ký, địa dư, văn học Việt nam và văn học Trung Hoa.  
Thêm nữa, vì nhận xét rằng trong thế giới đại đồng ngày nay không một nước nào dầu lớn hay nhỏ, là có thể sống tách biệt được, nên Trường Đại học sẽ chú trọng đặc biệt ngay trong niên khoá 1945- 46 tới những sinh ngữ có quan trọng cho văn hoá, như tiếng Trung Hoa, tiếng Anh-Mỹ, tiếng Nga. Ngoài ra, nhờ sự tận tâm của các Bộ Kinh tế, Giao thông những trường Cao đẳng chuyên môn Thú y, Canh nông và Công chính đều cũng khai giảng ngày hôm nay.  
Thưa Cụ Chủ tịch, Thưa các Ngài,  
Đấy là tóm tắt những phương sách của Trường Đại học quốc gia Việt Nam ngay năm đầu của nền dân chủ cộng hoà. Trước sự hợp tác của các Giáo sư, trước sự sốt sắng của các bạn sinh viên, trước lòng ái quốc và sự hy sinh của tất cả mọi người, chúng tôi tin tưởng rằng sẽ thành công. Và cũng vì tin tưởng rằng nền Đại học là một trong những nền tảng của công cuộc kiến thiết quốc gia, anh em chúng tôi cùng hội họp ở đây hôm nay, trước sự khuyến khích long trọng của liệt vị quý khách, chúng tôi cảm thấy có cùng một trách nhiệm luyện tập tinh thần cho một số khả quan đại chúng chọn ở mọi tầng lớp dân chúng, không kỳ là trai hay gái, là quý hay tiện, là giầu hay nghèo để giúp vào công cuộc xây dựng nền văn hoá mới cho nước Việt nam.  
Chúng tôi cảm thấy cũng có trách nhiệm đào tạo một số đông những người có đủ đức tính và khả năng để dẫn đạo cho quần chúng, những bực quân tử, nếu các ngài cho phép tôi dùng một chữ cổ, trong nghĩa cổ của một nền văn minh Đông phương, những người vừa biết trau dồi về kiến thức để có thể tự biết phẩm bình mọi lực lượng của văn minh, vừa biết xử sự về thực tế để có thể đem áp dụng ngay trong đời sống những điều hiểu biết của mình để cùng anh chị em đồng bào các giới nêu cao ngọn quốc kỳ trong mọi cơn giông tố, và trong mọi cuộc hội họp quốc tế về văn hoá trên nền hoà bình, công lý, tự do, hạnh phúc, bác ái xán lạn của nhân loại mai sau.  
Vì thế chúng tôi sẽ hành lễ khai giảng đại học này một cách giản dị và trang nghiêm để tất cả anh chị em hiểu rõ nhiệm vụ cùng cố gắng”.  
Ngay sau khi khai giảng Trường Đại học, ông Nguyễn Trọng Phấn kể, cha tôi nhờ ông đi tìm người biết tiếng Nga để mở lớp dạy tiếng Nga.  
Ông Phấn kể hồi đó tìm được một người biết tiếng Nga ở Hà Nội thật là một điều khó khăn, nhưng cuối cùng, ông đã tìm được một người Nga Bạch vệ đang cư trú tại Hà Nội. Tạp chí “Tiên phong” số 3, ngày 16 tháng 12 năm 1945, đã đăng tin “Lớp dạy tiếng Nga - Bắt đầu từ ngày 17 tháng 12 năm 1945 sẽ mở tại trường Đại học một lớp dạy tiếng Nga dành riêng cho sinh viên các ban trong Đại học; người ngoài có bằng Trường học cao cấp; công chức do các ông giám đốc giới thiệu”.  
Cùng đăng tin này có tin: “Lớp La tinh và Hy Lạp ban Văn khoa trường Đại học Việt nam sẽ mở vào trung tuần tháng 12 năm 1945 một lớp dạy văn chương La tinh và văn chương Hy Lạp, do Giáo sư Phạm Duy Khiêm đảm nhận”.  
Theo những tư liệu lưu giữ trong gia đình, ngoài tham gia các công tác về giáo dục cha tôi đã tham gia các hoạt động văn hoá. Có một bức thư của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao số 214/VP gửi cha tôi, lúc ấy là Giám đốc Đại học, đề ngày 26-3-1946, có nhắc lại việc cha tôi “trong buổi họp Ban Văn hoá của Bộ Ngoại giao là uỷ viên Hội, ông đã vui lòng nhận tìm hộ cho các tài liệu về sách vở, tranh ảnh cũ, mới có liên quan đến nền văn hoá của dân tộc Việt nam. Vậy xin nhắc để ông cho sưu tầm những tài liệu đó và đến 30-3-46 hồi 9 giờ sáng, mời ông lại dự Hội đồng của toàn Ban Văn hoá (văn chương và mỹ thuật)…”.  
Chỉ sau 6 tháng Cách mạng thành công “Ngày 9 tháng 2, hồi 9 giờ sáng, sau khi Hồ Chủ tịch cùng các nhân viên chính phủ đã làm lễ khai mạc cuộc triển lãm do ông Giám đốc cùng nhân viên của Đông Phương Bác cổ viện tổ chức tại Quốc gia Bảo tàng viện, chúng tôi cũng vào xem, với cái lòng hăm hở sẽ được mục kích những tài liệu về văn hoá và lịch sử nước nhà mà bấy lâu chỉ được nghe nói đến hay thỉnh thoảng được xem hình ảnh trong các tạp chí bác học…”. (Tạp chí “Tiên phong” số 7, ngày 15 tháng 3 năm 1946. Bài của Thu Xan). Cha tôi vào thời gian đó giữ chức Giám đốc Trường Bác cổ.  
Uỷ ban Vận động Hội nghị Văn hoá Toàn quốc đã gửi cho cha tôi một bức thư ngày 15 tháng 4 năm 1946:  
“… Chúng tôi khẩn khoản yêu cầu ông, hết sức lưu tâm đến bài thuyết trình mà ông đã hứa làm giúp. Chúng tôi cũng biết ông bận nhiều công việc quan trọng khác, nhưng vì bài thuyết trình đó có một địa vị đặc biệt và một ảnh hưởng sâu rộng về văn hoá sau này, dám mong ông sẽ không bao giờ để Hội nghị Văn hoá đầu tiên của nước nhà thiếu một tài liệu cần thiết như vậy…”.  
Trong hồ sơ gia đình không thấy có bài viết này. Sau tôi được đọc trên tạp chí “Tiên phong” số 24, ngày 1 tháng 12 năm 1946. Bài của Phóng viên, chúng tôi mới biết chắc bài đó không được đọc vì Hội nghị chỉ diễn ra trong ngày: “Hội nghị Văn hoá toàn quốc đã sửa soạn trong gần một năm nay. Đã mấy lần giấy tờ vận động đã gửi đi khắp nước, đã mấy lần định họp hội nghị ở Thủ đô, nhưng vì tình thế phải hoãn lại mãi đến ngày 24 tháng 11 năm nay…   
Hội nghị khai mạc lúc 9 giờ sáng tại Nhà Hát Lớn. Có mặt gần 200 đại biểu Bắc, Trung, Nam… Ngoài các đại biểu Văn nghệ… còn có đủ đại biểu các ngành văn hoá khác, khoa học, triết học như các ông Hồ Hữu Tường, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyên…   
Thật là xứng đáng một cuộc Hội nghị Văn hoá toàn quốc, nhất là khi Hồ chủ tịch bước lên đọc diễn văn khai mạc…   
Và sau đó Hội nghị được một cái tin bất ngờ: Hội nghị chỉ họp trong một ngày hôm nay thôi. Cái chương trình rộng lớn trong bảy ngày đành phải gác lại…”.  
Ngày 9 tháng 5 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, Ca Văn Thỉnh, đã gửi thư cho cha tôi lúc đó làm Giám đốc Đại học vụ: “Hội đồng sách giáo khoa họp ngày 18-4-1946, đã đề cử ông soạn cho một quyển Sử ký theo chương trình lớp Chuyên khoa Lịch sử thế giới hiện tại… Vậy tôi có lời trân trọng xin ông vui lòng đảm nhận cho việc soạn quyển sách giáo khoa nói trên. Vì nhu cầu của học sinh các trường, xin ông soạn gấp cho quyển ấy để có thể xuất bản kịp vào dịp khai trường của niên học 1946-1947 này thì hay. Nếu ông đã soạn xong quyển sách ấy - hoặc một quyển sách giáo khoa khác - xin ông gửi ngay bản thảo cho bản Bộ để đưa Hội đồng duyệt y và trù liệu việc xuất bản cuốn sách này. Sau này tôi được đọc đề cương bản thảo cha tôi chuẩn bị viết về Bác Hồ với sự nghiệp Giáo dục và Bác Hồ với trí thức, có mục: “Cử làm Bộ trưởng Giáo dục”. Trong phần này cha tôi đã ghi tóm tắt những nội dung Bác đã nói trong lần gặp cha tôi vào tháng 11 năm 1946: “Bác thấy chú chăm chỉ, có đạo đức nên giới thiệu đoàn thể mà được chấp nhận”. Bác bảo: “Khó Bác giúp, nghiên cứu cùng làm, quyết tâm là được. Bọn phản động bán nước đã gạt ra hết rồi. Pháp chúng rất ngoan cố mà hiếu chiến. Cả nước một lòng chúng không làm nổi gì. Ta nhất định thành công”.  
Ngày 14 tháng 11 năm 1946, “Theo quyết nghị của Quốc hội, ngày 3 tháng 11 năm 1946, ông nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Ca Văn Thỉnh đã bàn giao công việc Bộ Quốc gia Giáo dục cho ông Bộ trưởng mới Nguyễn Văn Huyên”. Cha tôi đã đảm nhận nhiệm vụ này suốt từ ngày đó cho đến khi mất vào ngày 19 tháng 10 năm 1975.  
Như một chuyện thần thoại, một dân tộc vừa phá xiềng gông nô lệ đã lao vào việc học hành. Ngay cả vùng nông thôn xa xôi, tối đến sau những buổi cày cấy, nông dân lại ngồi học bên những ngọn đèn dầu với biết bao say mê háo hức. Khi phong trào xoá nạn mù chữ đã ít nhiều thành công, ngành Giáo dục lại phải lao ngay vào việc tổ chức soạn chương trình học và soạn tài liệu giáo khoa, nghiên cứu và sửa đổi cho thích hợp nhu cầu mới. Học viên thoát nạn mù chữ được qua ngay lớp dự bị để học một số kiến thức phổ thông… Rõ ràng cha tôi thấm nhuần điều Bác Hồ nêu: “Muốn giữ nền độc lập muốn cho dân giầu nước mạnh, mỗi người Việt nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà. Và trước hết là phải biết đọc biết viết chữ Quốc ngữ…”.  
Kể từ niên khoá 1946-1947, đã mở tại tỉnh lỵ Thái Nguyên (Bắc Bộ) một trường Trung học Phổ thông, tại tỉnh lỵ Hải Dương một trường Trung học Phổ thông…   
Sau 30 năm Cách mạng thành công, vào dịp kỷ niệm 85 năm ngày sinh của Bác Hồ, cha tôi đã viết bài trên báo Tổ quốc vào năm 1975 (Đó cũng là bài viết cuối cùng trước lúc ra đi gặp Bác Hồ). Trong đó cha tôi có nêu: “Trong gần 30 năm phục vụ sự nghiệp xây dựng ngành Giáo dục dưới sự lãnh đạo của Đảng, vinh dự lớn nhất cũng là hạnh phúc lớn nhất đối với tôi và đó cũng là vinh dự lớn nhấtn đối với tất cả những người làm công tác Giáo dục là được sự quan tâm của Bác Hồ, một sự quan tâm thường xuyên, liên tục, cụ thể, một sự quan tâm hết sức đặc biệt…”.  
Nhờ sự quan tâm đặc biệt của Bác Hồ mà thành tựu giáo dục từ 1945 đến 1975 đã được Đảng và Nhà nước đánh giá cao và được coi là “Một trong hai Bông hoa đẹp nhất trong vườn hoa xã hội chủ nghĩa”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tiễn cha lên đường**

Cuốn Sổ tay Đà Lạt

Trong gia đình chúng tôi còn lưu giữ tấm chứng minh thư: “Chủ tịch chính phủ Việt nam Dân chủ Cộng hoà chứng nhận ông Nguyễn Văn Huyên đã được cử làm Cố vấn đoàn phái bộ đàm phán trù bị tại Đà Lạt. Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 1946. Ký: Hồ chí Minh”.  
“Từ ngày 19 tháng 4 đến 11 tháng 5 năm 1946, Đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt nam do Nguyễn Tường Tam làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Pháp do Max André làm trưởng đoàn, đã họp Hội nghị trù bị ở Đà Lạt để trao đổi các vấn đề phải giải quyết trong cuộc đàm phán chính thức sẽ họp ở Pháp. Do phía Pháp cố bám lập trường thực dân của họ nên các vấn đề đặt ra tại Hội nghị không đạt được một thoả thuận nào” (Đại cương Lịch sử Việt nam, Tập III, NXB Giáo dục - 2000, chủ biên Lê Mậu Hãn).  
Tạp chí “Tiên phong” số 9, ngày 16 tháng 4 năm 1946. Bài T.P. viết: “Sáng 16 tháng 4, hai phái đoàn của Quốc hội và chính phủ Việt nam lên đường đi Paris và Đà Lạt ở trường bay Gia lâm. Hai phái đoàn một hình ảnh: Nước Việt nam mới, nước Việt nam cách mạng và dân chủ. Nét mặt rắn rỏi, tia mắt nhìn thẳng, thành thực và tự tin của “những người con yêu của giống nòi” giờ ra đi, đượm lại không chí “chiếu khu”… Hai phái đoàn một ý chí: nước Việt nam thống nhất…   
Đêm 15, giờ cuối cùng, Dương Bạch Mai người chiến sĩ miền Nam lặn hội ra đến Thủ đô… Nam Bộ là ruột, là thịt trong Việt nam”… Hai phái đoàn, một nhiệm vụ:… Nền độc lập hoàn toàn của Việt nam. Đích đã đến gần một bước, phải mang gánh nặng tiến gần nó thêrn nữa. Hai phái đoàn một sức mạnh. Sức mạnh của quần chúng Việt nam… Bền bỉ, nhẫn lại, kín đáoo nhưng mạnh mẽ như hơi thuốc súng, nó sẽ đập nốt những vòng xiềng xích cuối cùng”.  
Bà Đỗ Hồng Chỉnh, vợ ông Phan Anh, có chuyển cho cha tôi “Cuốn Sổ tay Đà Lạt” và viết thư cho cha tôi: “Tôi có mượn anh Hãn một số sách giáo khoa để xem, trong số sách đó có lẫn một vài mài liệu có giá trị lịch sử của nó. Hôm nọ, đồng chí Thâu có sang mượn bên tôi một số bài viết và cũng muốn mượn quyển sổ của anh, tôi không dám cho mượn. Đồng chí Thâu khẩn khoản nhờ tôi nói hộ với anh cho đồng chí ấy mượn. Tôi không dám hứa hẹn gì. Nay xin trả lại anh cuốn sổ mà cũng mong anh có ý kiến trả lời cho đồng chí Thân biết (Đồng chí Thân, cán bộ Thành uỷ viết về sử Đảng). Xin cám ơn anh”.  
Những năm tản cư ra Kháng chiến, mỗi lần mẹ tôi mở va ly thuốc mang theo phòng khi ốm đau còn cất giữ nhiều vật kỷ niệm. Lần nào cũng vậy, nắp va ly bật mở, chùm hoa bất tử cha tôi mang từ Đà Lạt năm ấy về làm kỷ niệm cho mẹ con tôi luôn nằm ngay trên cùng. Những bông hoa bé như những bông cúc mốc. Như giả mà lại là hoa thật, màu hoa còn nguyên vàng, đỏ tía nâu nâu. Chúng tôi lần lượt xin mẹ cho sờ vào và gẩy gẩy cánh hoa “cứng như nhựa”.  
Thỉnh thoảng mẹ tôi lại mở những phong thư cha viết từ Fontainebleau và đọc cho chúng tôi nghe vài đoạn… Mỗi vật kỷ niệm mẹ tôi thường cùng chúng tôi ôn lại như mẹ tôi đang tâm sự với chính mình. Lúc nào tôi cũng thấy mẹ tôi nhắc đến Cách mạng, đến Bác Hồ. Sau này tôi thấy cuốn sổ tay Đà Lạt được cất cùng cuốn “Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt” của ông Hoàng Xuân Hãn gửi tặng cha tôi vào năm 1974, nhân dịp anh Tôn Thất Tùng công cán qua Paris.  
Thấy tôi nhắc lại kỷ niệm xưa, mẹ tôi đã mời bác Nguyễn Mạnh Tường kể chuyện về cha cho con cháu cùng nghe. Có đoạn bác kể về những diễn biến tại Hội nghị Đà Lạt:  
“Ông Vũ Đình Huỳnh có bảo tôi biết là Hồ chủ tịch muốn gặp riêng. Tôi hỏi ông Huỳnh tôi có thằng bé con nó muốn được gặp Hồ Chủ tịch. Ông Huỳnh bảo: “Được thôi, anh cứ cho cháu đi”.  
Tôi và cháu Hưng cùng đi đến gặp Hồ Chủ tịch. Cụ Hổ ẵm thằng Hưng, để ngồi trên lòng và cho nó một ngôi sao vàng. lúc đó Cụ gọi tôi bằng “Ngài”. Cụ bảo: “Bây giờ chúng tôi phải ký hiệp định, nhờ ngài nghiên cứu hộ lập trường để cho Chính phủ bênh vực khi đi dự Hội nghị Đà Lạt”. Tôi thưa với Cụ ở trong nước nhiều người có đủ khả năng làm việc này hơn tôi. Không phải vì khiêm tốn nhưng tôi thấy việc đó quá sức mình. Cụ bảo: “Không, thưa Ngài, chúng tôi đã thăm dò ý kiến của nhiều anh em. Anh em đều tán thành cái này thì phải nhờ luật sư Nguyễn Mạnh Tường”.  
Tôi gặp anh Huyên nói chuyện, anh bảo: “Bây giờ thì cố gắng mà làm”. Tôi mới đình chỉ hết công việc ở Văn phòng Luật sư lại, trong vòng hai tháng để nghiên cứu đề án tham dự Hội nghị Đà Lạt.  
Sau khi xong, lúc trình lên, Cụ Hồ thấy là được. Do đó mới cử tôi vào trong phái đoàn của chính phủ đi dự Hội nghị. Còn anh Huyên về bộ phận Văn hoá thì là cố vấn”.  
Rồi bác Tường nhớ lại ngày lên đường như sau: “Trước khi đi, Phái đoàn họp nhau ở Bắc Bộ Phủ để cùng ra máy bay. Người Quốc Dân đảng cử đi cùng Nguyễn Tường Tam là Vũ Hồng Khanh. Bảy giờ chúng tôi lên ôtô đi sân bay, không thấy Vũ Hồng Khanh đâu. Vũ Hồng Khanh đã không đến…”.  
Chúng tôi ngồi nghe bác Tường kể chuyện cứ như nghe cha tôi kể chuyện cổ tích ngày xửa ngày xưa về một thời oanh liệt của cha ông. Đó là những cứ liệu ở nhiều góc độ khác nhau để chúng tôi được biết thêm về những giây phút diễn biến của lịch sử mà cha tôi cùng nhiều trí thức yêu nước đã có mặt trong đó.  
Khi xem lại “Ký vãng” của bác Hãn có đoạn nhắc đến giờ phút khởi hành đi Đà Lạt: “5h30 ngày 16-4-1946, Phái đoàn hội tụ ở Bắc Bộ phủ… Chính phủ phát cho nhân viên một món tiền 20 tờ bạc một trăm. Tuy ăn ở tại Đà Lạt đã được Cao uỷ Pháp mời. Nhưng số tiền ấy giữ đề phòng có sự bất trắc. Nếu không cần tới thì lúc về nộp lại Chính phủ. Không khí thật có vẻ gia đình, y như đàn con được cha chú tiễn chân khi sắp đi trẩy”.  
Còn bác Tường nhắc lại lời Bác Hồ căn dặn trước khi lên đường: “Găng nhưng không được gẫy. Đoàn kết. Đoàn kết”. Rồi Bác nói: “Tình hình bây giờ gay go lắm”. Anh Huyên bảo tôi: “Xâu xé nội bộ thì tương hai đất nước sẽ tối tăm”.  
Hai máy bay cất cánh đi Đà Lạt. Bác Tương đi trên máy bay của các phái viên còn một máy bay của các cố vấn thì có cha tôi. Đến Pác-xế thì máy bay hạ cánh. Bác Tường kể: “Nó bảo hết xăng. Tôi hôm đó nó đưa Phái đoàn vào một cái nhà có lính canh gác. Bác sĩ Nguyễn Văn Luyện kêu: “Chết rồi, thế này mình bị nó giam rồi! Không biết điều gì xảy ra ở Hà Nội! Điều gì xảy ra trên thế giới!”. Ông Giáp mới nói: “Các anh em cứ bình tĩnh”. Đêm đó không anh nào nghỉ được, anh nào cũng thức đợi… tới nay cũng vẫn không biết rõ lý do dừng ở Pác-xê. Phải đi khảo cứ liệu ở bên Pháp mới biết”.  
Hôm sau bác Tường đi với ông Cù Huy Cận thăm tỉnh trưởng Pác-xê. Đi ngoài phố người nào trông thấy Phái đoàn Việt nam cũng tránh. Trong 48 giờ chờ đợi, phái đoàn vẫn họp bàn sửa soạn công việc. Trong Sổ tay của cha tôi ghi lại những phân công như sau: “Hòe coi bí thư, Khoa liên lạc. Cận điều tra. Tình và Thanh liên lạc xa bằng vô tuyến điện. Mạnh, Tường, Huyên là phát ngôn nhân, Tam, Giáp, Hãn, Hiền, Tường tiểu ban thảo những chuyên môn”. Riêng bác Hãn trong “Ký vãng” viết là “còn được giao công việc liên lạc thường trực”.  
Khi báo “có xăng rồi”, lên máy bay đi Đà Lạt, thì bác Tường Kể: “Còn Huy Cận còn làm thơ. Còn Huyên, Hãn và Tường cả ba anh em cùng nhau trò chuyện. Trên máy bay tôi có nói chuyện với một ông sĩ quan. Ông ấy có đủ các thứ “lon”, anh em thấy làm lạ lắm. Ông ấy nói: “Phải xem ở dưới Pháp có “lon” gì thì chúng tôi cũng phát “lon” ấy. Lúc đến Đà Lạt ông ta thò cổ ra nhìn xuống thấy dưới có thằng sĩ quan Pháp đeo “lon” quan tư, ông ấy cũng đeo “lon” quan tư để xuống…   
Không khí đón tiếp tại sân bay Đà Lạt làm cho anh em trong Phái đoàn hiểu ngay là chúng nó định dở trò. Thái độ của Chính phủ Pháp đã bộc lộ khá rõ… Chúng cố ý đánh đòn tâm lý đầu tiên để thử tinh thần chống cự của dân ta, hoặc để lấn át và ức chế lòng tin của ta, cho nên đã thay đổi Chủ tịch Phái đoàn mà không bàn bạc trước”.  
Rồi bác Tường lại nói: “Lúc đầu nhìn hai tấm cờ chăng từ trên khách sạn to nhất và đẹp nhất. Một cái lá cờ Pháp, một cái lá cờ đỏ sao vàng. Hai lá cờ ngang nhau dài rộng như nhau. Riêng điều đó thôi, Hội nghị này tuy là trù bị, nhưng mà Hội nghị có tính quốc tế. Thấy hai lá cờ ngang nhau kéo dài đến mười thước từ trên khách sạn xuống làm anh em trong lòng có một giây phút phấn khởi đầu tiên…   
Mặc dầu bị o ép cấm đoán không cho tiếp xúc với Phái đoàn nhưng đồng bào ta thấy hai lá cờ thì nói: “Nay “Anh Minh” đã về. Anh Minh là ai? Là Việt Minh. Đồng bào Đà Lạt phân khởi lắm. Như thế là cuộc Cách mạng của mình trước đánh giá chưa đúng mức thì bây giờ thấy lá cờ ngang nhau, như thế cuộc Cách mạng không thể coi rẻ được. Và lúc đó đồng bào của chúng ta gọi chúng tôi là “Anh Minh” hay “Cán bộ Minh”.  
Bác Tường nhắc lại lối trịch thượng của D Argenlieu: “Lẽ ra là trưởng đoàn nhưng nó lại muốn là “Chóp bu” mời hai Phái đoàn gặp gỡ lại Dinh của D’ Argenlieu. Đáng lẽ 10 giờ họp, nó điều động các nhà báo, quay phim… tất cả có mặt đầy đủ định đợi hai Phái đoàn đến, nó ra bắt tay, rồi nâng cốc… tuyên truyền khắp thế giới là Hội nghị Đà Lạt đã thành công.  
Phái đoàn chúng ta không chấp nhận, đặt lại vấn đề. Chúng tôi đến là ngang hàng với Phái đoàn Pháp do D Argenlieu là trưởng đoàn chứ không phải D’ Argenlieu là chủ. Công việc bàn bạc kéo dài đến 2 tiếng đồng hồ… Các phái viên nhiếp ảnh ngoại quốc và Pháp đứng đợi để chụp ảnh đã ngơ ngác không biết sự thể ra sao”.  
Trong Sổ tay Đà Lạt của cha tôi ghi tóm tắt lại thời điểm này. Cha tôi cùng Nguyễn Tường Tam đến gặp D Argenlieu (cha tôi là phát ngôn nhân, ông Nguyễn Tường Tam tuy giỏi tiếng Pháp nhưng về phía ngoại giao vẫn nói bằng tiếng Việt. Có đoạn viết: “Mình theo Tam (hồi 12g 30). Cảm ơn đã cho thuận tiện đến Đà Lạt. Sẵn sàng cùng Phái bộ Pháp hợp tác. Lấy làm lạ nhưng cũng vui lòng chấp nhận Max André thay D’ Argenlieu làm trưởng đoàn Pháp: yêu cầu phải thoả thuận với nhau để định nghi lễ khai mạc và bàn chương trình làm việc”. Dịch lời D’ Argenlieu: “Tôi tin các ông nhưng các ông không tin tôi. Nhưng chúng ta phải thoả thuận trong bầu không khí thân thiện vì có Hiệp định 6-3. Vì Hội nghị Đà Lạt có quan trọng trong quốc tế, phải thoả thuận để thành hội nghị không có ngoại quốc bảo chúng ta ở Đông Dương không có đủ lực lượng tài cán thành lập một hội nghị. Đó là vấn đề danh dự của chúng ta”.  
Bác Tường nhấn mạnh: “Sau hai giờ gặp gỡ thoả thuận, cuối cùng hai phái đoàn đi đến cùng một lúc, không có người đứng trên thềm đón. Có nghĩa là ngang lưng nhau. D’ Argenlieu cũng phải chấp nhận…”.  
Thuật lại buổi hôm đó, cha tôi còn ghi lại tường tận: “Xong rồi D’ Argenlieu cho mời nhân viên phái bộ Pháp (chỉ mời được 6 người vì không đủ chỗ) vào giới thiệu. Có cả Bourgvin, Acsnez (không hiểu hai người này có ấn tượng gì với cha tôi mà ông đã ghi như vậy). Mình kịp lui ra ngoài để báo cáo cho phái bộ Việt nam biết kết quả vừa rồi (Nói với Hãn). Xong thì Brusson đưa về Đà Lạt ăn cơm trưa (13h30)”.  
Bữa tiệc đầu tiên vào trưa hôm đó bác Hãn có nhắc đến bác Nguyễn Mạnh Tường như sau: “Trong bữa tiệc vẫn cứ đấu tranh. Phái đoàn đã dự định trưởng đoàn sẽ trả lời bằng tiếng Việt để tỏ ý chí độc lập của dân tộc. Những người Pháp trong tiệc bắt đầu khó chịu. Nhưng liền sau, Nguyễn Mạnh Tường đứng dậy ở cuối bàn, nét mặt tươi cười dịch lời trưởng đoàn ra tiếng Pháp một cách chải chuốt, thanh nhã, hùng hồn thì ai nấy cũng quay nhìn với vẻ ngạc nhiên và thích thú. Không khí khác hẳn. Một phái viên khen nức nở, quay lại tôi hỏi dịch giả là ai. Sau khi tôi cho biết đó là một tiến sĩ văn khoa và luật khoa, ông ta bảo đùa với tôi rằng “Ông ấy ngườí Pháp hơn cả người Pháp”, “như hầu hết các anh, chắc điều đình không khó”. Tôi đã trả lời “Với các ông thì không khó, nhưng với chính quyền Pháp thì không biết sẽ ra sao!”.  
Qua những lời kể của bác Tường và “Ký vãng” của bác Hãn cũng như mốc thời gian và tóm tắt sự kiện trong Sổ tay của cha tôi chứng tỏ rằng những ngày ở Đà Lạt là cơ hội để trí thức gặp nhau và xích lại gần nhau cùng chung mục đích vì Độc lập và Thống nhất của Tổ quốc Việt nam.  
Có một chi tiết ngoài Hội nghị được cha tôi ghi trong Sổ tay đó là kỷ niệm 1-5-1946.  
“11h. Họp toàn Phái bộ làm lễ Premier Mai (l-5). Trần Đăng Khoa chủ tịch. Giáp nói rất lưu loát về ý nghĩa ngày lễ này: Lao động Mỹ, Lao động Quốc tế, Lao động Vinh, Trường Thi 1929, rồi Lao Nông. Nay lập trường thống nhất lãnh thổ, chính trị hành chính, quân đội và tinh thần. Phái bộ Đà Lạt là dịp các phái, các tầng lớp hiểu nhau hơn trước về sự tranh đấu với đế quốc Pháp. Hãn nói đến Thạch (Phạm Ngọc Thạch) và Nam Bộ và yêu cầu Mai nói (Dương Bạch Mai). Mai nói về vô sản trong đấu tranh giành lấy chính quyên trong nước, ở thế giới và ở Nam Bộ. Nhất là ở Sài Gòn. Quyền của vô sản. (Nhắc về ông Dương Bạch Mai, mẹ tôi có lần kể rằng hồi ở Pháp bác Lê cũng thân với ông Mai. Sau này ông Mai về nước hay qua lại nhà cô Di và rất quý cô Di). Luyện (Bác sĩ Nguyễn Văn Luyện) cắt nghĩa địa vị trí thức và của ông trong Mặt trận Việt Minh. Trong giai đoạn tranh thu độc lập. Công ở quần chúng. Hãn và Giáp báo cáo về công việc của Phái bộ, những kết quả và những trở ngại còn phải đấu tranh. Hãn nói là lực lượng đấu tranh của chiến sĩ trong mấy tháng, sự bó buộc là Hiệp định Sơ bộ, đã có chỉ thị của Chính phủ trong cuộc đàm phán lúc ra đi. Trước khi Giáp nói thì có mặc niệm chiến sĩ anh hùng. Trước khi giải tán (12h30) có hô khẩu hiệu “Cương quyết chiến đấu và ủng hộ Chính phủ”. Mặc dầu chính kiến không hẳn như nhau nhưng tất cả trí thức tại bàn Hội nghị đều đồng tâm hiệp lực vì một mục đích kiên trì lập trường thống nhất lãnh thổ và giành độc lập toàn vẹn chủ quyền cho đất nước.  
Về sự kiện ông Phạm Ngọc Thạch có trong danh sách Phái bộ đã được cha tôi ghi lại rất nhiều đoạn: “Ngày 21-4-1946. Vòng qua chợ Đà Lạt. Trở về gặp Nguyễn Văn Sâm. Nói mới lên tối qua. Cả Phạm Ngọc Thạch cùng lên với vợ chồng Tung (Bác sĩ Nguyễn Văn Tung). Ngày 23-4-1946. 8h30 họp Ban Chính trị có cả Phạm Ngọc Thạch. Thạch nói: “Ở Nam Bộ sẵn sàng kháng chiến để thống nhất. Pháp tiếp tục thiệt hại nhiều. Nay Pháp không thể lợi dụng được Nam Bộ chút nào cả Vậy phái Bộ phải cưong quyết, không thì Nam Bộ trách anh em ngoài Bắc”. Giáp bàn: “Việc Nam Bộ cùng sự găng hay gẫy là tuỳ việc tuỳ nơi tuỳ thời cơ có thể ở Đà Lạt hay ở Hà Nội hay ở Ba Lê. Chớ nên trước sự khiêu khích của một hay một bọn người mà gẫy. Vì nay gẫy họ sẽ bảo mình Intraisell, rồi chỉ lơi cho “địch”. Sợ phân chia Bắc Nam… Hãn trước có ý găng nay nghe phân trần vậy cũng dịu. Tam nhắc lại chỉ thị của Chính Phủ, rồi kết luận sự giải quyết vấn đề”. Buổi trưa 11h30 tan hội đi ăn cơm. Cảm tưởng Thạch bất mãn.  
23-4-1946. Thạch bị Pháp bắt ở cửa Parc cùng đi với Mai. Vào lúc 12h15 trưa có một đại uý và 2 mật thám dẫn lên xe. Tam bảo Hòe điện hỏi gặp D’ Argenlieu. D’ Argenlieu không tiếp bảo hỏi Max André (thay trưởng đoàn). Tam viết thư cho Haussain phản kháng việc bắt Thạch và báo cho Max André.  
18h các nhà báo xin phỏng vấn Tam. Mình và Hòe theo ra tiếp. Hỏi việc bắt Thạch và Sâm. Cùng ngày đánh điện về Chính phủ báo cáo việc Thạch và xin chỉ thị. Pháp cắt nghĩa: “Hôm 19-4 có người xin cho Thạch lên Đà Lạt nhưng Haussain đã báo cáo cho cụ Hồ biết là không được vì Thạch đã bạo động ở Nam Bộ, là đất mà chính phủ Việt Nam không có quyền gì. Cả vợ Thạch đã biết thế mà Thạch còn lên Đà Lạt giấu, nay nhà đương cục đã đưa trả về Sài gòn”.  
Ngày 24-4-1946. Họp toàn thể. Max André chủ toạ. Tam đưa vấn đề Thạch: “Sự ấy trái với tục lệ quốc tế, là người phụ trách an toàn cho đại biểu Việt nam, tôi phản kháng”. Max André trả lời: “Không phải Thạch bị bắt mà là đưa về Sài gòn”.  
Bác Tường kể cho chúng tôi biết thêm: “… Ta coi anh Thạch là uỷ viên trong Phái đoàn, cho nên ở khách sạn khi bữa ăn dọn ra trên bàn bao giờ chúng tôi cũng để dành chỗ trống gọi là để chỗ cho anh Phạm Ngọc Thạch. Ở Đà Lạt được vài hôm thì anh Thạch tới. Phái đoàn Việt Nam phải giấu anh. Ăn uống, bữa cơm phải để dành các món đem về cho anh. Thế rồi Cù Huy Cận và tôi còn phải đi ra chợ mua thêm thức ăn cho anh. Vì sợ lộ ra là nó tôm ngay. Quả thực lúc đưa anh ra công khai nó lập tức bắt anh ngay. Khi chúng bắt anh thì anh em rất phẫn uất, nhất định bỏ hội nghị để về. Lúc bấy giờ anh Giáp mới nói: “Các anh lại quên câu của cụ Hồ “găng mà không được gãy”.  
Rồi bác Tường kể: “… Lần đầu tiên dự hội nghị quốc tế, kinh nghiệm chưa có, nói chuyện cứ bô bô, về sau phải coi chừng bọn chúng. Không cẩn thận nó có máy nghe… Lúc bấy giờ biết gì máy nghe. Kết quả ông Huyên với tôi hai người cứ đi ra ngoài vườn nói chuyện với nhau”.  
Sổ tay của cha tôi ngày 23-4-1946 có viết về sự kiện thông tin liên lạc như sau: “Sáng nay đương bàn chuyện thì được thư Haussain về việc đặt radio. Phải xin phép Tư lệnh Đồng Minh lúc ấy có trách nhiệm, yêu cầu tạrn đình chỉ dùng máy và xin phép. Hứa trong khi chờ cho mượn máy của Pháp…”  
Trong “Ký vãng” của bác Hãn cũng viết về những ngày 22 và 23 tháng 4 về việc Pháp gây khó dễ cho ta và ta đã kiên quyết không nghe. Bấy giờ người phụ trách đưa tin hàng ngày là ông Nguyễn Văn Tình và ông Thanh. Ông Tình sau này là một trong những người phụ trách Tổng cục Bưu điện của nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà và là anh vợ của anh Chính (ông đã mất sau ngày thống nhất đất nước). Nhờ vậy Chính phủ đã theo dõi từng ngày không khó khăn mà Phái đoàn gặp và cho chỉ thị cấp tốc.  
Diễn biến tại Hội nghị được cả nước theo dõi. Tạp chí “Tiên phong” số 10 ngày 1 tháng 5 năm 1946 trong phần “Tin Văn hoá” thông báo tóm tắt diễn biến tại Hội nghị: “Tại Hội nghị trù bị Đà Lạt… Hai bên đại biểu Pháp, Việt nam có chỗ đã thoả thuận với nhau, nhưng cũng có chỗ bất đồng ý kiến. 1) Tiếng Pháp trong chương trình giáo dục Việt nam. 2) Luật lệ mở trường học Pháp ở Việt nam. 3) Khoa học Pháp trong nền văn hoá Việt nam. 4) Việc tham dự của các Giáo sư Pháp trong chương trình giáo dục Việt nam. 5) Việc liên lạc về văn hoá giữa hai nước. Trong vấn đề thứ nhất và thứ hai, hai bên đã thoả thuận dùng tiếng Pháp trong văn hoá Việt nam và các học sinh Việt nam được hoàn toàn tự do vào học lrường Pháp. Trong vấn đề thứ ba, hai bên bất đồng ý kiến về các Trường Bác cổ, Bệnh viện Pat-tơ (Pasteur), nhà thư viện, trường Đại học. Trong vấn đề thư tư, đôi bên bằng lòng để Giáo sư Pháp tham gia vào việc giáo dục Việt nam nếu chính phủ Việt nam yêu cầu. Trong vấn đề thứ năm, còn nhiều chi tiết chuyên môn như việc cấp học bổng, tham gia các tài liệu văn học… Thế là Uỷ ban Văn hoá Pháp-viết đã giải quyết xong xuôi sau bao nhiêu ngày bàn cãi…   
“Tiểu ban Văn hoá họp ngày 23 tháng 4 hồi 3 giờ chiều, dưới quyền chủ toạ của ông Nguyễn Mạnh Tường. Tiểu ban bắt đầu xét vấn đề thứ nhất ghi ở chương trình nghị sự. “Việc dạy tiếng Pháp trong các bậc học Việt nam” phái đoàn Pháp đề nghị: 1) Tiếng Pháp là thứ tiếng chính thức thứ hai ở Việt nam. 2) Việc dạy tiếng Pháp sẽ sớm hơn và bắt buộc ở một bậc học nào sẽ định sau. 3) Một cố vấn Pháp bậc đại học sẽ để tuỳ quyền sử dụng của Việt nam. Tiểu ban tuyên bố rằng đề nghị thứ nhất vượt phạm vi ban văn hoá. Đoàn Việt nam phát biểu ý kiến rằng: “Trong nền giáo hoá Việt nam, tiếng Pháp sẽ có một đia vị ưu đãi trong các thứ sinh ngữ. Về đề nghị thư hai, đại biểu Việt nam nói rằng tiếng Pháp sẽ được kể làm một trong những sinh ngữ bắt buộc từ bậc trung học Việt Nam. Về điểm thứ ba đoàn đại biểu Việt nam đề nghị sáp nhập vào điều thứ tư trong chương trình nghị sự, nói về: “Tiếng Pháp dự phần vào nền giáo dục Việt nam thế nào?” Hội đồng giải tán lúc 17g30”.  
Trong cuốn Sổ tay Đà Lạt cha tôi viết tiếp diễn biến ngày 2-5-1946:  
“Lúc 15h30 họp sự bộ ở buồng Tam. Giáp có đề nghị về trước để báo cáo. Chính phủ tìm đường mới cho Phái bộ và sửa soạn đi Paris… Chủ nhật ngày 2-5-1946 lúc 16 giờ, họp ở buồng Tam bàn về Ban Chính trị. Bàn về bài đáp từ của Max André hôm qua. Giáp nói ta không nên cho là việc mới. Đó chính là ý kiến của họ vẫn có. Trước Max André đã nhiều lần gặp cụ Hồ và ngỏ ý này. Trước bữa cơm Max André có nói với Giáp về vấn đề chính trị kinh tế hai bên có thể thoả thuận được, song về diplomatique (ngoại giao) và Nam Bộ thì khó giải quyết và phải cố gắng lắm.  
Lúc này Max André qua muốn vào chào Tam và gặp Giáp.  
Giáp ra thì kiếu cho Tam không tiếp được vì vẫn nằm giường (Tam cáo ốm vì Pháp thay trưởng đoàn, ta cũng gần như thay). Max André đưa cho ta một phong thư riêng nói là gửi cụ Hồ. Thư nói vắn tắt 5 điểm (Như trong “Ký vãng” của ông Hãn đã dịch nguyên văn)”. Sau đó những nhận xét riêng của cha tôi về bức thư: “Là một tờ giấy kỳ quặc tỏ rõ thái độ của Pháp. Trên không đề viết cho ai, dưới đề ngày 5-4 và ký tên không chức vụ (bấy giờ là 5-5). Tam kết luận: “Dầu thế nào ta ở Đà Lạt cũng phải giữ thái độ bình tĩnh để tiến hành cho xong rồi về sửa soạn đi Paris chứ không thay đổi trước khiêu khích nào của Pháp. Giáp tán thành rồi tất cả anh em tuân theo im lặng…”.  
Cuốn Sổ tay của cha tôi được đánh dấu 155 trang. Từ trang 1 đến 136 ghi từ ngày 18-4-1946 đến ngày 12-5-1946 là ngày chủ nhật, ngày Đoàn lên máy bay trở về Hà Nội. Vẫn tác phong của nhà nghiên cứu khoa học, cha tôi không những ghi chép những diễn biến chủ yếu cả ngày giờ cụ thể và những ý kiến cụ thể của đôi bên, tính quyết liệt của từng buổi họp… những ý kiến đưa ra của hai phía rồi lại bàn lại mà đưa ra các điểm khác…   
Lướt đọc những trang cuối cùng: “Chủ nhật 12 tháng 5 năm 1946. 7h45 đi Liên Khang. 8h 45 đến trường bay. Trời u ám điểm một vài giọt mưa, nhưng không có gió. Hai chiếc máy bay Juenker và Dakota chờ đó. Còn một chiếc nhỏ ở cạnh đương chữa. Tổng thư ký Batsson ra tiễn.  
9h 45 chiếc Dakota cất cánh trước. Mình lên với Hãn, Tường, Tam, Giáp, Luyện, Hiền, Bửu, Hà Tường, Phác, Kiên, Công Cung, Cận, Hòe, Khoa, Đ. V. Hớn, Liên, Bính, Mai. Có hai người lạ là Melro người Pháp và một nhà báo Belp.  
Bay qua miền núi ra Quảng Trị, Thanh Hoá rồi Phủ Lý, Hà Nội. Tới trường bay 13h20, hạ xuống sân bay 13h30 (tức là đồng hồ giờ độc lập Việt nam 12h30). Ra sân bay đón có các ông Phan Anh, Lê Văn Hiến, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Xiển, Trần Duy Hưng…”.  
Đọc những dòng trên tôi nghĩ rằng nếu sau này có dựng phim lịch sử thì những đoạn tả cảnh trên cần được đưa vào bởi nó mang tính xác thực của lịch sử.  
Tạp chí “Tiên Phong” số 11 ngày 15 tháng 5 năm 1946, đã thông báo trên trang nhất: Phái đoàn chính phủ đi dự Hội nghị trù bị Đà Lạt đã về tới Hà Nội. Phái đoàn đã đại diện một cách xứng đáng cho nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà chuộng hoà bình, nhưng cương quyết. Những nguyện vọng của một nước tranh đấu cho tự do, bao giờ cũng chính đáng. Nhưng để gây một không khí thân thiện cần thiết cho cuộc đàm phán, các đại biểu của ta đã giữ một thái độ mềm dẻo, cố sao cho dung hoà được quyền lợi hai nước. Một điểm đáng nêu lên nhất là khi bênh vực quyền lợi của Tổ quốc, các đại biểu ta đã tỏ rõ một tinh thần đoàn kết rất cao và cảm động. Sau cuộc Hội nghị này, chúng ta đã cho người Pháp biết rõ lập trường của chúng ta, và chúng ta cũng đã biết được lập trường của họ trong cuộc đàm phán chính thức sắp mở ở Paris nay mai, cuộc tranh luận chắc sẽ gay go và gặp nhiều bước khó khăn. Nhưng ta mong rằng bầu không khí chính trị ở Thủ đô nước Pháp đệ tứ cộng hoà, sẽ có lợi cho cuộc đàm phán hơn, và những chính khách của nước Pháp mới không phải chỉ là những người muốn đi ngược trào lưu tiến bộ thế giới, khăng khăng cưỡng lại một cách tuyệt vọng, những đợt sóng lụt trời của một dân tộc dâng lên. Hơn lúc nào hết, chúng ta càng phải đoàn kết mạnh mẽ, để ủng hộ phái đoàn chính thức. Đoàn kết tức là thắng lợi T.P.”.  
Tiễn cha trong bình minh  
“Chủ tịch chính phủ Việt nam Dân chủ Cộng hoà. Chiểu đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận. Ra Sắc lệnh:  
Điều thứ nhất. Nay cử những vị sau này vào Phái đoàn Việt nam sang Ba Lê: Đoàn trưởng - ô. Nguyễn Tường Tam, Phó Đoàn - Phạm Văn Đồng, uỷ viên thuyết trình - Phan Anh, Phái viên - Hoàng Minh Giám, Đặng Phúc Thông, Dương Bạch Mai, Huỳnh Thiên Lộc, Nguyễn Văn Huyên, Trịnh Văn Bính, Tạ Quang Bửu, Bửu Hội, Nguyễn Mạnh Hà; Cố vấn - Phạm Khắc Hoè, Hoàng Văn Đức, Nguyễn Văn Tình, Hồ Đắc Liên, Nguyễn Văn Luyện.  
Điều thứ hai. Bộ trưởng bộ Ngoại giao chiểu sắc lệnh thi hành.  
Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 1946. Hồ Chí Minh”  
Ngày 31 tháng 5 năm 1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên đường sang thăm Pháp. Cùng ngày, phái đoàn Chính phủ nước Việt nam do Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng lên đường sang đám phán chính thức với Chính phủ Pháp. Hội nghị đàm phán họp tại Fontainebleau từ ngày 6 tháng 7 đến 10 tháng 9 năm 1946. Hội nghị đã bàn đến các vấn đề địa vị của Việt nam trong khối Liên hiệp Pháp và những mối quan hệ ngoại giao giữa Việt nam với các nước, tổ chức Liên bang Đông Dương, vấn đề thông nhất ba kỳ và việc trong cầu dân ý ở Nam Bộ, những vấn đề kinh tế, văn hoá và soạn thảo dự án Hiệp ước. Cuộc đàm phán ở Fontainebleau đã thất bại, do phía Pháp vẫn cố giữ lập trường thực dân và ngay trong thòi gian đang đàm phán họ đã ráo riết thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược trên đây nước ta… Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Moutet - đại diện của Chính phủ Pháp, bản Tạm ước vào đêm 14 tháng 9 năm 1946. Bản Tạm ước gồm 14 khoản, trong đó quy định một số điều quan hệ tạm thời về kinh tế và văn hoá giữa hai nước, đình chỉ chiến sự ở miền Nam, quy định thời gian tiếp tục đàm phán Việt Pháp vào đầu năm 1947…” (Đại cương Lịch sử Việt nam, Tập III, NXB Giáo dục - 2000, chủ biên Lê Mậu Hãn).  
Mỗi lần xem cuốn ảnh gia đình mẹ tôi lại chỉ vào tấm ảnh đã ngả vàng gẫy một góc: “Đây là ảnh chụp trước khi cha đi Hội nghị Fontainebleau. Huy lúc đó còn ẵm trên tay thế này đây!”. Tôi nói theo: “Hồi đó con, Bích Hà và Nữ Hiếu đều mặc áo dài bông đỏ màu mận chín mẹ nhỉ”.  
Mẹ sung sướng thấy tôi còn nhớ và nhắc lại: “Hạnh còn nhớ đến thế kia à? Ba chị em ba chiếc áo dài bông với quần lụa trắng!”.  
Ảnh mẹ tôi bện tóc rồi vấn trần như thể vấn khăn. Nét mặt của mẹ tôi dịu hiền, trang nghiêm có đượm nét buồn lo, không giống như tất cả mọi bức ảnh trước đấy và cả sau này, lúc nào mẹ tôi cũng có nụ cười tươi sáng trong ánh mắt và nơi khoé miệng. Tôi đâu có hiểu bấy giờ tiễn cha ra đi, để lại 5 mẹ con nhỏ dại trước cảnh đất nước ngàn cân treo sợi tóc!  
Sớm tinh mơ, tiễn cha lên đường rồi chúng tôi lại trở về giường. Bỗng nhiên mẹ tôi reo lên: “A! Anh Chính đến! Anh Chính mang ôtô đến đưa mẹ con mình sang sân bay tiễn cha!”.  
Tôi và Bích Hà đứng ngay trên giường lò so trải đệm trắng tinh của mình mà nhún nhảy. Đến lúc mẹ tôi giục thay quần áo mới vội vàng nhảy xuống. Khi xuống gác, mẹ tôi vội lướt ánh mắt trìu mến nhìn hai chị em tôi Thấy mẹ mỉm cười vừa lòng chúng tôi chạy theo anh Chính vào xe. Bầu trời có vẻ ảm đạm hay là còn sớm quá, tôi cũng chẳng nhớ. Tôi chỉ còn nhớ chị em chúng tôi bước theo tà áo dài của mẹ đi trên sân băng. Có bác nào đó đen, gầy đón Nữ Hiếu trên tay mẹ tôi và dẫn chúng tôi đến chỗ Bác Hồ. Bác Hồ lần lượt bắt tay từng người. Bấy giờ có cả cô Quý cũng ra sân bay, rồi Bác Hồ bế em Hiếu chờ cha đến.  
Sau này khi biên thư cho Hiếu báo tin mừng về Hội nghị Giơvenơ 1954, cha tôi đã viết: “Chắc các con hôm nay cũng vui mừng phấn khởi… tiếng súng đã im bặt ở Bắc Bộ và 10 ngày nữa sẽ không còn bắn nhau trên toàn cõi Việt, Miên, Lào… Hôm tới chào Bác, mừng Bác, tỏ lòng biết ơn Bác vừa rồi, cậu nhớ đến 9 năm về trước em Hiếu ra tiễn Bác ở sân bay Gia Lâm, Bác đã bế Hiếu và ước mong mang lại được hạnh phúc cho nhi đồng. Cậu nhớ các con cũng xao xuyến trong lòng…”.  
Những ngày trên Việt Bắc, mẹ tôi thường kể chuyện ngày xưa mấy mẹ con đã nhắc tới kỷ niệm tiễn cha sáng hôm đó…   
Cha tôi là người cuối cùng lên máy bay, cha tôi rút từ trong túi ra chiếc bút máy Pilot màu đen đưa cho tôi và dặn: “Chị Hạnh ở nhà ngoan, nghe lời mẹ và chăm học nhé!” Lúc nào trịnh trọng và âu yếm, cha tôi thường gọi tôi bằng “Chị Hạnh”. Mẹ tôi luôn nhắc lại: “Bác Phạm Văn Đồng bế Hiếu đến Bác Hồ”. Hai mươi năm về trước (1926), cha tôi lên đường sang Pháp học, mang nặng tâm trạng thanh niên của một nước nô lệ. Còn nay hẳn cha tôi tự hào là lên đường sang Pháp với cương vị là một trí thức yêu nước, đại diện cho một dân tộc độc lập đang đấu tranh giành chủ quyền thực sự cho đất nước.  
Ra sân bay tiễn cha đi dự Hội nghị Fontainebleau trở về nhà, tôi và Bích Hà chạy vội lên gác vào phòng ngủ của cha nhảy lên giường lò so trải đệm trắng tinh, hôn lên gối, lên công tắc đèn. Tôi lại còn trèo lên tủ đầu giường để được hôn lên cả công tắc bật quạt trần… Cô Quý mắng yêu: “Việc gì lại phải hôn lên tận đấy? Điện giật nguy hiểm lắm! Nhớ cha hôn lên chuỗi hạt đây này?” Tay cô lại chỉ lên ngực tôi. Cúi xuống ngực, hai chị em tôi lại nhìn nhau, hai chuỗi hạt long lanh mà cha mới cho hồi đi họp Hội nghị trù bị Đà Lạt trở về. Chúng tôi rất yêu cha và nhớ cha vô cùng, vì cha tôi chiều con hết mực. Ngày nào cũng vậy, mỗi lần sau bữa cơm là mẹ tôi có sẵn chậu rửa tay ngay trong phòng ăn. Cơm xong, cha tôi chờ chị em tôi và gọi:  
- Chị Hạnh ra đây lau “mõm”?  
- Chú Bích Hà nữa nào đưa “mõm” đây!  
Mẹ tôi còn giữ được 3 bức thư cha tôi viết cho mẹ tôi và các con trong những ngày tại Fontainebleau. Hẳn là Hội nghị khá căng thẳng nên mới có thư gửi về cho mẹ tôi như sau:  
Thư ngày 13-8-1946 (ngày 7-7. âm lịch) Hôm kia trước những khó khăn quá độ, phái bộ la đã tuyên bố đình chỉ đàm phán đến khi nào chính phủ Pháp định rõ thái độ. Huyên thấy ngày về xa lắm!  
Hôm qua Phái bộ mới ta ăn cơm. Ngồi ăn chung với người Pháp chán quá mở môi ra cũng ngại ngùng…”.  
Thư ngày 20-8-1946 (14-7 âm lịch) có đoạn: Ngọc cứ yên lòng, công việc một là sắp xong, hai là hỏng. Mà hỏng thì Pháp cũng thiệt nhiều. Tình hình qquốc tế ngày nay có lợi cho ta. Chừng 10 ngày nữa cụ Hồ về nước. Phái đoàn sẽ về sau độ một tuần hay mười ngày… Thángtám này là tháng gió mùa lớn ở Ấn Độ nên đường hàng không có chiều khó khăn. Chưa rõ cụ Hồ đi tàu bay hay đi tàu chiến về…”.  
Thư ngày 19-8-1946. Xem tình hình ngày về không còn xa mấy nữa. Bước khó khăn còn nhiều nhưng ai nấy đều nỗ lực. Dẫu thành hay bại phen này cũng đã trả nợ nam nhi đối với Tổ quốc, không thẹn lòng, đối với nhà. Không tủi công đi học và lòng yêu dấu gia đình. Không được hoàn toàn, anh em trong nước đều có trách nhiệm nặng cả, không nên đổ tội cho ai. Chỉ biết bình tĩnh và cố gắng trong công cuộc kiếu thiết chung sau này. Còn công hay tội vài chục năm sau đây lịch sử sẽ rõ.  
Nước ta ở trong cái loạn thế giới, vừa qua có một hình ảnh đặc biệt, gỡ ra thực là khó, ngồi không mà nói thì có gì là dễ hơn nhỉ. Riêng mình biết sức mình, không ra mà chịu gánh một phần thì có tội. Những điều Huyên dự tính trước đây đều dần dần đúng cả, không thể nào cưỡng được. Xưa các cụ bảo là Trời thực ra là ỏ người…”.  
Đó là những dòng chữ tâm huyết của cha tôi khi đang quay trở lại Paris lần thứ hai. Nhân dịp Phái đoàn Chính phủ sang Pháp, để mở cuộc đàm phán chính thức ở Paris, ông Nguyễn Đình Thi, Tổng thư ký Hội Văn hoá Cứu quốc Việt nam viết hai bức thư gửi “Cho đồng bào tại Pháp” và “Gửi các nhà trí thức Pháp” trên tạp chí “Tiên Phong” số 13, ngày 16 tháng 6 năm 1946. Trong đó đối với đồng bào thì kêu gọi góp sức xây dựng nước Việt Nam mới.  
“Anh chị em hãy thâu thái lấy những tinh hoa nước ngoài để về cải tạo quốc gia. Điều cốt yếu là anh chị ern phải chuẩn bị cho đầy đủ để khi về nước có sẵn phương tiện làm việc. Một nhà bác học chẳng hạn, trước khi lên đường về nước, phải đã có sẵn một phòng thí nghiệm tối tân, đầy đủ đừng trông mong vào phòng thí nghiệm ở nước nhà, thường chỉ có tên không, nếu ta không muốn gọi là trò hề khoa học của chế độ thực dân…”.  
Còn đối với các bạn trí thức Pháp: “Hỡi các bạn trí thức Pháp! Bênh vực nguyện vọng của dân tộc Việt nam đòi hỏi tự do và thống nhất, bằng sức mạnh tinh thần của các bạn mà bằng tình cảm thiết thực, các bạn sẽ phụng sự cho nền hoà bình thế giới, và hơn nữa, các bạn sẽ phụng sự quyền lợi thực của nước Pháp”.  
Ông Phạm Huy Thông, tại Paris ngày 2 tháng 5 năm 1946, đã viết tặng Phái bộ Phạm Văn Đồng bài thơ “Chào sử giả của Tự do ánh sáng”  
Trong quá trình diễn biến Hội nghị Fontainebleau ở trong nước đã bày tỏ thái độ: “Cuộc đàm phán chính thức giữa Pháp và chúng ta đã bắt đầu ở Paris. Lần đầu tiên chúng ta đường hoàng nói chuyện ngang hàng với nước Pháp… muốn cho cuộc đấu tranh ngoại giao vô cùng khó khăn ấy thắng lợi, chúng ta nhất định không thể chỉ thụ động, ỷ lại vào phái đoàn của chúng tôi, mặc dầu những nhân viên thành phần phái đoàn đều là những chiến sĩ cách mạng trung thực, những người yêu nước chân chính, mặc dầu bên cạnh phái đoàn còn có sự sáng suốt của người lãnh đạo thân mên của giống nòi. Chúng ta phải góp phần của chúng ta một cách tích cực, chúng ta phải tốn công sức để ủng hộ phái đoàn… Cuộc đấu tranh ngoại giao ở Paris thành công hay không một phần rất lớn là ở chúng ta, vì không phải phái đoàn đàm phán, mà chính toàn thể chúng ta, dân tộc Việt nam đàm phán”. (Trang đầu của tạp chí “Tiên Phong” số 1 4, ngày 1 tháng 7 năm 1946).  
Vào cuối năm 1971, cha tôi có lãnh đạo đoàn Giáo dục sang thăm Algérie. Bạn có tổ chức một chuyến tham quan qua các tỉnh Sétif, Collslautine, Biskra, Malchik. Qua Biskra là vào địa đầu sa mạc Sahara. Khi đến Malchik, ông chủ tịch dẫn đoàn đến thăm thị trấn. Đến cạnh sa mạc ông chỉ ra phía sa mạc mênh mông và kể rằng: “Đằng kia cách đây chừng10 km kia là quân đội Pháp họ đóng một đồn to lắm. Trong đồn có cả sân bay. Tôi nhớ nărn 1946, Pháp có đưa một đoàn Việt nam trong đó có cụ Hồ chí Minh đến thăm đồn. Nhưng đến chiều lại thấy bay đi. Dân ở đây biết cả là vẫn nhớ lấy. Sau Hiệp định Evial 1962, Pháp phái rút khỏi Algérie đã phá bỏ vết tích đồn binh ấy”.  
Trong đoàn cùng đi có chú Nguyễn Ngọc Chảo là cán bộ đối ngoại của Bộ Giáo dục có kể lại sự việc trên và nói rằng: “Khi ngồi lên xe, đi vào sa mạc Bộ trưởng thủng thỉnh nói: “Ông ta nói đúng đấy. Hồi ấy thế là cách đây hơn hai mươi năm rồi. Tháng 8 năm 1946 Pháp còn coi đất này là của Pháp. Họ bảo đưa Đoàn chính phủ ta đi thăm miền nam nước Pháp. Tối họ đưa đến, trưa hôm sau, tiệc tùng rồi họ đưa phái đoàn Fontainebleau đi nơi khác…”. Chú Chảo nhớ lại: “Bộ trưởng tựa lưng vào đệm xe, nhìn ra sa mạc, còn tôi, tôi ngồi nghĩ miên man đến chuyến đi gian nan và nguy hiểm năm 1946 của Bác Hồ và các vị trong Đoàn.  
Sau chuyến thăm hữu nghị đất nước Mauritanie và quay trở về Pháp, Đoàn Giáo dục đã lại thăm Bộ trưởng Xuân Thuỷ có mặt trong Đoàn đàm phán của ta đang ở Paris. Vừa gặp, ông Xuân Thuỷ nói ngay: “Lần trước các anh đến, Mỹ tuyên truyền rùm beng đánh tan đường Hồ chí Minh. Lần này các anh quay về ta thắng lớn ở Đường 9 Nam Lào. Mấy bữa nay họ im giọng…”.  
Tiếp đó ông Xuân Thuỷ nói: “Nhân dịp anh qua Paris, anh với tôi đi thăm Fontainebleau. Nhờ một Việt kiều chụp một số hình ảnh. Anh chỉ cho những phòng làm việc của Hội nghị mà Bác và các anh trong phái đoàn đã ở Fontainebleau năm 1946 để làm tư liệu kỷ niệm”.  
Chú Chảo lắc đầu nói: “Tiếc rằng hôm ấy là thứ hai, bảo tàng họ nghỉ. Đoàn Giáo dục lại phải rời Paris vào thứ ba.!…”.  
Không biết rồi sau đó Bộ trưởng Xuân Thuỷ có dịp nào đến thăm Fontainebleau nữa hay không? Riêng cha tôi thì đấy là lần cuối cùng đặt chân trên đất Pháp.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Đón ông ngoại về Hà Nội**

Sau ngày cưới, bác Phạm Văn Đồng cùng cô Cúc đến thăm gia đình tôi. Bác có tặng tôi chiếc khăn tay thêu rua và hỏi: “Bố cháu có mua quà cho cháu không?”. Tôi đã thưa với bác: “Cháu thích búp bê và kính đen thế mà bố cháu chẳng mua gì cho cháu cả”. Bác Đồng nói: “Tiếc quá, chú không biết để mua quà cho cháu”. (Tuy bác Đồng xưng là chú nhưng tôi được mẹ dạy gọi bạn cha mẹ dù già hay trẻ hơn cha mẹ đều là bác). Sau này nghĩ lại thấy mình có ý thích kỳ lạ là muốn có kính đen. Tại sao quá ngây thơ bày tỏ điều ngốc nghếch trong lúc Cách mạng đâu có tiền phát cho cha tôi để mua quà. Sau Tuần lễ vàng rồi đã có bao lần quyên góp khác để Chính quyền non trẻ lo củng cố nhà nước! Đúng là tôi trẻ con thật. Trong Nhật ký mẹ tôi viết: “… Đại diện cho những người cách mạng chân chính có anh Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp đã mang lòng tin đến anh và em, với những người thân yêu của chúng ta, Di và Tùng (Hồ Đắc Di và Tôn Thất Tùng)”.  
Lúc còn nhỏ, nghe mẹ tôi nói thì tôi cũng biết là như vậy. Sau này tôi mới được gặp bác Võ Nguyên Giáp và cô Hà ở trên nhà sàn làng Ải (1947). Vào buổi lễ long trọng kỷ niệm 90 năm ngày sinh của cha tôi, bác Giáp đã có mặt và nói cho chúng tôi biết chính bác Giáp là người đã giới thiệu cha tôi với Bác Hồ để làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Lúc bấy giờ biên giới phía Bắc, 18.000 quân Tầu Tưởng núp bóng Đồng minh tràn sang nước ta giải giáp quân đội Nhật. Chúng như đội quân ốm đói và đáng khinh. Người ta gọi chúng bằng cái tên Tàu Phù, Tầu ô; nạn Tầu Tưởng vào Hà Nội là mối lo cho những nhà buôn như bác Tú Cương. Khi gặp mẹ tôi bác luôn nói về tiền “quan kim” và tôi được bác cho tiền gấp bươm bướm khi đồng tiền bị phá giá.  
Bấy giờ ông tôi đã về Lạng Sơn (từ 1942, ông tôi đã nghỉ hưu). Vào thời kỳ đó ở Hà Nội có xảy ra vụ Ôn Như Hầu, mọi người rất sợ hãi, không dám đeo đồ trang sức Mẹ tôi và cô Di phải dùng xà phòng để tháo vòng ngọc; người ta đồn rằng nếu chúng cướp không được thì chặt cả tay.  
Mẹ tôi nhận được thư cha tôi gửi về ngày 18-7-1946 (Fontainebleau) “Ngọc thử lên Lạng bẩm thầy lúc nào cũng nhớ thầy lắm. Phen này Huyên về dàn xếp xong công việc cũ. Thầy nên tĩnh dưỡng, Huyên hiểu thầy hơn tất cả mọi người tuy tất cả anh em trong nhà ai ai cũng yêu thầy”.  
Trong khi cha tôi vẫn còn tại bàn đàm phán ở phương xa thì ở nhà có cuộc họp gia đình họ Vi tại số nhà 75 Hàng Bông (gần Bệnh viện Phủ Doãn). Đó là nhà của cô chú Hồ Đắc Di. Vợ chồng bác Tú Cương, vợ chồng anh chị Tùng Hồ, mẹ tôi và chú Vi Văn Kỳ họp cùng ông Hoàng Hữu Nam (thứ trưởng Bộ Nội vụ) bàn về việc mời ông ngoại tôi về ngay.  
Ông Hoàng Hữu Nam cho biết Bác Hồ trước khi đi hội nghị ở Pháp đã có chỉ thị lại cho ông bàn cùng gia đình làm thế nào đón cụ Vi về Hà Nội thì tốt, kẻo hữu sự gì thì không kịp. Bác Tú Cương kể rằng sau khi nghe ông Nam phân tích nhiều điều ích lợi, cả nhà đều nhận thấy ý của Chính phủ đối với ông ngoại tôi là tốt đẹp nên đã tán thành. Ai cũng cho rằng ông ngoại tôi đã nghỉ hưu lâu không muốn rời quê. Khi ấy ông Ba Ngọ cũng có mặt ở buổi họp đã nói rằng: “Để tôi lên đón Cụ mới tin”.  
Tại buổi họp muốn cử ba cô con gái cùng lên đón. Nhưng lúc bấy giờ cả ba đều có con nhỏ, cho nên đã cử anh Tùng đại diện lên đường cùng ông Ngọ và hai người nữa. Việc Cách mạng tìm hai người phụ nữ cùng ông Ngọ lên đón ông ngoại tôi đã được ông Vũ Đình Huỳnh kể lại trong hồi ký đăng trên Tạp chí Văn (tháng 3-1990 TPHCM).  
Ông Vũ Đình Huỳnh thuật lại việc Bác Hồ đã quan tâm tới vấn đề đón ông tôi về Hà Nội. Sau khi biết ông ngoại tôi có con rể, cháu rể là Nguyễn Văn Huyên, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng thì Bác có nói: “Con cháu Cụ Vi đều đi với Cách mạng cả, hãy mời cụ về Hà Nội”. Đồng thời Bác đã chỉ thị cho ông Vũ Đình Huỳnh tìm các đồng chí ngày xưa đã bị Cụ Tổng đốc bắt cầm giấy mời của Chính phủ lên trao tận tay, như vậy Cụ Vi sẽ hiểu ta không giữ hận thù mà thật lòng đoàn kết.  
Việc ông Ba Ngọ lên Lạng Sơn gia đình tôi nhắc tới nhiều lần. Nhất là cái buổi ông tổ chức liên hoan cùng bà con dân bản để chia tay. Tại đó ông Ba Ngọ thay mặt Cách mạng hứa bảo đảm an toàn cho ông ngoại tôi khi ông lên đường về Hà Nội.  
Bác Tú Cương kể rằng, hôm tiễn đoàn ở Bắc Bộ Phủ lên Lạng Sơn, các ông ấy muốn các cô con gái viết thư cho ông ngoại tôi. Mẹ tôi đã nhận lời viết.  
Mẹ tôi nhớ lại: “Ngồi viết thư có người là viên chức cũ ở Phủ Khâm sai nay vẫn làm ở Văn phòng Bắc Bộ Phủ còn đi qua ghé tai mẹ nói “bút sa gà chết đấy”, nhưng mẹ tin ở Cách mạng, tin Bác Hồ”.  
Sau khi cha tôi biết tin ông ngoại đã về Hà Nội đã có thư ngày 19-8- 1946: “Huyên chắc Ngọc mời thầy về Bác cổ rồi chứ? (nơi gia đình tôi đang sống). Thầy cứ ở đấy không ngại gì”.  
Khi Đoàn đón ông từ Lạng Sơn về Bác cổ thì con cháu đến đông đủ. Bác Tú Cương là người đến sau cùng. Khi bác tới ông chỉ vào bác mà nói với ông Ngọ: “Đây là con gái thứ hai của tôi. Có các con tôi đầy đủ, anh nói đi”.  
Thế là ông Ngọ kể cho tất cả cùng nghe chuyện năm 1930- 1931, ông đã giúp đỡ ông Ngọ như thế nào. Bấy giờ ông đang làm Tổng đốc Thái Bình. “Cụ Vi thường giam chính trị phạm ngay nhà tắm cạnh phòng nghỉ của Cụ. Trưa Cụ lại gọi lên đọc báo cho Cụ nghe”.  
Cho đến năm 1935, ông bà ngoại tôi gặp ông Ngọ tại hội chợ Đấu Sảo (gần ga Hà Nội). Hai bên gặp nhau hiểu nhau, ông đưa mắt để ông Ngọ ra chỗ vắng rồi dúi cho ông Ngọ 20 đồng Đông Dương và nhắc “trốn nhanh nó đang lùng bắt ông đấy!”. Rồi ông Ngọ nói: “Thế là tôi đi biệt cho đến nay, tôi đã được hân hạnh lên đón cụ”.  
Khi ông Ngọ vào Bản Chu bày tỏ việc mời Cụ về Hà Nội thì ông ngoại tôi đã trả lời: “Tôi nay già yếu rồi chắc không đóng góp được việc gì, xin cho lão giả yên chi”.  
Ông không nhận lời nên Đoàn lại ra khỏi Bản Chu. Sau 2 ngày, ông Ngọ lại lãnh Đoàn quay trở về gặp ông ngoại tôi. Lần này thì ông ngoại tôi đã nhận lời. Sau 1, 2 ngày thu xếp công việc nhà, bác Cả Diệm và chú Dư đã theo lệnh ông thông báo cho tất cả bà con trong làng và các trại là người Tày, người Nùng đến để dự một bữa liên hoan có tới vài ngàn người, phải mổ mấy con bò, mấy con lợn, hàng trăm mâm cỗ. Ông thông báo: “Chính phủ nước Việt nam am Dân chủ Cộng hoà cho đón tôi về Hà Nội. Khi vắng tôi mọi việc các con, các cháu và dân bản các trại vẫn làm ăn bình thường”.  
Mọi người nhao nhao lên hỏi Cụ đi thế có được đảm bảo không vì đang chiến tranh bom rơi súng nổ. Ông Ngọ liền đứng lên trả lời: “Đồng bào yên tâm, chính phủ đón đi là phải đảm bảo chứ!”.  
Đảng và Nhà nước giữ đúng lời hứa, chăm sóc ông tôi cho đến ngày ông tôi qua đời thọ 96 buổi (20-12-1975). Liên quan đến câu chuyện ông tôi được đón về Hà Nội, bác Tú Cương còn kể tiếp: “Chú Vi Văn Kỳ học bấy giờ còn ở Hàng Da. Bỗng một trưa hè, chú còn đang mặc quần cộc thì có người báo chú có khách không mời mà tới. Thì ra đó là một thằng Tây tên là “Chít Xo” (mật thám Pháp) xin gặp chú để mời chú về Lạng Sơn làm “Vua nước Nùng”. Chú Kỳ tôi đã lên tìm cụ Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ thay Bác Hồ đang ở Pháp và gặp ông Hoàng Hữu Nam để báo về việc trên. Ngay sau đó cả gia đình được Cách mạng chuyển vào Thanh Hoá. Tại đây chú làm việc ở Bộ Nội vụ cho đến khi về hưu. Sự việc này xảy ra sau khi ông Ngọ đã đón ông tôi về Hà Nội. Điều đó càng chứng tỏ sự sáng suốt của Bác Hồ đã kịp thời “Kẻo hữu sự gì thì không kịp”.  
Gia đình tôi rất xót sa khi hay tin ông Hoàng Hữu Nam mất. Khi đó chúng tôi đang tản cư đến làng Trường Thành cách thị xã Tuyên Quang chừng 5 km. Tôi không biết ông Ba Ngọ mất năm nào xong chị em chúng tôi lại học với anh “Tu Căng” (Nguyễn Văn Căng) con trai ông. Mỗi lần Bác Hồ qua thăm Liên Xô thường gặp mặt các cháu thiếu nhi con cán bộ học bên đó. Em Bích Hà kể lại lần nào Bác cũng hỏi đến “Tu Căng” và Phan Nhã (con ông Hoàng Hữu Nam). “Tu Căng” sau này công tác tại Đại sứ quán Việt nam ở Liên Xô có kể cho chúng tôi biết, hồi còn ở nhà mẹ anh thường kể về chị em con cụ Vi đã đưa cơm và giấy bút cho ông Ba Ngọ khi ông bị bắt giam ở nhà tắm của ông ngoại tôi ở Dinh Tổng đốc Thái Bình. Tôi có hỏi lại mẹ tôi thì mẹ tôi nói là cô Di làm việc đó.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Trưng thu độc lập**

Tết Trung thu mẹ không bày cỗ ở nhà  
Ông ngoại tôi trở về Hà Nội, mẹ tôi mời ông về ở nhà 20 Ngô Quyền. Đây là ngôi nhà công vụ là dành cho Giám đốc Trường Viễn Đông Bác cổ Cha mẹ tôi đã có lần dẫn tôi đến chơi ông bà Giám đốc thời trước Cách mạng.  
Bấy giờ cha tôi vẫn đang dự Hội nghị Fontainebleau, mẹ tôi mời ông ở ngay phòng ngủ của cha tôi. Từ phòng ông tôi bước ra là phòng rộng lớn, nơi đặt bàn làm việc, tủ sách, đài radio và bộ bàn ghế tiếp khách. Tôi còn nhớ những cuốn sách của cha tôi được đóng bằng bìa da nâu, chữ vàng. Cuốn nào cũng dày và chắc chắn xếp đầy trên tủ. Từ phòng khách bước vào phòng nhỏ đó là phòng ngủ của hai chị em tôi và Bích Hà. Có thêm giường kê cho cô giáo Kim. Một gia sư vừa dạy tiếng pháp và văn hoá cũng như thêu thùa cho chị em tôi. Chúng tôi có thể từ trên giường mình nhảy xuống đất, đi trên thảm đỏ để leo ngay lên chiếc giường đôi của mẹ. Đây là phòng của mẹ tôi và Nữ Hiếu. Trước bàn hướng ra cửa sổ có giấy bút và vài cuốn sách được xếp gọn. Bên cạnh là chiếc máy khâu luôn có chồng quần áo đang may dở. Cạnh cửa sổ thứ hai là bàn phấn. Chúng tôi có thể đi chân đất trên sàn gỗ bóng để sang phòng em Huy và dì Quý. Mẹ tôi không rời các con, bên trái bên phải phòng mẹ tôi đều có chúng tôi. Mẹ tôi luôn giữ nếp nhà trật tự, ngăn nắp sạch sẽ. Việc nào mẹ tôi cũng tổ chức làm đâu ra đấy. Không bao giờ tuỳ tiện, tuỳ hứng. Cho nên việc sắp đặt cuộc sống đều rất quy củ. Đó là nét đặc trưng của mẹ tôi dù trong hoàn cảnh Kháng chiến chỉ có một phòng ở nhưng trong phòng vẫn có bàn học cho các con, có bồ thúng đựng đồ chơi, mùa đông vẫn có bếp lò sưởi trong nhà…   
Dù xa mẹ, chúng tôi không bao giờ quên được nền nếp mẹ đã tạo cho chúng tôi. Tôi còn nhớ cả nhà vây quanh đài thu thanh tại phòng lớn lắng nghe tường thuật ngày nhân dân Hải Phòng đón Bác Hồ lên tầu hoả về Hà Nội. Sở dĩ hôm đó chúng tôi không được ra ngoài vì em Huy đang bị ốm. Tiếng hoan hô reo hò vang dội trong loa truyền thanh rộn vang khắp phòng: “Nhanh bước nhanh nhi đồng, treo cờ dỏ sao vàng, kìa lời gió ngàn, kìa lời song núi…” theo nhịp trống ếch, chúng tôi hát bài “Già Huỳnh”, “Già Hồ”…   
Trong Kháng chiến mẹ tôi thường mang cuốn “Loại sách tự học trích giải lời Hồ Chủ tịch” để đọc cho chị em chúng tôi nghe, cho chúng tôi theo đó tập chép. Có đoạn thư Bác viết sau khi từ Pháp trở về: “Bác đi Pháp mấy tháng, nhớ các cháu luôn. Chắc các cháu cũng nhớ Bác. Khi Bác về Tổ quốc, từ Hải Phòng đến Hà Nội, các cháu mang nhau đi đón Bác. Có lẽ hơn mười vạn cháu, tay cầm cờ đỏ sao vàng, đứng chật hai bên đường hai bên bờ ruộng. Reo cười ca hát, vui vẻ như một đàn chim…” Đọc thư, chép thư tôi lại nhớ không khí ngày ấy, lòng tôi lại xốn xang nhớ ngày Trung thu độc lập đầu tiên. Hồi đó mẹ tôi may cho tôi và Bích Hà mỗi người một bộ áo trắng, quẩn xanh có yếm và mua cho chúng tôi chiếc ca-lô đội như các bạn.  
Mẹ tôi là người mẹ tuyệt vời nhất. Mọi ao ước của con trẻ đều được mẹ đón trước để thoả mãn một cách hợp lý. Chúng tôi theo trống ếch nhịp nhàng của đoàn thiếu nhi khối phố đến khu vực gần Hồ Hoàn Kiếm chờ xem xe hoa. Chiều hôm đó chúng tôi lại gọn ghẽ trong bộ quần áo công nhân, hai túi đầy vỏ bưởi theo đội ra Bờ Hồ chiến đấu với “tầu chiến địch”. Chiến hạm dựng ở phía góc đường Bà Triệu, Hàng Khay, còn chúng tôi được chia đứng ở vườn hoa Chí Linh. Cuộc chiến đấu bắt đầu từ chiến hạm bằng cót, các thuyền con bơi ra mọi phía để đổ bộ lên bờ! Chúng tôi tới tấp ném vỏ bưởi… Ai đã dự Trung thu năm ấy hẳn còn nhớ chiến hạm bị đổ tung toé…   
Mùa thu Cách mạng năm ấy, Bác Hồ đã mang lại cho trẻ nhỏ Việt Nam niềm tự hào là con một dân tộc độc lập và với niềm tin, lòng dũng cảm để bước tiếp theo con đường mà Bác đã mở ra…   
Tết Trung thu năm ấy Bác còn gọi nhi đồng Việt nam là “các em”. Chép trong cuốn tự học: “Đây là Hồ Chí Minh, nói chuyện với các em vui chơi một cách có đoàn kết, có tổ chức. Như thế là tốt lắm. Hôm nay Tết Trung thu là của các em. Mà cũng là một cuộc biểu tình của các em để tỏ lòng yêu nước và để ủng hộ nền độc lập”.  
Tôi còn nhớ mẹ tôi cho viết mấy dòng: “Trước khi phá cỗ vui vẻ chúng ta cùng nhau hô hai khẩu hiệu: “Trẻ Việt nam sung sướng! Việt nam độc lập muốn năm”.  
Lời Bác vẫn giản dị, vừa yêu trẻ, vừa thắm thiết như người trong nhà.  
Chúng tôi đã hát trong Kháng chiến với một tình cảm vô vàn kính yêu Bác Hồ  
“Già Hồ ơi! Bé đến đây.  
Già Hồ ơi! Bé yêu Hồ.  
Cười rúc rích, cười rúc rích bên tai già Hồ  
Mời già Hồ xơi kẹo với em  
Chúng em đây lớn thế này  
Già Hồ bế em nhiều nhé!”  
Tối hôm đó chúng tôi trở về ngôi đến ở phố Bà Triệu để phá cỗ. Tại đây các mẹ, các chị đã bày sẵn nào là hồng, nào là chuối, là bưởi… những con chó bông bằng bưởi có lưỡi đỏ, có mắt đen nhánh. Ai vào cỗ cũng nói: “Đẹp ơi là đẹp! Giống thật quá!” tại đây mẹ tôi cũng có mặt để chờ chúng tôi. Mẹ dạy tỉa hoa  
Nhân dịp Trung thu, mẹ tôi dẫn tôi đến Tràng Tiền xem trưng bày một phòng toàn hoa đặt trong tủ kính cùng các con vật làm bằng đu đủ, những múi bưởi ghép lại sao mà đẹp thế, đáng yêu đến thế. Mầu sắc hồng hồng, vàng nhẹ, của những bông hoa hồng, những bông cẩm chướng vàng, thuỷ tiên thật là tươi tắn, mắt dịu. Mẹ nói: “Đây là những thứ bày bán đấu giá góp tiền cho Chính phủ Cách mạng”. Hình ảnh hai mẹ con dắt nhau đi trong phòng hoa đó vẫn còn đọng lại trong tôi cùng với lời giảng giải của mẹ. Mẹ tôi quả là người mẹ tài đức.  
Trước biến cố trong lịch sử xã hội, cha mẹ luôn là người hướng đạo từng bước cho các con. Trước 1945, Trung thu nào, mẹ tôi cũng dẫn tôi đi sắm tết, tự chọn mua những con giống, những bộ bàn ghế “salông”, những nồi niêu bằng bột được dán trên một mảnh bìa… để về bày cỗ. Kể cả ngày chạy Nhật vào Hà Đông mẹ tôi vẫn lo bày cỗ cho các con. Duy có Trung thu năm 1946 là mẹ không bày cỗ ở nhà, mẹ đã dắt chúng tôi bước vào không khí đầy nhiệt huyết của cách mạng lúc bấy giờ. Chưa bao giờ mẹ tôi để chúng tôi ngồi hè đường, kể cả lúc nhà ở ngay trước cổng chợ Hà Đông, thế mà bấy giờ mẹ tôi đã cho chúng tôi ra đường ngồi bên vệ đường cùng tất cả mọi người xem diễu hành, xem xe hoa. Đó là lần đầu tiên mẹ tôi cho chúng tôi hoà nhập vào xã hội.  
Tôi còn nhớ vào một năm, cả nhà ngồi trên hiên nhà “Hale” để tập tỉa hoa. Bấy giờ tôi còn bé chỉ chạy quanh xem mẹ dạy các chị Hồ, Lạng và cô Quý tỉa hoa mà thôi. Vì sao mẹ tôi lại chú trọng chăm lo cho các chị tham dự vào cái tết cố truyền làm những công việc như vậy? Theo phong tục cổ truyền, Tết Trung thu đâu chỉ phải là Tết riêng của trẻ em.  
Cha tôi có một bài viết về lễ hội này vào năm 1942. Ở đó ông có viết một đoạn liên quan đến việc vì sao mẹ tôi lại dạy các chị học để thành con gái khéo tay. Bởi vì Tết Trung thu trong quá trình diễn biến lâu dài của lịch sử đã trở thành Tết của trẻ em, của tuổi trẻ và ông viết: “Mặt trăng trên trời được coi là chỗ ở của ông Tơ bà Nguyệt có nhiệm vụ gắn bó trai gái với nhau bằng những sợi chỉ hôn nhân”.  
Vì vậy những cô gái qua cỗ Tết thể hiện tài nghệ nữ công gia chánh để tỏ mình trước các chàng trai và các bà mẹ chồng tương hai. Dần dần phong tục này giữ lại dành cho trẻ em những sự vui thú, còn đối với tôi thì nhớ nhất là trên mâm cỗ năm nào cũng có ông tiến sĩ đầu đội mũ cánh chuồn ngồi chễm chệ trên ghế vòng hai tay trong áo thụng. Bởi vì theo cha tôi Tết Trung thu còn có ý nghĩa “Những thanh niên đã hoặc sắp sửa học hành thành tài lại vui Tết Trung thu theo kiểu của họ. Đối với họ đây là ngày tết của tương hai, ngày tết mở đầu cho các kỳ đỗ đạt sắp tới của họ”.  
Cho đến nay, tôi vẫn nghĩ rằng, mẹ tôi muốn các con theo gương cha học hành tấn tới để thành “ông tiến sĩ”. Còn như khi được đọc tác phẩm của cha tôi mới thật hiểu tại sao ngày xưa con cóc ba chân trên mặt trăng thành con cóc vàng, “kim thiềm thừ” biểu tượng của sự đỗ đạt ở kỳ thi Hương và cây đa che cho chú Cuội của dân gian lại trở thành cây nguyệt quế có hoa nở về mùa thu và đôi khi rụng xuống mặt đất. Cái cây hiếm hoi này, với những cành nhánh oai vệ biểu tượng của sự đỗ đạt vinh quang. Thảo nào cứ đến Trung thu trên hiên gác “Ha le”, cha tôi lại cho tôi nhìn qua ống nhòm để ngắm “cây nguyệt quế” và chú Cuội. Mẹ tôi mua cho tôi đèn cá chép, những con giống hình kỳ lân…   
Cô Quý theo mẹ tôi từ Tấm bé. Cô đã học được nhiều điều để làm một người vợ, người mẹ trong gia đình. Qua bàn tay cô Quý chăm sóc em Huy, mẹ tôi đã có lời nhắn nhủ em ghi nhớ công ơn cô giúp mẹ trong những ngày khó khăn của cuộc Kháng chiến trường kỳ. Mẹ tôi nhắc tới cô Quý cùng hai người cháu yêu quý như sau: “… Cô Quý từ tấm bé, mẹ và bà ngoại đã nâng niu chãm sóc cô, cùng chị Hồ, anh Ái ba người ấy quấn quýt yêu thương nhau từ bập bẹ biết nói biết chơi đùa…”.  
Kể từ ngày rời Hà Đông đón mừng Cách mạng, tôi không còn được nhìn thấy mâm cỗ Trung thu của mẹ có ông tiến sĩ nữa. Mặc dù từ ngày có cháu nội ngoại, năm nào bà cũng lo bày cỗ cho các cháu. 15 năm nghỉ hưu, mẹ tôi có hơn 10 bức vẽ về Trung thu. Tết nào mẹ tôi cũng được Thành đoàn mời đến cùng bày cỗ với các cháu thiếu nhi: Năm nào bà cũng thưởng cho các cháu nội ngoại nào ngoan giỏi đi dự cùng bà. Lần cuối cùng bà bày cỗ cho các cháu thiếu nhi Hà Nội là Trung thu năm 1987.  
Trong những tranh Trung thu bà cùng vẽ với Hiền, Chi rồi Hậu, Hiếu, sau rồi bà cùng vẽ với Huyền Chi, cháu gái của bà. Trong đó ngoài vẽ sư tử há to mồm trước mâm cỗ bánh nướng, bánh dẻo còn có mặt nạ con thỏ, hổ, mèo… Có năm bà vẽ thêm mặt nạ Phăng-tô-mát nhưng hiền lành và đẹp hơn. Khi có bé Huyền Chi thì bà vẽ con chó bông bằng bưởi mà bà cùng cháu làm. Đôi lúc mẹ tôi tâm sự, khi đi sắm tết Trung thu cho các cháu thấy đồ chơi cho trẻ quá nghèo nàn. Những đồ chơi truyền thống của dân tộc không đẹp, kém hấp dẫn trẻ. Nhiều đồ chơi mới chưa mang lại cho tâm hồn trẻ thơ được lành mạnh… Một hôm mẹ tôi nói với tôi: “Những điều mẹ muốn nói đã được (ai đó) đăng trên báo. Công luận đã cùng lên tiếng thay những gì mẹ trăn trở. Đó là sau hơn 30 năm đón Trung thu Độc lập.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Phần 3: Đi tản cư**

Hành trình xa Hà Nội

Thất tộc và Huyên Di Tùng  
Mẹ tôi thường kể quan hệ thất tộc đời trước rất nghiêm. Vì thế chẳng có quan hệ huyết thống nào lọt sang được biên giới. Chỉ đến đời mẹ tôi thì mới phá lệ này, các con trong thất tộc mới gả vợ chồng xuống dưới miền xuôi.  
Ngay như ông ngoại tôi vẫn phải lấy chính thiếp là họ Hà, tức bà ngoại tôi, bà Hà Thị Bạch quê ở Điềm He. Chỉ các thê thiếp sau này mới thuộc dòng khác mà thôi. Trước tiên phải kể đến cô Kim Phú đã lấy chồng trước mẹ. Khi chú Hồ Đắc Di con cụ Hồ Đắc Trung, Thượng thư Bộ học xin hỏi thì cô nhận lời ngay.  
Nhân đây tôi xin ghi vài nét về cụ Hồ Đắc Trung theo chuyện “Các ông Hoàng triều Nguyễn” của Nguyễn Đắc Xuân viết như sau: “Ông Trung trước đây có mắc mớ với vua Duy Tân hai việc: Thứ nhất là lúc vua Duy Tân mới lên ngôi, Triều đình định cử ông Hồ Đắc Trung làm giáo đạo cho vua nhưng vua không chịu yêu cầu đưa ông Tuần vũ Quảng Trị là Mai Khắc Đôn vào dạy. Thứ hai là vua Duy Tân đến tuổi nạp Phi ông Hồ Đắc Thắng tiến cử một người con gái (chị ông Hồ Đắc Di), nhà vua ai từ chối, yêu cầu lấy con gái cụ Mai Khắc Đôn… tuy vậy ông Hồ Đắc Trung vẫn rất yêu kính vua Duy Tân. Khi được giao viết bản án ông đã tìm mọi cách cứu vua Duy Tân ra khỏi tội tử hình.  
Cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên lúc ấy đang ở trong ngục chờ ngày ra pháp trường, cụ Trần viết vào giấy vấn thuốc một cái thư nhờ người bí mật chuyển tận tay cụ Hồ Đắc Thắng. Cái thư ngắn ấy có một câu đối như sau:  
“Trung là ai? Nghĩa là ai? Cân đai võng lọng là ai? thà để cô thần từ biệt!  
Trời còn đó! Đất còn đó! Xã tắc sơn hà còn đó! Mong cho Thánh Thượng sinh toàn”.  
Đôi câu đối nói rõ lời yêu cầu của hai nhà cách mạng Trần, Thái là họ sẽ chịu hết trách nhiệm và chịu chết. Chỉ cần ông Hồ Đắc Trung tìm mọi cách cứu cho được vua Duy Tân khỏi tội tử hình. Khi thi hành án, vua Duy Tân khỏi tội chết nhưng bị đi đày sang đảo Réunion trên Ấn Độ Dương. Như vậy là cô tôi đã “vượt rào thất tộc” lấy chồng tận miền Trung.  
Cô Kim Phú làm dâu họ Hồ Đắc nhưng không về Huế ở. Cô chú tôi sống tại Hà Nội. Lúc này chú Di tôi đã là bác sĩ phẫu thuật tại Bệnh viện Đồn Thuỷ, là giáo sư trường Đại học Y khoa Hà Nội.  
Sau lễ cưới anh chị Tùng, Hồ thì đôi vợ chồng trẻ này cũng về ở sát vách nhà cô chú Di, hai thầy trò đều làm việc tại một nơi. Sau Cách mạng Tháng Tám, mẹ tôi vẫn giữ nếp quen hàng tuần tới thăm cô Di. Bác Kim Yến lúc đó ở phố Hàng Gai cũng thường sang chơi.  
Ba chị em lại gặp nhau tại đấy. Nay lại thêm chị Hồ. Như vậy là bốn cô cháu vẫn đoàn tụ. Vì vậy tôi, Thể Lan và anh Phan Vi Long vẫn được vui chơi với nhau.  
Tôi còn nhớ một hôm đến 75 Hàng Bông thấy trước cổng dọc đường vào sân nhà chú Di chăng đầy cờ sắc rực rỡ. Ngoài cờ đỏ sao vàng còn treo chi chít các cờ Anh, Pháp, Mỹ… để đón khách nước ngoài. Tôi muốn hỏi mẹ tôi: “Nước mình độc lập rồi vì sao lại vẫn phải treo cờ “tam tài” (tức là cờ Pháp)?” Nhưng vì bé quá chả biết hỏi thế nào nên chỉ theo mẹ vào nhà và nghe người lớn nói về đồng minh, phát xít thì tôi hiểu, bởi “Nhật lùn” ác, làm dân ta đói khổ, bài ca “Diệt phát xít” là khái niệm đầu hun đúc chí căm thù và lòng yêu nước trong tôi cũng như mọi người Việt Nam lúc bấy giờ ai cũng thuộc bài hát này. Sau này tôi mới hiểu tài ngoại giao khéo léo của Bác Hồ đã tìm cách thu hút các lực lượng Mỹ, Anh, Pháp ủng hộ Việt Minh đánh Nhật thông qua nhân sĩ trí thức có ảnh hưởng trong và ngoài nước để đạt mục đích có lợi nhất cho đất nước. Người trí thức cũng hiểu được điều đó nên đã cố hết sức mình. Lúc bấy giờ Chính phủ ta giao cho chú Di tiếp hai cố vấn Mỹ và Tầu Tưởng. Hôm đó chú và anh Tùng có mời họ bữa cơm. Hồi tưởng của chú có viết rằng, người Mỹ hỏi chú nghĩ thế nào khi quyết định theo một Chính phủ mà trong ngân quỹ của Chính phủ đó chỉ có một triệu bạc? Chú tôi đã trả lời: “Nhưng đó là Chính phủ của chúng tôi”. Do mẹ tôi thường qua lại thăm cô chú Di, nên thỉnh thoảng lúc chơi cùng Thể Lan và những bạn trạc tuổi như anh Hồ Đắc Hoài con ông Hồ Đắc Điềm (anh chú Di)… thì tôi lại được nghe về “Cụ Hồ bị ốm nặng” và anh Tùng mang thuốc tốt nhất lên điều trị cho Cụ Hồ. Mọi người nhắc đến tên “Cụ Hồ” với một lòng thành kính. Vào năm 1946, chị Hồ sinh cháu trai. Bác Hồ đã đặt tên cho cháu là Bách - Tôn Thất Bách vì “tên chú có bộ mộc”. Bọn trẻ chúng tôi chẳng thể nào quên được sự kiện này.  
Vào năm 1948, anh Tùng được giao nhiệm vụ Thứ trưởng Bộ Y tế, Bác đã biên thư cho anh “Chú cứ gắng sức, Kháng chiến nhất định thắng lợi Tổ quốc sẽ ghi công con hiền cháu thảo…”. Khi Bách có con gái đầu lòng, anh Tùng đã đặt tên cho cháu nội là Tôn Nữ Hiếu Thảo.  
Chú Hồ Đắc Di là nhà phẫu thuật giỏi. Nhưng để có được vị trí như lúc ấy, chú tôi cũng phải vất vả lắm. Chú tôi sang Pháp học từ năm 1918 thì bà ngoại tôi đẻ con gái út - cô Kim Phú. Vì thế gần như cả họ ai cũng biết cô kém chú gần hai chục tuổi. Sau 13 năm học tập và làm việc tại Bệnh viện ở Pháp, năm 1931 chú tôi trở về những mong đem tài năng phục vụ ngay người bệnh. Nhưng sự thật trái ngược, một trí thức của một nước thuộc địa dù là bác sĩ hay thầy giáo như cha tôi cũng đều không phải dễ dàng kiếm được công việc như ý. Chú tôi cũng phải đi khắp các Bệnh viện từ Nam ra Bắc để tự khẳng định được mình là người thầy thuốc phẫu thuật đầu tiên của Việt Nam, được công nhận giáo sư đại học. Chú tôi là thầy dạy anh Tôn Thất Tùng. Thầy trò là hàng xóm của nhau. Thầy trò lại là chú cháu của nhau. Trong suốt chặng đường gian khổ của cuộc Kháng chiến hai thầy trò là hai đồng nghiệp đã lo toan mọi công việc tản cư di chuyển Bệnh viện, chuẩn bị phương tiện thuốc men và cứu chữa thương bệnh binh, đồng thời chăm lo cho nền Đại học Y Dược khoa được từng bước phát triển và củng cố.  
Gia đình tôi luôn tản cư cùng hai gia đình chú Di và anh Tùng, nên hàng ngày mắt thấy tai nghe mà lấy làm cảm phục mối tình thầy trò, bằng hữu họ hàng ruột thịt của mấy gia đình.  
Cách mạng mới thành công, cha tôi được Cách mạng giao trách nhiệm Tổng Giám đốc Đại học vụ. Khi Bác Hồ giao trọng trách làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục thì Bác ký Sắc lệnh (Số 22, HSAQ4/A144 năm 1946) bổ nhiệm chú Di tôi giữ chức Tổng giám đốc Đại học vụ. Sự gặp gỡ của cha tôi và chú Di là sự gặp gỡ của hai nhà khoa học xã hội và tự nhiên, sự gặp gỡ của hai tâm hồn có chung lẽ sống vì hạnh phúc và hoà bình cho con người. Đối với chú tôi: “Người thầy thuốc cần có óc khách quan vô tư của nhà khoa học, nhưng không bàng quan lạnh nhạt mà biết xúc cảm trước đau khổ của người bệnh. Trong nghĩa cao cả của người thầy thuốc, chỗ dành cho trái tim cũng không kém gì trí tuệ thông minh”.  
Trong “Văn minh Việt Nam” xuất bản năm 1944, cha tôi viết: “Nếu như xưa kia ở Việt Nam có một kỷ luật tinh thần thì lại chưa hề có một nền giáo dục liên tục, một sự phát triển liên tục việc trau dồi trí thệ. Người ta đưa quá nhiều vào trí nhớ của trẻ em, điều đó làm thui chột một số năng lực não bộ người Việt, óc suy diễn, rất cần thiết cho nghiên cứu khoa học. Chưa bao giờ được phát triển một cách có hệ thống”.  
Thành ra “người Việt có sự lười biếng về trí óc, có xu hướng dễ dàng chấp nhận hết thảy và bắt chước hết thảy. Nhà nho xưa kia ra làm quan sau khi học nhiều kinh sách chứa đầy trí nhớ, phần lớn chẳng còn nghĩ đến trau dồi trí tuệ nữa. Họ già trước thổi. Hoặc là họ cam chịu nhẫn nhục để khỏi bị ai đó ganh tị mà kiếm chuyện lôi thôi. Hoặc là họ sa vào một thú chói ngông, đôi khi cũng tinh tế đấy, nhưng dễ làm cạn kiệt đi ở nòi giống cái năng lực phát minh hoặc thậm chí năng lực lập luận khoa học”. (Văn minh Việt Nam, 1944).  
Thấu hiểu nhược điểm của nền giáo dục cũ khi bắt tay xây dựng nền giáo dục mới, cha tôi cùng chú tôi cộng lực xây nền đại học đầu tiên của đất nước sang trang sử mới thì có sự đồng nhất về quan điểm…   
Cha tôi đã nói về thầy cô giáo: “… Nếu chỉ làm nhiệm vụ truyền thụ kiến thức khoa học kỹ thuật mà thôi thì chưa đủ, còn phải làm cho khoa học kỹ thuật không những ăn sâu vào trí tuệ mà còn thâm nhập vào cội rễ của tình cảm, tâm hồn của học sinh sinh viên” (Phát biểu tại Đại hội Nhà văn lần thứ ba).  
Đối với cha tôi thì một nền giáo dục dân chủ mới phải làm cho học trò “thấm nhuần tinh thần yêu nước, yêu nhân dân, tin tưởng ở khoa học, tôn trọng sức lao động. Làm cho học sinh thấy ích lợi của nhân dân, tương lai của Tổ quốc là lợi ích là tương lai của bản thân mình” (trang 13 “Những bài viết về giáo dục của Nguyễn Văn Huyên”).  
Còn chú tôi, trước sinh viên bàn về nhiệm vụ của trường Đại học dã nói: “Dạy khoa học chưa đủ, nhà trường đại học phải là nơi hình thành khoa học. Trường không phải là để nhồi nhét kiến thức mà người thầy phải biến dạy ít mà trò thì phải học được nhiều, hiểu được sâu, thấy được rộng”.  
Trên núi rừng Chiêm Hoá những bài nói trước cuộc mít tinh đông đảo sinh viên, quần chúng, chú tôi luôn nhắc về nền giáo dục: “Thầy dạy cho học - hiểu - hành, còn ra trường làm việc trò phải hành - hiểu - học, phải tiến lên bằng sự lao động không vụ lợi, không nhờ cậy ai suy nghĩ hộ…”.  
Với tư cách của một Bộ trưởng Giáo dục, cha tôi đã kêu gọi các nhà văn học nghệ thuật hãy cùng cộng tác với các nhà giáo để giúp học sinh dược học, được đọc những tác phẩm và nhận thấy cái đẹp quyến rũ của khoa học kỹ thuật do đó mà say mê tha thiết đi vào nguồn cảm xúc mới và những nguồn sống giầu có, đem lại lạnh phúc hoà bình cho con người”.  
Tôi đã chứng kiến biết bao lớp sinh viên học năm thứ hai, thứ ba ra chiến trường phục vụ quân đội rồi lại trở về học, rồi thi, rồi lại lên đường với vốn kiến thức năm thứ tư, thứ năm rồi lại về học, thi, tốt nghiệp… Từ những bài diễn văn chú tôi đọc bằng tiếng Pháp cho đến sau này, chú đã cùng cha tôi và biết bao đồng nghiệp khắc phục để biến nhà trường thật sự trở thành trường dạy cho người Việt Nam bằng tiếng Việt.  
Hai anh em đồng hao này một người sôi nổi nhiệt tình và nóng nảy, một người trầm tĩnh, kín đáo và ôn hoà lại hết sức gắn bó với nhau trong sự nghiệp trồng người. Hai anh em chung một suy nghĩ về nghề thầy thuốc và nghề dạy học là hai nghề cao thượng. Một mang lại nguồn sống cho con người, một mang lại trí tuệ cho con người, cả hai đều đòi hoi lương tâm trong sạch. Cả hai đều không bị ảnh hưởng của duy lý giầu chất ích dụng của Phương Tây mà đã khéo kết hợp triết học Phương Đông lấy nhân nghĩa để giúp thế hệ trẻ “thành nhân” trên cơ sở nền học vấn tiên tiến của Phương Tây mà không bị lối học vẹt sáo rỗng, từ chương làm tê liệt óc sáng tạo của con người. Còn anh Tôn Thất Tùng trong cuốn “Đường vào khoa học” của mình đã viết: “Tôi là một thanh niên học ở trong nước, chỉ có học vị trong nước, điều đó sẽ khuyến khích anh chị em trẻ tuổi đi vào nghiên cứu những vấn đề thực tiễn của nước nhà đặt ra hơn là chỉ nghiên cứu qua sách hay lý luận phương Tây…”  
Anh Tùng cũng như cha tôi lớn lên trong gia đình mẹ goá. Anh viết: “Cha tôi qua đời lúc tôi mới được ba tháng… Mẹ tôi muốn cho tôi đi học để làm quan, nhưng tôi chán ngấy cảnh tượng những quan lại ở Huế: một mặt thì sợ Tây hết vía, một mặt thì chà đạp nhân dân lao động của mình; vì thế tôi đã sớm rời nhà để ra Hà Nội vào khoảng năm 1931, theo học Trường Bưởi, rồi Trường Y, mong muốn mai sau sẽ làm một nghề “tự do” không phụ thuộc vào đám quan lại hay chính quyền thực dân… Lúc tôi vào năm thứ ba, thì cụ Hồ Đắc Di, bác sĩ mổ xẻ là người Việt Nam duy nhất lúc ấy được công nhận là chính thức, cũng đền làm việc tại Bệnh viện Phủ Doãn… Tôi suy nghĩ nhiều trong bốn bức tường của Bệnh viện và trong nhà xác: dân ta khổ vì ta bị đế quốc xâm lược và bóc lột, không phải tài năng mổ xẻ của tôi sẽ cứu dân ta mà phải xoá bỏ chế độ thực dân bóc lột. Đi vào khoa học như tháp ngà để giải sầu cho sự tủi nhục vì mất nước, khoa học lại đưa tôi trở lại sự tủi nhục vì mất nước. Con đường đi vào cách mạng đã hé mở cánh cửa cho tôi, một thanh niên làm công tác khoa học vào thời ấy…”.  
Cùng một tâm hồn, cha tôi và anh đều mượn lời của Paul Valéry làm lời tựa: cha thì cho luận văn Tiến sĩ của mình: “Gió đã nổi lên!… Phải cố mà sống!”, còn anh Tôn Thất Tùng trong “Lời cuối” của cuốn sách “Con đường vào khoa học của tôi” cho rằng: “Bền bỉ, bền bỉ trong lòng xanh, mỗi hạt nhân về trầm lặng có thể sinh quả chín cành”.  
Trong suốt 9 năm Kháng chiến và sau này khi hoà bình lập lại, ba anh em, chú cháu Huyên, Di, Tùng luôn sát cánh bên nhau cùng trí thức đương thời của ngành Y tế và Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ xây dựng 2 ngành trở thành hai bông hoa sáng giá của vườn hoa xã hội chủ nghĩa”.  
Mối tình giữa ba anh em chú cháu cha tôi; đã viết trong Bản tự thuật lý lịch: Vợ tôi sinh ra trong một gia đình Tổng đốc, hai chị em nhỏ tuổi nhất lớn lên sau thế gian chiến tranh thứ nhất, trong thời kỳ giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam đương ngoi lên vượt ra ngoài giai cấp phong kiến, có anh đi học Pháp, nên đều ghét quan lại, khinh bọn trí thức: muốn ngoi lên làm quan. Chúng tôi gặp nhau ở đó. Em thì lấy bác sĩ Hồ Đắc Di. Sau này vợ chồng tôi và vợ chồng Di và Tôn Thất Tùng chơi với nhau thân mật cũng do đó. Không ai có bạn nào trong đám quan lại địa chủ. Nề nếp sinh hoạt ảnh hưởng Âu Tây nhiều; chỉ dính líu đến gia đình lớn với mức độ tối cần thiết thôi; cố gắng giúp đỡ nhau không làm sai trái; còn công việc trong gia đình đều uỷ thác anh em cả”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Nơi dừng chân đầu tiên Vân Đình**

Một hôm bác thợ may lại nhà, tôi nghe mẹ tôi dặn bác trước khi ra về: “Bác nhớ cắt một cái quần chân què”. Thế rồi hôm trả áo tôi tò mò sán lại xem. Khi mở bọc quần áo chỉ toàn màu đen, màu thẫm chẳng có hoa gì đẹp cả. Mẹ tôi có bao giờ may quần màu đen, mà chỉ toàn là quần trắng thôi. Sao lại chẳng thấy có quần chân què? Sao lại toàn quần đủ hai ống? Thấy tôi thắc mắc thì mẹ nhếch môi cười, nét mặt vẫn đượm vẻ đầy âu lo và giải thích cho tôi hiểu “cắt quần chân què”. Hình ảnh đó vẫn đậm nét trong tôi, vì mẹ tôi lúc nào cũng gần gũi vỗ về và hết sức vui vẻ truyền cho con nhựa sống lai láng. Chỉ riêng hôm ấy, lần đầu tiên nhận được tín hiệu về một nỗi bất an khó tả…   
Tôi lờ mờ hiểu, phen này nhà mình lạt phải chạy loạn vào Hà Đông. Trong nhật ký, mẹ tôi viết trên Việt Bắc có đoạn: “Anh Đồng (Phạm Văn Đồng) đã đến nhà và nói: “Các chị nên đưa các cháu bé ra khỏi Hà Nội để chính phủ lo đối phó với bọn Pháp và Tầu. Ổn định rồi trở về…”.  
Đó là lúc Bác Hồ đang dùng sách lược “Hoà để tiến”. Chúng tôi đã tiễn anh Vi Văn Phác “Nam tiến”. Chiến tranh nay đã gần Hà Nội. Có lần mẹ tôi viết cho Huy: “Gian nan lắm Huy ạ! Eo ơi mẹ phát khiếp bọn Tầu Tưởng. Sợ lắm, như lũ giặc”, cho nên kế sách của Bác Hồ đuổi êm Tầu Tưởng về nước là thượng sách.  
Gia đình tôi rời Hà Nội trước ngày 19-12-1946, tức là trước khi có Lời kêu gọi Toàn quốc Kháng chiến của Bác Hồ. Không ngờ sau 9 năm gia đình mới trở lại Thủ đô. Còn riêng tôi phải 11 năm sau mới đặt chân đến Hồ Hoàn Kiếm. Lúc ra đi để sang Trung Quốc học là từ làng Ải, Chiêm Hoá, lúc trở về lại là Thủ đô Hà Nội. Nhật ký mẹ tôi viết: “… Bác Phạm Văn Đồng lại nhà nói vậy, thế là ba gia đình Huyên, Di, Tùng bỏ lại tất cả tài sản gia đình trí thức phong lưu ra Vân Đình với một số đồ dùng tối thiểu để sinh hoạt”.  
Mẹ tôi một nách bốn con thơ, lớn là 8 tuổi, nhỏ là 8 tháng tuổi, cùng cô Quý, chị Huệ con nuôi của mẹ lên đường. Có cô giáo Kim và bác Học, là hai người đỡ đần cho cả chặng đường này (tổng cộng 9 người).  
Cô Di tôi một nách hai con, lớn là 8 tuổi, nhỏ là 4 tuổi, cùng 3 mẹ con bác Liều, chị Thêm (tổng cộng là 7 người).  
Còn chị Hồ chỉ có hai mẹ con cùng chị bế Bách (tổng cộng là 3 người).  
Như vậy là gần 20 con người bắt đầu cuộc ra đi để rồi tập trung tất cả tại Vân Đình, Hà Đông.  
Chúng tôi tạm biệt Hà Nội còn ngoái lại nhìn vườn khoai đầu nhà mà cha mẹ đã hưởng ứng lời kêu gọi của Bác Hồ “chống giặc đói, chống giặc dốt” gắn liền với “chống giặc ngoại xâm”.  
Cạnh nhà có đơn vị Vệ quốc đoàn đóng ngay tại Thư viện Khoa học bây giờ. Bãi cỏ trước đây các đội “Si-cút” (Hướng đạo) vẫn vui chơi chạy nhảy, nay đã biến thành bãi ngô, khoai, đậu… Tôi ngoái nhìn mà nhớ. Sáng nào cũng từ phòng rửa mặt nhìn sang doanh trại được nghe bài “Tiến quân ca” vang lên. Chị em tôi và Bích Hà rất hãnh diện đứng nghiêm mỗi khi nghe thấy tiếng chào cờ: “Đoàn quân Việt Nam đi…” mọi người trên đường phố cũng đều dừng cả lại rồi mọi người cùng đồng loạt bước.  
Tôi cảm nhận được ai cũng đều ngẩng cao đầu với niềm tự hào vì nền độc lập của đất nước. Bõ những ngày mặt tái xanh khi Nhật ập vào nhà mà cha tôi lại đi vắng. Hôm ấy tôi đang ngồi tập đàn. Chẳng biết là học từ lúc nào mà tôi đánh piano bài “Này thanh niên ơi! Quốc gia đến ngày giải phóng!…” Mẹ tôi sợ quá giả vờ lên giường kêu đau bụng (có mang em Huy). Chúng xì xồ gì đó cho mẹ vài viên nhân đơn rồi bỏ đi.  
Từ đây chúng tôi ra đi mà nhớ Hà Nội thật sự. Nhớ từng ngày, Hà Nội đã dạy cho chúng tôi những bài học về lòng yêu nước. Cái ngày 13 vạn quân viễn chinh Pháp sang, có lệnh các nhà đóng tất cả cửa sổ. Tôi theo con trai bác Học (bác Học là người làm vườn của Trường Viễn Đông Bác cổ sau này theo gia đình tôi ra Kháng chiến) trốn ra vườn nấp sau bụi tre ngà nhìn ra đường. Đường vắng tanh. Tôi theo con trai bác Học mắng bọn Tây, đầm đi qua nhà để ra phía Tràng Tiền là “Tây lai ăn khoai cả vỏ”. Bị mẹ phát hiện gọi lên nhà. Trong lòng thấy hả hê! Nhưng một thoáng suy nghĩ lúc nhìn thấy cô bạn Rosé Marie cùng lớp khi còn học ở trường Chim non tại nhà thờ Liễu Giai và cả ở trường Tiểu học trong Hà Đông. Vẫn bộ quần áo đồng phục cũ, khi bạn lướt qua mặt tôi cùng với những tiếng “Tây lai ăn khoai cả vỏ” vừa chấm dứt thì tôi trông thấy gót tất rách lộ ra dưới chân, bạn thì đang cúi gằm rảo bước theo cha… Tự nhiên hình ảnh đó đã gợi lên trong lòng tôi một nỗi niềm thương cảm mà chưa được phân định rõ ràng.  
Chẳng nhớ rõ là gia đình tôi rời Hà Nội bằng cách nào, nhưng chắc không đến nỗi căng thẳng như hồi bác Nguyễn Mạnh Tường ra đi. Bác kể rằng đến lúc chót thì bác lên tàu tản cư về Hà Nam. Lúc đó bầu không khí kinh khủng lắm… Trước khi theo chuyến tầu về Nam cuối cùng bác phải khoá cửa văn phòng rồi lên tầu. Tầu hôm đó chật ních người, ngồi cả trên nóc loa, bậc lên xuống. Trên Đường số 1, làn sóng người đi xe đạp, xe bò, xe kéo đủ hết tất cả… Trong giai đoạn đó bác mất tin tức với tất cả…   
Ba gia đình chúng tôi theo dòng người đổ ra Vân Đình. Chúng tôi ở nhà bác Dương Thiệu Chinh, anh rể của mẹ tôi. Khi đó bác gái là bác Kim Thành vẫn ở trên Yên Thế, chỉ có chị Thịnh con gái thứ hai thay mặt bác chăm sóc các em. Nơi đây là khu nhà của họ Dương Thiệu. Một dòng họ lớn, cụ Dương Khuê đỗ tiến sĩ vào năm Tự Đức thứ 21 (1868), làm thượng thư, tham tán Nha kinh lược Bắc Kỳ. Tại đây rất nhiều nhà gạch 5 gian xây ngang xây dọc, lớp lớp xung quanh nhà thờ họ Dương Thiệu. Chiều nào chúng tôi cũng rủ nhau lên đê chơi. Dưới chân đê ven dòng sông Đáy phù sa màu đỏ là thảm lúa xanh rì sóng nhấp nhô như biển cả. Hơn chục anh chị em chơi đuổi bắt, chơi rồng rắn, chơi chiến trận như không hề hay biết cuộc chiến đang xảy ra ngay trong lòng Hà Nội. Tối tối theo người lớn xách đèn bão đi xem lên đồng. Sáng ra trẻ con trố mắt nhìn bà đồng cũng gánh nước như mọi người. Thế mà khi lên điện, bà đồng ăn mặc oai vệ múa dẻo, dùng lửa đốt giấy tẩm rượu xanh lè xoay quanh đôi mắt. Thỉnh thoảng lại vứt tiền xu ra khắp xung quanh cho các ông chầu văn…   
Thỉnh thoảng thấy chú Di xuất hiện, còn anh Tùng và cha tôi hình như không thấy có mặt tại Vân Đình. Về sau đọc nhật ký của anh Tùng, tôi mới biết mọi người đang lo tản cư cơ quan. Tuyến mổ xẻ lúc đầu chạy từ Kim Lũ, Cự Đà rồi đến Vân Đình theo bờ sông chuyển thương binh dễ dàng bằng thuyền. Tuyến hai gồm Vân Đình, Hoà Xá và Đốc Tín theo Sông Đáy. Tất cả dụng cụ thuốc men dự trữ để ở Đốc Tín. Từ Đốc Tín có thể rút về Chùa Hương hoặc lên Việt Bắc. Tuyến hai do cụ Di phụ trách. Đây là hạt nhân để sau này xây dựng đoàn mổ xẻ lưu động và trường Đại học Y Khoa Kháng chiến. Các anh sinh viên thỉnh thoảng vào Vân Đình tìm chú Di. Ở đây chúng tôi bắt đầu quen biết anh Nguyễn Tăng Ấm, anh Bửu Triều, anh Phạm Văn Phúc, anh Nguyễn Huy Phan…   
Về sau này anh Ấm lấy chị Thịnh con bác Chinh. Anh Bửu Triều theo 3 gia đình chúng tôi lên tận Chiêm Hoá học Trường Y. Còn anh Huy Phan sau là con nuôi của mẹ tôi. Các anh sinh viên sở dĩ qua lại Vân Đình, nơi gia đình chúng tôi tản cư đầu tiên, là do tại đây Trường Y vẫn mở lớp giảng dạy tại nhà dân. Chú Di tôi thường ra Hà Nội để mổ. Chiều ngày 17 tháng 12 năm 1946, chú tôi còn mổ ca cuối cùng…   
Mẹ tôi thiếu sữa cho em Huy, trong hoàn cảnh tản cư còn vô định… tất cả điều đó tôi đâu đã biết. Chỉ thấy người Hà Nội ùn ùn kéo ra Vân Đình. Bác Kim Yến cũng chạy ra và ở gần nhà chúng tôi. Cơ sự khó khăn, tơ lụa không bán được, bác đành xoay ra làm bánh rán để kiếm kế sinh nhai cho 8-9 người trong gia đình. Chúng tôi được ăn cháo gà, cháo vịt và bánh rán của bác thật là ngon. Hàng ngày tiếng súng từ Hà Nội vọng ra, mẹ tôi không cho chúng tôi ra ngoài đê chơi. Suốt ngày ở trong nhà và chơi trên giường. Sáng ra chăn bông xếp tất cả vào một góc. Mẹ tôi dặn hễ có máy bay chui xuống gầm giường nơi có đặt chăn bông, rồi mẹ tôi giải thích làm thế đế tránh bom đạn!  
Để khỏi buồn, chúng tôi được mẹ cấp cho giấy và bút chì xanh đỏ mẹ tôi dạy vẽ bông lúa, vẽ cô tiên, vẽ hoàng hậu mặc áo thụng đội khăn vành dây… Bông lúa mẹ tôi vẽ mềm mại làm sao. Những hạt lúa nặng chĩu làm cong cả nhành lúa. Về sau khi sang Trung Quốc học, nhìn thấy cây lúa mì “cứng đơ” tôi liền nghĩ tới ngay hình ảnh nhành lúa mẹ tôi vẽ, rồi sau mới liên tưởng tới lúa nước khác lúa mì. Một hôm đang vẽ thì nghe tiếng máy bay bay dọc con sông Đáy cạnh làng, ai nấy đều nhanh như cắt chui tọt vào gậm giường nơi đã xếp gọn chăn bông. Một lần máy bay rẹt qua lia một loạt đạn xuống ven sông Đáy, hôm ấy chị Thịnh kịp chui gầm bàn còn anh Ấm thì chạy nấp sau cánh cửa gỗ. Máy bay đi rồi mọi người mới hoàn hồn. Mỗi lần gặp nhau trên Việt Bắc thường nhắc lại ngày ở Vân Đình, anh Ấm “chơi ú tim với máy bay giặc Pháp” rồi ai nấy lại rũ cả ra mà cười vui vẻ. Ai ngờ được rằng sau này anh đã trở thành thứ trưởng Bộ Y tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.  
Nơi đây là chặng đường dừng chân đầu tiên của cuộc đời lưu động qua 9 năm kháng chiến. Đúng như Hồng Nguyên đã có thơ, chúng tôi đã “qua nhiều nơi không nhớ rõ tên làng” và chúng tôi “đã nghỉ chân rất nhiều nhà dân chúng”. Mỗi làng, mỗi xóm, mỗi nhà đều để lại trong tôi những kỷ niệm khác nhau, song duy có một dấu ấn còn in đậm nét trong tim tôi đó là tình nhân ái giữa con người với nhau trong cơn hoạn nạn.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Tiếp tục cuộc hành trình**

“Lên non thiếp cũng lên theo  
Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau”  
Đó là quyết tâm của mẹ tôi. Từ Vân Đình chạy vào Đốc Tín. Tôi chỉ còn nhớ một bên là sông sâu, nhìn thấy bà con gánh nước phải lần theo rất nhiều bậc. Một bên là nhà cửa lấn sau vườn cây xanh um. Sau nhà nào cũng có nương dâu, bãi mía… Hai gia đình tôi và chú Di vào ở nhờ một gia đình của vợ chồng nông dân trẻ. Chắc là anh chị thuộc hạng trung lưu ở vùng này vì có nhà gạch ba gian, lại có một phòng trên gác, nhà có sân gạch, bể nước rất to. Một dãy nhà ngang là 5 gian nhà lá rộng dùng để các giá nuôi tằm. Sau vườn là bãi mía và nương dâu thẳng tắp. Anh chị nhường chỗ cho các gia đình tản cư ở toàn bộ khu nhà chính còn chủ nhà thì ở trên gác nhỏ. Trẻ con đi theo chị chủ nhà hái dâu, về nhà chị lại thái sợi to, sợi nhỏ li ti rồi rắc trên nong tằm. Nong thì lúc nhúc tằm to, nong thì lúc nhúc tằm nhỏ tí. Chị lại cho chúng tôi những giấy trứng tằm tròn như miệng bát để chúng tôi bắt chước “nuôi tằm”. Mía nhà chị chủ nhiều vô kể. Cô Di và mẹ tôi mua cho ăn, chúng tôi thì cứ theo chị ra vườn chặt về. Chúng tôi ăn bao nhiêu mà chẳng thấy vườn mía bớt đi chút nào! Chiều chiều cả hai nhà trải chiếu trên nền gạch ngoài sân ăn cơm.  
Đêm sáng trăng, chúng tôi trải chiếu giữa sân gạch ngồi đếm sao. Chờ xem sao đổi ngôi để ước. Mẹ tôi dạy xem ông Thần Nông trên trời… Người ta nói Đốc Tín gần Chùa Hương lắm, họ “đi củi” mang về những con sâu đá to bằng quả mận, tròn như hòn bi, bóng nhoáng. Bỏ ra khỏi túi một lúc nó bò dài bẹt nhiều chân như con cuốn chiếu. Cô Quý còn giữ nó trong ba lô mang lên tận Việc Bắc! Tôi xin mẹ lên Chùa Hương chơi, mẹ tôi bảo: “Không được, ngộ nhỡ Tây lên không kịp về đâu!”.  
Rồi một hôm tôi và Thể Lan đã lần mò ra Bến Đục. Hôm ấy Lan mặc bộ quần áo có đủ ba màu xanh, trắng, đỏ. Chúng tôi dắt díu nhau đến giữa chiếc cầu cheo leo bằng mấy cây tre thì phải quay trở về. Bởi vì mặc áo quần như Lan mà qua chợ sẽ bị người ta cho là Việt gian và bị bắ ngay. Chúng tôi vội quay ngay về nhà mà chẳng còn dịp nào bước qua chiếc cầu cheo leo trên dòng sông ấy nữa.  
Ở Đốc Tín trẻ con bị ốm cả lượt. Đang mùa sởi, thuỷ đậu nên đã lây nhau. Mẹ tôi lại một phen vất vả. Ở Đốc Tín không bao lâu lại thấy người lớn bàn phải đi Phú Thọ. Mẹ tôi còn do dự chờ cha tôi.  
Tôi đã được đọc một bức thư còn lưu trong hồ sơ gia đình như sau: “Ngày 14-3-1947. Anh Huyên, tôi đã lên đến Phú Thọ. Tôi có vào Đốc Tín gặp chị và các cháu đê bàn về việc lên Phú thọ. Nhưng ý kiến của chị là đợi anh về mới quyết định. Vậy anh nên trở về. Chị đợi”.  
Ký tên không rõ, nhưng tôi biết sự việc này qua nhật ký của mẹ “Trung ương cho anh Ty và một anh nữa về đón lên Phú Thọ. Nhưng tôi thấy không có anh Huyên nhất định không đi. Nói với các anh là: “Một là anh Huyên viết giấy về, hai là anh Huyên về đón cùng đi… Thế là 3 hôm sau anh về đón”.  
Quả là “Thiếp đã theo chàng lên non”.  
Đêm ấy gia đình đến Hoà Xá. Ngổn ngang sân đình là vải trắng trải giường, màn, bông, băng, hộp hấp dụng cụ có tới hàng chồng, sáng loáng. Băng ca xếp thành hàng, sinh viên, y tá đang thu dọn đóng hòm để mang theo. Ai mang được gì cố mang cho hết. Ở đây, tôi gặp anh Tùng xách chiếc đèn bão chạy ngược chạy xuôi giải quyết công việc khẩn trương. Sau này khi lên đến Chiêm Hoá tôi lại nhận ra những tấm vải trắng có in chữ HY màu đen đó chính là dấu hiệu của Bệnh viện.  
Tại đây hai gia đình tôi và chú Di gặp lại anh chị Tùng, Hồ và Bách. Thế là cả ba gia đình lại tiếp tục lên đường.  
Người lớn sau này hay nhắc tới câu: “Có ngờ đâu mình rồi sẽ trải qua con đường kháng chiến dài hàng trăm, hàng nghìn cây số, lâu tới hơn ba nghìn ngày đêm để rồi 9 năm sau mới trở về. (Hồi ký của Giáo sư Hồ Đắc Di).  
Nhật ký bác Yến còn viết: “Cả đoàn cứ thế mà đội trời mưa đến Đoan Lữ cách Vân Đình mấy cây số thì chia tay nhau”. Bác Kim Yến quay trở về để lo việc tản cư. Theo dòng người tản cư bằng ca nô, sang bên kia sông, gia đình chúng tôi lại tiếp tục chặng đường gian nan vất vả mà chưa ai có thể lường trước.  
Đoàn người gồng gánh, kẻ đi bộ, người thì chất đầy hàng lên xe kéo. Xe kéo, đi bộ, gồng gánh đầy dọc đường. Chúng tôi 6 - 7 đứa trẻ của ba gia đình lặng lẽ theo mẹ nhưng vẫn không hiểu được nỗi khổ của người lớn: cô Di tôi lại đau tim nặng. Rời Hà Nội thứ gì cũng thiếu, lại kèm theo bao nỗi lo âu! Huy mới 7-8 tháng, Bách còn nhỏ hơn, lỉnh kỉnh nào sữa, nào bầu sữa, nồi niêu xoong chảo…   
Bỗng có tiếng hô: Máy bay! Máy bay! Xe tay dừng lại, gồng gánh vứt bên vệ đường, người đổ xô xuống hai bên đường. Chúng tôi theo mẹ chạy vào một bụi sim mua để nấp. Sau này mỗi khi nhìn thảm cỏ có những bụi sim và những bông hoa tím của những cây mua tôi lại nhớ cái cảnh chạy máy bay hôm đó: mẹ tôi thấy chúng tôi nằm yên trong bụi vội vàng rũ chăn chiến Nam Định ra và chùm vội lên cho chúng tôi, rồi ôm năm chúng tôi (cả cô Quý) vào lòng. Tiếng “Bà già” rè rè trên đầu nhưng chúng tôi chẳng nhìn thấy gì hết và yên tâm nằm trong vòng tay của mẹ dưới tấm chăn ghi xám trải rộng trên thảm cỏ xanh rờn! Sau này mỗi lần nhớ lại cuộc hành trình gian truân của một thời “qua ba bể” mẹ tôi lại kể đoạn này và chúng tôi lại cùng nhau rúc rích cười sự ngây thơ của mình khi mới tản cư “Thế là lạy ông tôi ở bụi này rồi còn gì nữa!”.  
Chú Trần Bá Kỳ, sinh viên theo Trường Y lên Việt Bắc, sau này lấy cô Quý, nhớ lại những ngày đầu các anh sinh viên được phân công theo tuyến của cụ Di chuyển toàn bộ thuốc men dụng cụ y tế đưa vào Đốc Tú nay lại chuyển ra bến để đưa lên Việt Bắc. Trên đường vận chuyển vào ban đêm còn thấy bên kia sông rực sáng do Tây càn đốt phá nhà dân. Các anh qua cả khu vực gia đình tôi và chú Di đã ở. “Lấy cả xe xích lô của bà Huyên để vận chuyển thuốc”. Họ đồn vậy chứ nếu có xe xích lô thì chắc chúng tôi đã cùng các xe tay để theo đoàn tản cư đi Mông Phụ.  
Nhật ký bác Tú Cương viết: “Chợt nhớ khi tiễn chân 3 gia đình 2 em Kim Ngọc, Kim Phú và cháu Hồ, lúc chia tay nhau ở làng Đoan Lũ đến lúc các em đi khuất tôi mới quay về thì thấy chú Huyên quay lại bảo tôi “Anh Tú không tham gia gì với Chính phủ thì đi xa làm gì! Mẹ tôi đang ở làng Mông phụ, Sơn Tây quê của ông Phan Kế Toại, anh chị lên đấy rồi kết hợp với gia đình mẹ tôi tìm cách về Hà Nội”.  
Câu nói gợi cho tôi suy nghĩ, chú cho tôi ý kiến rất hay. Về Vân Đình bàn lại với ông Cương mọi người đồng ý, lại thu xếp đồ đạc thuê gồng gánh hơn 10 gánh hành lý, vẫn còn một chiếc xe kéo, mục đích giữ xe để có đi đâu thì chở cụ Huyện, Vi Long và bé Nghi, bé Thuỷ (lúc ấy bé Nghi 3 tuổi bé Thuỷ 12 tháng tuổi). Còn mọi người lếch thêch đi bộ đến bên đò “Ba Thá” thì khoảng 1 giờ trưa. Chiếc xe kéo lại bị gẫy trục, mọi người đành dừng lại để đi đường thuỷ vậy!  
Ra bến sông thuê thuyền thì chẳng thấy có chiếc thuyền nào! Được mọi người cho biết “Tất cả các thuyền hôm nay bị trưng dụng cả rồi, đoàn Y tế sử dụng hết! Tôi lo quá không biết làm sao đây. Mọi việc vẫn là tôi phải lo, tôi và cháu An loanh quanh ở bến đi qua một hàng nước thì thấy anh Tôn Thất Tùng đang ở đấy sắp sửa chuyển đoàn đi, cả đoàn có đến gần 100 người! Tôi thấy Tùng mừng quá, may ra Tùng giúp được gì chăng. Tôi nói với Tùng là tôi cũng lên Sơn Tây đi đường bộ, nhưng đến đây chẳng may xe kéo bị gãy trục, nay phải đi đường thuỷ vậy, nhưng tất cả các thuyền hôm nay Y tế trưng dụng cả; anh có thể cho bọn tôi một thuyền được không? Anh Tùng trả lại ngay không còn cách nào mà lấy được, vì đoàn đông quá thuyền không có nhiều! Tôi thấy anh trả lời thế nên không hy vọng gì anh Tùng giúp được, tôi hơi bực mình, liền quay di ngay không chào nhau, tôi lo quá lại thêm còi báo động có máy bay mọi người tìm chỗ trú ẩn! Máy bay đi rồi tôi và cháu An lại ra bên tìm thuyền. Tại sao lúc nào cũng có cháu Ngô Đăng An bên tôi? Cả đoàn, lúc đó chỉ có tôi làm người chỉ huy, cháu An lớn hơn, còn các em còn bé cả nên cháu An là cánh tay phải của tôi. Ngồi ngoài bến mãi cho đến gần 5 giờ chiều hôm ấy, thì may ơi là may, có một thuyền mới lạ thuỷ, nhiều người cũng đang tìm thuyền như tôi tranh nhau thuê, tôi trả giá cao hơn nên thuê được với giá 1500đ, tất cả mọi người khuân vác đồ đạc vào thuyền, lúc đó là hơn 5 giờ chiều, sẩm tối, để hành lý gọn gàng mọi người bước vào thuyền thì xa xa nghe tiếng súng phía sau tại làng Thạch Bích, chúng tôi sợ quá thúc chủ thuyền chuyển lái đi nhanh, khỏi bên Ba Thá độ 30 phút thì trời tối hẳn! Tháng ấy là cuối tháng hai âm lịch nên trời chóng tối, nhìn lại Thạch Bích, tiếng súng càng rộn rã cháy sáng rực vùng trời. Đi cả đêm hôm ấy tới 8 giờ sáng hôm sau mới đến Sơn Tây. Thanh toán tiền thuyền xong, tất cả đi bộ, lại phải tìm người gánh đồ đạc, lục tục kéo nhau đi qua “Công” là trại lính của Pháp đã bị tiêu thổ, nhà cửa không còn gì, ngổn ngang những đống gạch”.  
Sau này chúng tôi gặp lại anh Ty lúc dó đã là bác sĩ mổ xẻ của Bệnh viện Việt Đức. Chúng tôi cùng nhau ôn lại chặng đường đã đi qua. Từ Vân Đình ra đi, đoàn tản cư không theo đường quốc lộ vì bấy giờ Tây đang rục rịch tấn công bằng hai gọng kìm một từ Hà Nội lên, một từ Nam Định đổ về. Nghe anh kể lại thì qua xã Phương Trang, Văn La đến Võ Lao vào ban đêm. Vùng này cách Trúc Sơn 2 km. Mọi người nói là quân pháp đã đến Mai Lĩnh định đánh Trúc Sơn rồi về Phùng qua Quốc Oai…   
Đối với một trí nhớ của một đứa trẻ như tôi thì chẳng cần biết tên làng là gì chỉ bằng trực quan mà hay rằng: Sâm sẩm tối mới tới một nhà dân để ngủ và tang tảng sáng khi chưa nhìn rõ mặt người thì đã bị đánh thức để tiếp tục cuộc hành trình. Sở dĩ tôi còn nhớ được đôi chút là bởi lúc ra đi tôi thấy chuồng vịt nhà chủ có chú bé (thực ra lớn hơn tôi) đang lùa cơ man nào là vịt ra đồng, tôi ngoái nhìn thấy một đám trắng xoá. Trong đêm tối, mẹ tôi giục tôi đi mau rồi nói để tôi biết đám trắng ấy là trứng, vịt thường đẻ vào ban đêm. Anh Ty còn kể cho chúng tôi biết, các gia đình tản cư phải vượt nhanh qua Quốc lộ 6. Bấy giờ Trúc Sơn đã trở thành một vùng hoang tàn, trên mặt đường ngổn ngang những dấu vết của một trận càn vừa mới đây thôi. Người lớn thấy máu đọng thành vũng trên mặt đường phải ôm đầu trẻ nhỏ để khỏi nhìn thấy cảnh tàn khốc của chiến tranh? Tiếp đó chúng tôi qua Ngọc Than cũng lại chứng kiến cảnh tan hoang nhà cửa, vườn tược hơi lửa của những ngôi nhà bị cháy trụi còn phả ra!  
Tới chùa Tây Phương thì cả đoàn dừng chân và theo anh Ty dẫn ba gia đình vào ở nhờ ấp bà Ký Chân, người quen của gia đình anh cũng tản cư về đấy.  
Ngày 8-7-1948 nhật ký của mẹ tôi có đoạn hồi tưởng những ngày “theo chàng lên non” như sau: “Trải bao gian nan thử thách của cuộc đời từ nơi những lúc lên xe xuống ngựa, nay lại ngược chạy xuôi bê tha cực nhọc… Nhớ lại qua trạm đỗ chỉ có bốn bức nứa và mái lá che mà bảo tôi và các con dừng chân nghỉ tạm đấy! Ôi! Trông thấy mà lạnh cả người! Sao ta đến cảnh này?! Đây là nơi cho người tha phương cầu thực, cho người không cửa không nhà. Ta và các con ở đây ư?… Ta có đi đường đường ta chọn không? Lúc này ta phải có nghị lực và sáng suốt để dẫn dắt các con thơ ngây!”.  
Mẹ tôi viết tiếp: “… Một đoàn tản cư 17 xe tay, 5-6 xe đạp rồi lại xe ngựa, rồi thuyền… ôi kinh khủng của cuộc hành trình thời chiến!… Đêm qua, cứ ôn lại ngày đầu lên Việt Bắc mà mất ngủ. Đặt bao niềm thương chồng con mà xót xa cả lòng! Ôn lại quãng đường từ Vân Đình lên Sơn Tây, Phú Thọ, Tuyên Quang, Chiêm Hoá, làng Ải…”. Cuộc hành trình qua Quốc lộ 11 qua Sơn Tây rẽ vào nghỉ chân ở Mía lại gặp bao gia đình tản cư từ Hà Nội về đây. Một bà ngồi xổm đang xi con đái người nhỏ nhắn, tóc hơi xoắn, thấy mẹ tôi nói: “Chào chị ạ” rồi bảo: “Con chào bác đi”. Tôi theo mẹ: “Cháu chào bác ạ”, rồi nhìn kỹ thấy bác gái đẹp lắm, mắt sâu, lông mi cong, mũi cao, trắng ngần nhưng hơi gầy. Sau này khi lên tới Tuyên Quang tôi mới biết đó là vợ bác Nguỵ Như Kon Tum. Hai bác cũng đã theo cuộc Kháng chiến đến ngày toàn thắng và sau này bác trai là hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nơi mà các con, các cháu tôi đều đã học. Ra kháng chiến tôi thấy gia đình bác rất thân với gia đình chúng tôi, nhưng cũng chưa hiểu hết. Sau này có dịp mới biết bác Kon Tum là học trò của giáo sư Giôliô Quyri. Có một thời bác cũng dạy học ở Trường Bưởi.  
Từ Sơn Tây vào Mía (Mông Phụ) quê của bác Phan Kế Toại. Tại đây bác gái và các anh các chị cũng đang rục rịch rời Sơn Tây.  
Hồi ký của bác Tú Cương viết: “Biết được đường đi đến Mông Phụ là do bà chủ nhà ở làng Đoan Lữ hướng dẫn! Bây giờ trông lại thấy rùng mình vì cả nhà có đi đâu ra khỏi Hà Nội mà biết đường biết lối! Tìm được làng Mông Phụ là quê của ông Phan Kế Toại là anh rể chú Huyên. Cả nhà kéo vào thì chỉ có ông Phán Vịnh là anh chú Huyên có đấy, gia đình cũng cho chúng tôi tạm trú, qua thảo luận thì ông cho chúng tôi biết gia đình ông cũng không ở Mông phụ được, vì cụ thân sinh chú Huyên đã được ông Hưởng là em chú Huyên đón lên ấp Thanh Thuý ở với ông bà Hưởng rồi, cho nên không ai ở Mông Phụ nữa! Thế là hôm sau ông Vịnh đi lên ấp Thanh Thuý xem sao; khi ông Vịnh đi có nói: “Để tôi lên trước xem tình hình ra sao có được không; thì ông bà lên sau”. Chúng tôi đành ở lại Mông Phụ chờ tin ông Vịnh. Được hai ngày sau, ông Vịnh tin về cho chúng tôi biết: “Ấp cách tỉnh Phú Thọ 5 cây số, cách sông 5 cây số, xa đường bộ, xa đường thuỷ, như thế có thể sơ tán tạm lên đây được, còn cụ Bảy thì được bà Phan Kế Toại là trưởng nữ cụ đón lên an toàn khu rồi. Thế là gia đình tôi lại tìm thuê người gồng gánh ra bên Sông Lô thuê thuyền lên ấp Thanh Thuý! Đi từ 5 giờ sáng từ Sơn Tây đến 4 giờ chiều mới đến bên Vai, từ bên Vai đi bộ vào ấp 5 cây số, phải hỏi thăm mới biết đường vào…   
Đau khổ nhất là thuê thuyền đi được một quãng thì tàu bay cứ vù vù dọc sông làm cho mọi người trong thuyền rất sợ, ông Cương sợ quá đành lên bờ đi bộ theo dọc sông, thế là tất cả lên bờ đi, thuyền dưới sông cũng phải theo người, cụ Huyện không đi bộ được, anh bếp thì xin thôi từ Vân Đình còn mỗi anh xe vẫn lẽo đẽo theo gia đình, anh thấy cụ không đi bộ được anh liền cõng cụ đi trước một quãng khá xa để cụ ở đấy xong lại quay lại cõng ông Cương đến chỗ cụ, rồi lại quay lại cõng Vi Long lúc ấy 5 tuổi. Cứ thế cho đến gần 6 giờ chiều mới đến ấp! Được ông Vịnh đã báo cho bà Hưởng biết trước. Bà Hưởng cũng là chị em họ với ông Cương, nên chúng tôi được đón tiếp nhiệt tình!”.  
Sau khi dừng chân tại Mía, các anh lại thuê hai xe tô buýt cho các gia đình chúng tôi theo đường Phú Thọ để lên Tuyên Quang.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Từ Tuyên Quang vào làng Ỷ la**

Tiêu thổ kháng chiến  
Đêm hôm đó, toàn đoàn đi hai ôtô trên con đường gập ghềnh, xóc tung cả cửa, mẹ con cô Di bị bật ra ngoài, may không xảy ra nguy hiểm gì vì tốc độ chạy quá chậm. Đến thị xã Tuyên Quang, đêm đó ba gia đình được vào nhà tầng ngủ tạm. Đã lâu xa Hà Nội, bây giờ lại được bước vào ngôi nhà to đồ sộ nhiều tầng, nhiều phòng, sàn gỗ bóng - đó là nhà toà án cũ. Nơi đây có hai vợ chồng anh Phú và chị Lạng (con bác Chinh) cũng đang cùng cơ quan chuẩn bị tản cư…   
Đêm ấy lại nghe rền vang tiếng nổ, chúng tôi lo lắng tưởng Tây tấn công lên đến nơi. Nhưng các cô bác bảo rằng đó là tiếng mìn “tiêu thổ kháng chiến”, nhà này mai kia cũng sẽ bị phá sập. Suốt đêm mọi người trong cơ quan anh Phú lục đục dọn dẹp đóng hòm xiểng để di chuyển cơ quan Toà án Tỉnh. Ngày hôm sau, chúng tôi yên tâm cùng mẹ dạo quanh phố. Đi đến đâu cũng thấy đổ nát tan hoang, dân cư thưa thót, ai cũng lặng lẽ, vội vã với những công việc dọn dẹp, phá đường, thu dọn, chuyên chở. Toàn những đống gạch vụn.  
“Tiếc quá mẹ nhỉ, sau này lại phải làm lại sao?”. “Đây là tiêu thổ kháng chiến, phải đánh sập đi để tây lên không có chỗ ở thì không đóng quân được. Con không thấy họ phá đường đó sao?”. Hai mẹ con tôi chỉ nói có vậy nhưng tôi không bao giờ quên cảnh Tuyên Quang “tiêu thổ kháng chiến”.  
Đúng thế, hai bên đường cái là những hố đào vuông vắn lệch chéo rất đều. Nhớ lại bài “Phá đường” mà sau này tôi đã ru con rồi lại ru cháu đến hàng trăm lần: “Rét Thái Nguyên rét về Yên thế…”. Mỗi lần cất lên lời ru “ Lục cục lào cào, anh cuốc em cuốc, đá lở đất nhào… Đường dài ta xẻ sức trai ngại gì, Đường đi ngoắt ngoéo chữ chi. Hố ngang hố dọc chữ i chữ tờ…” thì tôi lại nhớ con đường tản cư dừng chân tại thị xã Tuyên Quang.  
“Cuộc chiến tranh tiêu thổ của dân tộc Việt Nam thực hiện một cách rộng lớn làm cho nhiều người phải choáng óc” như ông Trường Chinh viết trong cuốn “Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi”. Đến như tôi một đứa trẻ 8 - 9 tuổi nhìn thấy đống gạch đổ nát của dãy phố cũng đã biết tiếc, thật đúng như ông Trường Chinh viết: “Có những người ngoại quốc tưởng dân Việt Nam điên nên đã tự ý phá trụi nhiều thành phố, nên đã tự tay đốt phá nhà mình… Không, dân Việt Nam không điên, đó là ngăn chặn tốc dộ cơ giới của địch tiến vào khu ccăn cứ, không cho địch làm căn cứ vững chắc ở thành phố…”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Được hưởng bao ân huệ**

Nhớ lại những ngày gian khổ đã trôi qua mà thấy tự hào về niềm tin tất thắng của mẹ. Lòng dũng cảm và sự hy sinh của mẹ bước theo con đường Bác Hồ đã mở để tạo điều kiện cho cha tôi yên tâm lo việc nước… Tất cả những điều đó tôi nhìn thấy trên đường đi, những người, những vật, những sự việc đã giúp tôi cảm nhận được cái đơn giản và mãnh liệt của cuộc sống, để trụ lại trong tôi sự thiêng liêng của nghĩa lớn? Hồi ở làng Trường Thành gia đình tôi vô cùng sửng sốt được tin ông Hoàng Hữu Nam đã từ trần. Hồi ký của ông Lê Văn Hiến ngày 25 tháng 4 năm 1947, khi ông còn ở châu Tự Do - nơi cơ quan Bộ Giáo dục đang tản cư, ông đã viết: “Trời ơi! Một tin sét đánh là Hoàng Hữu Nam trong lúc tắm ở sông Tuyên Quang bị ngã và chìm nghỉm dưới dòng… Cùng lúc có tin cụ Huỳnh Thúc Kháng bị bệnh tại Quảng Ngãi… Thế là Bộ Nội vụ cả Bộ, Thứ trưởng đều từ trần cùng một lúc”.  
Sau đó chúng tôi dọn vào làng Ỷ La (xã Trường Thành). Đường vào làng rất hẹp, gập ghềnh những vết chân trâu. Chúng tôi sống ở đây với bà con lối xóm rất êm ấm, yên tĩnh lạ thường. Cạnh gia đình chúng tôi là gia đình bác Kon Tum, chúng tôi như không hề hay biết mọi việc xảy ra của cuộc chiến đang tiếp diễn, vẫn đang ngày một tiến lại gần… Bà con xóm làng cho bọn trẻ chúng tôi bao nhiêu ân huệ! Nào là được ăn những nắm xôi trứng kiến. Nào là được ăn thịt con nhím, thịt hươu… mà phường săn mang về. Hà Nội những thứ đó đâu có!  
Chúng tôi ríu rít vây quanh con nhím được đặt giữa chiếc nong to:  
- Sao mà nó lắm lông cứng thế. Thế mà gọi là lông? To bằng chiếc kim đan, mà lại gọi bằng lông!? Cho con vài cái lông nhím mẹ ơi!  
- Lông nhím giống cái rẽ tóc của mẹ ở Hà Nội thì có.  
- Chính cái rẽ tóc là lông nhím đấy con ạ.  
- Nó có đốm trắng, đốm nâu, đốm đen đẹp quá mẹ nhỉ.  
Chúng tôi vội cất nắm lông nhím nhặt được vào túi sách của riêng mình. Nhọn ơi là nhọn! Thế mà đứa nào cũng giữ vật kỷ niệm mà trên đời nếu ở Hà Nội đâu có được nắm lông lấy ngay trên lưng con nhím thật như thế này!  
Tôi đã mang nó theo lên tận Việt Bắc, rồi mẹ tôi đã mang theo về Hà Nội sau ngày tiếp quản Thủ đô. Trên bàn gương lúc nào mẹ cũng để chiếc lông nhím đã mang từ chiến khu Việt Bắc về. Tuy ngày nay mọi người đều “phi dê” không ai cần đến để rẽ ngôi. Ai đã được ăn thịt nhím chưa nào? Mẹ tôi phi tỏi thơm phức rán lên ăn ngon mà mềm chứ không dai như tôi tưởng: “Lông nó mà cắm chắc thế thì thịt phải cứng lắm”. Chẳng biết da nhím ra sao nhưng lúc bấy giờ đầu óc tôi chỉ biết có vậy. Cuộc hành trình làm tăng kiến thức con trẻ: kỳ đà ăn như thịt gà, sao nó to như con thằn lằn khổng lồ; thịt hổ, thịt hươu…   
Có lần bác Tú Cương kể về chuyện săn bắn của ông ngoại: “Năm bác 13 thổi, ông đã bắt bác chịu trách nhiệm đứng ra chia phần một con hươu mà ông săn được. Hồi ấy bác cứ cầm dao đứng trước con hươu mà khóc. Khóc cũng mặc, ông không cho ai tham gia hộ một tay, bắt phải làm quen với việc ăn chia cho công bằng không để thiếu một ai trong hội trong xóm!”.  
Kể đến đây tôi lại nhớ một hôm tôi đi làm về thấy em Hà đang ấm ức kể cho mẹ tôi nghe chuyện em chia thịt ở cơ quan. Chuyện là em Hà đến lượt phải đi nhận thịt lợn trên Trường rồi về chia cho cán bộ công nhân viên trong Bộ môn mình. Em tôi nghĩ đơn giản là chia theo đủ cân, lại còn hãnh diện nghĩ lần này mỗi người sẽ nhận được một miếng thịt to chứ không bị cắt vụn như mọi khi. Sau khi mọi người nhận được phần của mình, mới có người thắc mắc tại sao người này được toàn thịt. thăn, người kia toàn được thịt “bụng”… Khi mẹ tôi hiểu ra vấn đề mới ôn tồn giải thích cho em giá trị của từng loại thịt và khái niệm chia đều.  
Thì ra ngày hội mổ nhím cũng vậy. Con nhím được đặt trên nong to giữa sân, cả phường săn tụ họp, trẻ con đứng xem. Cả làng xóm, cả dân tản cư như bọn tôi cũng được chia phần. Điều đó chứng tỏ dân tộc ta có lập tục từ xưa trong gia đình cũng như trong xã hội luôn giữ gìn một đạo đức “ăn chia công bằng”. Một khi trong gia đình và xã hội mất đi đạo đức đó ắt là mất đoàn kết, đạo lý sẽ đảo lộn ngay. Gia đình chúng tôi sau này khi đã có đủ dâu đủ rể, cháu nội ngoại tổng cộng 20 người, mẹ tôi không bao giờ bỏ qua nguyên lắc công bằng phân chia. Tất nhiên là sự công bằng không có nghĩa là cào bằng. Mỗi người trong gia đình phải có nghĩa vụ hiểu điều đó. Hơn nữa mẹ tôi luôn dạy tôi là chị luôn phải nhường nhịn các em.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Việt Bắc sông Lô**

“Ôi Kháng chiến!Mười lăm qua như ngọn lửaNghìn năm sau còn đủ sức soi đường”Chế Lan Viên   
Quả đúng như Chế Lan Viên đã viết. Con đường kháng chiến đã khắc vào lòng con trẻ “Nghìn năm sau còn đlỉ sức soi đường”. Ở xã Trường Thành thấy có trâu đeo mõ. Mẹ tôi bảo là vì người ta thả trâu gần rừng sợ hổ ăn thịt. Đêm đến lại thấy trâu nằm dưới nhà sàn liếm cột nhà sàn. Mẹ tôi bảo đó là nước muối do người ta treo cao trên thân cột. Ở vùng này nhà sàn chỉ lác đác xen nhà tranh, nhà gạch ba gian. “Lạ thật suốt ngày nó nhai, cả đêm nó nhai, mẹ nhỉ?”. Mẹ tôi bảo thế mới là loài nhai lại, ngày ăn rồi nó để dành trong bụng lúc nghỉ nó mới nhai kỹ.  
Không bao lâu chiến sự lan đến, chúng tôi lại xuống thuyền ngược theo dòng Lô lên Chiêm Hoá cách Tuyên Quang khoảng 70 km. Mỗi gia đình một thuyền, đoàn thuyền nối đuôi nhau, mấy ngày lênh đênh sông nước, may không ai bị say. Chúng tôi ngắm cảnh hai bên bờ, mỗi ngày một thay rừng rậm rạp thêm, mỗi ngày thấy núi rừng cao và áp sát bên sông. Hình như sông dần dần hẹp lại, hai bên bờ như xích lại gần thuyền chúng tôi hơn… Mỗi lần cất lên tiếng hát bài “Sông Lô sóng ngàn Việt Bắc bãi dài ngô lau núi rừng âm u…” là tôi lại nhớ những ngày lênh đênh trên dòng Sông Lô oai hùng này? Mỗi lần cô Quý hát trong những đêm lửa trại, cho đồng bào và sinh viên quanh vùng đến dự vui là cả hội lặng im. Không cần micrô, giọng cô Quý vang xa, vang vọng ngay trên đồi “Phong Lan”. Đồi Phong Lan là nơi ba gia đình chúng tôi dựng nhà ổn định cuộc sống để “trường kỳ kháng chiến”. Nơi đây có Phong Lan Đình là ngôi nhà làm việc đầu tiên của cha tôi và chú Hồ Đắc Di. Mẹ tôi và cô Di đã có bao nhiêu giò phong lan treo quanh các cột tre ở lan can phòng làm việc. Các anh sinh viên, bà con quanh vùng gặp giò phong lan nào đẹp lúc đi củi cũng mang về lặng.  
Chuyến ngược dòng Lô đầu tiên để tới Chiêm Hoá chẳng mất mấy ngày. Nhưng chuyến ngược dòng Lô lần thứ hai thì các gia đình phải ngồi thuyền lênh đênh sông nước 9 ngày đêm. Đoàn thuyền chúng tôi đến ngã ba sông vào một buổi chiều. Đoàn thuyền cặp bến, cầu vồng bắc qua triền núi của bên bờ sông đối diện như thể rúc với xuống hút nước lên trời… Người lớn cũng mừng, trẻ con thì reo lên vì mình đứng gần cầu vồng quá đỗi. Lần này đứng gần cầu vồng làm cho tôi nhớ ngày xưa khi còn bé lắm, mẹ tôi cho ra Đồ Sơn nghỉ mát, khi được đoàn thuyền chài đánh cá đưa ra rất xa, tôi cũng được nhìn thấy cầu vồng thả vòi xuông biển hút nước lên trời”. Bà con không cho tôi chỉ tay lên cầu vồng vì sợ “chỉ sẽ bị cụt tay”. Do đó lần này thấy cầu vồng tôi lại nhắc các em “không được chỉ tay” như thể là mình đã có kinh nghiệm và hiểu biết lắm! Còn mẹ tôi bảo, trời mưa có cầu vồng là báo hiệu không mưa nữa. “Mẹ ơi! Rồi đây mình đi ngả nào?” Mẹ tôi chỉ cho tôi: ngả này là Sông Lô, mình đang trên Sông Lô. Thuyền ta sẽ ngược tiếp trên Sông Gâm. Theo tay mẹ tôi chỉ là dẫy nhà bè đỗ dọc con ngòi. Sau này học địa lý tôi được biết Sông Gâm và Sông Lô có núi Cao Quang gặp nhau ở kilômét 8 bắc Tuyên Quang. Chính nơi đây đoàn thuyền chúng tôi đã dừng lại trước ngã ba sông. Dãy núi đá vôi sừng sững giữa hai dòng. Đó là cửa ngòi Mục có lũng hẹp, đường hẹp vào thác Đại.  
Từ đó tôi mới để ý xem cuộc sống trên nhà nổi. Gà vịt, lợn đều sống trên sông nước. Sinh hoạt con trẻ đều như trên đất liền. Hay thật, lạ thật, cuộc sống thật phong phú vô cùng.  
Sau những ngày trên sông nước, tù túng trong khoang thuyền mới thấy giá trị của nhà bè. Tha hồ chạy nhảy mà vẫn cứ trôi nổi được! Mẹ tôi giải thích cho tôi hiểu ở miền ngược, trời đang khô ráo tự nhiên mưa nguồn đổ về ầm ầm cho nên ở nhà bè rất an toàn, nước lên thì nhà cửa cũng cứ thế mà dâng lên theo. Mẹ tôi rất sợ mưa nguồn nước lũ về gây nguy hiểm chết người, cho nên mỗi lần các con hay cháu Hiền đi bộ đội, đóng quân trên biên giới, mẹ tôi luôn dặn cặn kẽ việc đi lại trong mùa mưa. Nhưng tuổi trẻ chưa từng trải nên không thấm những lời người già nói. Chỉ khi mình gặp tai nạn mới nhớ đời!  
Cháu Hiền suýt bị chết đuối trên sông Kỳ Cùng khi cháu đang làm nghĩa vụ quân sự trên quê bà ngoại. Còn tôi cũng có bài học tương tự. Trong lần thiết kế khảo sát tuyến đường dây thông tin phục vụ cơ quan sơ tán về Ba Vì. Đang lúc suối nguồn đổ về, chúng tôi gồng gánh đồ dùng bơi qua, tôi cũng trổ tài cùng mấy cậu thanh niên bơi qua suối. Nào ngờ nước dâng nhanh, con suối bỗng chốc mênh mông như con sông lớn. Thật là hú vía. Bấy giờ vừa thay quần áo vừa nghĩ tới lời mẹ tả về cơn lũ nguồn!

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Chiêm Hoá đây rồi**

Đoàn thuyền chúng tôi đi được một quãng, xa xa thấy một vùng đồi, nhấp nhô những mái nhà ngói đỏ, màu vôi trắng như có nhiều nhà gạch, nhà thờ… Người lớn bảo:  
- Chiêm Hoá đây rồi!  
- Nhưng mình không rẽ vào đâu.  
- Còn phải tiếp tục đi xa nữa. Đoàn thuyền lại tiếp tục ngược nguồn…   
Chiêm Hoá một huyện lỵ của tỉnh Tuyên Quang thuộc căn cứ địa cách mạng trước 1945. Chiêm Hoá chính là nơi Cứu quốc quân đã giương cao ngọn cờ đỏ sao vàng năm cánh từ trước Tháng 8 năm 1945.  
Chúng tôi không rẽ vào huyện Chiêm Hoá, tiếp tục theo Sông Gâm ngược nguồn. Các gia đình chúng tôi rời thuyền, nhiệm vụ người nào người nấy đã được phân công. Hồi đầu còn chưa có ba lô, mỗi đứa trẻ 2 túi đeo hai bên đựng đầy quần áo và những đồ dùng được phân công giữ. Mẹ tôi đã có sẵn cái địu để địu em Huy. Sống quen với dân tộc Tày ở Lạng Sơn, mẹ tôi hiểu việc đi rừng, người phụ nữ leo dốc, vượt đèo không thể bế con đi xa được. Theo đúng phong tục dân tộc, mẹ tôi đã may sẵn địu từ bao giờ tôi không được biết. Chỉ thấy mẹ tôi đã dịu em Huy sát lưng mẹ. Vào những năm 60-70, cuộc sơ tán bom Mỹ ở Hà Nội bắt đầu, mẹ tôi lại ngồi máy sẵn địu cho tôi chuẩn bị cõng con. Bà có nhắc đến thế hệ thứ ba phải chứng kiến bom đạn! Hơn ai hết, người mẹ Việt Nam mong muốn hoà bình biết bao!  
Chúng tôi rảo bước đi trên đường rừng. Đón chú Di có ông Thiết (cách gọi thời xưa, cụ Di - ông Thiết đều còn trẻ). Sau này tôi được biết đó là y tá Bệnh viện, đảng viên Cộng sản, được cử giúp “gia đình cụ Di” ổn định cuộc sống trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông Thiết ở nhà chúng tôi khá lâu. Ông Thiết người Huế, để lại người vợ trẻ từ Hoà Xá theo đoàn y bác sĩ di chuyển toàn bộ Bệnh viện rời Hà Nội. Tôi có gặp lại ông Thiết khi tôi về làm việc ở Tổng cục Đường Sắt, lúc này ông đã là bác sĩ và làm Bí thư đảng Uỷ Y tế Đường sắt Việt Nam. Năm 1987, ông Thiết đã qua đời (bị ung thư phổi).  
Chúng tôi theo đoàn vào sâu trong rừng. Từ cửa rừng trời đang nắng gắt thế mà càng vào sâu trời càng âm u và ẩm ướt. Giữa trưa mà những tia nắng không chiếu nổi qua kẽ lá. Bỗng có tiếng người lớn ồn ào phía trước, trẻ con hai tay ôm hai túi dết hai bên chạy le te lên xem:  
- Đâu đâu! Vắt đâu?  
- Cho con xem với!  
Mọi người ngó vào chân cô Di. Tôi chỉ còn thấy máu chảy. Thế là người lớn lấy bông nhét vào tai trẻ con, có ai đó bảo rằng:  
- Vắt cắn lấy xà phòng bôi vào là nó nhả ra ngay.  
- Hạnh, Lan, hai chị em xắn quần chặt vào để nó không bò lên chân.  
Ở mãi trên rừng, chúng tôi chẳng còn sợ vắt như thời kỳ đầu.  
Thuyên Nữ Hiếu và Bích Hà có các chú dẫn đường thay nhau cõng. Mẹ tôi luôn hỏi tôi và Lan có mỏi chân không? Có mệt không? Tôi chẳng thấy mệt, cũng không thấy mỏi chỉ thấy mình dang dũng cảm vượt lên phía trước. Lòng tự hào là mình không biết sợ, có thể chịu đựng được hết thảy. Mọi điều mới lạ còn đang ở phía trước! Chúng tôi hăm hở dắt tay nhau băng băng đi trước người lớn, theo sau ông Thiết. Thuyền nan đã chờ sẵn, chúng tôi nhanh chóng tản lên các thuyền con ngược theo dòng ngòi. Nước chảy xiết hơn ở trên sông. Có cù lao nổi giữa dòng như hòn đảo con trên biển cả. Chỗ này vừa sâu, vừa chảy mạnh, thuyền lướt sát cù lao, làm làn cỏ lướt vào mặt, tôi vội kéo bứt được ngọn cỏ xanh. Mùi hương hoa cẩm chướng mát dịu làm tôi bỗng nhớ tới Hà Nội.  
Ở Hà Nội, mỗi khi ông ngoại có khách mời cơm; mẹ tôi thường mua hoa cẩm chướng về cắm hoa bát và tôi thường theo mẹ tung tăng thả mỗi chỗ ngồi một bông (các màu) bên chiếc thìa, cạnh bát đũa đã bày sẵn trên đĩa lúc đó hương thơm mát dịu của cẩm chướng làm tôi nghĩ đến nơi xa xăm mênh mông nào đó (có lẽ là những cảnh thiên nhiên ở Sầm Sơn, Đồ Sơn mà cha mẹ cho tôi ra nghỉ trong những dịp hè) đã có từ bao giờ với một cảm giác về không khí trong lành. Thế mà hôm nay không nhìn thấy bông cẩm chướng nào nhưng mùi cỏ có hương cẩm chướng lại làm tôi nhớ tới đô thành! Nhớ Hà Nội da diết! Nhớ tới phòng ăn rộng lớn tráng lệ, những bộ bàn ghế sắp đặt ngăn nắp và những khăn trải bàn thêu lịch sự…   
Cảnh hùng vĩ của núi rừng Việt Bắc làm tan đi những ký ức, kéo tôi trở lại với thực tại. Không hiểu sao những suy nghĩ trên đọng lại trong tôi sâu đậm đến thế. Khi ngồi viết những dòng này, hình ảnh của hai cảnh tượng vẫn hiển hiện rõ ràng trong tôi…   
Ngọn cỏ bên cù lao lướt qua mặt, tôi vội túm lấy ngon cỏ còn đang ướt như vừa mới xảy ra!  
Thế mới biết tuổi thơ, những gì mà tôi yêu mến đã luôn sống trong lòng tôi với tình cảm vô cùng êm ấm!  
Khi thuyền cập bến, ông Thiết nói với chú Di:  
- Thưa cụ, dây là Ngòi Quãng, gia đình lên trên này, tất cả đã sẵn sàng đón tiếp.  
Các gia đình gặp gỡ anh chị em, cô bác tản cư lên trước. Sinh viên đã đang ổn định để dựng trường lớp và bệnh viện. Chúng tôi ăn cơm, nghỉ ngơi ngay trên đồi của Trường Đại học Y khoa non trẻ của chính quyền non trẻ.  
Năm 1947, khi lên tới Chiêm Hoá, tình hình chiến sự bắt đầu căng thẳng. Bấy giờ (tôi đâu có hay) bọn trẻ không biết được mà chỉ đến ngày chạy liên miên vào các lán thì mới biết là giặc đang rượt đuổi chúng tôi.  
“Bấy giờ bộ đội chủ lực của ta đã tổ chức được thành 30 đại đội độc lập và 16 tiểu đoàn tập trung cùng dân quân du kích 12 tỉnh chặn đánh địch ở khắp mọi nơi chúng đến. Ngày ấy ta đã bắn rơi máy bay chỉ huy của giặc. Đại tá Lambert, Tổng tham mưu phó quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương cùng cơ quan tham mưu chiến dịch chết hết trong máy bay bị hạ cánh ở Cao Bằng. Toàn bộ tài liệu bí mật chiến dịch của địch rơi vào tay ta”. (Xưa và Nay. Số 71, tháng 1 năm 2000, trang 54).  
Tháng 10 năm 1947, cha tôi nhận được thư của ông Võ Nguyên Giáp, đồng gửi cả cho chú Di. Toàn văn bức thư như sau:  
Việt nam dân chủ cộng hoà  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bộ tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và Dân Quân Tự Vệ Việt nam  
Anh Huyên (Bộ trưởng, Bộ Giáo dục) Khu X.  
Anh Di (Giám đốc Đại học)  
Các anh em sinh viên  
Tôi viết thơ này cho các anh trong lúc đang đi thăm mặt trận. Chiến tranh đã lan rộng. Pháp sẽ đi thông tất cả các đường lớn. Sau đó chúng sẽ cho bộ đội đi các đường tắt. Mục đích của chúng là:  
1. tiêu diệt bộ đội,  
2. tiêu diệt phá huỷ cơ quan.  
3. hại sức cán bộ.  
4. cướp bóc kinh tế.  
5. làm sút tinh thần.  
Cho nên ta phải.  
a/ Giữ vững lực lượng quân sự, thừa những dịp chắc thắng mới đánh. Còn quân đội, còn kháng chiến. Các nơi mất còn khôi phục lại được.  
b/ phân tán cơ quan, giữ cho bí mật, dù phải gian khổ cũng cần làm cho được.  
c/ giữ cán bộ.  
d/ vườn không nhà trống.  
e/ tin tưởng tương lai.  
Có tin tưởng thì mới làm được những điều trên. Mà tin tưởng thì nhất định làm được.  
Làm được những điều trên thì cuộc hành binh của Pháp chỉ có kết quả là 1/ hao phí về vật lực, nhân lực. 2/ chiếm cứ được mấy nơi trên đất đai ta, mà không có cách gì đặt lại nền thông trị: hay mở mang cơ sở kinh tế.  
Những việc trên ở Việt Bắc có điều kiện làm hơn ở đồng bằng, nhưng ở đồng bằng không phải không thể làm.  
Tôi đã ra lệnh cho Khu bộ liên lạc với hai anh và giúp sinh viên một số lựu đạn.  
Trong lúc phân tán, các anh em sinh viên nhớ.  
1. khổ không sờn chí.  
2. kiếm đủ mọi cách giúp dân.  
3. tăng gia sản xuất.  
4. tiếp tục học tập trong phần nào có điều kiện.  
Hai anh có điều gì cần điện cho tôi cứ chuyển Khu X điện.  
Tôi nhớ các em bé lắm. Nhớ mấy ngày tươi mát ở trên ấy, nhớ hôm tụ tập nói chuyện với anh em sinh viên.  
Gửi lời chào các chị.  
Mong hai anh dắt dìu anh em sinh viên cố gắng. Tôi có dịp gặp anh em ngoại ngữ: tinh thần lắm.  
Hôm nay máy bay lại đến nhiều. Chúng tiếp tục nhảy dù. Bây giờ là thế thắng của chúng. Rồi đây là thế thắng của ta. “Địch đến ào ạt thì không đáng sợ” (Trần Hưng Đạo).  
Hôn các cô các cậu  
Thân ái.  
Võ Nguyên Giáp.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Làng Ải, ổn định nói ở mới**

Hai vợ chồng anh chị Tùng ở bên nhà ông Sửu ngay sát vệ đường làng Ải, còn gia đình chú Di và chúng tôi thì đều ở nhờ nhà cụ Ích. Lần đầu tiên được vào nhà người “dân tộc”, đi qua rặng cau trước nhà rồi mới bước vào cổng, bên phải là nhà nước lần”. Suốt ngày nước chảy từ ống máng tre nứa tuôn ra như máy nước Hà Nội, cứ ào ào dội tự động xuống “bể” là khúc cây được đẽo thành hình chữ nhật. Rửa chân sạch sẽ mới được lần theo đường kê bằng những tảng đá vôi xanh nhẵn thín sạch sẽ để lên nhà sàn. Gia đình cụ Ích nhường cho hai gia đình chúng tôi ở hai gian nhà ngoài, còn gia đình cụ ở ba gian nhà trong. Hai phần đều có bếp đất đắp giữa nhà. Gia đình chủ cũng như chúng tôi đều nấu nướng trên bếp đó và cũng là lò sưởi ấm mùa đông giá lạnh. Mẹ tôi và cô Di sống trên Lạng Sơn từ nhỏ, chị Hồ cũng hay về quê với hai bác trong kỳ nghỉ hè. Vì thế mọi phong tục tập quán của người dân tộc không xa lạ với gia đình chúng tôi. Sau này có dịp mở những tập hồ sơ các công trình của cha tôi nghiên cứu trước Cách mạng, vẫn còn những ảnh chụp và các sưu tập về văn hoá vùng cao. Khi đọc tôi lại hình dung cảnh nhà sàn làng Ải cũng có cấu trúc như nhà sàn vùng Đông Nam Á. Mẹ tôi nói tiếng Tày với cụ Ích, nên cuộc sống của chúng tôi hoà nhập với gia đình nhà chủ dễ đàng và nhanh chóng, không xảy ra những vi phạm về tập tục.  
Từ nhà cụ Ích ra đường làng phải qua một đoạn rừng rồi mới xuống dốc. Một bên đường làng là rừng quất ổi, một bên là rừng dong, sa nhân mọc xanh um. Đi khoảng 100 mét thì đến đầu dốc. Chân dốc là đường làng Ải. Đứng trên dốc có thể nhìn bao quát qua con đường mòn quanh co uốn khúc là ruộng lúa xanh rờn chạy dọc ven con sông. Bên kia sông là nương ngô, là bãi cát sỏi thoai thoải xen kẽ là núi rừng sừng sững. Khúc ngòi này uốn quanh co bên sườn dốc đứng nên ngòi sâu xanh thẳm.  
Từ trên đồi có lúc chúng tôi trông thấy cả đàn khỉ ra bẻ trộm ngô của dân bản trồng ven sông.  
Anh chị Tùng, Hồ thỉnh thoảng cho chúng tôi ra sông tắm cùng các anh sinh viên Tỷ, Kỳ, Trác… Có khi cả bọn lớn bé 6 - 7 đứa ngồi trên mảng (5 - 6 cây vầu ghép thành tấm) được mấy anh chở sang bên kia sông để tắm. Anh chị Tùng, Hồ thi nhau bơi qua bơi lại, còn bọn trẻ chúng tôi vừa bơi vừa chơi trên bãi sỏi. Sau này tình hình căng thẳng phải đào hầm trú ẩn bên đồi gần đường làng Ải, sát ngay Phong Lan Đình. Chúng tôi đang tắm bỗng máy bay địch bay qua. Chúng tôi cứ thế ôm quần áo chạy băng qua ruộng để về hầm. Mẹ tôi lo quá phải dặn lại: khi có máy bay hãy nấp ngay bên bụi cây bờ sông kẻo nó trông thấy lia cho loạt đạn là chết! Dòng sông bình thường hết sức hiền hoà, êm đềm trôi, chúng tôi vừa tắm vừa nhìn thấy cá bơi lượn ngay bên cạnh. Cũng vẫn bãi tắm đó có khi chúng tôi chơi cả ngày phơi khô quần áo rồi lại mặc về. Thế mà chị họ tôi mới lên Chiêm Hoá ít ngày đã bị tụt chân xuống vực chết. Có lần nước nguồn tràn về dâng cao đến chân dốc. Mênh mông là nước đục ngầu phù sa, bọt sủi vàng vàng từng mảng như bọt bể, kéo theo cành cây, trôi nổi trên sông. Cả những khúc cây rất lớn, nước rút người ta ra vớt củi, trẻ con ra nhặt quả rừng! Nhiều nhà trên phố Quãng, lúc nửa đêm mới phát hiện nước lên cao thò chân xuống đã ngập nước. Bấy giờ mới ới nhau chạy. Giặc nước cũng gây thiệt hại ghê gớm. Tôi nhìn thấy nóc nhà trôi lập lờ trên sông. Trên nóc nhà còn có con gà sống đứng hùng dũng ngay trên đỉnh nóc nhà. Nó chẳng sợ gì cả vẫn gáy ó o o!  
Ngày ấy chị Hồng, anh Hải cùng cha mẹ tản cư về phố Quãng. Anh Hải hát rất hay, nhất là bài “Trương Chi” của Văn Cao. Mỗi khi anh hát trong đêm tối trên đồi chè Thanh Thuý là tất cả mọi người yên lặng theo. Chị Hồng là em anh Hải thường biểu diễn cùng anh nhiều tiết mục trong các đêm liên hoan. Thím Hưởng tôi đã đưa cả gia đình chạy lên Chiêm Hoá và ở nhờ nhà chị Hồng đúng lúc lũ lụt kéo về.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Xem biểu diễn văn nghệ**

Nhiều lần được xem đoàn biểu diễn, tôi còn nhớ chị Hồng đóng giả vợ tiễn chồng là anh Hải đi chinh chiến, chị hát: “Xót xa thay, lúc chia tay, em tránh sao khỏi ngậm ngùi. Kẻ chăn đơn, người sương gió còn chi vui, Thế là chị nức nở như khóc thật làm chúng tôi ngồi xem cũng mủi lòng. Xem nhiều nên chúng tôi cũng thuộc cả bài hát. Các đoàn văn nghệ sĩ đã lên Chiêm Hoá biểu diễn, tuyên truyền. Diễn cả vở Lưu Bình - Dương Lễ. Các văn nghệ sĩ về đây hát vang trên núi rừng Việt Bắc những bài ca về Bác Hồ, về chiến khu như bài Bắc Sơn, hát những bài khải hoàn ca, Đoàn Vệ quốc quân… rồi hát cả bài Thiên Thai, Suối mơ. Chúng tôi ai cũng nhớ Hà Nội, nên lúc nào các buổi diễn cũng dông nghịt người. Cô “Yến Lư” mang cả cháu đi theo để biểu diễn. Cái Tý hay hát bài “Già Hồ ơi, bé đến đây, già Hồ ơi bé yêu Hồ” rồi còn biểu diễn điệu bộ “mời già Hồ xơi kẹo với em”. Chúng tôi rất thích bài hát đó.  
Có khi cô và Tý đến chơi nhà ông cụ Ích, chúng tôi đã xin cô cho Tý múa lại. Còn cô Yến khi lại nhà thì hay hát bài “Thu cô liêu tịch tiêu”, rồi bài “Đàn ơi tan nát tim ta nhiều rồi”… Theo các nghệ sĩ, chúng tôi thuộc cả bài “Bướm bay… chàng đi tìm yêu…”. Mẹ tôi có một quyển sách chép các bài hát, có nhiều bài do các anh sinh viên hoặc các anh văn nghệ sĩ chép tặng mẹ. Mẹ tôi đã cùng chúng tôi hát những bài hát này trong các đêm kháng chiến, rồi đến khi có các cháu bà lại mang cuốn sách giờ đây đã ngả màu vàng để hát ru. Từ những buổi biểu diễn chung đến những buổi biểu diễn thăm hỏi gia đình tản cư, vãn nghệ sĩ với gia đình chúng tôi trở nên rất thân quen.  
Đến năm 1988, mẹ tôi ốm nặng, cô Yến hay tin cũng chạy lại thăm và cùng nhau nhớ tình xưa trên Việt Bắc. Quả đất tròn và nước Việt Nam không phải là quá lớn. Cho nên sau 10 năm tôi lại gặp cô Yến. Cuộc đời lại đổi thay. Cô vào Nam ra Bắc liên tục.  
Trên chuyến xe đưa ông Nguyễn Khắc Viện về nơi an nghỉ cuối cùng tôi lại gặp cô, lúc này cô đưa vòng hoa cườm do hãng cô sản xuất đến viếng ông Viện. Cô cháu lại nhận ra nhau trong cảnh ngộ khác. Cô đã thành bà chủ của Công ty sản xuất phục vụ công việc tiễn đưa con người đến nơi an nghỉ vĩnh hằng.  
Bẵng đi gần nửa thế kỷ, vào một dịp tiễn đưa bác Nguyễn Mạnh Tường về nơi an nghỉ, tôi lại gặp chị Hồng nay đã là “cụ” tóc bạc phơ nhưng vẫn rất đẹp lão. Qua chuyện mới biết chị là cô Hồng có giọng ngâm thơ hay trên Đài tiếng nói Việt Nam. Chị ngâm cho tôi nghe, 70 tuổi mà giọng thơ vẫn còn nguyên chất nghệ sĩ. Tại buổi lễ tôi được biết chị là em họ của bác Nguyễn Mạnh Tường.  
Chiêm Hoá, làng Ải nơi những nghệ sĩ đã nghỉ chân sau những ngày đi khắp chiến trường biểu diễn. Có hôm ngồi trên nhà “Phong Lan” nhìn qua đường làng Ải thấy bóng người phụ nữ bé nhỏ cuộn búp tóc gọn gàng đi ven bờ sông, bước đi vội vã về phía làng Bình. Tôi hỏi mẹ: “Ai đấy hả mẹ?”. Mẹ tôi trả lời: “Bà Trần Ngọc Danh” (Thái Thị Liên). Gia đình tôi biết nghệ sĩ pianô Thái Thị Liên từ năm 1949. Bà là mẹ của nghệ sĩ Đặng Thái Sơn, người đã làm vẻ vang nền nghệ thuật của Việt Nam. Qua mẹ tôi từ ngày trên Việt Bắc, chúng tôi đã cảm phục tấm gương của bà vượt khó, chăm sóc chồng bị ho lao. Bà từ nước ngoài về đã cùng chịu chung cảnh như các gia đình chúng tôi. Mẹ tôi cảm thông với bà hơn ai hết bởi lẽ lúc bấy giờ mẹ tôi đã phải chăm sóc em Hiếu bị lao xương chân. Bà Thái Thị Liên sau này trở thành nhà giáo nhân dân và là nghệ sĩ ưu tú.  
Mỗi người có một số phận khác nhau nhưng đều cùng gắng chịu đựng mọi gian khổ để vì một ý nguyện phục vụ kháng chiến đến ngày toàn thắng. Tất cả hoạt động văn hoá, văn nghệ lúc bấy giờ nhằm khẩu hiệu “Yêu nước và căm thù”, ngợi ca chiến công ngoài tiền tuyến. Chiêm Hoá là nơi đón nhiều đoàn văn nghệ về biểu diễn. Những buổi liên hoan sinh viên cũng hát. Tôi nhớ nhất có một lần được nghe anh Phạm Khuê hát bài Quốc kêu.  
Khi anh cất tiếng hát, tôi đang chơi quanh đó phải dừng lại để lắng nghe và chỉ một lần nghe anh hát mà tôi nhớ cả âm điệu và lời bài hát:  
Ôi này, Quốc kia ơiNhớ gì như nhớ “Quốc Gia”“Như giục chúng ta lên đườngÔi đau thương, mấy phen rồi…”  
Cho đến bây giờ, trải qua 30 - 40 năm rồi, mà đêm biểu diễn mừng chiến thắng Trung Du, anh Hải lên độc tấu bài kể chuyện giữa 2 người nông dân và người chiến sĩ gặp nhau vẫn còn ghi sâu trong trí nhớ của tôi:  
Kìa chào anh nông dânAnh vác cuốc đi đâu?Trong ngày xuân vui mừngMừng chiến thắng Trung DuAnh vác cuốc đi đâu?Ơ hờ anh bạn ơi  
…   
Ô hoan hô anh bạn vàngMời anh ngồi xuống đâyLặng yên ngheChuyện Trung DuTôi giết giặc Tây  
Tuyên truyền bằng văn nghệ đại chúng, trẻ con bé như tôi lúc đó còn hiểu được chắc rằng ở nông thôn bà con sẽ dễ dàng đón nhận nhanh chóng những thông tin về chiến công ngoài mặt trận.  
“Bác Ích gái cũng biết đọc rồi”  
Theo lời kêu gọi của Bác Hồ diệt giặc đói, diệt giặc dốt và diệt giặc ngoại xâm. Đầu tiên là diệt giặc đói, mẹ tôi đã hưởng ứng trồng khoai lang ngay trong vườn hoa khi còn ở Hà Nội. Còn diệt giặc dốt, chắc là mẹ tôi phải thấm nhuần hơn, bởi lẽ đó là công việc mà cha tôi đang phục vụ kháng chiến.  
Sau một năm lời kêu gọi ban ra, trên hai triệu công dân Việt Nam đã biết đọc biết viết. Trong 9 năm kháng chiến trong hoàn cảnh vô cùng gian khổ, hàng loạt khẩu hiệu chỉ đạo cụ thể xuất hiện như: “Đi học là kháng chiến”, “Tiền tuyền diệt xâm lăng”, “Hậu phương diệt giặc dốt” được thực hiện sôi nổi, bởi vì dân ta vốn hiếu học lại nhờ chính sách của Bác và Đảng đối với trí thức đúng đắn, đã kéo theo cả một lớp trí thức tham gia cách mạng rất nhiệt thành, khắp nơi mở lớp bình dân học vụ.  
Phong trào này đã ảnh hưởng tới mẹ tôi như thế nào tôi không rõ. Có điều sau khi ổn định cuộc sống tại nhà cụ Ích, tối nào mẹ tôi cũng dạy bác Ích gái tức con dâu cụ Ích học dưới ánh lửa bếp nhà sàn. Toàn dân theo tiếng gọi “Đi học là yêu nước”, “Người biết chữ dạy người chưa biết”… chỗ nào cũng thành lớp, ngoài chợ, vỉa hè trên cánh đồng… cuối cùng rồi bác Ích cũng đã biết đọc:  
“Cách mạng thành côngCon đói có cơmCha mù có chữCon chữ Cụ HồĐánh Tây “là giựt .  
Năm 1990, em Huy lên Chiêm Hoá công tác đã chụp chung với bác Ích gái một tấm ảnh.  
Ngày đó bác Ích cũng có 3 con gái là cái Ích, cái Chóc và cái Két. Bác cũng có một con trai là cu Tự, chúng tôi đều chạc tuổi nhau. Mỗi lần đi tắm suối, bọn Ích, Chóc cũng ra tắm. Các bạn hát bài:  
“Ồ ề hét khẩuHét lẩu pây khaiLúa vài hử năng khâmPây đông hử me dú lườn”.  
Mẹ tôi dịch cho chúng tôi hiểu:“Ô ề làm gạoLàm rượu đi bánChăn trâu để mẹ nghỉ dưới bóng râmĐi rừng để mẹ ở nhà”.  
Khi chúng tôi đã lớn khôn, mẹ tôi bắt đầu muốn làm việc xã hội.  
Việc đầu tiên mẹ tôi dự định làm là: “Theo con đường anh yêu dấu. Tôi tham gia dạy học bình dân học vụ cho quen. Sau khi tôi đến thực tập ở trường cấp I…”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Đời sống ở làng ả.**

Chúng tôi đi chơi xa để ra một cù lao toàn sỏi trắng xoá, có cây cơi mọc lên từng búi. Sau này khi phải may quần áo (vì chúng tôi lớn lên nhanh quá), mẹ tôi thường mua vải diềm bâu trắng về nhuộm cơi thành màu “Ka cơi” như mầu “xanh cứt ngựa” để phòng tránh máy bay. Những người bà con dân bản “ruốc cá” vào mùa cạn (tháng 2, tháng 3) thường dùng lá cơi để đánh chắn các kè đá. Ra đến bãi tắm mùa ấy thì thấy mùi cơi nồng nồng. Sau này mỗi khi đạp xe qua phố Hà Nội vào ban đêm, bỗng thoáng thấy mùi hoa sữa thơm nồng thường gợi cho tôi nhớ về làng Ải năm xưa.  
Nhớ những ngày hè được tắm trên dòng sông Chiêm Hoá. Có năm cô Di tôi cũng ra cù lao đá sỏi để tắm, không may vướng vào nứa chắn kè bị đứt chân chảy bao nhiêu máu. Chúng tôi phải dùng khăn bông cuốn chặt chân cô rồi chúng tôi như Lan và tôi 9 tuổi là lớn nhất thay nhau cõng cô về nhà, vì thương cô mà tự nhiên tôi đã khỏe đến như vậy, cô nặng ít nhất 50kg nhưng vẫn cứ chạy băng băng trên đường rừng làng Ải dài hơn 1 km còn các em thì lũ lượt chạy theo “vù… vù”. Rồi còn có kỷ niệm chạy Tây ra bờ suối làng Bình, chúng tôi buộc túm tụm những lùm cây cơi che nắng che mưa ban ngày, đêm tối mới trở về làng hoặc vào lán.  
Quần áo mầu “ka cơi” nhiều quá, chúng tôi bắt đầu nhuộm nhúng bùn để may quần đen, rồi cà lõi pin ra để nhuộm áo thành mầu ghi xám. Hồi mới dọn về làng Ải, cha tôi đi họp Hội đồng Chính phủ mang quà Bác Hồ gửi về cho chú Di. Bác động viên chú tôi hết mực. Cả nhà cảm động mở gói áo ra xem, đó là chiếc áo cánh lụa toàn tơ mà đồng bào may tặng Bác Hồ. Cũng như bác Đặng Phúc Thông, Bộ trưởng Giao thông Công chính trong những năm kháng chiến đã được Bác Hồ tặng áo với những vần thơ giản dị đầy tình nghĩa:  
“Tết nhất năm nay hoãn thịt xôiTết sau thắng lợi sẽ đến bồiÁo bạn biếu tôi, tôi biếu chúChú mang cho ấm cũng như tôi”.  
Sau những ngày giặc Pháp càn quét vùng Chiêm Hoá năm 1947, nơi ở của gia đình chúng tôi và cả gia đình ông Kon Tum, Bác nghe tin gia đình ông Kon Tum bị mất đồ đạc, liền giao cho cha tôi chuyển cho gia đình ông một số tiền trích trong tiền lương của Bác. Khi kể lại những việc làm của Bác về sự quan tâm rất nhỏ đối với các gia đình trí thức, ông Kon Tum đã viết: “Có thể nào không kính trọng Bác, không nghe theo Bác được. Người mà trí cả cuộc đời, mỗi nhịp thở đều cống hiến cho hạnh phúc của mỗi người chúng ta, của tất cả dân tộc mà người coi như gia đình duy nhất của Người”. (Suốt đời học tập Bác - Giáo sư Nguỵ Như Kon Tum. Cứu quốc - 19-10-69 số 3455 Tuần báo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).  
Khi em Huy lên Chiêm Hoá công tác, bà con dân bản vẫn còn nhắc tới giá sách nhà ông Kon Tum cao ngất. Bác đối với nhân sĩ trí thức yêu nước lích cực tham gia kháng chiến là như vậy đó. Bác tìm mọi cách để động viên, để cổ vũ từng người một. Bác Hồ trăm công nghìn việc thế mà không quên một ai, già như chú tôi cũng có phần quà, Nữ Hiếu đau ốm, Bác cũng chăm nom chu đáo. Chỉ một lần Bác Hồ bế em Hiếu hôm tiễn Đoàn tại sân bay Gia Lâm mà sau này trong các lần gặp cha tôi ở Hội đồng Chính phủ Bác vẫn thường hỏi thăm em Hiếu. Khi biết Hiếu bị lao xương, Bác đã tìm thuốc và cao gửi cho Hiếu. Bác biết tin em Hiếu sắp lên đường sang Trung Quốc học còn gửi quà cho em: Hiếu kể rằng: “Cha đi họp Hội đồng Chính phỉ mang về cho một hộp sữa và một miếng vải ka ki màu vàng, rồi cha bảo với mẹ: Bác Hồ gửi cho Hiếu sữa, vải, Bác bảo: “Mẹ may áo cho Hiếu đi học Trong Quốc”.  
Rồi em lại kể về Bác Hồ có trí nhớ rất kỹ. Việc lớn việc nhỏ Bác đều không quên: “Em chồng các bạn học sinh ngoan được chọn đến Chủ tịch phủ để gặp phái đoàn Chu Ân Lai, nhưng không biết vì lẽ gì chúng em đều không được gặp, cứ ngồi chờ lâu lắm. Bỗng nhiên Bác Hồ trong bộ quần áo cánh nâu từ trong nhà đến chỗ chúng em. Mừng quá tất cả reo lên: A! Bác Hồ! Rồi vùng chạy đến bên Bác. Bác hỏi thăm từng người một. Đến Tuyết con bác Trần Duy Hưng, rồi Bác quay sang hỏi em: “Cháu con ai?”. Em thưa với Bác: “Cháu con bố Huyên ạ”. Thế là Bác hỏi: “Có phải là Hiếu không?”. Ôi! Một vị Chủ tịch nước… mà tình cảm chan chứa làm vậy! Bác không bỏ sót một việc nhỏ nào.  
Hồi ấy trẻ con theo nhau đi “thám hiểm quanh vùng”. Chúng tôi phát hiện gần làng có nơi tắm rất thích. Đó là con suối, nơi rẽ vào làng Hương, một bên là ruộng lúa, một bên là thảm cỏ xanh. Đoạn suối này có thác đó từ trên cao xuống bọt trắng xoá như thể bọt bia, 6 - 7 chị em chúng tôi xếp hàng ngang ngồi dưới tảng đá dưới chân tháp để nước dội bọt tung lên người. Chúng tôi đặt tên con suối đó là “Suối săm-panh”. Mẹ tôi kế rằng mỗi lần mở chai rượu “Săm-panh” cũng sủi bọt trắng xoá, mở không cẩn thận còn phụt lên trần nhà. Mỗi khi rủ nhau ra suối “Săm-panh” tắm tôi lại nghĩ đến bánh “Săm-pa” của Hà Nội. Không biết đến bao giờ mới được ăn cái bánh dài dài bèn bẹt một đầu to, một đầu nhỏ ở ngoài có nhiều hạt đường trắng…   
Mẹ tôi yêu thích đoạn suối đó. Thường khi muốn cùng chúng tôi tắm suối cô Di và mẹ tôi đều dẫn lên tận đây để vừa ngắm cảnh đẹp của núi rừng bên suối nên thơ này. Sau này những bức tranh mẹ vẽ về cô giáo vùng cao, về bà mẹ chiến sĩ, về Bùi Thị Xuân, về giò phong lan… đều có thể hiện dòng suối uốn quanh ven rừng và những thác đổ trắng xoá…   
Mỗi lần ở nhà có ai đi công tác xa lên rừng mang về hoa quả là mẹ lại vẽ. Có lần chú Cầu mang về hoa chuối rừng thế là một bức tranh hoa chuối đỏ chót được hình thành. Hoặc dứa rừng và rất nhiều những hoa rừng không tên đều được mẹ tôi ghi lại. Có khi các cháu thấy bà thích vẽ hoa rừng đã hái cả hoa phượng, hoặc xin về cả hoa đại, hoa gạo để bà vẽ. Chiều theo ý các cháu, vì thế trong tập tranh ngày nay có đầy đủ các thứ hoa người ta không bán, không dùng để cắm lọ.  
Mùng 8 tháng 7 âm lịch Mậu Tý (1948), mẹ tôi đã ghi lại cảnh làng Ải như sau: “Sáng sớm nay đứng tựa lan can ở Phong Lan Đình”, nhìn núi, núi cao, nhìn mây, mây lững lờ trôi, nhìn rừng, rừng âm u, những xanh là xanh, nhìn nước, nước trong vắt xanh xanh mát dịu. Vẻ thiên nhiên của núi rừng Việt Bắc hùng vĩ. Làn mây trắng rủ trước màn lam xanh, óng ánh tia nắng chiếu xuống nước. Cảnh đẹp hữu tình làm cho ta nhớ bao người thân yêu! Sao tôi nặng tình làm vậy. Sống trong thời chiến mà đầy mơ mộng! Cảnh đẹp người buồn! Ta không tự trả lời, ta suy nghĩ gì? Trái tim ta hồi hộp nhưng cũng lặng thinh!…   
Lúc này trong trái tim chan chứa tình yêu tha thiết với chồng con yêu quý. Muốn làm tất cả những gì mà ta làm được để chồng con ta được sung sướng nhất.  
Tôi bé nhỏ quá đi thôi, làm gì được với sức cỏn con? Hãy có nghị lực, hãy nhìn về tương lai, gạt bỏ quá khứ, gạt bỏ mọi gian khổ…”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Ăn cơm với măng và ớt.**

Ăn uống ở đây thì toàn là cá nấu với măng chua và ớt hồ tiêu, ớt chỉ thiên rừng. Măng thì ngâm bằng nước mưa cất trong bương to. Mỗi khúc ống bương to quá bắp đùi người lớn. Dân vùng này dùng dể gánh nước, còn nhà tôi có đến 5 - 6 ống bương lúc nào cũng đầy măng ngâm. Chúng tôi vào rừng hái ớt đỏ, nhỏ tí thả vào các ống bương trộn với măng. Nên khi nấu canh ai không ăn cay được chỉ có nhịn!  
Ông Thiết, anh Bửu Triều luôn ở cùng chúng tôi. Anh Triều sau này trở thành giáo sư bác sĩ đầu ngành về phẫu thuật tiết niệu của Bệnh viện Việt Đức Hà Nội. Các anh đều là người miền Trung nên ăn món này rất hợp khẩu vị. Đêm đêm từ cửa sổ sau nhà nhìn sang bìa rừng là một vùng đầm lầy tối như bưng. Trẻ con chúng tôi cũng thường theo người lớn ngóng xem “ma chơi” chập chờn từ đầm lầy như đám đuốc, như chùm bóng đèn bay bổng xa dần ra đến bãi tha ma. Mẹ tôi bảo rằng đó là lân tinh. Thế nhưng bọn chúng tôi vẫn thích xem và thích nghe chuyện “ma gà”, “ma cà rồng”.  
Hồi đầu mới lên Việt Bắc, đêm ngủ trên nhà sàn nghe trâu thở phì phò dưới gậm rồi cũng quen dần. Gần 20 con người chăng màn nằm la liệt trên hai gian nhà sàn. Trước khi đi ngủ thường cử một người đọc truyện cho cả nhà nghe. Dưới ánh sáng đèn dầu đĩa chúng tôi nằm nghe “Tam quốc”, “Tây du”. Chả biết của ai cho mượn. Sau đó hết truyện đọc chúng tôi bắt đầu nghe người lớn đọc thơ, đố các câu đố. Cô Di tôi hay đố thơ Hồ Xuân Hương. Chẳng cần sách mà cô tôi thuộc vanh vách. Ai nằm “giường” người ấy. Hai mươi con người màn kề màn nằm nghe cô tôi đố và thi nhau nghĩ cách giải. Về sau này học văn được thầy nhắc đến những vần thơ của Hồ Xuân Hương tôi nhớ ngay những câu đố của cô tôi. Đọc xong người này lại truyền khẩu người kia nhẩm đi nhẩm lại “Vừa bằng ngón tay…” để tìm ra câu giải. Thế là chẳng mấy chốc chúng tôi thuộc hết và cũng biết cả giải đố nào là con sâu dóm, câu đố nào là ăn mía… nhưng chả hiểu hết những câu thơ ấy, chỉ thấy người lớn cười chảy nước mắt. Nhà sàn cứ rung lên và nan nứa kêu cót két. Sách đọc không có, con trẻ lại ham muốn hiểu biết, được mấy anh sinh viên đố vài câu như: “Kiến tổ vừa đố vừa giải”. Có anh dạy bài thơ rất dài về hai con mắt:  
“Hai cô ở trong phòngAi ai trông thấy một lòng cấm cungNgày ngày mở cửa ra trông…”  
Thế là chúng tôi thuộc bao nhiêu là câu đố để lại đi đố các anh Tỷ, Trác, Phúc, Hoán… Mỗi anh lại tặng thêm một câu đố khác: nào là đố con ốc, cái lược thưa, lược bí, cái nón, cái áo, buồng chuối, mặt trăng…   
Rồi chúng tôi học “lỏm” được vài câu thơ anh Tùng ru Bách, con trai lớn của anh hồi đó mới một tuổi, như những câu thơ của bà Huyện Thanh Quan:  
“… Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc.Thương nhà mỏi miệng cái da da…”.  
Cứ mỗi lần trời mưa, anh ôm Bách vào lòng rung đùi đọc: “Trời mưa trời gió đùng đùng. Cha con “thằng Tùng” đi gánh cứt trâu. “Ông Sùng” thì anh lại đọc là “thằng Tùng” làm cho trẻ con thích theo mà đọc. Cứ nghĩ anh tự sáng tác, bài thơ “cha Tùng và cu Bách đi gánh cứt trâu, mang về trồng bí trồng bầu…”. Đó là vào năm 1947.  
Trẻ con khao khát có sách đọc, học thơ nhưng người lớn cũng chưa có thì giờ đâu mà lo cho chúng tôi, thành ra chúng tôi sống rất “mung lung”. Đó là thời kỳ đầu mới bước lên Chiêm Hoá. Không bao lâu chúng tôi theo chú Di sang làng Quãng chơi. Rồi các anh sinh viên trong nhóm xung phong lại dọn sang ở cùng nhà dân với anh Tùng, như anh Trác, sau này là những người đầu ngành về giải phẫu bệnh lý ở Bệnh viện Bạch Mai; anh Kỳ, anh Hoán Đại tá Quân Y là Bệnh viện trưởng, Bệnh viện phó của các Bệnh viện quân đội. Anh Viện bác sĩ X quang của Bệnh viện 108, anh Võ Như Tỷ không những là bác sĩ mà còn là “kiến trúc sư tre nứa lá” của các công trình Bệnh viện dựng ở Chiêm Hoá, Trung Giáp…   
Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước anh Tỷ sung vào đội ngũ Giải phóng quê hương và anh đã hy sinh, chúng tôi có nhiều kỷ niệm về anh. Anh Thìn về sau là bác sĩ đầu ngành phụ sản. Khi chúng tôi sinh các cháu, mẹ tôi đều đến gửi anh. Anh Phúc còn là thầy tiếng Anh của Thề Lan và tôi hồi trên Việt Bắc. Thỉnh thoảng anh đến dạy chúng tôi ở Phong Lan Đình. Anh trở thành phó giám đốc Bệnh viện Sanh Pôn Hà Nội. Được tin cha tôi mất anh đến trước bàn thờ khóc như một đứa trẻ.  
Mỗi ngày sinh viên mỗi đông. Phố Quãng bắt đầu sầm uất. Như quán cà phê cụ Phán Tảo dựng ngay ở bến đò, sau này tôi còn gặp lại con cháu cụ Phán Tảo, anh con trai của cụ dạy ở trường Đại học Giao thông, vợ anh là bạn học thiếu sinh quân là kỹ sư hoá. Đến đời con anh lại làm bí thư chi đoàn của lớp Lân Hiếu học. Chúng tôi vẫn có mối quan hệ khăng khít. Hồi đó sinh viên sang chơi lại kéo nhau đi “ăn khao” ở quán cụ Phán Tảo và mọi người hay hát bài:  
1 người, 2 người, 3 người phải vui  
4 người, 5 người, 6 người phải vui  
7 người, 8 người, 9 người phải vui  
10 người cũng phải vui”.  
Đoàn tàu càng đông, đầu tàu càng phải chịu mọi chi phí, vì thế là “cũng phải vui” để hò nhau ra quán: uống cà phê, ăn ga-tô.  
Sau khi Pháp rút năm 1947, tại bến đò này đã được xây cất một chiếc cầu vượt bằng tre xoá đi con đò của ông Cai Lãng, nối liền Bệnh viện và Trường Y với dân bản, với khối phố đông đúc bên này sông. Nhiều hàng tạp hoá, vải vóc của dân tản cư, của người Hoa từ huyện Chiêm Hoá ở tỉnh Tuyên Quang được dọn về và mở ra san sát như hàng ông Vinh An, ông Vĩnh Phát, hàng phở cực ngon của chú Tám. Mỗi lần gia đình chúng tôi ra quán là chú Tám lại có món “tặc biệt” phở chua, bánh bò mời anh Tùng ân nhân mổ dạ dày cho chú Tám.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Làng Bình**

**Chạy vào lán lần thứ nhất**   
Bỗng một hôm chúng tôi lại thấy mọi người được lệnh khăn gói gọn gàng tiếp tục men sông vào làng Bình. Đến đâu các gia đình tản cư cũng đều được bà con dân bản tiếp đón niềm nở, thân tình. Bản làng vùng núi dân thưa, ở cách xa nhau lắm. Trên đường vào làng Bình ở ven sông nên có nhiều nhà dân hơn. Cô Ngôn con cụ Phong đã: “Cho cô Lan, cô Hạnh nón đội để đi vào lán trong rừng”. Ở trên đó đi chăn trâu, đi rừng người nào cũng gài dao vào thắt lưng. Dao cất trong một nửa vỏ làm bằng ống tre, dùng dây gai buộc qua người. Các cô đi chăn trâu thường chuốt sợi giang để đan bồ, đan nón. Các cô thường đan hai màu, giang nhuộm màu chàm và để nguyên màu trắng xanh. Hình đan trên nón, trên bồ có hoa văn rất đẹp. Mẹ tôi mua những cái bồ con để chúng tôi đựng đồ chơi. Đồ chơi của chúng tôi là những mụn vải cuốn thành hình trụ dài bằng ngón tay. Một đầu chít thành khăn mỏ quạ rồi quấn quanh thân một vòng vải hoa các màu. Bên ngoài buộc bằng những dải len màu… Chúng tôi có cả chục những con búp bê không tay không chân như vậy. Những con búp bê nhỏ tí xíu ấy đóng đủ vai ông bố bà mẹ, các con và hàng xóm láng giềng lũ lượt tản cư trên những chiếc thuyền giấy, ngủ trong những tấm chăn gối do chúng tôi tự làm. Đó là những đồ chơi gắn bó nhiều với Hạnh, Lan, Hà, Hiếu trong suốt những năm kháng chiến, vừa mới xa Hà Nội, lận đận trên những con thuyền gỗ dọc Sông Lô hoặc trong màn đêm buông xuống mà trẻ chưa thể ngủ ngay từ chập tối.  
Nhà ông Phong to lớn và có chiếc trống treo ngay trên đầu cầu thang, gia đình tôi được phân chỗ ngủ tại cửa sổ nhìn ra cổng chính. Lúc này mẹ tôi cho tôi nuôi hai con gà mái vàng đẻ trứng. Mẹ tôi treo hai ổ ở ngay cửa đầu giường. Ngày ngày nhặt trứng cất vào hộp giấy. Sáng sớm tinh mơ, khi còn sương mù dày đặc cả nhà đã khăn gói sẵn sàng để đi vào lán trong rừng. Cha tôi vắng nhà chỉ có mấy mẹ con và cô Quý quanh quẩn bên nhau. Mỗi khi cha tôi về có qua lán thường căn dặn: “Phải giữ cho đường luôn cỏ xanh mượt như không có lối đi. Đến cửa rừng tạt vào nhiều hướng”. Chúng tôi đã răm rắp làm theo lời cha dặn. Thời bấy giờ việc giữ gìn bí mật đã được người lớn bảo ban kỹ. Ít ngày sau thấy yên, chúng tôi thường vào lán cất hành trang rồi tản ra bờ suối cạnh đấy để tắm, để nấu ăn và ngủ dưới các lùm cây cơi. Mẹ tôi thường dặn: “Cẩn thận kẻo lá han cứa vào chân thì ngứa lắm?”. Vì thế đi đâu làm gì trong rừng chúng tôi cũng rất thận trọng. Suốt mấy năm trên rừng Việt Bắc tôi chưa hề bị lá han cứa bao giờ.  
Mùa cốm đã đến, bà con dân bản thi nhau giã cốm trên cối thuyền gỗ Chúng tôi được mẹ trang bị cho mỗi người một túi cốm rang cất vào ba-lô để phòng xa chạy Tây không về được nhà thì chống đói. Chiến sự mỗi ngày một căng, sinh viên lại nghỉ học, 10 anh sinh viên và các chị y tá hộ lý, cả cụ Ngọc người đỡ đẻ giỏi nhất Bệnh viện lại phải dựng lán bên suối gần cù lao đất cao của bờ suối đã được chúng tôi “chiếm lĩnh”. Mười anh sinh viên đó là các anh: Tỷ, Kỳ, Thìn, Hoán, Việt, Trác, Triết Phúc, Cự và Lộc thường cùng với các chị y tá Huyên, Nga, Nghị, Hải, Điền và Nhung. Tản cư vào trong này còn có gia đình ông Kon Tum, hai vợ chồng ông bác sĩ Chánh, hai vợ chồng ông bà Y Ngông… “Ông Y Ngông Niêm Đăm - niềm tự hào của Tây Nguyên” - đó là đầu đề một bài đăng ngày 11 tháng 5 năm 2001 trên tờ báo Lao Động để thông báo “Lúc 2 giờ ngày 9. 5-2001, Y Ngông Niêm Đăm, cây cổ thụ của núi rừng Tây Nguyên, hạt giống đỏ của Cách mạng… đã ra đi”. Tháng 5-1945, học xong Trường Y sĩ Đông Dương, Sài Gòn ông đã trở về Đắc Lắc và tham gia phong trào Việt Minh…   
Như mọi sáng, hôm ấy mẹ tôi đã đánh thức chúng tôi dậy sớm chỉnh tề trong bộ quần áo và túi dết. Chúng tôi chưa kịp ra cổng đã nghe tiếng súng “cắc bụp” ở ngay ngoài đầu làng. Người lớn trẻ con gọi nhau ù té chạy ra phía cổng sau, rồi băng ra bìa rừng để vào lán.  
Sáng mờ sương, chân tôi đi đôi giầy da mỏng ướt đẫm sương. Người cách nhau mười mét đã không nhìn rõ, thế mà tay tôi vẫn còn ôm hộp trứng gà của mình đã được dăm bảy quả chạy theo người lớn.  
Sau người lớn thường nhắc về cái ngày hôrn Tây vào làng Bình. Sương mù dày đặc như ở Luân Đôn. Tôi thì chẳng biết Luân Đôn ở đâu và sương ở Luân Đôn thì ra sao, chứ hình ảnh sương mờ bao phủ của sáng hôm sau đó còn đọng mãi trong lòng tôi. Bấy giờ tôi chỉ biết chạy theo những bóng mờ phía trước, chẳng có ai ở bên cạnh và cũng không biết có người ở phía sau. Khi vào tới lán chưa kịp thở lại phải theo người lớn chạy tiếp vào trong rừng sâu, men theo một thung lũng. Ngước nhìn lên là thấy rừng cao sát ngay bên mình. Vắt xanh ngọ nguậy dưới lá cây, rừng rậm không có lối đi phải dẫm theo chân người lớn bước đè gẫy các cây dong để tạo thành lối đi.  
Vào các dịp tết, người Hà Nội đón mua các cuộn lá dong từ miền rừng núi đưa về để gói bánh chưng làm cho tôi nhớ tới ngày chạy giặc ở làng Bình. Bạt ngàn lá dong, nhưng mà sao hồi ấy tôi thấy cây dong to và cứng lắm, lá dong cũng to lắm, đâu phải xếp vài lá mới gói được một cái bánh như bây giờ.  
Lúc này tôi mới nhìn ra là mẹ tôi địu em Huy. tay dắt em Hiếu. Dần dần bọn trẻ được thu gom vào giữa những người lớn đang vây quanh. Lan, Thuyên đã có mặt, Hạnh, Hà, Hiếu, Huy đã bên mẹ. Rồi bá Liễu người vú từ tấm bé của Thể Lan đã tìm đủ hai con là Sẹo và Mão. Tiếng súng mỗi lúc một gần. Chờ mãi không thấy cô Quý đến. Mẹ tôi bắt đầu lo! Khi nhìn thấy cô Quý cả nhà mừng vô kể. Cô kể lại: “Vừa chạy đến cửa rừng để rẽ vào lán thì một làn đạn bay vèo làm một cành cây trước mặt gãy đổ xuống chắn ngay lối vào”. Thế rồi cô Quý vẫn chạy tiếp. Mẹ tôi bảo: “Nếu mà Tây bám đuổi vào rừng thì bắt được cả nút”. Cô Di nói: “May mà cửa rừng giữ không có vết đường mòn. Giặc sợ du kích trong rừng nên chỉ loanh quanh ở bìa rừng rồi lùng sục lung tung.  
Khu lán bên cạnh bị Tây lần vào được, vợ chồng bác sĩ Chánh nấp trong bụi còn thấy chúng vây đuổi vịt còn nghe chúng bảo: “A-la-sô!”. Chính nhờ mấy con vịt đó mà khu lán đó thoát nạn. Chú Di kể: “Một buổi sáng, cái buổi sáng hôm ấy tôi không bao giờ quên được, tôi và cả gia đình vừa chạy vào ẩn trong một đám cây rậm thì bọn Pháp kéo ập đến. Chúng tôi chui trong bụi rậm, sương đọng trên cây cỏ làm ướt hết đầu tóc và quần áo. Tiếng súng nổ nghe to như hét bên tai, chúng tiến đến cách chỗ chúng tôi nấp chỉ độ 200 mét. Tôi nghe rõ tiếng một tên Việt gian gọi loa: “A lô, quân đội Pháp mời bác sĩ Hồ Đắc Di và bác sĩ Tôn Thất Tùng trở về làm việc với Chính phủ Pháp. Chúng tôi biết rõ bác sĩ Di và bác sĩ Tùng hiện đang ở đây. Quân đội Pháp sẽ hết sức trọng đãi. Nghe tiếng chúng, tôi rợn tóc gáy tim đập tưởng như muốn vỡ ra. Tôi lo quá. Vợ tôi đưa mắt nhìn tôi. Chúng biết rõ chỗ chúng tôi nấp thật chăng? Trong cơn hoảng hốt, tôi đã nói nhỏ với vợ tôi một câu mà tôi còn nhớ mãi, một câu nói hết sức tỉnh ráo: Chết thì chết chứ không để bọn Pháp “bắt lại” một lần nữa. Câu nói ngắn gọn trong giây phút căng thẳng đó không phải là ý nghĩ thoáng qua, mà là điều tôi đã nghiền ngẫm từ lâu, đã ăn sâu trong tiềm thức tôi, và đến giờ phút gay go nhất, đến giây phút quyết định nó đã bật ra”.  
Khi trời hửng, cây lá đã khô dần, chúng tôi trải chiếu ngồi xuống đất. Huy và Bách còn bé, bú mẹ rồi lại chơi. Không để có tiếng khóc, mẹ tôi đem kéo ra cho chúng tôi cắt lá dong, cắt các hình các kiểu để chơi đồ hàng. Chỉ được nhấm nháp một vài hột cốm khô làm sao cho đỡ đói, có gạo cũng không thổi được cơm vì sợ khói lên Tây phát hiện. Người lớn nhịn đã đành, 8 - 9 đứa trẻ đói, khát làm nao núng lòng mẹ!  
Gần tối các anh sinh viên lần vào đem cho chúng tôi mỗi người một nắm cháy cơrn tối hôm trước. Lúc ấy sao cháy nguội ngon mà ngọt thế, mỗi người chỉ được một nắm tí teo mà đã thấy ấm lòng. Đêm ấy chúng tôi lại về lán ngủ.  
Ngày 19 tháng 9 năm 1985, mẹ tôi ghi nhật ký: “Nhớ lại 9 năm kháng chiến chống Pháp, dân tộc Việt Nam tuyệt vời, thực là “con người”. Tình nghĩa con người với con người sao mà cao cả đẹp đẽ thế. Nhắm mắt nhớ lại một bức tranh tuyệt mỹ như hiện ra trước mắt, ngắm mãi không chán, sâu đậm tình người. Có thế mới có Điện Biên Phủ, có thế mới có Hoà bình và thống nhất đất nước! Thế đó!”.  
**Chạy vào lán lần thứ hai**  
Tây đóng quân trong làng vài ngày, nếu ở quanh lán rất nguy hiểm cho nên mọi người lại bồng bế nhau men theo suối ngược lên nguồn.  
Đúng là bước vào cuộc chiến tranh du kích toàn dân. Địch tấn công vào từng làng, từng bản, từng khu rừng. Đảng và Chính phủ đã có kế hoạch giải quyết vấn đề bảo vệ nhân dân rất chu đáo. Có nhiều phương án chạy và có rất nhiều lán rải rác ở từng khu vực. Chính vì thế mà chúng tôi có thể lánh lâu còn địch thì không thể kéo dài thời gian chờ tiếp tế.  
Khi chạy vào lán thứ hai, không ngờ ngôi nhà sàn đã được xây cất trong hang. Nước theo ánh sáng từ lên núi lọt thẳng vào hang, ào ào đổ xuống lòng hang, chảy dưới gầm nhà sàn rồi chảy ra suối. Ở đây vào mùa hè chắc hẳn là mát lắm. Nhưng đang lúc chạy giặc lại là mùa đông! Rét vô cùng! Đêm ấy các gia đình ổn định, ngủ lại ở lán trong hang đá. Càng về đêm trong hang càng lạnh, lạnh buốt thấu xương. Em Hiếu tôi không chịu nổi lạnh nên đã lên cơn sốt cao rồi nôn ộc. Mẹ tôi thức suốt đêm. Còn chúng tôi chui hết vào trong “màn buồng” cuộn tròn trong chăn ôm nhau ngủ ngon lành. Suốt trong những năm kháng chiến mẹ tôi luôn lo tránh cho chúng tôi mắc bệnh sốt rét. Trước năm 1945, tôi đã thấy các anh Ái, Mãn… từ Lạng Sơn về Hà Nội bị những trận sốt rét run bần bật, thật kinh người. Ba bốn chăn bông trùm lên người mà vẫn run. Chập tối, mẹ tôi đã bắt chúng tôi phải vào “buồng màn”. Mẹ nói: “Muỗi anophen là loại muỗi truyền sốt rét, thường đột vào tôi, vào ban đêm”, rồi mẹ chỉ cho chúng tôi thấy giống muỗi chổng đít như thế nào để cho chúng tôi tránh. (Sau này chính mẹ tôi đã đi sâu vào công lác nghiên cứu chống sốt rét). Cả mấy chị em tôi cứ chập tối sau khi cơm nước xong là lại vào hai “buồng màn” để chơi. Cô Quý cùng Bích Hà và tôi ngủ chung một “buồng màn”, bố mẹ và Huy, Hiếu ngủ chung một “buồng màn”. Hai màn lại được mẹ tôi cuộn lên ở chỗ tiếp giáp để làm thành cửa tò vò cho chúng tôi có thể bò qua lại mà không bị muỗi lọt vào. Mọi việc diễn ra trong hai “buồng màn” như: học bài, đọc truyện, kiểm điểm công việc hằng ngày như ai có khuyết điểm gì cần nhắc nhở sửa chữa và giao việc cho ngày hôm sau… Tất cả đều diễn ra dưới ngọn đèn bão. Thú vị nhất là những ngày có mặt cha tôi ở nhà, thể nào chúng tôi cũng được nghe cha kể đôi ba câu chuyện. Trong suốt những năm đầu kháng chiến, mẹ tôi không bao giờ bỏ qua buổi sum họp gia đình như vậy. Cho đến khi tôi và Hà lên đường đi học xa, mẹ tôi bắt đầu bước vào công tác đi dạy bình dân học vụ, làm việc ở phòng nghiên cứu… thì không biết những buổi sinh hoạt gia đình diễn ra trong các buổi tối đã như thế nào.  
Chạy giặc lại chui gần nách giặc  
Ngủ ở hang con cái ốm hết, chú Di quyết định dọn đi nơi khác. Thế là tất cả các gia đình lại kéo nhau lên đường. Vượt sông bằng mảng sang bến. Lần này chúng tôi lại cõng nhau, đeo túi theo đồng bào Tày dẫn vào rừng sâu. Hiếu bị ốm nên hai chị em thay nhau cõng, hai chân Hiếu để lên hai túi dết, ôm em trèo lên đồi lại men xuống dốc. Lần đầu tiên vào sâu trong rừng nứa, rừng vầu. Rừng nứa nhiều vắt xanh! Rừng cây cao vút thẳng tắp, cây cọ sát vào nhau phát ra âm thanh kỳ lạ: “cò cọ”, “két xét”. Dưới chân toàn lá, đi thì êm nhưng lại ẩm thấp đến ghê người. Hết leo cao lại xuống thấp, có vùng toàn dong và sa nhân (như cây gừng) rồi mới chuyển sang rừng mơ, rừng quất. Trên đường đi gặp nhiều cối giã gạo không có người trông coi. Nước chảy ào ào đổ đầy cối thì lại giã một chày. Gạo để suốt ngày đêm mà không bị mất.  
Quanh co từ sáng đến chiều tối mới dẫn đến nơi có độc một nóc nhà sàn, ở giữa là dòng nước chảy róc rách quanh nhà. Muốn vào nhà buộc phải lội qua suối. Nước suối trong veo, sỏi nhỏ li ti cạn đến bọng chân người lớn, chảy đều đều làm rạp cả cỏ hai bên bờ. Trẻ con đi bộ mệt lử lăn ra ngủ quên cả ăn. Đêm đó tiếng súng vẳng đến gần hơn trong làng Bình dồn dập liên tiếp suốt đêm. Sáng ra tôi lại thấy mẹ giục chuẩn bị đi. Thì ra nghe bà con nói rằng ở đây gần huyện Chiêm Hoá hơn nhiều. Như vậy sau khi vượt sông chúng tôi lại đi một vòng tròn để rồi tới gần chỗ Tây đóng quân hơn lúc trước. Đúng là rừng cây núi đá làm khoảng cách xa lại gần. Nhờ núi rừng đã làm cho địch không biết đâu mà lần tìm được ta. Sau này nhắc lại chuyện ấy được một trận cười về câu chuyện chạy giặc lại chui gần nách giặc. Quay trở về nơi cũ các anh chị sinh viên bảo: “Đêm cụ và gia đình chuyến đi chính là hôm súng nổ râm ran dồn dập nhất và cũng là đêm Tây bị đánh mạnh phải rút khỏi Chiêm Hoá”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Chiến thắng sông Lô**

Sau khi Tây rút, cũng nhóm 10 anh sinh viên này đã cùng ông Y Ngông buộc bò lên cây “mắc túm” chặt phắt hai chân sau rồi chọc tiết đề ăn mừng chiến thắng. Người thấp lùn mà nhanh như cắt, ông Y Ngông hứng ngay chậu rửa mặt vào cổ bò. Tiết lấy ra là ông uống ngay, không ai dám tham gia cuộc thử trực tiếp đó. Chúng tôi đứng xem chỉ chờ món thịt bò sào là ăn liền vì lâu rồi chưa được ăn thịt.  
Trong tốp sinh viên ấy có anh Tỷ và anh Kỳ, hai anh cùng yêu cô Quý tôi say đắm. Anh Tỷ có chữ viết đẹp, lại hát hay. Sau cùng chú Kỳ đã hỏi cô Quý. Rồi cô Quý đã rủ tôi và Lan ra sông tắm, ngồi kể chuyện anh Tỷ không được cô nhận lời. Chúng tôi thương anh Tỷ và hai chị em lại khóc.  
Sau lần ấy các anh sinh viên tạm chia tay để lên đường ra chiến trường phục vụ thương bệnh binh. Ngày 14 tháng 9 năm 1949, mẹ tôi đã ghi vài dòng về một trong 10 anh sinh viên đã thành hôn với cô Quý: “Trong đội ngũ sinh viên thường hay sang bên nhà có anh Trần Bá Kỳ, người đứng đắn, hiền lành. Mấy năm nay đi lại nên cả nhà mến. Kỳ xin hỏi Quý. Cả nhà đã bàn và đều tán thành đôi Kỳ, Quý kết duyên. thế là tôi yên lòng cho đôi lứa. Từ bé Quý ở bên tôi, chẳng rời lúc nào. Bây giờ sắp phải xa vừa nhớ vưa buồn vưa mừng hạnh phúc của đôi lứa. Hôm thuyền lên đến bến Chinh đã thấy Kỳ chờ đón ở đó. Nay mai sẽ tổ chức cưới cho Quý, Kỳ”.  
Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, mọi gian nan vất vả một nách 4 con thơ lại xa cha tôi, mẹ tôi đã dựa vào cô Quý. Hai chị em nương tựa nhau săn sóc đàn con cháu còn nhỏ. Cô Quý đi lấy chồng, mọi việc đổ tất lên vai mẹ tôi. May mà lúc này chúng tôi đã trưởng thành và lần lượt đi học xa nhà. Mẹ tôi chỉ còn lo nuôi Hiếu và Huy. Sau khi quân Pháp rút lui chúng tôi trở về làng cũ, làng Bình, cảnh làng tan hoang. Nhà cụ Phong chuồng gà bị sập, trống treo nơi cầu thang bị đâm thủng hai đầu, mặt da bị rách toác. Mẹ tôi bảo nó sợ mình đánh trống báo động nên mới phá hỏng. Hai ổ gà ở cửa sổ nơi tôi nằm cũng rơi ngổn ngang dưới gầm nhà sàn…   
Về đến làng Ải, nhà ông Sửu, chủ nhà anh chị Tùng, Hồ ở nhờ bị cháy trụi. Chúng tôi tha thẩn trên nền nhà cháy nhặt một mảnh đá vôi kê chân cột bị nóng cháy đen cất đi làm kỷ niệm cùng với những chiếc lông nhím lấy được ở làng Trường Thành, Tuyên Quang và con sâu đá lấy được ở Đốc Tín khi mọi người đi kiếm củi ở Chùa Hương mang về. Sở dĩ Tây đốt nhà ông Sửu vì có thằng Chính nghiện đã chỉ nhà bác sĩ Tùng ở nhờ. May mà chúng không đốt nhà của cụ Ích là nơi hai gia đình lôi và chú Di ở nhờ. Vì thế chúng tôi lại trở về ở nơi cũ đã trở thành thân quen như là về nhà.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Cha hay vắng nhà**

Lối làm việc màn trời chiếu đất  
Rất ít khi cha tôi có mặt và làm việc ở nhà kể từ ngày chạy loạn vào Hà Đông cho đến những ngày tản cư lên Việt Bắc. Chúng tôi vẫn giữ nếp sáng sớm vào lán, chiều tối về nhà cụ Phong ngủ.  
Lúc này tình hình có vẻ yên, nên sau khi đưa đồ đạc vào lán, mọi người kéo nhau ra lùm cơi bên suối làng Bình. Trẻ đang chạy chơi khi biết nhà có khách nên rủ nhau chạy về các lùm cơi của nhà mình. Sau này đọc hồi ký ngày 4 tháng 12 năm 1947 của ông Lê Văn Hiến, mới biết đoàn tới làng Bình có ông Lã Văn Minh, ông giáo Đông, bà Thục Viên và ông Hiến. Ông Hiến đã tả lại quang cảnh hết sức thực lúc đó tôi xin ghi lại đây để con cháu nhớ về một thời gian khổ Thu Đông năm 1947: “Sau một giờ đồng hồ đi ngựa, gặp các anh trên bãi cỏ rậm cây bên bờ sông. Trong túp lều tranh nhỏ (thực ra là lều ken bằng cây cơi) các bà đang ngồi thêu dệt và hơn 12 đứa trẻ chạy nhảy ngoài bãi cỏ xanh. Quang cảnh cũng an nhàn lắm. Ông Huyên đương ngồi bên bụi rậm với một đống sách vở, lối làm việc màn trời chiếu đất. Gặp nhau vui mừng quá! Từ ngày Pháp tấn công Việt Bắc, các anh mất liên lạc với Chính phủ phải ẩn nấp tại đây. Hôm nay bấy ngờ, câu chuyện kéo dài không bao giờ hết. Một lát sau, Tùng và Di cũng đến. Bác sĩ Tùng với bộ võ phục, đeo súng có vẻ “võ” lắm. Giới thiệu các vị trong đoàn Tỉnh, rồi câu chuyện kéo dài đến lúc mặt trời sắp lặn. Giữa câu chuyện các bà đem đãi một đĩa sắn mì rất hợp thời, rồi lại ăn mía, uống nước chè mạn. Một cuộc thù tiếp rất mặn mà trong chốn núi rừng.  
Vì sợ trời tối chúng mình bắt tay ra đi với nhiều luyến tiếc quang cảnh rất đẹp rất ấm cúng. Ra đi ngồi trên lưng ngựa vẫn mơ màng cảnh đằm thắm của gia đình”.  
Khi đọc đến đoạn nhật ký của ông Lê Văn Hiến tôi như hiểu ra vì sao ba gia đình lại nhiều khách phương xa tới thăm đến như thế. Ba gia đình giữ nếp sinh hoạt cuối tuần của trí thức Hà Nội để đón “sinh viên Quãng” sang chơi. Có khi là anh Sơn, anh Hải con bác Hai Vịnh, có khi là các anh thanh niên xung phong Hoán, Triều, Kỳ, Trác, có khi là khách của Trường Y, của Bộ Giáo dục… Rồi lại đón mấy anh sinh viên từ mặt trận trở về… cảnh đầm ấm của ba gia đình không phải chỉ cổ vũ riêng cho ba ông Huyên, Di, Tùng yên lòng lo công việc kháng chiến mà còn là nguồn vui cho mọi khách lại nhà. Tăng thêm lòng tin mà trụ lại với kháng chiến.  
Phố Quãng sau khi bị tấn công bà con dọn vào quá làng Ải, sau thấy yên lại tấp nập xây dựng khang trang hơn phố cũ ở phố Quãng rồi kéo sang bên sông mở quán bán cho Trường Y và bệnh viện. Phải tới năm 1948, khi gia đình chúng tôi ổn định ở làng Ải thì chú Di và cha tôi, có một cái nhà sàn nho nhỏ bên sườn dốc để làm phòng làm việc. Đó là “Phong Lan Đình” của chúng tôi. Ở sâu trong khu rừng trước mặt ngôi nhà ba gian của cô Di và mẹ tôi có một nhà làm việc của cụ Tụng, ông Tiếp và ông Đang. Đó là Văn phòng Bộ trưởng. Kể từ đó chấm dứt cảnh “làm việc màn trời chiếu đất của một Bộ trưởng”  
**Cha hay vắng nhà**  
Mỗi lần tiễn cha đi công tác, mấy mẹ con đều theo cha ra tận đầu dốc làng Ải. Nơi đây có thể nhìn bao quát cả con sông và đoạn đường mòn uốn khúc để dõi theo cha cùng anh cần vụ mỗi người một xe cho đến khi khuất sau lùm cây mới quay vào. Trước khi đi, từ bé đến lớn đều được cha ôm hôn dặn dò, cuối cùng bao giờ cha cũng ôm hôn mẹ.  
Mẹ tôi thích mấy câu thơ của Tố Hữu:  
“Rất đẹp hình anh lúc nắng chiềuBóng dài trên đỉnh dốc cheo leoNúi không đè nổi vai vươn tớiLá nguỵ trang reo với gió đèo…”.  
Mỗi lần chuẩn bị ba lô cho cha lên đường, bao giờ mẹ tôi cũng lo đầy đủ cà phê, muối vừng… Rồi sau này còn thêm thịt ướp săm-pết, lạp sườn do tự tay mẹ con chúng tôi tăng gia được.  
Cha tôi quen uống cà phê từ hồi học bên Pháp, cho nên mẹ tôi viết nhiều lần trong nhật ký như “Với chiếc ba lô, một bộ quần áo và chăn màn, không quên túi bột cà phê và cái phin pha cà phê. Cưỡi lên chiếc xe đạp đi hàng trăm cây số… Vượt qua bao đèo, vượt qua bao suối để mang tình yêu tới với đồng nghiệp. Đến tận hàng ngũ giáo viên thân yêu của anh. Động viên anh em, bạn bè thế hệ trẻ…”.  
Cha tôi đi công tác biền biệt. Chúng tôi chẳng biết cha làm việc ở đâu và như thế nào. Mãi về sau này khi tôi đã nghỉ hưu mới có nhiều thời giờ tìm hiểu những lúc cha tôi vắng nhà.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Không vịt là của em…**

Ngày ông Phạm Trinh Cán mới về Bộ, ông đã tả lại nơi làm việc của cha tôi hồi kháng chiến cho chúng tôi nghe. “Khi tới Bộ thấy cha cháu ở nhà lá ba gian. Gian giữa vừa là để ăn để hội nghị nhỏ. Gian đầu lồi một bên là để làm phòng nghỉ của cha cháu còn bên kia là phòng của ông Phạm Trọng Đang và ông Tụng”.  
Những năm đầu kháng chiến, Văn phòng Bộ trưởng ở gần nhà, tôi còn nhớ ngoài ông Đang, ông Tụng còn có ông Tiếp. Thỉnh thoảng nhà thu hoạch rau, cà chua, cải bẹ Lạng Sơn… cha tôi lại nhắc mẹ tôi đem sang biếu các ông. Ông Cán nói: “Riêng điều đó tôi đã thấy mến phục vị thủ trưởng giản dị như vậy”.  
Ông Cán nhắc lại câu chuyện ông Lê Văn Chung (nguyên trưởng phòng Pháp chế của Bộ) thường kể lại: “Một hôm anh Thanh cấp dưỡng, một tay xách một con vịt một tay xách quả núc nác (đắng như mướp đắng). Ông Chung hỏi: “Hôm nay thủ trưởng ăn vịt à?” thì Thanh bảo: “Không, vịt là của em, còn thủ trưởng ăn núc nác”. Ông Chung nói thủ trưởng thích ăn núc nác trộn với muối trưng…”  
Nhân ngày 20 tháng 11 năm 1998, tôi có đọc một bài báo của Giáo sư Hoàng Như Mai “Người thầy không chỉ dạy tôi lên lớp” đã nhắc tới kỷ niệm trong chuyến đi công tác cùng cha tôi hồi năm 1950, ông thì ăn cơm nắm giữa độ đường, còn cha tôi chỉ có hai bắp ngô.  
Nghĩ mà thương cha đã vất vả công tác kháng chiến lại xa vợ con. Những bữa lỡ độ đường thiếu bàn tay vợ thật đau lòng. Tôi chắc không chỉ một lần như vậy!…   
Ông Đang nhớ về những chuyến đi công tác của cha tôi như sau: “Anh đem theo gạo, muối và một ít mỡ. Đến chỗ nghỉ chân không có hàng cơn, anh cùng đồng chí liên lạc kiếm củi thổi cơm, ăn cùng anh em một cách ngon lành. Khi ăn anh hay trộn cơm nóng với ít mỡ và muối. Anh còn nói với chúng tôi: “Mình ăn thế này tiêu chuẩn còn cao hơn bà con nông dân nhiều!”. Câu nói ấy thật thấm thía, nó chứng tỏ một mặt anh vui vẻ chịu đựng về phần mình mọi thiếu thốn, nó cũng còn chứng tỏ anh rất thông cảm với những khó khăn khổ cực của người khác”.  
Khi kể đến đoạn này tôi chợt nghĩ tới những trang cha tôi viết vào năm 1939 về bữa cơm của gia đình nông dân trong tác phẩm “Vấn đề nông dân Việt Nam ở Bắc Kỳ”. Sau khi đưa ra những cứ liệu điển hình về thu nhập của một hộ nông dân, ngoài nghĩa vụ xã hội như đóng thuế, góp giỗ, tết, tuần canh, tương tế… thì chẳng còn là bao để nuôi sống một gia đình. “Bình thường bữa ăn của một bần nông là 500g gạo giá 5 xu, 1 xu rau, 1 xu muối và tương. Người vợ và người chồng ít khi được hai bữa một ngày từ tháng giêng đến tháng 3 người ta chỉ ăn một bữa cháo thay cơm bỏ muối”.  
Ông Cán nhắc cho tôi biết những chuyến đi công tác địa phương “So với thời buổi này càng thấy ông Huyên thật là liêm khiết. Đến địa phương lần đầu họ thường hỏi: “Ông Huyên là người như thế nào đồng chí nhỉ?”. Tôi đáp: “Ông Huyên là người không thích bày vẽ. Tốn kém là không thích đâu. Đối với ông Huyên chỉ cần chỗ làm việc, chỗ nghỉ gọn gàng, sạch sẽ thế thôi”.  
Đến địa phương hay được Tỉnh uỷ và Uỷ ban mời cơm theo phép bình thường của xã hội. Những ngày đi công tác bao giờ ông cũng dặn tôi: “Nếu họ mời cơm mà từ chối không tiện nhưng anh phải nói với họ thực tình, thật thực tình đừng bày vẽ cho tốn kém”.  
Ở các hội nghị cũng vậy đều mời ăn cơm, vì có lời dặn trước của ông nên khi tôi làm việc với địa phương để chuẩn bị chương trình trong mấy ngày tôi đều nói: “Ông Huyên không bao giờ yêu sách cái gì, không bao giờ gợi ý dù là rất nhỏ” Trừ trường hợp Uỷ ban, ty giáo dục có dừa quả trên cây, anh em chặt xuống mời uống và nói là “cây nhà lá vườn thì ông sẽ cùng uống nước dừa với anh em”.  
Bà Tống Lệ Dung (vợ của ông Nguyễn Mạnh Tường) nhớ lại lần gặp cha tôi đi công tác vào Thanh hoá năm 1951, đã đến nhà bạn nghỉ chân: “Từ lúc kháng chiến trường kỳ gian khổ, anh giản dị trong cả sự ăn mặc. Em còn nhớ khi anh lên cơn sốt rét thật thường anh không thể tả được. Ăn cơm, anh hỏi: “Còn nước rau muống không hở chị?”.  
Ông Đang kể về nếp sống của cha tôi ở Việt Bắc rồi tiếp: “Nếp sống giản dị của anh làm cho anh không xa rời quần chúng và quần chúng cũng thấy dễ gần anh. Vắng Bộ lâu ngày như đi thăm các tỉnh hay đi sang nước bạn, trước khi lên đường anh thường đến chào hỏi mọi người và khi về cũng vậy”. Điều này làm tôi nhớ là đã đọc lại nhiều trang nhật ký mẹ tôi đã nhắc về việc cha tôi trước khi lên đường sang Cộng hoà Dân chủ Đức chữa bệnh đã đi thăm các trường Mẫu giáo, Phổ thông ở Hà Nội nhân dịp lễ khai giảng đầu tiên khi đất nước hoàn toàn giải phóng ngày 5 tháng 9 năm 1975.  
Ông Đang kể: “Anh chú ý đến những gia đình neo đơn hoàn cảnh khó khăn. Những tặng phẩm người ta gửi tặng anh đề nghị hoặc đưa lên Trung ương hoặc để ở Bộ làm vật kỷ niệm. Nếu là các loại thực phẩm, hoa quả bánh kẹo thì anh đề nghị chia cho anh chị em làm việc ở Bộ, trước hết là chia cho các chị cán bộ hoàn cảnh khó khăn và có nhiều cháu nhỏ…”.  
Trong tác phẩm “Bác Hồ viết di chúc” (hồi ký của Vũ Kỳ) đã nhắc đến một ngày làm việc của Bác về các cháu thiếu nhi: “17-5-1968 - 161130 anh Nguyễn Văn Huyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục vào báo cáo về kế hoạch nghỉ hè của học sinh và việc khen thưởng cho các học sinh giỏi”.  
Về sau này, Bộ Giáo dục vẫn giữ nền nếp làm việc như hồi còn Bác, cho đến hè năm 1985-86, cháu Huyền Chi (con gái Bích Hà) là học sinh thi văn nhất toàn quốc đã được dự lễ khen thưởng. Lúc này chỉ còn bác Phạm Văn Đồng đến dự và trao giải thưởng. Mẹ tôi nhiều lần tâm sự với chúng tôi về việc: Cha tôi đã có dự định khi về nghỉ hưu sẽ viết một cuốn sách về Bác đối với trí thức Việt Nam và ngành giáo dục. Tiếc rằng chưa thực hiện được…   
Nhân dịp kỷ niệm sinh nhật Bác ngày 19 tháng 5 năm 1975, trước khi ông qua đời đúng 5 tháng, ông đã nói chuyện về Bác Hồ tại Câu lạc bộ Đảng Xã hội, trong đó có anh chị Nguyễn Văn Chiển, giáo sư địa chất, đến dự. Anh chị còn nhớ rất rõ buổi sinh hoạt câu lạc bộ hôm đó: “Tôi cũng là một thính giả buổi tối hôm đó, giữa nhiều thính giả khác, đa phần là cán bộ trong ngành Giáo dục đã cùng công tác với anh Huyên và chấp hành sự phân công của anh trong những ngày gian khổ nhất ở khu căn cứ địa (1947 - 1954). “Giọng nói của anh buổi tối đó vẫn là giọng nói ôn hoà, chậm rãi của một cán bộ ngành giáo dục. Bài nói của anh để lộ rõ anh Huyên đã theo dõi Bác trong từng công việc, từng cử chỉ, từng lời nói. Giữa những ngày vinh quang của cách mạng thành công anh Huyên đã tìm đường theo Bác…”.  
Ông Đang còn viết: “Cũng với phong cách chăm lo chú ý đến người khác như thê, nên anh rất gần gũi giáo viên và học sinh mỗi khi anh đến thăm trường”. Trong tác phẩm “Văn minh Việt Nam” bàn về Văn hoá và Giáo dục Phương Đông cha tôi viết: “Mục đích của nho giáo là trị dân tốt”. Cha tôi có nhắc tới lời Khổng Tử: “Vua đến gần dân mà trang nghiêm, thì dân sẽ kính cẩn, vua hiếu thảo và thương người thì dân sẽ trung thành, vua nâng đỡ người tốt và dạy dỗ người kém cỏi thì dân sẽ gắng sức”. Bàn về đạo đức chỉ hoàn chỉnh ở người quân tử, cha tôi viết: “Điều đầu tiên phải làm là học văn chương, học những sách mà các bậc thánh thời cổ đại để lại, học lễ và học nhạc. Hơn nữa, phải biết áp đặt cho mình sự hoàn thiện về đạo đức mà mục đích là nắm được cái đức hàng đầu của đạo Nho, chữ nhân, tức là yêu thương kẻ khác…”.  
Học văn chương để nâng tầm dạo đức đồng thời học lễ để tự kiềm chế mình và ông cho rằng: “Không nên nhìn cái gì, nghĩ cái gì, làm cái gì trái lễ”. Cũng từ đó lễ không còn là sự gò bó, ép buộc mà trở thành có hồn bên trong khi ta đã học văn chương để nâng lầm đạo đức. Khi cha tôi viết về vai trò người dạy văn: “… Có đồng chí hỏi tôi dạy Kiều thì làm thế nào gắn với đời sống, làm thế nào phục vụ sản xuất? Tôi nghĩ nếu hiểu sâu sắc quá khứ đau thương và anh dũng của dân tộc và nắm được cái cơ bản của cuộc cách mạng vĩ đại của chúng ta hiện nay… thì bài giảng có thể làm cho học sinh nhận thức được nhiệm vụ của mình trước thời đại, trước lịch sử thì chính đồng chí đã gắn được với cuộc sống. Đối với Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm… và các tác phẩm cổ điển khác cũng thể (Những bài viết về Giáo dục. NVH).  
Đúng thật, cha tôi trân trọng nền văn học cổ nước nhà. Hèn chi từ lúc ở trên núi rừng Việt Bắc, không có sách cha tôi vẫn cố truyền cho con dù chỉ chút ít hiểu biết về chuyện Lục Vân Tiên, Kiều… vào những lúc ông có mặt ở nhà trong thời gian quá ít ỏi!

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Trở về Phú Thọ - Gặp lại bà nội**

Gia đình tôi lại theo dòng Sông Lô mà năm xưa vừa mới ngược để từ Chiêm Hoá về Phú Thọ. Đó là vào thời kỳ cuối năm 1947, sau thất bại của cuộc tấn công chớp nhoáng của Pháp định diệt gọn lực lượng kháng chiến.  
Chúng tôi khấp khởi mừng thầm cùng nhau lên thuyền xuôi về Phú Thọ nơi Bộ Giáo Dục “đóng đô”.  
Đến Đoan Hùng dừng thuyền, chúng tôi lên đường quốc lộ. Lần này giữa ban ngày mới thực sự được nhìn đường ôtô đã bị đào xới các hố ngoắt ngoéo chữ chi là như thế nào. Trên các hố theo thời gian cỏ mọc đã xanh um, những dây hoa lạc tiên bò qua phủ kín hố. Mấy chị em chúng tôi lần theo “hố ngang hố dọc chữ i chữ tờ” này mà hái hoa lạc tiên chín vàng thơm ngát…   
Về sau chúng tôi mới biết giặc đã phải chuyển quân và tiếp viện trên máy bay và tầu chiến. Nhờ vậy mà quân ta đã khiêng đại bác ra sát bờ sông này để diệt tầu chiến. Chính tại nơi chúng tôi dừng chân lên bộ nơi tầu chiến địch đã bị ta phục kích… Nhạc sĩ Văn Cao đã thành công trong bài hát “Sông Lô” ngợi ca “Chiến sĩ pháo binh Việt Nam ghi công…”.  
Không ngờ trên dòng sông hiền hoà êm đềm này lại có một kỳ tích như vậy. Không ngờ trên dòng sông này một năm sau, ba gia đình chúng tôi lại lục tục kéo nhau ngược dòng 9 ngày đêm để trở lại Chiêm Hoá lần thứ hai.  
Khi mới tới Phú Thọ gặp ngay ngày mưa tầm tã. Từ bến Vai vào trang ấp của chú thím Hưởng tại Phù Ninh, Thanh Thuý. Các gia đình tản cư phải chia nhau ngồi trên những chiếc thuyền thúng. Mênh mông là nước, nổi lên những cái bát úp ngược khổng lồ xanh um tùm của những cây chè thấp bé. Ở lâu tôi mới nhận ra sông nước chính là những thửa ruộng dưới chân các đồi chè rải khắp một vùng rộng lớn. Khi chúng tôi tới nơi họ hàng bên nội tôi đã có mặt đông đủ tại trang ấp này. Các anh chị con bác Hai Vịnh, con bác Toại, các em con chú Hưởng, chú Phú, cô Tư Đường cùng chú thím, cô bác ra tận chân đồi đón chúng tôi.  
Mọi người kéo nhau vào cả trang ấp và tại nơi đây tôi đã được gặp lại bà nội. Bà nội già đi nhiều, có vẻ chậm chạp nặng nề hơn ngày còn ở Hà Nội. Cũng vẫn chiếc áo lụa trắng ngả vàng, cái váy đen dài chấm gót. Bấy giờ bên cạnh thắt lưng có cài thêm chiếc khăn mặt. Sau này có lần mẹ tôi mời bác Nguyễn Mạnh Tường lại chơi kể chuyện về cha tôi. Trong những lúc bác ôn lại kỷ niệm xưa có nhắc tới bà nói tôi như sau: “… Bà cụ thân sinh ra anh Huyên chúng tôi được biết là cụ Bảy, người mà khu phố lúc đó rất quý trọng vì cụ bà là vị quả phụ sống đọc lập, nuôi dạy con cái, người nào cũng thành người. Tôi hãy còn nhớ là người tính giản dị, người cũng to lớn và thường dưới con mắt của đứa trẻ em như tôi lúc đó thì thực quả người ở nông thôn ra. Bởi vì trong khi xung quanh thành phố Hà nội không mấy ai dù già nữa còn mặc váy. Cho nên kỷ niệm của tôi đối với vụ Bảy đầu tiên là cái sự ăn mặc và tính nết hiền hậu”.  
Khi bác Tường và cha tôi còn bé, hai gia đình ở rất gần nhau, chỉ cách nhà số 30 phố Thuốc Bắc (phố Hàng Áo) 200 mét. Do đó hằng ngày khi đi học bác thường qua gọi cha tôi và chú Hưởng cùng đi. Tôi còn nhớ ngày bé cha tôi thường dẫn mẹ con đến thăm bà ở hai nơi. Một là ở 30 phố Hàng Áo (Thuốc Bắc), nơi thứ hai gọi là trại Minh Tâm. Mãi về sau tôi mới biết tên Minh Tâm là tên hiệu của ông nội. Số nhà 23 phố Thuốc Bắc hiện nay vẫn còn biển hiệu Minh Tâm, đó là nơi ông bà nội sinh sống tần tảo nuôi con nuôi cháu như chú Hưởng vẫn thường nhắc lại. Còn nhà số 30 phố Thuốc Bắc bây giờ là bà “tậu cho cha”. Kể từ ngày cha mẹ tôi lấy nhau chưa bao giờ về đó ở. Cha tôi vẫn để bà ở đấy cùng cô Tư Đường buôn bán sinh sống trên phố. Mỗi lần đến thăm bà, chúng tôi cháy nhảy trong sân chơi, có chậu cá cảnh và vài chậu cảnh. Gọi là sân chứ thực ra là khoảng đất hẹp có tường chắn tứ phía cao vút, có ánh sáng rọi xuống để soi nắng vào nhà trong. Bà nội và cha mẹ tôi thường ngồi đấy nhiều hơn ngồi ở trong nhà. Vì nhà ngoài là hàng quần áo, bông… , nhà trong có gác xép, có khung cửi lúc nào cũng kêu lạch sạch bụi mù.  
Chỉ khi bà về ở hẳn trại Minh Tâm thì chúng tôi mới không về Hàng áo nữa. Trại Minh Tâm là khoảng đất rộng, phía sau là hồ nước. Nhà bà ở thì nhỏ thôi, nhưng sân vườn thì rộng lại đầy hoa. Giữa sân có tượng ông Mạnh Tử dây leo phủ kín, hết sức cổ kính. 3000 mét vuông đất này là do anh em chú cháu sau khi trưởng thành đã gom tiền tậu để bà về nghỉ sau nhiều năm tháng vất vả. Mẹ tôi cũng hay nhớ đến trại Minh Tâm, mẹ tôi ghi lại kỷ niệm xưa vào nhật ký như sau: “8-l-1985… Mấy chị em có lúc nhớ lại kỷ niệm xưa, biết bao kỷ niệm thân thương, chị Kim Yến vừa quý trọng người em rể… , em Kim Phú nhớ và nhắc mãi những bông hồng tươi thắm ở vườn Minh Tâm anh đưa về tặng Phú khi đôi ta chưa cưới…”.  
Rời trại Minh Tâm về Phú Thọ, bà sống trong cảnh đồng quê thoáng mát. Tôi thấy bà thường thủng thỉnh đi lại quanh ấp. Lúc ở nhà thím Hưởng, lúc sang nhà bác Toại gái, lúc lại sang chơi nơi gia đình chúng tôi. Hẳn là bà toại nguyện vì được quây quần bên các con các cháu. Khi bà nằm nghỉ, cô Tư lại bảo Tường Anh (con chú Phú) đọc kinh Phật cho bà nghe.  
Ngày ở Phú Thọ bà nội đã bắt đẩu “lẫn” tức là bệnh quên của tuổi già. Bà thường nói chuyện với tôi về những người đã khuất như bà Kim chị gái của bà. Thỉnh thoảng bà lại kể về những điều bà vừa thoáng gặp ai đó khi tôi hỏi cô Tư Đường thì những người đó đã quy tiên. Tuy bà “lẫn” như vậy, nhưng bà lại rất nhớ đường sang nhà tôi. Mỗi khi huyết áp lên cao, máu dồn lên, mặt đỏ gay thì bà đi chân đất nặng nề bước vào phòng chúng tôi ở.  
Mẹ tôi thường đỡ bà lên giường, bắt mấy con đỉa đặt ngay lên thái dương của bà rồi úp cốc thuỷ tinh nhỏ lên và dặn tôi: “Khi nào con đỉa no nhả ra thì gọi mẹ”. Hồi lâu sau tôi gọi: “Mẹ ơi, nó đã lăn kềnh rồi”. Mẹ tôi lấy bông cồn lau sạch thái dương cho bà rồi hỏi: “Đẻ đã thấy dễ chịu chưa ạ?”. Khi đã đỡ nhức đầu thì bà nằm ngủ ngon.  
Quả là ngày ấy tôi thấy kinh lắm, nhưng rồi càng về sau nghĩ lại với bài thuốc dân gian chữa huyết áp cao thật là nhanh gọn.  
Khi cha tôi có mặt ở Thanh Thuý, cha tôi thường dắt chúng tôi sang ấp thăm bà vào các buổi chiều. Khi đi công tác, cha tôi đều sang chào bà và cô bác trong ấp. Lúc trở về cũng vậy. Việc làm chu đáo của cha tôi không bao giờ phai mờ trong ký ức tôi và qua đó tôi rất hiểu cha tôi rất yêu bà nội và tất cả họ hàng. Vì vậy mà tôi cũng đã yêu tất cả những người mà cha tôi yêu quý bởi lẽ tôi rất yêu quý cha!

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Mỗi người một số phận**

Bà con bên nội  
Sau khi bà nội tôi mất, cô Tư Đường đưa con gái về Hà Nội tần tảo buôn bán như xưa. Bởi vì chú Tư đã mất, hai mẹ con cô dựa chính vào cửa hàng này.  
Thu đông 1947, cả khu ấp Thanh Thuý phải chạy vào rừng ẩn nấp. Chú thím Quý là em út của cha tôi cũng đưa em Dương, em Phong tản cư về Thanh Thuý. Khu vực thím và hai em trốn bị bao vây, chúng bắt tất cả lên xe đưa về Hà Nội. Chú Quý bấy giờ đang theo học Trường Y Việt Bắc. vội bỏ về tìm thím và hai em.  
Cho đến ngày thống nhất đất nước năm 1975, tôi mới được gặp lại chú (khi chú từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội tiễn đưa cha tôi về nơi yên nghỉ cuối cùng). Mỗi số phận khác nhau. Chú thím lo cho các em trốn quân dịch nên Dương, Phong đều sang học ở Pháp, Bỉ. Trước ngày giải phóng Miền Nam, thím tôi đưa em Giáng Hương sang Pháp thăm các con trai nên bị nghẽn ở Paris. Bác Toại gái xin với ông Phạm Văn Đồng để chú được sang đoàn tụ gia đình lúc tuổi già. Kể từ đó chú lại phải học lại nghề y và bắt đầu kiếm kế sinh nhai bằng nghề châm cứu”.  
Khi con trai tôi sang học đã gặp được ông bà Quý lúc này đã nghỉ việc. Chia tay thím năm 1946, mãi tới năm 1997 tôi mới gặp lại thím thân yêu. Thím vẫn xinh đẹp, đầy nhiệt tình như xưa. Nhớ lại ngày bé thím rất yêu tôi, lúc nào cũng rủ tôi lên phòng ngủ (trên gác trại Minh Tâm) để xem tranh, ngắm tủ đầu giường mà thím có rất nhiều tấm bưu thiếp đẹp.  
Thím cháu chúng tôi gặp nhau ôn chuyện xưa, thím đã kể lại những ngày đầu kháng chiến: “Ngày Tây tấn công Việt Bắc 1947, thím một nách 2 con, một tay dắt Dương, một tay bế con, cháu cùng cụ Phủ và vợ chồng chị Thu, chạy không kịp theo đoàn người ùn ùn lao về phía trước. Hồi bấy giờ mấy mẹ con lạc mất chú, thím đành theo mấy người nấp dưới lùm cây vệ đường. Con chó của chị Thu cứ sủa làm cho Tây phát hiện, thím đành phải đứng lên. Thím nói được tiếng Pháp nên chúng bắt tất cả đưa lên xe cho về làng Đông Viên tức làng Tề. Tại đây thím cũng phải tìm cách buôn bán tơ tằm gửi tại nhà dân để kiếm kế sinh sống cùng hai em. Công an kháng chiến tìm được thím gọi về khu bác Toại ở, bấy giờ không dám nhận tơ tằm là của mình. Sau đó thím đã nhờ anh Doãn (con rể bác Toại) gửi được thư cho chú. Bấy giờ chú đã lên Phú Thọ và theo học trường Y kháng chiến. Chú đã về tìm thím và các em. Cùng lúc đó, Tây lại đánh Phúc Yên, thím theo cụ Tuần Mía tức là cụ trẻ vợ ông Phan Kế Viễn (em bác Toại) để về quê Mía (Sơn Tây). Khi tiễn thím và các em theo thuyền về Mía thì chú cũng nhảy thuyền theo luôn về Mía cùng gia đình”. Vào thời kỳ 1947 - 1948, khi trở lại Hà Nội, chú đã tiếp tục theo học trường Y.  
Ở phú Thọ tôi còn được gặp chị Nga, Trung, Thu là các chị lớn mà mỗi lần cỗ bàn giỗ kỵ là các chị bận rộn vô cùng.  
Chị Nga là con gái đầu của bác Hai Vịnh. Ngày cưới anh Phong tôi cũng có mặt. Sau rồi hai anh chị đưa cháu ảnh và Nhất cùng về An Toàn Khu (anh chị đều làm ở Bộ Ngoại giao). Ngày ở Thanh Thuý, cả họ sửng sốt được tin cháu Nguyệt Ảnh mất vì cơn bệnh hiểm nghèo trên ATK! Sở dĩ tôi nhớ được là do mọi người nhắc về cách anh chị đặt tên con thứ lại là Nhất mà con cả chỉ ảnh (Nguyệt Ảnh) mà thôi.  
Chị Trung và chị Thu là em gái của anh Chính. Tôi đã gặp lại chị sau bao nhiêu năm xa cách. Ngày tiễn đưa cha tôi thì chị Trung mới bay từ Sài Gòn ra Hà Nội.  
Còn chị Thu, hồi ở Thanh Thuý, chúng tôi biết là anh Đức hàng binh Nhật đã lấy chị. Cùng lúc có chị Viên con gái bác cả Đắc cũng lấy một anh Nhật hàng binh. Hai người gặp hai số phận éo le.  
Khi chị Thu mang con cùng về Nhật với anh thì đã được gia đình đón tiếp như một ân nhân và chị đã ở lại Nhật sống cuộc đời hạnh phúc. Sau năm 1975, anh chị đã về thăm Hà Nội. Gia đình tôi đã đón tiếp thân tình như ngày gặp các anh chị ở Thanh Thuý vậy. Không may cho chị Viên, gặp phải gia đình giàu có truyền thống của Nhật. Họ không chấp nhận huyết thống pha tạp của người con, nên chị đã đem con trở về nước. Sống một cuộc đời tự lập và đi bước nữa.  
Bác Toại trai ở An Toàn Khu còn bác gái cùng các anh Phúc, Lộc, Bình và chị Lệ Thuỷ sống ở Thanh Thuý. Tuy xa Hà Nội nhưng bác luôn kèm cặp các anh chị học tập. Do vậy khi gặp hai anh Phúc, Lộc mà chúng tôi thường gọi là anh Tấm, anh Mật đều đã lên trường Hùng Vương để học Trung học phổ thông cùng với Nguyễn Quang Vinh, con lớn của chú Hưởng.  
Trong số anh chị em của cha tôi vắng mặt tại Thanh Thuý chỉ có gia đình chú Phú vẫn làm nghề chụp ảnh ở Hà Nội và các anh chị con bác Sửu (tức là chị cả của cha tôi đã mất) đều ở Hà Nội, ngoài anh Yến từ Bến Then, Bình Ca tạt về Thanh Thuý ít ngày rồi lại lên đường. Vào những năm 1953 - 1954, tôi lại gặp anh Yến ở Khu học xá Trung ương, Nam Ninh, Trung Quốc. Anh Yến có cô cháu gái là Tố Uyên (con chị Oanh), một thời ai cũng biết cuốn phim “Con chim lành khuyên” và Tố Uyên chính là cô bé đó.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Người chị thứ hai của mẹ**

Bác Tú Cương (Kim Yến), người chị thứ hai của mẹ tôi đã theo lời bàn với cha tôi tản cư từ Vân Đình về ở Mông Phụ, Sơn Tây rồi từ đó vê ấp Thanh Thuý. Thời ấy bác Cương cũng phải đưa cả mẹ chồng và 8-9 con nhỏ chạy vào rừng cách Thanh Thuý 4 cây số. Bác tôi đã có lần biên thư cho mẹ tôi và cô Di như sau: “Hai em ơi, chị thấy hai cậu sinh viên Y Sơn, Hải (2 con trai bác Hai Vịnh) kể chuyện tất cả các em khi quân Pháp tới, cả nhà phải chạy thật vất vả khổ sở. Chị nghe mà thấy thương các em quá!… Trong mấy ngày ấy chị thật hết sức lo lắng cho các em, nghĩ đến lại càng thương nhớ cha già (ông ngoại tôi ở ATK), thương các cháu còn yếu đuối… Chẳng may quân địch phải rút ngay hồi đó chị mới mừng thì lại đến cả nhà chị ở đây. Khi chúng rút về gần đây thì bị ta mắc kè mắc cạn nên chúng đóng lại cách ấp có 3 - 4 cây số… (Ngày 27 tháng 11 năm Đinh Hợi)”.  
Bác tôi làm nghề buôn bán, một mình làm lụng dể nuôi bà chồng, mẹ chồng, chồng và các con và cả các cháu chồng. Tiền ông tôi cho làm của hồi môn là gốc của cuộc sống tự lập, khi bước về nhà chồng. Mỗi ngày người trong gia đình một gia tăng, nhu cầu một lớn! Cả cuộc đời của bác Yến tôi chỉ những là trăm sự cùng lo. Cuộc đời của bác mỗi lần tôi nghe bác kể lại càng thấy rằng nỗi khổ của người phụ nữ không ai giống ai và không thế nào viết ra cho hết được. Bác tôi không những khổ vì vất vả làm ăn, hai bàn tay trắng dựng nên cơ nghiệp. Mẹ tôi bảo: “Xã hội cũ hầu hết phụ nữ là nội trợ thế mà bác Kim Yến lại phải là người chủ gia đình”.  
Dứt bỏ nhà cửa tài sản rời Hà Nội. Hàng họ đọng lại cả một nơi, không bán được. Ra Vân Đình, bác phải làm bánh rán bán qua ngày đoạn tháng. Về Phú Thọ lại phải vay mượn bạn hàng tơ lụa quen biết. Cuối cùng vào năm Tây thua rút về thì bác đành phải kéo cả nhà trở về Hà Nội. Khi chúng tôi trở về Phú Thọ không gặp các bác và các anh chị. Cho đến ngày Hoà bình lập lại, tiếp quản Thủ đô, bác đã ra đón ba gia đình chúng tôi. Một nửa số con lấy chồng trong Nam. Còn lại một nửa đang ở độ tuổi đi học. Sau cải tạo công thương bác vốn không có tài sản riêng nay thôi nghề buôn bán. Bác lại xoay ra nấu cơm bình dân, có lúc cuốn thuốc lá, máy hàng chợ, làm kem, ướp chè sen… đủ thứ nghề để sống và nuôi các con đi học đại học và ai cũng có công ăn việc làm. Bác là người sùng đạo Phật, bác nói Trời Phật phù hộ bác, nên sau 1975, các chị Sâm, Thu, Quý từ Pháp, Anh đã đón các bác sang chơi Luân Đôn, Paris. Từ ngày mở cửa, với kinh nghiệm nghề nghiệp gia đình, các anh chị đều đã ăn nên làm ra và bác đã được hưởng tuổi già nhờ ở hiếu thảo của các con.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Cuộc sống ở Phú Thọ**

Bấy giờ vào năm 1948, thấy các anh Phan Kế Phúc, Phan Kế Lộc và Nguyễn Quang Vinh lên trường Hùng Vương học, bọn chúng tôi vô cùng ngưỡng mộ. Vì đó là vào đỉnh cao của Phổ thông rồi! Còn tôi và Thể Lan lúc này mới đang sửa soạn để đi thi “Sơ học yếu lược”. Đó là kỳ thi Quốc gia tổ chức đầu tiên tại vùng Tự do (Kháng chiến).  
Ngày đó tổ chức thi cũng rất quy mô và nghiêm túc. Tôi và Lan được xếp ở phòng thi tại Phú Lộc, mượn giảng đường của sinh viên Y làm phòng thi. Bàn ghế bằng tre, bục giảng cũng bằng tre, có bảng đen tre trên tường. Phòng thi nữ chung với vần A. Hồi đó nghe các cô bác nói: “ Tường Anh trượt vào Hùng Vương, năm nay phải thi lại”. Tôi và Lan cùng một phòng thi với Tường Anh. Trước bàn tôi ngồi là nhà sư có tên là Nguyễn Thị Lan, tuổi chừng 18, mà lại rất xinh. Chính phủ kháng chiến thực hiện xoá nạn mù chữ, bổ túc văn hoá nên có ảnh hưởng đến tận nhà Chùa, thu hút được cả nữ tu vận áo nâu sồng, chít khăn nâu ngồi chung với lớp trẻ nhỏ. Cách mạng quả là vĩ đại thật!  
Ba gia đình chúng tôi về ấp Thanh Thuý muộn hơn các gia đình họ nội cho nên nhà trong ấp không còn. Chú thím Hưởng đành để cho chúng tôi dựng nhà ngoài đồi chè. Cô Di và mẹ tôi vẫn ở nhà lá ba gian. Hai gian ở và một gian giữa dùng chung. Còn anh chị Tùng Hồ thì ở chân đồi. sát giếng nước. Chúng tôi có chung một hầm trú ẩn ở dưới rặng tre trong ấp. Bên cạnh hầm là dãy bàn tre, ghế tre vừa dùng để ăn cơm và để trẻ con học”. Lớn bé từ 11 tuổi trở xuống ngồi cả ở dãy bàn dài, có một thầy dạy.  
Đến nay tôi chẳng biết mình đã học được gì chỉ nhớ có một bài tập làm. văn “Tả nỗi khổ của người ăn mày”. Bài đó tôi đã nhờ mẹ tôi gợi ý để viết. Gợi ý của mẹ tôi làm tôi nhớ lại cảnh đói năm 1945 khi nhà tôi đang ở Hà Đông.  
Học ít chơi nhiều. Chúng tôi tập trung chơi trận giả, phục kích bắn nhau, dùng gậy gộc làm súng bắn “pằng pằng”, dùng mo tre làm mìn, treo đất trên rặng tre để giật… Trẻ con cũng theo thời thế chẳng chơi “Rồng rắn lên mây… thầy thuốc có nhà hay không?.”, cũng chẳng chơi “ú tim trốn tìm” nữa.  
Không rõ Bộ Giáo dục đóng nơi nào, nhưng tôi được biết Đào Dã có trường Trung học kháng chiến khi giặc Pháp tấn công 1947 đã bị đốt. Về Phú Thọ cha tôi có mặt ở nhà nhiều hơn là hồi ở Việt Bắc. Ông Trần Thông Côn bấy giờ đang công tác tại Nha học vụ, đã kể lại rằng gia đình ông cũng ở Thanh Thuý. Trong đó có một kỷ niệm về chuyến đi công tác từ ấp Thanh Thuý đến Me, khoảng 50 cây số phải qua rừng qua suối. Ông cùng với chú Di, anh Tùng và vài cán bộ nữa đi bộ sang Me. Còn theo ông kể: “Vẫn chiếc xe đạp với chứng minh thư đơn giản: Nguyễn Văn Huyên giáo viên trường Tiểu học X. Ông Huyên mặc bộ quần áo đen để tránh máy bay bà già. Dáng dấp như một ông giáo làng thực thụ. Ông Huyên dặn chúng tôi: “Cần phân tán không nên đi tập trung nhiều người. Tôi đi xe đạp trước các ông. Tôi đi tiền trạm đấy. Miễn là tối nay chúng ta đều có mặt tại điểm hẹn… Ngay tối hôm ấy chúng tôi đã có mặt và tiến hành ngay cuộc họp trù bị cho hôm sau mở hội nghị quan trọng thì có “tin mật” là sớm hôm sau giặc Pháp sẽ nhảy dù quanh đấy. Bộ trưởng quyết định rút ngay để đảm bảo an toàn.  
Thế là cả đoàn chúng tôi ba lô trên vai. Cụ Di không quên chiếc điếu cầy “Badoka” của cụ đem theo. Cả văn phòng và ba gia đình các ông đều ngạc nhiên… rồi vui mừng vì đúng tảng sáng sớm hôm sau địch nhảy dù xuống Me thật”.  
Gặp lại ông Trần Thông Côn, ông sợ tôi còn bé không nhớ căn nhà lá rộng thoáng mà chúng tôi ở trên đồi Thanh Thuý. Ông tả lại kiểu nhà ánh sáng hồi trước Cách mạng rồi ông nói: “Ở đấy rất đông. Các bà Huyên, Hưởng, Di, Tùng, Kon Tum và cả vợ tôi cũng ở tại đấy”. Ông đưa ảnh cho chúng tôi xem, đúng là bà vợ ông hồi đó cũng rất đẹp. Ông nhớ lại là có rất nhiều thanh nữ cùng rất đông sinh viên trường Y “ngày hè oi bức hoặc những ngày đông hanh vàng, lúc hết mặt trời mọi người đi bách bộ dạo quanh đồi chè dưới hàng chẩu, vẫn ăn mặc những bộ quần áo lụa trắng hoặc lụa mỡ gà, vẫn chút son phấn đàng hoàng sang trọng của chất Hà Nội - Thủ đô văn vật. Cứ tung tăng mấy chị em, cô cháu, bằng hữu tươi cười như thể không biết chiến tranh là gì!”.  
…   
Tôi nhớ đến những ngày ở Chiêm Hoá mỗi lần có dịp mổ lợn hoặc chợ Phiên, mẹ tôi lại tổ chức làm lạp sườn và thịt ướp. Những ngày đó, dây phơi quần áo đều treo đầy lạp sườn. Chúng tôi nhồi thịt vào ruột non của lợn qua những ống phễu tre. Đó là thực phẩm dự trữ trong những ngày chạy giặc, những ngày không có chợ phiên, hoặc để dành khi có khách của cha tôi đi công tác qua nhà. Hồi đó chị em chúng tôi cùng mẹ đóng gói những phần muối được cung cấp thay tiền hơng để dành ăn dần. Từ năm 1949, mỗi khi cha tôi từ cơ quan Bộ về qua nhà hoặc có người về Bộ, mẹ cũng đều chuẩn bị thức ăn dự trữ cho cha tôi là thịt ướp săm pết và lạp sườn.  
Sở dĩ mẹ tôi cho tôi nuôi lợn là do bấy giờ hơng tháng nhận bằng thóc cho nên mới xoay ra say thóc giã gạo sàng sẩy. Tôi nhìn mẹ tôi sàng sẩy mà không thể ngờ là mẹ tôi khéo tay đến như vậy. Cứ như người nông dân thực thụ xoay tròn và tụ những hạt thóc vào giữa cái sàng. Khi tôi về Tân Trào học, Bích Hà đã học mẹ rồi thay mẹ sàng được gạo… Mãi đến năm 1949, chúng tôi mới tổ chức được việc tăng gia sản xuất, tự cung tự cấp như vậy là chậm. Bởi vì cha tôi bảo: “Bác Hồ đi đến đâu cũng có rờn xanh đến đó. Song cũng chỉ từ khi gia đình chúng tôi ổn định dựng nếp nhà trên “Đồi Phong Lan” đầu năm 1949 thì mới gọi là an tâm theo tiếng gọi của Bác “Trường kỳ kháng chiến”.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Đón các anh chí em họ lên Chiêm Hoá**

Vào thời gian đó bác Chinh gặp rất nhiều khó khăn nên mẹ tôi đã đón một số các anh chị lên Chiêm Hoá.  
Hồi tản cư ra Vân Đình các gia đình đều được hai bác Chinh và các anh chị nhường cơm sẻ áo cho chúng tôi. Điều đó thì ai cũng biết… Nay, lúc mà cải cách ruộng đất mang lại ấm no và tinh thần mới để đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi thì ai cũng biết.  
Gia đình bác Chinh là một điển hình trong muôn nghìn gia đình chịu chung số phận. Trước cảnh đó ba gia đình chúng tôi đón các anh chị Hợi, Cẩm, Biểu lên Chiêm Hoá. Còn anh Phi, chị Hoà, chị Ngà, chị Thục bé bỏng ở lại với hai bác. Các chị kể rằng ngày ấy anh Phi và chị Thục phải đi mót từng củ khoai, ăn đói.  
Mẹ tôi kể: “Bác Chinh vất vả lắm! Hai bác đông con có đến 13 - 14 anh chị. Hai bác phải về mượn mẹ gần hêt số tiền bán nhà của bác Lê mà ông chia cho 4 người con gái (bác Chinh, bác Tú Cương, mẹ và cô Di) đề mua đồn điền trên Yên Thế nhằm ổn định cuộc sống!”. Đồn điền đó dành để trồng cam.  
Bác tôi có một con trai lớn là anh Dương Hồng Lục và con nuôi Dương Hồng Quế, hồi năm 1945, cũng đã đi chiến khu tham gia Vệ Quốc đoàn. Hai anh cũng không có mặt lại Vân Đình. Chị Lạng con gái lớn của bác cũng không có mặt tại Vân Đình, chị đi lấy chồng từ năm 15 tuổi. Cô Quý kể rằng, chị xinh lắm, hồi bác làm tuần phủ, Nhật săn đuổi nhiều lần vì thế bác vội gả cho anh Phú một thanh niên trẻ đang làm Tri châu trên mạn ngược. Các anh chị kể, anh Phú đã vào Đảng Cộng sản Đông Dương thời còn bí mật. Sau này anh làm việc tại Toà án Tuyên Quang. Người hiền lành, thật thà, ít nói vô cùng. Đến khi cải cách ruộng đất anh cũng bị bắt giam bởi vì họ cho là lý lịch không rõ ràng, để lại vợ trẻ đẹp với hai con không nơi nương tựa. Chị Lạng đành phải đi bước nữa để ổn định cuộc sống kinh tế gia đình!  
Nhật ký của mẹ tôi có đoạn viết (1954): “Bấy giờ chị Lạng đang ở Tuyên Quang cùng với mấy gia đình rục rịch chuẩn bị dọn dẹp về Hà nội… Chỉ thương ba mẹ con Lạng còn ở lại Tuyên Quang đợi ổn định mới về. Hoàn cảnh cháu thực vô cùng bi đát. Thương mà không biết làm cách nào giải quyết được. Con thơ chưa biết gì. Một mình chịu đau khổ. Chẳng biết tâm sự giải oan với ai! Ôi cảnh thương tâm bút nào xiết tả! Thật là hồng nhan bạc phận: “Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau”. Đầu xanh tuổi trẻ đã làm gì nên tội mà đầy đoạ số phận thế. Trời cao đất dày không biết giải oan đâu được. Cô thương cháu Lạng nhưng bất lực cháu ơi!  
Sau sửa sai chị Lạng đã nhiều lần làm đơn xin trả tự do cho anh Phú. Cha tôi tìm cách giúp đỡ nhiều lần nhưng đều không có hồi âm. Đến tận năm 1975, tức là trên 20 năm sau anh mới được trả tự do.  
Vào năm 1944, cô Quý về thăm hai bác ở Yên Thế đã thấy từ chú Thịnh trở xuống đều giúp hai bác công việc chăn tằm, tự quản cuộc sống. Nhờ vậy mà các anh chị đã vượt được những ngày khó khăn nhất trong thời kỳ cải cách ruộng đất và trong suốt tuổi thơ ấu và tuổi trẻ sau này.  
Thật không may cho hai bác, rủi này lại tiếp rủi nọ. Cũng trên con sông Quãng mà chúng tôi tắm suốt mấy năm ròng kháng chiến không việc gì. Thế mà chị Hợi con gái của bác lại bị chết đuối ngay tại vực bến mà chúng tôi vẫn thường tắm! Chị Cẩm nhảy theo cứu chị Hợi suýt nữa cũng bị chết. Đấy là nỗi đau thương mà bác gái tôi phải chịu suốt bao nhiêu năm! Tôi lại giống chị Hợi nên mỗi lần gặp tôi, bác lại nhớ tới người con xấu số đó.  
Trong kháng chiến, bác Chinh đã tham gia Mặt trận Liên Việt. Ngày toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh Liên Việt, bác Chinh tôi đã có chụp tấm ảnh cùng Bác Hồ, cha Trực, Bùi Bằng Đoàn và có cả bác Phan Kế Toại, ông ngoại tôi. Sau sửa sai bác Dương Thiệu Chinh đã được đưa về nhà nhưng bệnh quá nặng nên đã mất.  
Mỗi lần tới thăm bác gái trên bàn thờ có tấm bảng vàng danh dự truy tặng cho anh Dương Hồng Quế đã hy sinh vào đầu thời kỳ kháng chiến cũng trên bàn thờ bác gái đã phải ngậm ngùi vì sai lầm của cuộc cải cách ruộng đất mà chồng phải chịu thiệt thân  
Giữ nguyên truyền thống dòng họ Dương Khuê, bác tôi nhuần nhuyễn giáo lý cổ xưa để nuôi dưỡng các con đi đúng đường: sống xứng đáng là một Con Người.  
Trong 30 năm vắng bóng chồng, bác đã nuôi dạy các anh chị đều trở thành con người có học: chị Cẩm kỹ sư gang thép khoá đầu tiên của Trường Đại học Bách khoa, anh Phi kỹ sư địa chất, chị Ngà cán bộ trường Đại học Bách khoa. Khi các chị Hoà, chị Thục đến tuổi vào Đại học thì bác tôi đã già nên các chị phải đi học trung cấp để sớm tự lập. Riêng chị Thịnh sớm lấy anh Ấm, sau chị cũng theo nghề y tế của anh.  
Hồi Hoà bình mới lập lại, chị Ngà đang công tác tại đoàn văn công quân đội được cử đi học bổ túc công nông, song vì thành phần gia đình con cháu họ Dương Thiệu, họ Vi nên gõ cửa nào cũng khó xin việc làm! Cuối cùng thì trường Đại học Bách khoa đã nhận. Anh Phi đã tận tuỵ với ngành địa chất, lên rừng thăm dò lòng đất, chịu dựng gian khó… Anh nói đùa: “Mình suýt anh hùng nếu không phải con cháu họ Dương Khuê và họ Vi”.  
Anh Lục phục vụ trong Lục quân Việt Nam Mỗi lần gặp nhau trong kháng chiến anh hay hát bài “Quay tơ, quay rối rít vào em…”. Anh đã tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ và phục vụ trong Quân đội với quân hàm đại tá cho đến ngày nghỉ hưu.  
Riêng anh Biểu được người cô ruột cho theo vào Nam tiếp tục chữa bệnh từ năm 1954, mãi tới năm 1975, chúng tôi mới gặp lại. Sau giải phóng Miền Nam anh dưa cả gia đình sang Mỹ định cư.  
Khi bác gái qua đời, mẹ tôi đã hướng dẫn các anh chị viết điếu văn phải nêu rõ công ơn vĩ đại của người mẹ đặt nhân đức lên hàng đầu để có được một đàn con xứng đáng với thanh niên thời đại. Ba gia đình chúng tôi chia tay các con của hai bác Chinh kể từ khi ở Vân Đình năm 1946 và các anh chị là khách của “Phong Lan Đình” vào năm 1952-1953. Còn riêng tôi thì mãi đến tận năm 1957 mới có dịp gặp lại khi về nước thăm gia đình.

**Nguyễn Kim Hạnh**

Hồi ức về Nguyễn Văn Huyên

**Ông ngoại sống trên Chiến khu Việt Bắc**

Thời gian đón ông ngoại về Hà Nội năm 1946, ở cùng gia đình chúng tôi không lâu. Có thời gian ông đã cùng cụ Bùi Bằng Đoàn sống tại làng Bật (quê cụ Bùi).  
Nhật ký ông Lê Văn Hiến viết, tình hình chiến sự ác liệt, tháng 1 năm 1947, ông cho xe về đón hai cụ đi tản cư. Đến tháng 3-1947, ông Lê Văn Hiến lại đưa xe về đón hai cụ tiếp tục di chuyển.  
Những lần đó ông ngoại tôi đã gặp cha tôi ở học đường và cùng cha tôi đến nơi tản cư mới.  
Nhật ký mẹ tôi viết ngày 26-7-1952: “Dạo này thày hay mệt về chiều và ho nhiều. Chẳng hiểu có cùng về Thủ đô đoàn tụ cùng với con cháu và chắt được không!?… Mấy năm qua cha con không gặp nhau. Thầy ở ATK cùng cụ Bùi Bằng Đoàn, cụ Tôn Đức Thắng và cha Trực, ở cùng các cụ thế cũng ổn. Mấy năm trước thày còn khoẻ, có làm công tác địa phương miền núi, thầy cũng vui. Có một chú Nùng ở quê phục vụ thầy. Thầy đi đâu cũng bằng ngựa”.  
Tháng 6 năm 1949, khi ông Lê Văn Hiến tổ chức hôn lễ cùng bà Lê Thị Xuyến, trong nhật ký của ông có nhắc tới ông ngoại tôi đã tới dự. “Nhiều anh em đã trực khuấy mình nhưng trước mặt cụ Vi phải hãm không dám suồng sã quá nhờ vậy mà cũng đỡ”. Ông Hiến còn viết, mọi người ra về thì hai bác Phan Kế Toại đến chúc mừng…   
Ông Vũ Đình Huỳnh có kể lại câu chuyện ông tôi chọn con ngựa cho Bác Hồ như sau: “Bác cũng qua thăm cụ Vi và các cụ nhân sĩ cao tuổi khác. Bác bận thì lại sai tôi tới thăm nom. Năm 1949, tôi đi Cao Bằng mua về mấy con ngựa định bụng chọn một con để Bác dùng đi lại cho đỡ vất vả. Biết tin, cụ Vi Văn Định bảo tôi: “Ông dẫn chúng nó lại đây cho tôi xem. Này, cái tướng ngựa là tôi rành lắm đấy. Để tôi xem cho, con nào hay, con nào dở tôi bảo cho”.  
Tôi dẫn lũ ngựa sang. Đứng trước mấy con ngựa, ông già Vi Văn Định trẻ hẳn lại, háo hức như thanh niên. Cụ trìu mến vỗ về chúng rồi xem kỹ từng con một, dắt tới dắt lui, xem răng xem ức… Cuối cùng cụ chỉ vào con tía: “Con này hay nước chạy mà hiền xin ông để cụ Hồ dùng”. Rồi chỉ con đứng bên cụ nói: “Con này hay lắm, nhưng phải cái hay dở chứng, cho bảo vệ anh nào trẻ mà nhanh”. Con ngựa trong tấm ảnh lịch sử chụp Bác sửa soạn yên cương lên đường chính là con ngựa tía mà cụ Vi chọn” (Tạp chí Văn tháng 3-1990 - TPHCM).  
Năm 1998, em Huy tôi có dịp đi công tác vào vùng ATK đầu tiên khi mới tản cư (Sơn Dương) bà con đã chỉ cho em tôi nhà Bác Hồ ở, nhà của ông ngoại tôi cùng cụ Bùi Bằng Đoàn… Ông ngoại tôi ở ATK gần nơi Bác Hồ vì thế thỉnh thoảng Bác Hồ vẫn qua thăm các cụ nhân sĩ.  
Mẹ tôi kể cho tôi hay, vào năm cải cách ruộng đất, bác Dương Thiệu Chinh bị quy là địa chủ, ông ngoại tôi đã trách bác: “Đã bảo hiến tất cả mà tại sao còn giữ lại”.  
Đó là vào năm 1949-1950, ở trên ATK, ông tôi cùng bác Chinh sau khi trao đổi với cha tôi thì ông quyết định thảo văn bản hiến điền. Tôi không rõ vào thời điểm giải phóng biên giới chăng. Bác Chinh đã giữ lại đồn điền cam theo bác là đã vay tiền mua, cũng là để giải quyết kinh tế cho cả họ hàng tản cư về nơi này. Bác bị quy là địa chủ kháng chiến nhưng không trả được nợ nên vẫn bị bỏ tù.  
Sống bên cạnh mẹ, tôi luôn học được ở mẹ tôi sự phân minh công bằng khi nhìn nhận một con người. Nhất là khi lịch sử sang trang. Tôi đọc lời Bác Hồ nói tại Tân Trào khi chuẩn bị bước vào cuộc Cách mạng Tháng Tám do ông Vũ Đình Huỳnh viết: “Chúng mình là cái men thôi, gây nên được rượu là nhờ cơm nếp, phải có đông đảo quần chúng tham gia mới thành cách mạng” và Bác nói: “Nhân sĩ trí thức là thứ men tốt, cần phải kéo họ về mình”. Câu nói đó của Bác thật là chí lý.  
…   
Ông Nguyễn Sĩ Tỳ, nguyên Bí thư Đảng uỷ cơ quan Bộ Giáo dục năm 1959 - 1974, đã kể về việc cha tôi trực tiếp can thiệp vấn đề chính sách để bênh vực cho một em học sinh như sau: “Vào năm 1970, ở làng Hương Ngải, Hà Sơn Bình có ruột học sinh tên là Nguyên Năng Khoa, con giáo viên Ngọc Sinh, giỏi toán, đủ tiêu chuẩn đi học nước ngoài. Nhưng Ban tuyển sinh Tỉnh đã xếp để em học trung cấp nông nghiệp chỉ vì em có ông là địa chủ. Sau khi biết được việc này Bộ trưởng đã trực tiếp biên thư cho Bí thư Tỉnh uỷ Hà Sơn Bình. Vì vậy em Khoa đã được cử đi học vật lý ở Cộng hoà Dân chủ Đức. Em đã tốt nghiệp xuất sắc”.  
Đối với ông Nguyễn Mạnh Tường là người bạn tri kỷ từ thời niên thiếu đến lúc tuổi già vẫn giữ tình anh em thắm thiết. Qua câu chuyện ông Nguyễn Sĩ Tỳ kể lại, cha tôi đối với chính sách cán bộ rất tế nhị.  
Ông Tường là Hiệu phó Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, hưởng lương 130đ. Sau hai bài viết ở báo Nhân Văn thì ông bị đưa về làm cán bộ Nhà xuất bản, hạ lương xuống 100đ. Lúc bấy giờ ông Tỳ đang làm Bí thư Đảng cơ quan vừa là phụ trách Viện Chương trình, nên cha tôi đã gặp ông và bàn: “Về quan điểm chính trị thì ở trên giải quyết, nhưnlg về chính sách cán bộ thì phải đúng để cảm hoá người ta, phải sử dụng chuyên môn, xếp lương cho thoả đáng”.  
Vì thế ông Tỳ đã làm việc với Vụ trưởng Vụ Tổ chức xếp lại lương cho ông Tường 127đ và đưa về làm công tác nghiên cứu ở Viện Chương trình đồng thời soạn sách văn học Phương Tây. Ông Tỳ nói: “Trước thái độ của Bộ Giáo dục như vậy, ông Tường phấn khởi làm việc đến tuổi nghỉ hưu, những cũng chỉ lên được chuyên viên 4”.  
Sau những năm tháng cùng nhau vất vả học tập ở đất khách quê người, tình bạn giữa hai người trở nên tri kỷ. Nhưng rồi sự nghiệp của hai người cũng có lúc không hẳn thành công như nhau. Cảnh ngộ cũng đổi thay, khác nhau về cả vị trí xã hội cũng như về quan niệm, về cách ứng xử cuộc đời. Nhưng cha tôi và ông Tường không hề có hào sâu ngăn cách. Tình bằng hữu kết giao trước đây vẫn giữ trọn một tấm lòng. Hơn ai hết là mình hiểu bạn. Trong Bản tự thuật lý lịch của cha tôi có đoạn: “Tôi kết bạn vì thấy anh là người có tính tự trọng, không ưa gì thực dân, cần cù, chân thật. Bị bọn phá hoại thổi phồng mắc vào vụ Nhân Văn Giai phẩm”.  
                                     Hết

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.  
Nguồn: http://vnthuquan.net  
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.  
Đánh máy & Hiệu định: Nguyễn Học ( Mõ Hà Nội )  
Nguồn: Nhà xuất bản Giáo dục  
Được bạn: Ct.Ly đưa lên  
vào ngày: 3 tháng 10 năm 2006